

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO TP.HỒ CHÍ MINH

PHẠM CHÍNH TRỰC

XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH VÕ THUẬT ỨNG DỤNG
CÔNG AN NHÂN DÂN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC
AN NINH NHÂN DÂN

LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC

TP.HỒ CHÍ MINH – NĂM 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO TP.HỒ CHÍ MINH

PHẠM CHÍNH TRỰC

**XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH VÕ THUẬT ỨNG DỤNG
CÔNG AN NHÂN DÂN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC
AN NINH NHÂN DÂN**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC

Ngành: Giáo dục học

Mã số: 9140101

Cán bộ hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS Đặng Hà Việt

2. PGS.TS Nguyễn Trần Hiếu

TP.HỒ CHÍ MINH – NĂM 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả trình bày trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.

Tác giả luận án

Phạm Chính Trực

MỤC LỤC

Trang bìa	
Trang phụ bìa	
Mục lục	
Danh mục ký hiệu viết tắt trong luận án	
Danh mục các biểu bảng, biểu đồ, hình vẽ trong luận án	
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	6
1.1. Các quan điểm chỉ đạo về đường lối, chính sách trong công cuộc rèn luyện thân thể bảo vệ ANTQ của Đảng, Nhà nước và Bác Hồ	6
1.1.1. Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc rèn luyện thân thể và bảo vệ an ninh tổ quốc	6
1.1.2. Quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục thể chất và võ thuật với các trường trong khối lực lượng vũ trang	9
1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công tác giáo dục thể chất và thể thao trong trường học	17
1.3. Giới thiệu sơ lược về Trường ĐH ANND	19
1.4. Tình hình thực hiện công tác GDTC tại Trường ĐH ANND trong giai đoạn hiện nay	21
1.5. Vai trò của võ thuật ứng dụng CAND	23
1.5.1. Khái niệm võ thuật.....	23
1.5.2. Khái niệm võ thuật CAND	23
1.5.3. Đặc điểm võ thuật Công an nhân dân	23
1.5.4. Vai trò của võ thuật Công an nhân dân.....	24
1.6. Cơ sở lý luận về xây dựng chương trình đào tạo	25
1.6.1. Khái niệm về chương trình	25
1.6.2. Những nguyên tắc xây dựng chương trình	29
1.6.3. Mục tiêu và yêu cầu xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND	32
1.7. Các công trình nghiên cứu có liên quan.....	35

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU48

2.1. Phương pháp nghiên cứu.....	48
2.1.1. Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu	48
2.1.2. Phương pháp phỏng vấn	48
2.1.3. Phương pháp kiểm tra sự phạm	49
2.1.4. Phương pháp thực nghiệm sự phạm	57
2.1.5. Phương pháp quan sát sự phạm	58
2.1.6. Phương pháp toán thống kê	59
2.2. Tổ chức nghiên cứu.....	61
2.2.1. Đối tượng nghiên cứu	61
2.2.2. Khách thể nghiên cứu	61
2.2.3. Kế hoạch nghiên cứu	62
2.2.4. Địa điểm và đơn vị phối hợp nghiên cứu	63

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN.....65

3.1. Đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND.....	65
3.1.1. Xác định các tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND.....	65
3.1.2. Xác định test đánh giá thể lực và kỹ thuật cho học viên Trường ĐH ANND học chương trình võ thuật ứng dụng CAND.....	74
3.1.3. Thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND	79
3.1.4. Thực trạng mức độ hứng thú của học viên học chương trình võ thuật Công an nhân dân.....	84
3.1.5. Thực trạng các điều kiện đảm bảo để chương trình đạt hiệu quả....	85
3.1.6. Thực trạng thể lực và kỹ thuật của nam học viên Trường ĐH ANND	92
3.1.7. Phân loại thể lực nam học viên Trường ĐH ANND	94
3.1.8. Kết quả học tập GDTC cuối năm	95

3.1.9. Bàn luận về thực trạng chương trình giảng võ thuật CAND của Trường ĐH ANND	98
3.2. Xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CANND tại Trường ĐH ANND	100
3.2.1. Các cơ sở pháp lý để xây dựng chương trình môn học	100
3.2.2. Những nguyên tắc khi xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND cho học viên Trường ĐH ANND	103
3.2.3. Phân phối chương trình võ thuật ứng dụng CAND tại Trường ĐH ANND	109
3.2.4. Xây dựng đề cương chi tiết cho từng học phần võ thuật ứng dụng CAND cho học viên Trường ĐH ANND	109
3.2.5. Kế hoạch tổ chức thực nghiệm	110
3.2.6. Bàn luận về chương trình võ thuật ứng dụng Công an nhân dân ..	112
3.3. Đánh giá hiệu quả ứng dụng chương trình võ thuật ứng dụng CAND cho học viên Trường ĐH ANND	113
3.3.1. Nhận xét, đánh giá của cán bộ, giảng viên và học viên về chương trình võ thuật ứng dụng CAND mới	113
3.3.2. Nhận xét, đánh giá của học viên khi tham gia học môn võ thuật ứng dụng CAND mới xây dựng	116
3.3.3. Đánh giá trình độ thể lực của nam học viên Trường ĐH ANND sau khi áp dụng chương trình mới	118
3.3.4. Phân loại thể lực học viên sau khi học chương trình mới	132
3.3.5. Kết quả học tập GDTC cuối năm	133
3.3.6. Mức độ lựa chọn ứng dụng chương trình mới	136
3.3.7. Bàn luận về hiệu quả ứng dụng chương trình mới	139
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	143
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC VIẾT TẮT

Viết tắt	Nguyên văn
ANTQ	An ninh tổ quốc
ANND	An ninh nhân dân
BXTC	Bật xa tại chỗ
BCA	Bộ Công an
BGD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
CBQL	Cán bộ quản lý
CLB	Câu lạc bộ
CTĐT	Chương trình đào tạo
CAND	Công an nhân dân
CTNC	Công trình nghiên cứu
ĐC	Đối chứng
ĐH	Đại học
ANND	An ninh Nhân dân
GDTC	Giáo dục thể chất
m	Mét
NCKH	Nghiên cứu khoa học
QSVT TDTT	Quân sự võ thuật Thể dục thể thao
s	Giây
TC	Tiêu chí
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
TDTT	Thể dục thể thao
TN	Thực nghiệm
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
PP	Phương pháp
PPDH	Phương pháp dạy học
VĐV	Vận động viên

DANH MỤC BIỂU BẢNG

SỐ	TÊN BẢNG	TRANG
2.1	Tiêu chuẩn đánh giá thể lực trong lực lượng CAND	52
3.1	Lựa chọn các tiêu chí đánh giá	69
3.2	Các tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND	70
3.3	Mức độ lựa chọn các tiêu chí đánh giá công tác giảng dạy và học tập môn võ thuật ứng dụng CAND tại Trường ĐH ANND	71
3.4	Kết quả thống kê mô tả lựa chọn các tiêu chí đánh giá	73
3.5	Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha	74
3.6	Kết quả đánh giá giữa 2 lần phỏng vấn lựa chọn test	78
3.7	Thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật của Trường ĐH ANND	81
3.8	Đánh giá của cán bộ, giảng viên và học viên về thực trạng chương trình võ thuật CAND	82
3.9	Thực trạng mức độ hứng thú của học viên học chương trình võ thuật Công an nhân dân	84
3.10	Thực trạng cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động TDTT của Trường ĐH ANND	86
3.11	Thực trạng về đội ngũ giảng viên bộ môn QSVT TDTT của Trường ĐH ANND	87
3.12	Mức độ phối hợp giữa bộ môn QSVT TDTT với các đơn vị trong trường	89
3.13	Kết quả thống kê mô tả mức độ phối hợp giữa bộ môn QSVT TDTT với các đơn vị trong trường	91
3.14	Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha	92
3.15	Thực trạng thể lực và kỹ thuật của học viên Trường ĐH ANND	92

3.16	Phân loại thể lực nam học viên Trường ĐH ANND	94
3.17	Chỉ tiêu đánh giá thể lực cho nam học viên Trường ĐHAND	95
3.18	Kết quả kiểm tra thể lực của nam học viên Trường ĐH ANND	96
3.19	Xếp loại kết quả học tập của nam học viên Trường ĐHAND	97
3.20	Kết quả phỏng vấn nội dung giảng dạy học phần I	Sau 107
3.21	Kết quả phỏng vấn nội dung giảng dạy học phần II	Sau 108
3.22	Phân phối chương trình võ thuật ứng dụng CAND	109
3.23	Nhận xét, đánh giá của cán bộ, giảng viên và học viên về chương trình võ thuật ứng dụng CAND mới	114
3.24	Mức độ hứng thú của học viên khi học chương trình mới	117
3.25	Đánh giá mức độ hài lòng của học viên về chương trình mới	118
3.26	So sánh thể lực và kỹ thuật trước và sau TN của nhóm ĐC	Sau 120
3.27	So sánh thể lực và kỹ thuật trước và sau của nhóm TN	Sau 123
3.28	So sánh thể lực và kỹ thuật giữa 2 nhóm TN và ĐC sau TN	Sau 125
3.29	So sánh sự khác biệt trung bình về thể lực và kỹ thuật giữa các nhóm trước TN	127
3.30	So sánh sự khác biệt trung bình về thể lực và kỹ thuật giữa các nhóm sau TN	130
3.31	Phân loại thể lực sau thực nghiệm của nam học viên Trường ĐH ANND	133
3.32	Kết quả học tập GDTC của 2 nhóm TN và ĐC	133
3.33	Thống kê mô tả kết quả học tập của học viên Trường ĐH ANND	134
3.34	Kiểm định kết quả học tập giữa 2 nhóm TN và ĐC của học viên Trường ĐH ANND	135
3.35	So sánh sự khác biệt trung bình về kết quả học tập giữa các nhóm	135
3.36	Mức độ lựa chọn ứng dụng chương trình mới	136
3.37	Kiểm định Chi-Square Tests	137
3.38	Nhu cầu mở CLB TDTT ngoại khóa	137

3.39	Kiểm định Chi-Square Tests	138
------	----------------------------	-----

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Số	Tên biểu đồ	Trang
3.1	Tổng số tiết dạy võ thuật qua các giai đoạn (năm)	82
3.2	Thực trạng mức độ hứng thú của học viên học chương trình võ thuật Công an nhân dân	85
3.3	Thực trạng số lượng giảng viên của các môn chuyên ngành	88
3.4	Phân loại thể lực nam học viên Trường ĐH ANND	95
3.5	Kết quả kiểm tra thể lực của nam học viên Trường ĐH ANND	96
3.6	Xếp loại kết quả học tập của nam học viên Trường ĐH ANND	97
3.7	So sánh mức độ hứng thú giữa học viên nhóm thực trạng và nhóm sau thực nghiệm	117
3.8	Mức độ hài lòng của học viên về chương trình mới	118
3.9	Nhịp độ tăng trưởng trước và sau TN của nhóm ĐC	121
3.10	So sánh nhịp độ tăng trưởng trước và sau của nhóm TN	124
3.11	So sánh trung bình sự phát triển thể lực và kỹ thuật giữa 2 nhóm ĐC và TN sau TN	126
3.12	So sánh nhịp tăng trưởng thể lực và kỹ thuật giữa 2 nhóm ĐC và TN sau TN	126
3.13	So sánh trung bình về thể lực và kỹ thuật trước thực nghiệm giữa các nhóm	Sau 129
3.14	So sánh trung bình về thể lực và kỹ thuật sau thực nghiệm giữa các nhóm	132
3.15	Kết quả học tập GDTC của 2 nhóm TN và ĐC	134
3.16	So sánh trung bình chung kết quả học tập giữa các nhóm	136

DANH MỤC CÁC HÌNH

Số	Tên hình	Trang
2.1	Mô tả chạy 100m	49
2.2	Môn tả chạy 1500m	50
2.3	Mô tả bật xa tại chỗ chỗi chỗi	51
2.4	Mô tả nằm sấp chống đẩy	52
2.5	Mô tả kỹ thuật đấm thẳng tay sau	53
2.6	Mô tả kỹ thuật đấm thẳng tay trước	53
2.7	Mô tả kỹ thuật đấm móc	54
2.8	Mô tả kỹ thuật đá vòng	55
2.9	Mô tả kỹ thuật đạp thẳng chân sau	55
2.10	Mô tả kỹ thuật đạp ngang	56
2.11	Mô tả kỹ thuật quật qua hông	57
2.12	Mô tả kỹ thuật quật qua vai	57

ĐẶT VẤN ĐỀ

Võ thuật trong lực lượng Công an nhân dân (CAND) có vai trò rất quan trọng trong cuộc đấu tranh, phòng chống tội phạm và xây dựng lực lượng CAND cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Mục tiêu Võ thuật Ứng dụng CAND nhằm giúp các cán bộ, chiến sỹ nâng cao sức khỏe, kinh nghiệm, kỹ năng khi đối phó, tiếp xúc với các đối tượng manh động, qua đó giúp các cán bộ chiến sỹ Công an có bản lĩnh nghiệp vụ, tự tin đối phó với các tình huống trong thực tế công tác.

Võ thuật ứng dụng CAND xuất phát từ thực tế qua các nghiên cứu, khảo sát, đánh giá của các đơn vị chức năng thuộc Tổng cục Xây dựng lực lượng CAND, hoạt động võ thuật trong lực lượng CAND trong thời gian vừa qua còn nhiều hạn chế. Võ thuật ngành kế thừa truyền thống của lực lượng CAND qua hơn 30 năm hoạt động chưa được phát triển xứng đáng với tầm vóc của mình. Các môn phái võ quốc gia và quốc tế trên toàn quốc có xu hướng thay thế dần sàn tập võ CAND, biến võ thuật CAND thành các bài võ thể dục, làm mất đi tính đối kháng, ứng dụng thực tế. Bên cạnh đó, các kỹ thuật, đòn đánh mang tính chất giả định, thỏa thuận của cán bộ, chiến sỹ trong khi tập luyện, thi đấu đối kháng đã làm giảm đi trạng thái tự tin khi thực tế đối phó với tội phạm, nhất là các loại tội phạm manh động.

Để tiếp tục phát huy và kế thừa truyền thống võ thuật CAND và với mục đích thể thao hóa chương trình huấn luyện, giảng dạy võ thuật hiện có trong các đơn vị, địa phương, các học viện, trường Công an và rèn luyện khả năng chiến đấu đối kháng cho cán bộ, chiến sỹ các đơn vị trực tiếp chiến đấu để ứng phó kịp thời các tình huống thực tế trong công tác.

Dựa trên cơ sở lý luận và thực tế, năm 2013 Tổng cục Xây dựng lực lượng CAND chỉ đạo Cục X15 phối hợp với Ban cố vấn, soạn thảo Luật thi đấu võ thuật ứng dụng CAND.

Giải đấu võ thuật ứng dụng CAND là một trong những hoạt động phát triển phong trào tập luyện võ thuật ứng dụng sâu rộng trong toàn lực lượng

CAND, nâng cao bản lĩnh, lòng dũng cảm, ý chí kiên cường và khả năng sẵn sàng chiến đấu của cán bộ, chiến sĩ CAND, tăng cường rèn luyện để ứng phó với các tình huống thực tế, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Qua giải đấu sẽ chọn những cán bộ chiến sĩ có kỹ thuật, chiến thuật, có năng lực chuyên môn tốt bổ sung vào đội tuyển võ thuật của Bộ Công an và vào các đơn vị đặc nhiệm trực tiếp chiến đấu. Quan trọng hơn nữa là thông qua thực tế thi đấu võ thuật sẽ góp phần giúp các cán bộ chiến sĩ trong lực lượng CAND nâng cao bản lĩnh nghiệp vụ, tự tin đối phó với các tình huống trong thực tế công tác.

Võ thuật ứng dụng CAND là một môn võ mới được hình thành (2013) nhưng đã khẳng định vai trò của mình trong lực lượng CAND, góp phần đấu tranh chống lại các loại tội phạm nguy hiểm và góp phần vào công tác bảo vệ an ninh tổ quốc, qua các giải thi đấu tuyển chọn các VĐV tham gia các giải của lực lượng Công an các nước khu vực và thế giới. Câu lạc bộ (CLB) võ thuật ứng dụng CAND Trường Đại học An ninh nhân dân (ĐH ANND) tự hào đóng góp một phần vào phong trào chung của Ngành và tạo được sân chơi mới cho học viên Trường ĐH ANND.

Với những ưu thế của võ thuật ứng dụng CAND và nhu cầu giảng dạy tại Trường ĐH ANND tôi đã mạnh dạn lựa chọn đề tài “***Xây dựng chương trình giảng dạy võ thuật ứng dụng Công an Nhân dân tại Trường Đại học An ninh Nhân dân***” nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của Ngành Công an và nhu cầu giảng dạy tại trường.

Mục đích nghiên cứu

Nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế và hiệu quả phục vụ nghề nghiệp chuyên môn, nâng cao kỹ năng chiến đấu và sự tự tin cho các chiến sĩ CAND khi đối mặt với các loại tội phạm nguy hiểm; đưa võ thuật ứng dụng CAND vào chương trình giảng dạy tại Trường ĐH ANND mang tính thực tiễn và có hiệu quả cao.

Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu 1: Đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND. Để giải quyết mục tiêu 1 này, luận án tiến hành nghiên cứu các nội dung cụ thể sau:

- Xác định các tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND;
- Xác định test đánh giá trình độ thể lực và kỹ thuật cho học viên Trường ĐH ANND học chương trình võ thuật ứng dụng CAND;
- Thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND;
- Thực trạng các điều kiện đảm bảo để chương trình đạt hiệu quả;
- Thực trạng thể lực của nam học viên Trường ĐH ANND;
- Phân loại thể lực nam học viên Trường ĐH ANND;
- Kết quả học tập giáo dục thể chất (GDTC) cuối năm.

Mục tiêu 2: Xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND tại Trường ĐH ANND. Để giải quyết mục tiêu 2 này, luận án tiến hành nghiên cứu các nội dung cụ thể sau:

- Xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND tại Trường ĐH ANND;
- Các cơ sở pháp lý để xây dựng chương trình giảng dạy môn học;
- Những nguyên tắc khi xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND cho học viên Trường ĐH ANND;
- Phân phối chương trình võ thuật ứng dụng CAND tại Trường ĐH ANND;
- Xây dựng đề cương chi tiết cho từng học phần võ thuật ứng dụng CAND cho học viên Trường ĐH ANND;
- Kế hoạch tổ chức thực nghiệm.

Mục tiêu 3: Đánh giá hiệu quả ứng dụng chương trình võ thuật ứng dụng CAND cho học viên trường. Để giải quyết mục tiêu 3 này, luận án tiến hành nghiên cứu các nội dung cụ thể sau:

- Đánh giá hiệu quả ứng dụng chương trình võ thuật ứng dụng CAND cho học viên Trường ĐH ANND;
- Phân tích nhận xét, đánh giá của cán bộ, giảng viên và học viên về chương trình võ thuật ứng dụng CAND mới;
- Phân tích nhận xét, đánh giá của học viên khi tham gia học môn võ thuật ứng dụng CAND mới xây dựng;
- Đánh giá trình độ thể lực của nam học viên Trường ĐH ANND sau khi áp dụng chương trình mới;
- Phân loại thể lực học viên sau khi học chương trình mới;
- Đánh giá kết quả học tập GDTC cuối năm của học viên.

Giả thuyết khoa học của luận án:

Trên cơ sở đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật tại Trường ĐHANND và thể lực của học viên Trường đã cho thấy chương trình hiện tại còn nhiều hạn chế. Nếu việc xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND mới hoàn chỉnh hơn, phù hợp với yêu cầu thực tế thì sẽ cải thiện được những khiếm khuyết của chương trình cũ, góp phần nâng cao chất lượng công tác giảng dạy, học tập cũng như nâng cao năng lực thể chất và khả năng ứng dụng võ thuật vào thực tế cho các chiến sĩ CAND hiệu quả hơn.

Ý nghĩa khoa học của luận án:

Luận án đã hệ thống những cơ sở về lý luận và thực tiễn trong xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND; Đã đánh giá được trạng chương trình giảng dạy võ thuật CAND trên các mặt về chương trình, các điều kiện đảm bảo, thể lực của học viên; Xây dựng chương trình đảm bảo được chuẩn về kiến thức, kỹ năng, thái độ, phù hợp với đặc điểm đối tượng về nội dung và hình thức kiểm tra đánh giá; Thực nghiệm chương trình mới cho học viên Trường ĐH ANND đã thu được các kết quả khả quan, chứng minh được tính ưu việt của chương trình mới. Kết quả nghiên cứu của luận án là tài liệu tham khảo có giá trị sử dụng cho hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học trong các trường thuộc ngành CAND.

Ý nghĩa thực tiễn của luận án:

Từ kết quả phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND, các nội dung giảng dạy cho học viên Trường ĐH ANND theo hướng đáp ứng nhu cầu thực tế.

Luận án đã đánh giá được thực trạng các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình võ thuật CAND hiện đang áp dụng giảng dạy cho học viên Trường ĐH ANND; Công tác xây dựng chương trình võ thuật CAND cũng như các môn thể thao trong chương trình học ở các trường đào tạo CAND; Lựa chọn được 4 test đánh giá thể lực và 10 test đánh giá kỹ thuật theo đề cương chi tiết mới, trên cơ sở đó đánh giá mức độ phù hợp cũng như mức độ hài lòng của học viên và giảng viên về chương trình mới.

Luận án tiến hành ứng dụng chương trình võ thuật ứng dụng CAND cho học viên Trường ĐH ANND vào thực tiễn và đánh giá hiệu quả của chương trình trên các mặt: Trình độ thể lực chung của đối tượng thực nghiệm theo tiêu chuẩn chiến sĩ công an khỏe; Kết quả kiểm tra kết thúc môn học theo tiêu chí chuẩn đầu ra và Đánh giá mức độ hài lòng của cán bộ quản lý, giảng viên và học viên về chương trình võ thuật ứng dụng CAND cho học viên Trường ĐH ANND. Chương trình võ thuật ứng dụng CAND được ứng dụng đã bước đầu cho hiệu quả nhất định phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm trong tình hình mới góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Trường ĐH ANND trong bối cảnh hiện nay.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Các quan điểm chỉ đạo về đường lối, chính sách trong công cuộc rèn luyện thân thể bảo vệ ANTQ của Đảng, Nhà nước và Bác Hồ

1.1.1. Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc rèn luyện thân thể và bảo vệ an ninh tổ quốc

Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến sức khỏe của nhân dân, Người ra sức chăm lo đến sức khỏe, tuổi thọ người dân. Ở Bác có sự quan tâm rất đặc biệt đến việc cải thiện thể trạng, nòi giống con người Việt Nam, theo Bác: *“xây dựng nước nhà, gây đời sống mới, việc gì cũng cần có sức khỏe mới thành công”*, *“Khỏe để phụng sự và bảo vệ Tổ quốc”*.

Vì thế, nên ngay sau khi đất nước vừa được độc lập năm 1945 thì vào ngày 31/01/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 14, thành lập Nha Thể dục Trung ương thuộc Bộ Thanh niên, tiền thân của ngành TDTT ngày nay. Ngành TDTT mới ra đời với nhiệm vụ là liên lạc mật thiết với Bộ Y tế và Bộ Giáo dục để nghiên cứu phương pháp và thực hành thể dục trong toàn quốc nhằm tăng cường, bồi bổ sức khỏe quốc dân và cải tạo nòi giống Việt Nam.

Ngày 27-3-1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký tiếp sắc lệnh số 33 về việc thành lập Nha Thanh niên và Thể dục thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục. Với mục đích là nhằm tăng cường và mở rộng các hoạt động TDTT và trực tiếp chỉ đạo công tác giáo dục thể chất cho thế hệ trẻ. Đã đánh dấu sự ra đời của nền TDTT cách mạng Việt Nam xã hội chủ nghĩa[62].

Vào một buổi chiều cuối tháng 3 năm 1946, khi tập thể cán bộ của Nha đang thảo luận công tác, tìm cách phát động phong trào TDTT, Bộ trưởng Bộ Thanh niên kiêm Giám đốc Nha thể dục Trung ương đi vào, hỏi thông báo: *“Hồ Chủ tịch viết Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục”*. *“Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục”* do Bác Hồ tự tay viết với văn phong bình dị, rõ ràng, ai cũng có thể hiểu được. Người viết: *“Giữ gìn dân chủ, xây dựng nước nhà, gây đời sống mới, việc gì cũng cần có sức khỏe mới thành công. Mỗi một người dân yếu ớt, tức là*

làm cho cả nước yếu ớt một phần; mỗi một người dân mạnh khỏe, tức là góp phần cho cả nước mạnh khỏe. Vậy nên tập luyện thể dục, bồi bổ sức khỏe, tức là góp phần cho cả nước mạnh khỏe, bồi bổ sức khỏe là bổn phận của mỗi một người dân yêu nước. Việc đó không tốn kém, khó khăn gì, gái trai, già trẻ ai cũng nên làm và ai cũng làm được. Mỗi người lúc ngủ dậy, tập ít phút thể dục, ngày nào cũng tập thì khí huyết lưu thông, tinh thần đầy đủ. Như vậy là sức khỏe. Dân cường thì nước thịnh. Tôi mong đồng bào ai cũng gắng tập thể dục. Tự tôi ngày nào cũng tập”[62].

Ngày 2-11-1956, Bác đến thăm Đại hội toàn quốc lần thứ II Đoàn Thanh niên cứu quốc. Nói chuyện với Đại hội, Bác căn dặn: *“Thanh niên phải gương mẫu 4 điểm”*. Ở điểm thứ 4 đã nêu: *“Luôn luôn rèn luyện thân thể cho khỏe mạnh. Khỏe mạnh thì mới có đủ sức để tham gia một cách dẻo dai bền bỉ nhưng công việc ích nước lợi dân[64].*

Với những tư tưởng chỉ đạo đúng đắn và sự quan tâm của Người, nên ngành thể thao Việt Nam đã từng bước vượt qua những khó khăn trở ngại, đào tạo được rất nhiều cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên phục vụ cho đất nước dù cho cả nước đang trong thời kỳ chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Từ phong trào *“Khỏe vì nước”* do Nha Thanh niên và Thể dục phát động năm 1946 tới những phong trào thiết thực sau này như *“Chạy, nhảy, bơi, bắn, võ”*, *“Luyện vai trăm cân, luyện chân ngàn dặm”*, đến các hội khỏe, đại hội



(Bác tập võ thời kì ở chiến khu Việt Bắc, Ảnh: tư liệu)

thể thao, các giải đấu thể dục thể thao cấp tỉnh, quân khu hay toàn miền Bắc đã tạo nên không khí sôi nổi, nâng cao tinh thần chiến đấu của các cán bộ chiến sĩ.

Trong suốt quá trình đấu tranh cách mạng, từ khi còn trong trứng nước

đến lúc trưởng thành, các thể hệ “*công an cách mệnh*” luôn được Chủ tịch Hồ Chí Minh rèn luyện, lãnh đạo sát sao. Sự quan tâm của Bác đối với lực lượng Công an thể hiện từ những văn bản pháp lý do Người ký đã đánh dấu từng mốc son trưởng thành của lực lượng đến các bài nói, bài viết nhắc nhở, rèn luyện cán bộ, chiến sĩ về nhiều mặt. Như trong thư bác gửi học viên trường Lục Quân Trần Quốc Tuấn, Bác viết: “*Các cháu phải ra sức thi đua: - Luyện tập thân thể cho mạnh mẽ. - Nghiên cứu kỹ thuật cho thông thạo. - Trau dồi tinh thần cho vững chắc. - Hun đùn đạo đức của người quân nhân cách mạng cho vững vàng*”[65]; Hay khi tham gia Đại hội lần thứ 2 của Đoàn Cứu quốc Việt Nam vào ngày 02-11-1965, Bác đã phát biểu: “*Muốn Đoàn củng cố và phát triển thì tất cả đoàn viên phải làm gương mẫu: - Phải giữ gìn đạo đức cách mạng; Phải khiêm tốn cần cù, hăng hái, dũng cảm; Phải tránh tư tưởng kiêu ngạo, công thần, tự tư tự lợi. – Phải xung phong trong công tác: Xung phong là đi trước, làm trước để lôi cuốn quần chúng, chứ không phải là xa rời quần chúng. – Phải cố gắng học tập chính trị, văn hóa, nghề nghiệp để tiến bộ mãi, để sẵn sàng trở thành cán bộ tốt, đảng viên tốt. – Phải rèn luyện thân thể cho mạnh khỏe: Khỏe mạnh thì mới có đủ sức để tham gia một cách dẻo dai, bền bỉ những công việc ích nước lợi nhà*”[64].

Riêng Bác cũng rất quan tâm đến việc rèn luyện thân thể bản thân, nhất là với võ thuật, theo ông Vũ Kỳ: “*khi ở nước ngoài Bác tập võ là để rèn luyện sức khỏe, sau về nước khi làm việc với các lực lượng chiến đấu Bác thường nhắc nhở tăng cường việc tập luyện võ thuật để tăng cường khả năng chiến đấu. Những năm trên chiến khu Việt Bắc, sáng, tối, sau bài tập thể dục, Bác vẫn luyện các bài quyền và động viên, hướng dẫn cả các vị bộ, thứ trưởng cùng tập. Khó có ai không tập theo lời Bác*”.

Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đảm bảo cuộc sống bình yên của nhân dân là trách nhiệm rất lớn lao của lực lượng CAND cũng như lực lượng ANND. Trong tình hình hiện nay, đất nước đang trên đường phát triển và hội nhập làm cho đời sống nhân dân được nâng cao, song bên cạnh đó cũng xuất hiện nhiều

loại tội phạm mới manh động hơn và phức tạp hơn, sẵn sàng ra tay tàn độc với nạn nhân và cả lực lượng thi hành công vụ, điều này đã đặt lên vai lực lượng CAND Việt Nam trọng trách rất lớn. Để trấn áp được các loại tội phạm như vậy thì lực lượng CAND phải không ngừng tự đổi mới, rèn luyện, trưởng thành về mọi mặt cả về chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng ứng phó trong tình huống khó khăn, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tất cả đều được Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra và dạy bảo trong suốt quá trình Người sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện tổ chức công an cách mạng Việt Nam.

Những quan điểm, tư tưởng của Người về CAND cho đến ngày nay vẫn mang giá trị thời sự sâu sắc, là nền tảng tư tưởng cho đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về xây dựng và phát triển lực lượng Công an Việt Nam tinh nhuệ, hiện đại, vững mạnh. Mọi thế hệ CAND Việt Nam luôn hướng về Người để noi theo, nghe lời Người mà hành động, nguyện phấn đấu thực hiện theo Người.

1.1.2. Quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục thể chất và võ thuật với các trường trong khối lực lượng vũ trang

1.1.2.1. Quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục thể chất

Giáo dục thể chất (GDTC) trong nhà trường các cấp giữ vị trí quan trọng trong mục tiêu giáo dục phát triển toàn diện của nền giáo dục đất nước, góp phần duy trì, phát triển sức khỏe cho thanh thiếu niên nói chung cũng như mọi tầng lớp nhân dân, góp phần đào tạo phát triển nhân tài thể thao thành tích cao.

Trong Văn kiện đại hội Đảng lần thứ VIII đã ghi rõ: “*Sự cường tráng về thể chất là nhu cầu của bản thân con người đồng thời là vốn quý để tạo ra tài sản trí tuệ và vật chất cho xã hội. Chăm lo cho con người về thể chất là trách nhiệm của toàn xã hội, của tất cả các cấp, các ngành, các đoàn thể. Song song với phát triển kinh tế, chăm lo việc ăn, ở của dân ngày càng tốt hơn, các ngành y tế, thể dục thể thao, dân số và kế hoạch hóa gia đình phải làm tốt nhiệm vụ chăm lo sức khỏe cho nhân dân...*”[29].

Từ Luật giáo dục được Quốc hội khóa IX, Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18/6/2012 đến đổi mới luật giáo dục năm 2019 và pháp lệnh TĐTT được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua tháng 6/2019 quy định: Nhà nước coi trọng TĐTT trường học, nhằm phát triển và hoàn thiện thể chất cho tầng lớp thanh thiếu niên nhi đồng. “*GDTC là nội dung giáo dục bắt buộc đối với học sinh, sinh viên được thực hiện theo hệ thống giáo dục quốc dân từ mầm non đến đại học*”[70]. TĐTT trường học bao gồm việc tiến hành chương trình GDTC bắt buộc và tổ chức hoạt động TĐTT ngoại khóa cho người học. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên được tập luyện TĐTT phù hợp với đặc điểm và điều kiện từng nơi. GDTC là một bộ phận quan trọng để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Đồng thời luật còn quy định: “*Nhà nước coi trọng TĐTT trường học, nhằm phát triển và hoàn thiện thể chất cho tầng lớp thanh thiếu niên. GDTC là nội dung giáo dục bắt buộc đối với học sinh, sinh viên được thực hiện trong hệ thống giáo dục quốc dân từ Mầm non đến Đại học*”[70].

Nhằm đáp ứng những yêu cầu đổi mới trong công tác GDTC, đảm bảo các tiêu chuẩn theo phù hợp. Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định số 2160/QĐ-TTg. Phê duyệt “*Quy hoạch phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*”[82] với nhiều nội dung chủ yếu, trong đó có Giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường, được qui định như sau:

+ Tỷ lệ học sinh, sinh viên thực hiện chương trình giáo dục thể chất chính khóa đạt 100% từ năm 2015 trở đi đối với tất cả các cấp học, bậc học. Từ sau năm 2015, phấn đấu nâng cao chất lượng giáo dục thể chất chính khóa, đáp ứng yêu cầu và xu thế phát triển của đất nước.

+ Tỷ lệ trường thực hiện đầy đủ các hoạt động giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường ở các cấp học, bậc học: Mẫu giáo: Đạt 45% vào năm 2015, đạt 60% vào năm 2020 và đạt trên 90% vào năm 2030; Tiểu học: Đạt 40% vào năm

2015, đạt 60% vào năm 2020 và đạt trên 90% vào năm 2030; Trung học cơ sở: Đạt 45% vào năm 2015, đạt 65% vào năm 2020 và đạt trên 90% vào năm 2030; Trung học phổ thông: Đạt 60% vào năm 2015, đạt 70% vào năm 2020 và đạt trên 90% vào năm 2030; Trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề, cao đẳng và cao đẳng nghề, đại học: Đạt 70% vào năm 2015, đạt 80% vào năm 2020 và đạt trên 90% vào năm 2030.

+ Tỷ lệ giáo viên, giảng viên thể dục, thể thao trên số học sinh, sinh viên ở các cấp học, bậc học: Tiểu học: Đạt 01/450 vào năm 2015, đạt 01/400 vào năm 2020 và đạt 01/350 vào năm 2030; Trung học cơ sở và trung học phổ thông: Đạt 01/400 vào năm 2015, đạt 01/350 vào năm 2020 và đạt 01/300 vào năm 2030; Trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề, cao đẳng và cao đẳng nghề, đại học: Đạt 01/500 vào năm 2015, đạt 01/400 vào năm 2020 và đạt 01/300 vào năm 2030.

+ Diện tích sân tập dành cho giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường ở các cấp học, bậc học (m^2 /học sinh, sinh viên): Tiểu học: Đạt 01 m^2 vào năm 2015, đạt 1,5 m^2 vào năm 2020 và đạt 02 m^2 vào năm 2030; Trung học cơ sở và trung học phổ thông: Đạt 1,5 m^2 vào năm 2015, đạt 02 m^2 vào năm 2020 và đạt 2,5 m^2 vào năm 2030; Trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề, cao đẳng và cao đẳng nghề, đại học: Đạt 02 m^2 vào năm 2015, đạt 03 m^2 vào năm 2020 và đạt 04 m^2 vào năm 2030.

Thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng và Thủ tướng Chính phủ về công tác TDTT trường học cũng như luôn coi trọng sức khỏe nhân dân, nhất là thanh thiếu niên. Coi việc chăm lo sức khỏe nhân dân là chiến lược ổn định và phát triển nguồn nhân lực, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cho nên, Bộ GD&ĐT cũng đã đưa ra nhiều quyết định, thông tư nhằm điều chỉnh và phát triển công tác TDTT trong trường học các cấp đáp ứng với xu thế mới và yêu cầu của Đảng và Nhà nước qua các giai đoạn.

Để phù hợp với tình hình thực tế ở các trường trong giai đoạn mới, BGD&ĐT đã ra thông tư 25/2015/TT-BGDĐT cũng nêu rõ: “*Chương trình môn*

học Giáo dục thể chất nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tâm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội với tinh thần, thái độ tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện. Khối lượng kiến thức của chương trình môn học Giáo dục thể chất mà người học cần tích lũy tối thiểu là 3 (ba) tín chỉ. Cơ sở giáo dục đại học quy định cụ thể khối lượng kiến thức môn học này phù hợp với yêu cầu của từng ngành đào tạo”[17].

Như vậy, GDTC và thể thao trường học thực sự có vai trò quan trọng trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ phát triển toàn diện, hoàn thiện về nhân cách, trí tuệ và trình độ chuẩn bị thể lực để chuẩn bị cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giữ vững và tăng cường an ninh quốc phòng cho đất nước. Mục tiêu GDTC giai đoạn 2006-2025 mang tính chất dự báo theo sự phát triển của đất nước. Theo dự báo cuối giai đoạn 2006-2025 đất nước ta trở thành một nước công nghiệp, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đạt mức khá cao, GDP bình quân đầu người tăng ít nhất 10 lần so với giai đoạn từ năm 2005 trở về trước. Khi đó, công tác GDTC và TDTT càng có vị trí quan trọng trong đời sống của nhân dân để thích ứng với điều kiện của một nước công nghiệp, với mục tiêu phát triển được đề ra là:

- Quy mô và chất lượng của phong trào TDTT quần chúng trong học sinh, sinh viên được mở rộng và nâng cao, cơ sở hạ tầng TDTT trường học được phát triển đồng bộ theo nhiều cấp độ khác nhau, nhằm đảm bảo có chất lượng và hiệu quả cao trong GDTC, bồi dưỡng và phát triển tài năng thể thao của đất nước;

- Hệ thống tổ chức GDTC và thể thao học đường được xã hội hóa ở trình độ cao, trên cơ sở mục tiêu giáo dục theo pháp luật và các văn bản của nhà nước.

- Các công trình TDTT trường học được hiện đại hóa, ngang tầm với nhà trường của các nước tiên tiến trong khu vực;

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên TDTT có khả năng sáng tạo về lý luận và phương pháp GDTC, vận dụng công nghệ tiên tiến trong công tác GDTC và thể

thao học đường; tham gia hoạt động có hiệu quả trong các tổ chức thể thao học sinh, sinh viên ở khu vực và thế giới. Đào tạo đủ giáo viên TDTT cho trường học, theo tiêu chuẩn 250 học sinh một giáo viên TDTT. Đối với các trường đại học và cao đẳng là 150 sinh viên/giáo viên[9].

1.1.2.2. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục thể chất và võ thuật cho ngành Công an Nhân dân

Trong mục tiêu, chiến lược phát triển công tác TDTT trong lực lượng CAND có đề ra những nội dung cụ thể sau:

- Nhằm phát triển con người để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, việc đẩy mạnh phong trào TDTT trong lực lượng CAND trọng tâm là rèn luyện thân thể theo tiêu chuẩn đã qui định.

- Xây dựng hệ thống thi đấu TDTT trong lực lượng CAND một cách phù hợp với tình hình thực tiễn của lực lượng CAND.

- Xây dựng lực lượng vận động viên (VĐV) các môn thể thao thành tích cao trong lực lượng CAND, ưu tiên đầu tư cho các môn thể thao mũi nhọn, mang tính ứng dụng của Ngành Công an.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, chiến sĩ CAND có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành tuyệt đối với Đảng, Tổ quốc, hết lòng, hết sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, có đạo đức, lối sống văn hóa, trách nhiệm với công việc, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự xã hội. Xây dựng các môn thể thao thể mạnh, ưu tiên các môn thể thao ứng dụng phù hợp nhu cầu công tác của Ngành Công an.

Từ những năm 1962, trong cuộc họp với vụ tổ chức, cán bộ, ban nghiên cứu miền Nam, Đảng đoàn Bộ Công an do đồng chí Trần Quốc Hoàn - Bí thư Đảng đoàn, Bộ trưởng chủ trì vào tháng 6/1962. Nội dung cuộc họp đã thống nhất nhiều vấn đề, trong đó có nêu: *“CAND là lực lượng vũ trang trong chiến đấu. Cán bộ phải được đào tạo và trưởng thành trong chiến đấu...”*

Đến năm 1989 Tổng Cục TDTT và Bộ Nội vụ đã ra Thông tư liên bộ số 89/TT-LB, ngày 26/7/1989 về việc ban hành tiêu chuẩn *“Rèn luyện “Chiến sĩ*

Công an khỏe”, “Đơn vị Công an khỏe” trong lực lượng Công an Nhân dân” và nhận định: “Những năm qua, phong trào TDTT trong lực lượng CAND đã được đẩy mạnh, góp phần tích cực vào việc củng cố, nâng cao sức khỏe cho chiến sĩ, cán bộ để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác chiến đấu, bảo vệ an ninh trật tự...”[80].

Thông tư số 526/BNV, ngày 24/10/1991 của Bộ nội vụ, khẳng định: *“Rèn luyện thân thể theo tiêu chuẩn “Chiến sĩ Công an khỏe” là nhiệm vụ bắt buộc đối với mọi cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên Công an trong độ tuổi qui định”.*

Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-BCA-UBTDTT, ngày 29/4/2005 về việc ban hành tiêu chuẩn rèn luyện thể lực trong lực lượng Công an Nhân dân, khẳng định: *“Rèn luyện thân thể theo tiêu chuẩn là một nhiệm vụ trong công tác xây dựng lực lượng CAND trong sạch, vững mạnh, phục vụ tích cực cho sự nghiệp bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; Là tiêu chí đánh giá trình độ thể lực cán bộ, chiến sĩ và từng cấp đơn vị đồng thời góp phần phát triển nền TDTT nước nhà”[81].*

Các nội dung dùng để đánh giá được phân theo 2 nhóm:

Nhóm nữ tuổi từ 18 – 35, bao gồm các nội dung: Chạy 100m; Chạy 800m; Nhảy xa; Bật xa tại chỗ với những chỉ tiêu đã qui định.

Đối với nam tuổi từ 18 – 45, bao gồm các nội dung sau: Chạy 100m; Chạy 800m; Nhảy xa; Bật xa tại chỗ và co tay xà đơn với những chỉ tiêu đã qui định.

Trong Chỉ thị số 10/2006 của Bộ Công an về *“Huấn luyện quân sự, võ thuật trong lực lượng CAND”*, tiến hành rà soát số cán bộ, chiến sĩ được đào tạo, bồi dưỡng về võ thuật và giảng viên quân sự, võ thuật để bố trí phục vụ yêu cầu công tác huấn luyện của Công an đơn vị địa phương, nghiên cứu đề xuất Bộ ban hành nội dung, chương trình đào tạo quân sự, võ thuật trong CAND. Nghiên cứu sửa đổi quy định về tổ chức tập huấn điều lệnh, huấn luyện quân sự, võ thuật cho cán bộ, chiến sĩ. Đưa nội dung tập luyện bắn súng, võ thuật thành chương trình rèn luyện thường xuyên của mỗi cán bộ, chiến sĩ, nhất là đối với lực lượng trực tiếp chiến đấu, các đơn vị vũ trang, học viên các trường CAND. Nghiên cứu xây

dựng luật thi đấu võ thuật ứng dụng CAND, tổ chức lớp bồi dưỡng võ thuật phức hợp cho các huấn luyện viên võ thuật CAND các đơn vị địa phương. Xây dựng kế hoạch thi đấu võ thuật trong toàn lực lượng CAND.

Kế hoạch số 101/KH-BCA-X11 ngày 04/5/2012 của Bộ Công an trong việc triển khai nghị quyết số 08/TW ngày 01/12/2011 của Bộ Chính trị (khóa XI)[4] về *“Tăng cường lãnh đạo của Đảng tạo bước phát triển mạnh mẽ về TDTT đến năm 2020, đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao phát triển sâu rộng trong toàn lực lượng CAND, căn cứ chương trình của Bộ xây dựng chương trình của Công an đơn vị, địa phương phù hợp nhu cầu và tình hình thực tế hiện nay. Xây dựng, quy hoạch đội ngũ cán bộ, giảng viên, huấn luyện viên và trợ lý thể dục thể thao trong lực lượng Công an nhân dân”*.

Năm 2013 Bộ Công an cũng đã ra thông tư 24/2013/TT-BCA *“Qui định về tiêu chuẩn rèn luyện thể lực trong lực lượng Công an Nhân dân”*. Nội dung kiểm tra gồm: chạy 100m, chạy 1500m, bật xa tại chỗ, nằm sấp chống đẩy hoặc co tay xà đơn (đối với nữ thì không kiểm tra nội dung co tay xà đơn hoặc nằm sấp chống đẩy). Tiêu chuẩn kiểm tra cũng được qui định rõ ràng và chia theo 5 nhóm lứa tuổi khác nhau[3].

Phát biểu tại buổi khai giảng lớp tập huấn Lớp Bồi dưỡng cán bộ TDTT trong lực lượng CAND, Thiếu tướng Nguyễn Thanh Nam, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Chính trị CAND, đã nói: *“Tổ chức lớp tập huấn có ý nghĩa quan trọng nhằm giúp cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chỉ huy Công an các cấp nâng cao nhận thức, rèn luyện kỹ năng thực hành về điều lệnh nội vụ, điều lệnh đội ngũ, nghi lễ CAND và nâng cao trình độ về quân sự, võ thuật để tăng cường năng lực lãnh đạo, chỉ huy, tổ chức thực hiện mọi nhiệm vụ được giao, Đối với cán bộ lãnh đạo, chỉ huy các cấp phải luôn gương mẫu thực hiện nghiêm túc điều lệnh CAND và thường xuyên rèn luyện, nâng cao trình độ quân sự, võ thuật, thực sự là tấm gương sáng để cán bộ, chiến sỹ học tập, noi theo; công tác điều lệnh, quân sự, võ thuật phải luôn được gắn kết chặt chẽ với thực hiện nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng lực lượng CAND...”*

Để đáp ứng những yêu cầu phát triển và đổi mới trong công tác GDTC cũng như phù hợp với tình hình thực tế của các trường thuộc ngành CAND. Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định số 2160/QĐ-TTg về các tiêu chuẩn nhằm phát triển TĐTT đất nước, trong đó có qui định tiêu chuẩn riêng cho lực lượng vũ trang như sau: Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên đạt 90% từ năm 2015 trở đi đối với lực lượng quân đội nhân dân; đạt 85% vào năm 2015 và đạt 100% từ năm 2020 trở đi đối với lực lượng công an nhân dân; Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực đạt 80% vào năm 2015, đạt 85% vào năm 2020 và đạt trên 90% vào năm 2030[82].

Từ đó cho thấy, qua mỗi giai đoạn khác nhau, Đảng và nhà nước mà đặc biệt là ngành CAND đều có những định hướng, chỉ đạo kịp thời nhằm mục đích phát triển TĐTT và phát triển võ thuật trong lực lượng CAND là một trong những định hướng chiến lược quan trọng góp phần nâng cao thể chất, rèn luyện kỹ năng chiến đấu, trấn áp tội phạm của các chiến sỹ CAND Việt Nam.

1.1.2.3. Mục tiêu xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ công an nhân dân

Xây dựng lực lượng CAND gắn liền với quá trình xây dựng và trưởng thành trong suốt quá trình đấu tranh cách mạng. Trong giáo dục và rèn luyện tư cách người Công an cách mạng, từ năm 1948 Bác hồ đã chỉ rõ: *“Đối với tự mình phải cần, kiệm, liêm, chính, đối với đồng sự phải thân ái giúp đỡ, đối với chính phủ phải tuyệt đối trung thành, đối với nhân dân phải kính trọng lễ phép, đối với công việc phải tận tụy, đối với kẻ địch phải kiên quyết khôn khéo”*. Các Nghị quyết Đại hội Đảng từ Nghị quyết Đại hội lần IV đến lần thứ XII đều xác định rõ mục tiêu xây dựng lực lượng công an cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại. Gắn với mỗi mục tiêu của lực lượng là những mục tiêu về phẩm chất và năng lực cần có của người cán bộ công an[26],[27],[28].

Với mục tiêu từng bước xây dựng lực lượng Công an cách mạng thì yêu cầu người cán bộ Công an phải tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng và nhân dân Việt Nam, có giác ngộ sâu sắc về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phấn đấu suốt đời vì mục tiêu cao cả của Đảng, của dân tộc; Có phẩm

chất đạo đức cách mạng trong sáng, trung thực, kiên quyết đấu tranh chống cái sai bảo vệ cái đúng, bảo vệ pháp luật nghiêm minh. Con người trong tổ chức chính quy là con người làm việc được chuẩn hóa cao về nhiệm vụ, có lễ lối, tác phong, giao tiếp chuẩn mực; có phương pháp làm việc khoa học, quy trình làm việc được thống nhất đồng bộ trong cả bộ máy...

Để đảm bảo cho tổ chức tinh nhuệ, mỗi cán bộ công an phải có trình độ, tri thức, năng lực cần thiết và chuyên sâu về lĩnh vực công tác được giao, có năng khiếu và bản lĩnh nghề nghiệp, nắm vững pháp luật, tinh thông nghiệp vụ, sử dụng thành thạo các biện pháp công tác và các phương tiện được trang bị. Có kiến thức khoa học cần thiết, sử dụng được ngoại ngữ và khả năng thích ứng cao với công nghệ hiện đại trong đấu tranh phòng chống tội phạm. Có khả năng thích ứng với môi trường mới và tổ chức các hoạt động nghiệp vụ nhanh, nhạy, sắc bén, linh hoạt. Yêu cầu hiện đại hóa lực lượng công an, đòi hỏi người cán bộ công an phải có năng lực tư duy và năng lực hành động phù hợp với một tổ chức hiện đại. Có kiến thức khoa học kỹ thuật, kiến thức sử dụng phương tiện hiện đại trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, bắt nhịp được với yêu cầu của đất nước trong tiến trình đổi mới và mở rộng quan hệ quốc tế; Đồng thời phải có kiến thức để đấu tranh phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao và các phương tiện kỹ thuật hiện đại khác.

1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công tác giáo dục thể chất và thể thao trong trường học

Thực hiện công tác GDTC và thể thao trường học là tuân thủ theo quy định của Luật thể dục, thể thao và Luật giáo dục để tận dụng mọi nhân tố về nhân lực, tài lực, vật lực, thông tin và phương pháp nhằm thực hiện các hoạt động tổng hợp đối với công tác thể dục thể thao (TDTT) trường học như kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, giám định...

Các nhiệm vụ quản lý chung về TDTT trường học ở các cấp học là: Kiện toàn cơ cấu quản lý TDTT trường học các cấp, xác định đồng bộ văn bản pháp quy quản lý và làm rõ trách nhiệm quản lý của các bộ máy, tổ chức quản lý. Tổ

chức hợp lý các mặt quản lý, mọi khâu hoạt động TĐTT đạt hiệu quả cao; tạo mọi điều kiện tốt cho cán bộ quản lý, giáo viên TĐTT, tình nguyện viên TĐTT tiến hành kiểm tra, đánh giá định kỳ, không định kỳ về công tác quản lý TĐTT trường học và thể chất sinh viên; không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy, hoạt động TĐTT nhằm phát triển kỹ năng sống, kỹ năng vận động cơ bản.

Một trong những nhiệm vụ cơ bản của GDTC là không ngừng nâng cao sức khỏe, nâng cao trình độ, chuẩn bị thể lực cho sinh viên. A.D Nôvicôp. L.P.Matveep đã khẳng định “...*thể lực là nhân tố quan trọng nhất, quyết định hiệu quả hoạt động của con người, trong đó những đặc điểm cơ bản, nổi bật của quá trình giáo dục thể chất*” [1].

Nội dung chương trình môn học: luôn được quán triệt sâu sắc theo các Nghị Quyết, Chỉ thị của Đảng, Hiến pháp nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, các văn bản pháp luật của Chính phủ về công tác TĐTT trong tình hình mới, cũng như tiếp tục khẳng định cần phải khắc phục tình trạng giảm sút về thể lực của sinh viên hiện nay. Hai ngành GD&ĐT và TĐTT đã thống nhất những nội dung, biện pháp và hợp đồng trách nhiệm chỉ đạo nhằm thúc đẩy nhanh và nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên “*Hai ngành nhất trí xây dựng chương trình, mục tiêu, cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục thể chất*”.

Về đánh giá học phần môn học:

- Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyển cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50% [9], [11].

- Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do giảng

viên đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

- Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

1.3. Giới thiệu sơ lược về Trường ĐH ANND[87]

Trường An ninh Trung ương Cục miền Nam là tiền thân của Trường ĐH ANND ngày nay, được thành lập ngày 09/10/1963 tại căn cứ cách mạng Tây Ninh với nhiệm vụ đào tạo cán bộ An ninh cho cách mạng miền Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Qua quá trình xây dựng và trưởng thành, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong từng giai đoạn cách mạng, Nhà trường đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển với nhiều tên gọi khác nhau như: Trường An ninh Trung ương Cục miền Nam (10/1963 - 4/1976); Trường Bổ túc Sĩ quan CAND (4/1976 - 11/1984); Trường Cao đẳng ANND II (11/1984 - 7/1989); Trường ĐH ANND cơ sở phía Nam (7/1989 - 5/1995); Phân hiệu ĐH ANND (5/1995 - 10/2001); Phân hiệu Học viện ANND (10/2001 - 6/2003). Từ tháng 7/2003 đến nay, Trường chính thức trở thành trường đại học độc lập của Ngành Công an với tên gọi Trường ĐH ANND theo Quyết định số 154/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ với nhiệm vụ đào tạo đại học, sau đại học và là một trung tâm nghiên cứu khoa học của Ngành Công an. Đây là một sự kiện lịch sử trọng đại đánh dấu sự trưởng thành của Nhà trường và mở ra cơ sở tiền đề đưa Nhà trường nhanh chóng hội nhập với các trường đại học trong Ngành Công an và trong nước.

Trên cơ sở những thành tựu đạt được, những nét đẹp truyền thống đã được tổng kết, khái quát trong 50 năm (1963 – 2013) xây dựng và trưởng thành của Trường ĐH ANND, Nhà trường đã rút ra một số bài học kinh nghiệm quan trọng, chủ yếu sau đây để định hướng, phát huy trong giai đoạn phát triển sắp tới:

Thứ nhất, mọi hoạt động của Nhà trường phải luôn được đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu, theo các chiến lược phát triển, nghị quyết, chương trình, kế hoạch công tác thường niên cũng như định kỳ của Trường.

Thứ hai, phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất cao về tư tưởng và hành động trong toàn trường, thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ trên tinh thần tôn trọng và phát huy mạnh mẽ tính năng động, sáng tạo, trí tuệ và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, của các cán bộ, giáo viên và học viên, từ đó tạo nên sức mạnh tổng hợp, nguồn lực to lớn trong việc thực hiện hiệu quả nhiệm vụ chính trị của Nhà trường.

Thứ ba, kế thừa và tiếp tục phát huy phẩm chất cần cù, dũng cảm, thông minh, sáng tạo của đội ngũ cán bộ, giáo viên, học viên Nhà trường trong việc thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học, lao động xây dựng Nhà trường.

Thứ tư, quan tâm xây dựng môi trường giáo dục trong sạch, lành mạnh, môi trường sinh thái xanh, sạch, đẹp; gìn giữ phẩm chất đạo đức, tư cách của người giáo viên, học viên ĐH ANND để giúp đội ngũ đứng vững trước mọi thử thách của đời sống và tác động của các thế lực thù địch, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giảng dạy, công tác, học tập.

Trường ĐH ANND ra đời từ trong khói lửa cuộc kháng chiến trường kì chống Mĩ cứu nước của dân tộc Việt Nam, trải qua 50 năm xây dựng và trưởng thành, Trường ĐH ANND đã hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ chính trị được Đảng, Nhà nước, ngành Công an và nhân dân tin tưởng giao phó. Tự hào với truyền thống quý báu, tốt đẹp mà các thế hệ cha anh đã phải đổ bao mồ hôi, công sức và cả xương máu để tạo dựng, các thế hệ cán bộ, giáo viên và học viên Nhà trường quyết tâm phấn đấu để tiếp nối một cách rục rịch, xứng đáng những truyền thống ấy, mãi mãi bảo vệ, tôn vinh một mái Trường ĐH ANND anh hùng, trí tuệ, bản lĩnh, sáng tạo và thắm đẫm tình người. Trường ĐH ANND luôn giữ vững truyền thống của một đơn vị anh hùng và đã được Đảng, Nhà nước, Ngành

Công an trao tặng nhiều phần thưởng cao quý, tiêu biểu như: Huân chương Độc lập hạng Nhất (10/1998); danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kì kháng chiến chống Mỹ (10/2003); Huân chương Hồ Chí Minh (10/2008).

1.4. Tình hình thực hiện công tác GDTC tại Trường ĐH ANND trong giai đoạn hiện nay

Trường ĐH ANND là một trong những trung tâm đào tạo lớn của lực lượng Công an nhân dân, có nhiệm vụ đào tạo cán bộ chiến sỹ tương lai phục vụ sự nghiệp bảo vệ an ninh Quốc gia. Vì vậy, công tác GDTC, giảng dạy võ thuật cho sinh viên của trường có một vai trò tương đối đặc biệt quan trọng. Bởi, nó là cơ sở để sinh viên rèn luyện, duy trì phát triển thể chất và những kỹ năng vận động cần thiết. Từ đó, tạo điều kiện cho các chiến sỹ CAND nâng cao hiệu quả học tập và nhanh chóng hòa nhập với thực tế công tác cũng như hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao sau khi tốt nghiệp ra trường; Là một trong những trường đầu ngành của cả nước có nhiệm vụ đào tạo ra đội ngũ cán bộ an ninh có trình độ đại học và sau đại học. Ngoài những tri thức khoa học chuyên ngành, sinh viên còn phải học chương trình GDTC tương đối hoàn thiện, đó là sự hội đủ 3 học phần GDTC tương ứng với 3 học kỳ.

Trong trường không có Bộ môn GDTC mà chỉ có Tổ bộ môn thuộc Bộ môn QSVT TDDT đảm bảo dạy các môn TDDT cơ bản và chương trình giảng dạy cho sinh viên nhằm giải quyết các nhiệm vụ sau:

- Giáo dục đạo đức, rèn luyện tinh thần tập thể, ý thức tổ chức kỷ luật, xây dựng niềm tin, lối sống tích cực, lành mạnh, tinh thần tự giác học tập và rèn luyện thân thể, chuẩn bị sẵn sàng nhận nhiệm vụ và bảo vệ tổ quốc;

- Cung cấp cho học viên những tri thức lý luận cơ bản về nội dung và phương pháp TDDT, kỹ năng vận động và kỹ năng cơ bản một số môn thể thao, lý thuyết và thực hành thành thạo các môn thể thao;

- Góp phần duy trì và củng cố sức khỏe của học viên, phát triển cơ thể một cách hài hòa, xây dựng lối sống lành mạnh và khắc phục những thói quen xấu, rèn luyện thân thể đạt tiêu chuẩn rèn luyện theo quy định.

- Giờ học TDTT bao gồm giờ học chính khóa và ngoại khóa. Giờ học chính khóa là hình thức cơ bản của thể thao trong trường với số tiết là 135. Nhà trường bố trí học 2 năm đầu với nội dung giờ học chính khóa: học viên tập luyện chạy ngắn, chạy cự ly trung bình, nhảy xa, nhảy cao, đẩy tạ, bơi và môn thể thao tự chọn được học 3 học kỳ. Còn giờ học ngoại khóa nhằm củng cố và hoàn thiện các bài học giờ nội khóa và được tiến hành vào giờ tự học của học viên, có sự hướng dẫn của giảng viên. Ngoài ra, trường còn hướng dẫn cho học viên các bài tập chóng mệt mỗi hàng ngày, các hoạt động TDTT ngoại khóa như tham gia các CLB võ thuật, CLB bóng chuyền, các cuộc thi đấu trong và ngoài trường... Nhưng trên thực tế, đa số học viên chưa sắp xếp hợp lý được thời gian biểu cho học tập, sinh hoạt và các hoạt động ngoại khóa khác, do thời gian học và các nội qui, qui chế về giờ hoạt động và nghỉ ngơi. Buổi chiều chỉ được tập thể thao bắt đầu từ 16 giờ đến 18 giờ 15, trong khi đó học viên phải ăn tập trung, giờ đóng cửa nhà ăn lúc 18 giờ hàng ngày. Đây cũng là những hạn chế có ảnh hưởng không nhỏ tới việc tham gia tập luyện TDTT của học viên.

Điều kiện cơ sở vật chất của trường còn hạn chế, dụng cụ dành cho học viên học môn thể tự chọn còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu tập luyện TDTT của học viên, chưa đa dạng hóa các môn thể thao. Do đó, nhiều học viên ngoài giờ học chính khóa ra thì khó chọn được cho mình được một môn thể thao phù hợp để tập luyện.

Qua thực tiễn cho thấy, công tác GDTC và võ thuật ở Trường ĐH ANND trong những năm qua tuy có đáp ứng được một số yêu cầu nhất định, song vẫn còn nhiều hạn chế, chưa phát huy hết được những chức năng của nó. Cơ sở vật chất, sân bãi, dụng cụ của nhà trường phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập chính khóa cũng như ngoại khóa của trường trong những năm gần đây đã có sự phát triển, nhưng vẫn chưa đáp ứng được với nhu cầu thực tế. Việc khai thác, sử dụng các trang thiết bị luyện tập nhằm nâng cao chất lượng công tác giảng dạy võ thuật chưa tốt, thể hiện ở số người tham gia tập luyện võ thuật ngoại khóa chưa nhiều và hầu như không có sự tăng trưởng, phong trào tập luyện vẫn mang

tính tự phát.

- Chương trình võ thuật ở Trường ĐH ANND còn nhiều hạn chế do đang áp dụng chương trình chung của Tổng cục Xây dựng lực lượng CAND, chưa xây dựng chương trình theo những đặc thù riêng của trường.

1.5. Vai trò của võ thuật ứng dụng CAND

1.5.1. Khái niệm võ thuật

“Võ” là sử dụng sức mạnh tay, chân hoặc các loại vũ khí thô sơ, trong tấn công và phòng ngự, “Thuật” là cách thức khéo léo để đạt được hiệu quả, hiệu năng trong hoạt động nào đó. “Võ thuật” là cách thức sử dụng sức mạnh của các bộ phận trên cơ thể hoặc các loại vũ khí thô sơ để thực hiện các kỹ thuật tấn công và phòng ngự đạt hiệu quả cao[76].

Theo khái niệm trên thì có thể suy ra: võ là sử dụng sức mạnh của tay, chân hoặc các loại vũ khí thô sơ trong tấn công và phòng thủ, là cách thức sử dụng sức mạnh của các bộ phận trên cơ thể hoặc các loại vũ khí thô sơ để thực hiện các kỹ thuật tấn công và phòng thủ đạt hiệu quả.

1.5.2. Khái niệm võ thuật CAND

Hiện nay chưa có một khái niệm chung nhất, vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau và cần tiếp tục nghiên cứu để có nhận thức thống nhất trong toàn lực lượng CAND. Nhưng dựa vào đặc điểm, đối tượng tập luyện, đối tượng áp dụng và mục đích sử dụng, có thể tạm đưa ra khái niệm như sau: *“Võ thuật CAND là một môn phái võ tổng hợp được lực lượng CAND nghiên cứu, tập luyện và sử dụng phục vụ công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm, bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn an ninh trật tự toàn xã hội”*[76].

1.5.3. Đặc điểm võ thuật Công an nhân dân

Hiện nay, ở nước ta có rất nhiều môn phái võ khác nhau như: trong nước thì có: võ Cổ truyền, Việt võ đạo, Vật..., các môn võ được du nhập từ nước ngoài có thể kể đến như: Karatedo, Teakwondo, Judo, Aikido, Muay thái... Nhưng việc sử dụng võ thuật trong lực lượng CAND thì không theo một môn phái nhất định

nào, mà được tổng hợp trên cơ sở kế thừa, chọn lọc của nhiều môn phái và tổng kết thực tiễn chiến đấu của lực lượng CAND.

Đặc điểm áp dụng của võ thuật CAND gồm: Các môn phái võ được sử dụng trong đấu tranh giải phóng dân tộc, thì đối tượng áp dụng là kẻ thù (quân thù, giặc ngoại xâm, phản động,...). Các môn phái võ mang tính thể thao thì đối tượng áp dụng là đồng môn, bạn đấu được qui định theo luật riêng. Ngoài ra còn áp dụng đối với những tên tội phạm nguy hiểm, lưu manh chuyên nghiệp, gián điệp, biệt kích, đánh bắt các đối tượng chống người thi hành công vụ,...

Võ thuật ứng dụng CAND là một trong những nội dung quan trọng của chương trình đào tạo ĐH ANND gồm khối kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành trong chương trình khung giáo dục đại học, có quan hệ chặt chẽ với nhóm môn học Giáo dục quốc phòng, GDTC và các môn học cơ bản, cơ sở khác. Môn học có nhiệm vụ trang bị cho học viên một số nhận thức cơ bản trong tập luyện võ thuật, chiến thuật đánh bắt đối phương, kỹ năng vận động, phương pháp tập luyện nâng cao và tăng cường phản xạ. Qua đó giúp cho sinh viên nắm được vị trí, tính chất, yêu cầu tập luyện và nguyên tắc sử dụng Võ thuật CAND, phát triển thể chất, năng khiếu, góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo người cán bộ CAND có trình độ và chuyên môn tốt. Trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về võ thuật CAND, kỹ thuật, tính kỹ luật, có bản lĩnh chiến đấu dũng cảm, mưu trí, tác phong nhanh nhẹn, linh hoạt trong chiến đấu và nghiệp vụ công tác. Võ thuật chủ yếu là hoạt động thực hành, cần được tổ chức chặt chẽ, đảm bảo chế độ tập luyện, sinh viên được tổ chức đấu tập, các tình huống đánh bắt, chấp hành kỹ luật và an toàn trong tập luyện.

1.5.4. Vai trò của võ thuật Công an nhân dân

Võ thuật ứng dụng CAND có vai trò rất quan trọng trong cuộc đấu tranh, phòng chống tội phạm và xây dựng lực lượng CAND cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Tuy là một môn võ mới được hình thành (2013) nhưng võ thuật ứng dụng CAND đã khẳng định vai trò của mình trong lực lượng CAND, góp phần đấu tranh chống lại các loại tội phạm nguy hiểm và góp phần

vào công tác bảo vệ an ninh tổ quốc. Thông qua các giải thi đấu của ngành đã tuyển chọn được các VĐV tham gia các giải của lực lượng Công an các nước khu vực và thế giới.

Từ thực tế nghiên cứu, khảo sát, đánh giá của các đơn vị chức năng thuộc Tổng cục Xây dựng lực lượng CAND cho thấy, hoạt động võ thuật trong lực lượng CAND trong thời gian vừa qua còn nhiều hạn chế. Võ thuật ngành kế thừa truyền thống của lực lượng CAND qua hơn 30 năm hoạt động chưa được phát triển xứng đáng với tầm vóc của mình. Các môn phái võ quốc gia và quốc tế trên toàn quốc có xu hướng thay thế dần sàn tập võ CAND, biến võ ngành thành các bài võ thể dục, làm mất đi tính đối kháng, ứng dụng thực tế. Bên cạnh đó, các kỹ thuật, đòn đánh mang tính chất giả định, thỏa thuận của cán bộ, chiến sĩ trong khi tập luyện thi đấu đối kháng đã làm giảm đi trạng thái tự tin khi thực tế đối phó với tội phạm, nhất là các loại tội phạm manh động.

1.6. Cơ sở lý luận về xây dựng chương trình đào tạo

1.6.1. Khái niệm về chương trình

Theo từ điển Giáo dục học[88], chương trình đào tạo được hiểu là: “*Văn bản chính thức quy định mục đích, mục tiêu, yêu cầu, nội dung kiến thức và kỹ năng, cấu trúc tổng thể các bộ môn, kế hoạch lên lớp và thực tập theo từng năm học, tỷ lệ giữa các bộ môn, giữa lý thuyết và thực hành, quy định phương thức, phương pháp, phương tiện, cơ sở vật chất, chứng chỉ và văn bằng tốt nghiệp của cơ sở GD và ĐT*”.

Chương trình đào tạo (Programme) ở một trình độ cụ thể của một ngành học bao gồm: mục tiêu, chuẩn đầu ra; nội dung, phương pháp và hoạt động đào tạo; điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động học thuật của đơn vị được giao nhiệm vụ triển khai đào tạo ngành học đó[16].

Chương trình dạy học (Curriculum) của một chương trình đào tạo ở một trình độ cụ thể bao gồm: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời

lượng đối với ngành học và mỗi học phần[16].

Chương trình khung là “*Khung qui định cứng về chương trình đào tạo*” theo Quyết định số 15/2004/QĐ-BGD&ĐT, trong đó có số đơn vị học trình (ĐVHT) cần được đào tạo, danh sách ở một số môn học chung cho tất cả các trường có đào tạo ngành đó. Chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành không phải là một chương trình đào tạo hoàn chỉnh mà chỉ là phần nội dung cứng[8].

Chương trình đào tạo hiện nay theo thông tư 08/2011/TT-BGD&ĐT ngày 17/2/2011 của Bộ Giáo dục Đào tạo qui định gồm 9 phần: 1/mục tiêu đào tạo, 2/Thời gian đào tạo, 3/ Khối lượng kiến thức toàn khóa, 4/ Đối tượng tuyển sinh, 5/ Quy trình đào tạo, 6/ Thang điểm, 7/ Nội dung chương trình, 8/ Kế hoạch giảng dạy, 9/ Hướng dẫn thực hiện chương trình[14].

Cấu trúc chương trình các học phần thể thao tự chọn GDTC là một văn bản dựa vào kế hoạch giảng dạy chung của trường để qui định nội dung dạy học và chỉ đạo dạy học. Chương trình chỉ ra phương pháp dạy học, qui định mật độ, phạm vi và hệ thống nội dung dạy học, cũng như yêu cầu cơ bản đối với dạy học. Nó là chỗ dựa để biên soạn giáo trình các học phần thể thao tự chọn và giáo viên tiến hành giảng dạy, là căn cứ để quản lý công tác dạy học. Chương trình và giáo trình các học phần tự chọn GDTC do trường đơn vị quyết định thành lập Hội đồng thẩm định và ban hành.

Kết cấu chương trình các học phần thể thao tự chọn GDTC nói chung bao gồm 3 phần cơ bản:

Thuyết minh chương trình gồm các phần sau:

Mục tiêu và nhiệm vụ giảng dạy các học phần thể thao tự chọn.

Nguyên tắc xây dựng chương trình.

Phân phối thời gian của các nội dung dạy học.

Yêu cầu cơ bản của công tác giảng dạy các học phần thể thao tự chọn.

Chương trình chi tiết:

Đây là phần chính của chương trình, có hình thức diễn đạt ngắn gọn, rõ

ràng, qui định nội dung chương trình và qui mô của chương trình đó. Cách thức diễn đạt có 3 loại:

Phân phối nội dung theo năm học.

Phân phối theo hệ thống nội dung.

Phân phối nội dung áp dụng ở cả hai cách trên.

Nội dung và tiêu chuẩn thi, kiểm tra kết thúc.

Phần này qui định biện pháp kiểm tra, nội dung kiểm tra và tiêu chuẩn đánh giá giờ học.

Nguyên tắc biên soạn chương trình cần đảm bảo các điều kiện sau:

Kết hợp giữa tăng cường thể chất và phát triển toàn diện.

Xây dựng quan niệm về giá trị giảng dạy GDTC hiện đại như giá trị sinh học, giá trị tâm lý học, giáo dục học, xã hội học và mỹ học.

Phát triển toàn diện thể chất, sinh lý và tâm đức cho sinh viên.

Quán triệt trong các giai đoạn giảng dạy, đặc biệt là khi xác định nhiệm vụ giảng dạy, lựa chọn nội dung và phương pháp giảng dạy.

Kết hợp giữa vai trò của giảng viên và tính tích cực tự giác của sinh viên.

Xây dựng sự hứng thú và động cơ học tập GDTC đúng đắn cho sinh viên để hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ và yêu cầu của chương trình đề ra.

Trình độ đội ngũ cán bộ giảng dạy phải đáp ứng được mục tiêu, nhiệm vụ và yêu cầu của chương trình đề ra.

Dựa vào nguồn kinh phí, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị tập luyện hiện có.

Đề cương chi tiết phải được thể hiện cụ thể rõ ràng về thời lượng, nội dung và phương pháp giảng dạy cho phù hợp với từng học phần, từng giai đoạn của quá trình giảng dạy.

Đề cương chi tiết học phần là giới thiệu khái quát về học phần có trong chương trình đào tạo, liệt kê các chủ đề, chương, mục được cung cấp trong học phần và sắp xếp theo trình tự logic để việc giảng dạy và học tập đạt hiệu quả cao nhất. Học phần được chia làm 2 loại: Học phần bắt buộc (phần cứng) được Bộ GD&ĐT, trường hoặc khoa chuyên ngành xác định là không thể bỏ qua để có đủ

kiến thức làm nền tảng cho việc tích lũy những kiến thức chuyên ngành thiết kế ở trình độ theo yêu cầu. Đề cương chi tiết học phần gồm: tên học phần, số ĐVHT, bộ môn phụ trách, mô tả học phần, mục tiêu học phần, nội dung học phần, tài liệu tham khảo, phương pháp đánh giá. Theo Wentling (1993): *“Chương trình đào tạo (Program of Training) là một bản thiết kế tổng thể cho một hoạt động đào tạo (khóa đào tạo) cho biết toàn bộ nội dung cần đào tạo, chỉ rõ những gì có thể trông đợi ở người học sau khóa đào tạo, phác thảo ra quy trình cần thiết để thực hiện nội dung đào tạo, các phương pháp đào tạo và cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và tất cả những cái đó được sắp xếp theo một thời gian biểu chặt chẽ”*.

Giáo án giảng dạy phải theo đúng trình tự và nội dung mà đề cương chi tiết đã xây dựng. Giáo án giảng dạy phải thể hiện được khối lượng vận động, quãng nghỉ và phương pháp giảng dạy hợp lý.

Theo Tyler (1949) cho rằng: Chương trình đào tạo về cấu trúc phải có 4 phần cơ bản:

1. Mục tiêu đào tạo
2. Nội dung đào tạo
3. Phương pháp hay quy trình đào tạo
4. Cách đánh giá kết quả đào tạo[68].

Văn bản chương trình giáo dục phổ thông của Hàn quốc (The School Curriculum of the Republic of Korea) bao gồm 4 thành phần cơ bản sau:

1. Định hướng thiết kế chương trình.
2. Mục tiêu giáo dục của các bậc, cấp học phổ thông.
3. Các môn, phần học, phân phối thời gian, nội dung và kế hoạch dạy học.
4. Chỉ dẫn về tổ chức thực hiện và đánh giá chương trình.

Trên cơ sở chương trình giáo dục chung (hoặc chương trình khung) được quy định bởi các cơ quan quản lý giáo dục các cơ sở giáo dục tổ chức xây dựng các chương trình chi tiết hay còn gọi là chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo (Curriculum) là bản thiết kế chi tiết quá trình giảng dạy trong một khóa đào

tạo phản ánh cụ thể mục tiêu, nội dung, cấu trúc, trình tự cách thức tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá các hoạt động giảng dạy cho toàn khoá đào tạo và cho từng môn học, phần học, chương, mục và bài giảng. Chương trình đào tạo do các cơ sở đào tạo xây dựng trên cơ sở chương trình đào tạo đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Như vậy chương trình đào tạo hay chương trình giảng dạy không chỉ phản ánh nội dung đào tạo mà là một văn bản hay bản thiết kế thể hiện tổng thể các thành phần của quá trình đào tạo, điều kiện, cách thức, quy trình tổ chức, đánh giá các hoạt động đào tạo để đạt được mục tiêu đào tạo[69].

1.6.2. Những nguyên tắc xây dựng chương trình

Dựa vào nguồn tài liệu xây dựng chương trình khung cho các ngành đào tạo Đại học và Cao đẳng của BGD&ĐT như Quyết định 40/2001/QĐ-BGD&ĐT Về việc ban hành chương trình khung đào tạo Cao đẳng sư phạm, ngày 18/9/2001[7], Thông lư số 08/2011HT-BGD&ĐT ngày 17/2/2011 về chương trình đào tạo Đại học, Cao đẳng và TCCN[14], Luật Giáo dục[70]. Qui định về nguyên tắc xây dựng chương trình như sau:

Nguyên tắc xây dựng chương trình được coi là bắt buộc để xác định tính pháp lý của quá trình xây dựng chương trình, nguyên tắc có tác dụng định hướng đảm bảo cho việc thiết kế chương trình mang tính khoa học, thực tiễn. Trong xây dựng và thiết kế chương trình có 2 loại nguyên tắc đó là nguyên tắc cơ bản và nguyên tắc đặc thù.

- Nguyên tắc cơ bản: Là nguyên tắc mang tính pháp lý và phổ cập mà bất kì một chương trình nào cũng phải tuân thủ nghiêm ngặt.

- Nguyên tắc đặc thù: Là nguyên tắc được cấu trúc nhằm định hướng cụ thể cho mỗi loại chuyên ngành đào tạo khác nhau.

Những nguyên tắc đặc thù theo nghề nghiệp đều mang những nét đặc trưng cơ bản của 5 nguyên tắc sau:

+ Quán triệt mục tiêu.

Mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp là đào tạo người lao động có kiến thức, kĩ năng nghề nghiệp ở các trình độ khác nhau, có đạo đức, lương tâm nghề

nghiệp, ý thức kỉ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, củng cố quốc phòng an ninh.

+ Nguyên tắc đảm bảo tính khoa học.

Tính khoa học của thiết kế và xây dựng chương trình môn học GDTC được thể hiện ở 2 mặt là: 1) Lựa chọn nội dung chương trình cần cập nhật những tiến bộ của khoa học công nghệ, phù hợp với điều kiện thực tiễn của trường, nội dung phù hợp với tính chất và đặc điểm của sinh viên, giải quyết được hai vấn đề cơ bản của GDTC là trang bị cho sinh viên thể lực chung và thể lực chuyên môn đáp ứng nhu cầu học tập và lao động; 2) Sắp xếp nội dung chương trình: Nội dung chương trình được sắp xếp phải đảm bảo tính kế thừa, nội dung sau phải kế thừa được kết quả của nội dung trước, tận dụng tối đa sự chuyển kĩ xảo các hoạt động vận động trên nền tảng đã có với các môn thể thao đặc biệt là các môn có tính kế thừa sự chuyển kĩ xảo tốt. Lựa chọn nội dung môn học GDTC phải đảm bảo đồng bộ giữa phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn, ứng dụng có hiệu quả các phương pháp giảng dạy tích cực, các nguyên tắc cơ bản của GDTC.

+ Nguyên tắc đảm bảo tính thống nhất.

- Tính thống nhất giữa mục tiêu và nội dung, phương pháp giáo dục cho sinh viên, sự thống nhất giữa mục tiêu của chương trình môn học và mục tiêu đào tạo phải phù hợp. Chương trình phải phù hợp với thực tiễn của hệ thống trường đại học, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước, xu thế phát triển của khoa học công nghệ của nền sản xuất hiện đại. Chương trình còn xuất phát từ trình độ và lực thể chất của người học và những điều kiện đảm bảo thực thi của chương trình.

+ Nguyên tắc đảm bảo tính thực tiễn.

Phải căn cứ vào thực tiễn và hoàn cảnh cụ thể. Tính thực tiễn của chương trình cũng cần đặt trong sự tương quan giữa trình độ giáo dục của Việt Nam với khu vực và trên thế giới với những điều kiện đảm bảo như đội ngũ giảng viên,

cơ sở vật chất, chủ trương...cho việc thực thi chương trình.

Tính thực tiễn của chương trình còn thể hiện ở việc yêu cầu người học khi kết thúc chương trình phải có khả năng phân tích được các bài tập, tự tập luyện nâng cao thể chất, có khả năng tổ chức và điều khiển các hoạt động tự kiểm tra đánh giá sức khỏe và biết giữ vệ sinh tập luyện, giữ gìn sức khỏe.

+ *Nguyên tắc đảm bảo tính sư phạm.*

Xây dựng chương trình các môn học nói chung và chương trình GDTC nói riêng bao gồm 4 yếu tố cơ bản gồm: Lựa chọn nội dung chương trình; Cấu trúc nội dung chương trình; Phương pháp giảng dạy; Quá trình kiểm tra đánh giá.

+ *Quá trình kiểm tra đánh giá.*

Theo tài liệu của United Nation Educational Scientific and Cultural Organization (UNESCO), đánh giá chương trình đào tạo (CTĐT) là quá trình phân tích tổng thể có hệ thống, cố phê phán để đi đến nhận xét về chất lượng của CTĐT.

Theo tác giả Peter F. Oliva (2006), đánh giá CTĐT là quá trình xem xét toàn bộ các nhân tố của chương trình để kiểm tra chương trình có đạt được tất cả những mục tiêu theo các phương pháp đã đề ra hay không[69].

Quyết định số 65/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 1/11/2007, về việc ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học có khái niệm như sau: Đánh giá chương trình đào tạo là một hoạt động quan trọng và thường xuyên trong các trường đại học. Ở nhiều nước, đánh giá chương trình là một phần không thể thiếu trong quá trình kiểm định nhà trường và kiểm định chương trình đào tạo. Hầu hết các chương trình đào tạo đều được kiểm định để đảm bảo rằng nhà trường đã đào tạo nguồn nhân lực có các kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức đáp ứng chuẩn nghề nghiệp do các Hiệp hội kiểm định nghề nghiệp đề ra và đáp ứng các yêu cầu của các ngành nghề trong xã hội. Trong quá trình kiểm định chương trình thì các hoạt động và tiến trình đánh giá chương trình đóng vai trò quan trọng cung cấp các bằng chứng cần thiết cho việc kiểm định[12].

Đánh giá chương trình là sự thu thập cẩn thận các thông tin về một chương trình hoặc một vài khía cạnh của một chương trình để ra các quyết định cần thiết đối với chương trình.

Còn việc đánh giá kết quả học tập của học sinh, sinh viên phải luôn được gắn liền với thực tiễn dạy và học, coi việc kiểm tra đánh giá luôn là động lực thúc đẩy quá trình đào tạo, phải coi việc đánh giá là một phương pháp hữu hiệu mang tính sư phạm cao trong quá trình đào tạo. Tuy vậy những tiêu chí và tiêu chuẩn đánh giá phải được xây dựng trên nền tảng những nội dung kiến thức đã được thiết kế trong nội dung dạy học, phải phù hợp với yêu cầu về năng lực và trí thức của người học, phải coi việc đánh giá là động lực thúc đẩy quá trình học tập[36].

1.6.3. Mục tiêu và yêu cầu xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND

- *Mục tiêu chung:* Chương trình môn học võ thuật ứng dụng CAND cần đạt được mục tiêu về kiến thức, về kỹ năng và về thái độ:

+ Về kiến thức: Kết thúc quá trình học võ thuật ứng dụng CAND, học viên sẽ hiểu về những kiến thức về môn võ thuật ứng dụng CAND, nhận thức chung về võ và nguyên lý kỹ thuật của võ thuật ứng dụng CAND, những điều kiện đảm bảo, tình huống thường gặp, nguyên nhân và cách xử lý trong quá trình tập luyện và chiến đấu, kiến thức chuyên môn, những kiến thức về khái niệm, ý nghĩa tác dụng, nguyên lý kỹ thuật của môn võ thuật ứng dụng CAND, kỹ năng ứng dụng các kỹ thuật của võ thuật.

+ Về kỹ năng: Kỹ năng tự chủ, các học viên có những kỹ năng xử lý các tình huống khi đối mặt với tội phạm, thực hiện thành thạo các kỹ thuật của võ thuật ứng dụng CAND; Các kỹ năng tự bảo vệ tính mạng của bản thân mình khi gặp tình huống nguy hiểm; Kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn (khả năng vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng được đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp, khả năng phát hiện và giải quyết hợp lý vấn đề trong nghề nghiệp); Kỹ năng đánh giá tình huống và xử lý tính huống xảy ra; Trang bị những kỹ

năng võ thuật ứng dụng CAND vận dụng tiếp cận mục tiêu đảm bảo yếu tố bí mật, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình áp sát, bất ngờ nâng cao hiệu quả hoàn thành nhiệm vụ được giao.

+ Về thái độ: Sẵn sàng đương đầu với khó khăn, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê, tự chủ, chính trực, phản biện, sáng tạo; Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và phẩm chất đạo đức xã hội (có trách nhiệm với xã hội và tuân theo pháp luật, ủng hộ và bảo vệ cái đúng, sáng tạo và đổi mới).

- Mục tiêu cần đạt được: Chương trình trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản của môn võ thuật ứng dụng CAND, giúp học viên thực hiện được các kỹ thuật đánh bắt và khống chế tội phạm. Tham gia luyện tập môn võ thuật ứng dụng CAND có tác dụng nâng cao thể lực, đảm bảo sức khỏe để phục vụ cho các hoạt động chuyên ngành.

- Chuẩn đầu ra của chương trình:

+ Về kiến thức: Hiểu được tổng quan về phương pháp tự rèn luyện võ thuật ứng dụng CAND; Hiểu được mục đích, ý nghĩa, tác dụng và yêu cầu trong quá trình tập luyện võ thuật ứng dụng CAND; Hiểu rõ các nguyên lý kỹ thuật cơ bản trong môn võ thuật ứng dụng CAND; Tự sắp xếp và lên kế hoạch tập luyện cho bản thân.

+ Về kỹ năng: Có kỹ năng vận động phát triển thể chất; Thực hiện được các kỹ thuật đòn thế trong võ thuật ứng dụng CAND; Biết ứng dụng hợp lý, hài hòa các kỹ thuật vào thực tế; Tự tập luyện phát triển các tố chất thể lực nhanh, mạnh, bền, mềm dẻo và khả năng phối hợp vận động.

+ Về thái độ: Có ý thức tổ chức kỷ luật, tự chịu trách nhiệm; Tôn trọng giảng viên, đồng đội và quần chúng nhân dân; Có đạo đức, ý chí phấn đấu, vượt mọi khó khăn thử thách trong học tập cũng như trong công tác; Lựa chọn, định hướng và đưa ra những quyết định phù hợp trong xử lý tình huống.

Việc xây dựng chương trình môn học võ thuật ứng dụng CAND nhằm mục tiêu góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho học viên Trường ĐH ANND, trang bị cho học viên những kiến thức, kỹ năng, chiến thuật cơ bản về nhằm mục

tiêu góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho học viên Trường ĐH ANND áp dụng chiến đấu, truy bắt tội phạm và những phần tử chống đối, rèn luyện cho sinh viên có thể lực cường tráng, sức khỏe dẻo dai, bền bỉ; tinh thần kiên quyết, dũng cảm, bản lĩnh chiến đấu; thực hành thành thạo các nội dung, kỹ thuật của nhằm mục tiêu góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho học viên Trường ĐH ANND. Vì vậy, quá trình nghiên cứu xây dựng chương trình môn học nhằm mục tiêu góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho học viên Trường ĐH ANND cần xây dựng những nội dung huấn luyện võ dựa trên nền tảng các kỹ thuật của võ thuật ứng dụng (các tư thế võ tự vệ của các môn phái).

+ Yêu cầu: Chương trình môn học võ thuật ứng dụng CAND đảm bảo kế thừa hợp lý và tiếp thu có chọn lọc những nội dung môn học võ thuật ứng dụng CAND cho học viên chuyên ngành Trinh sát an ninh.

Khảo sát và đánh giá thực tiễn công tác giảng dạy các nội dung môn học võ thuật ứng dụng CAND cho học viên chuyên ngành Trinh sát an ninh; Khảo sát được nhu cầu thực tiễn trong công tác của cán bộ chiến sĩ ANND liên quan đến công tác phòng chống tội phạm,... Trên cơ sở đó, xây dựng thiết kế chương trình môn học võ thuật ứng dụng CAND. Song trong quá trình xây dựng cũng kế thừa những nội dung có tính hiệu quả khi áp dụng trong thực tế, loại bỏ những nội dung hạn chế và bổ sung xây dựng các nội dung mới phù hợp với tình hình thực tế công tác trong đấu tranh phòng chống tội phạm.

Trong những năm gần đây, tình trạng tội phạm có sử dụng vũ lực để thực hiện hành vi phạm tội, tấn công chống lại cán bộ, chiến sĩ CAND diễn biến phức tạp, ngày càng liều lĩnh. Số vụ các đối tượng thực hiện hành vi phạm tội đã gây ra những hậu quả rất nghiêm trọng, có những cán bộ chiến sĩ CAND đã hy sinh. Việc sử dụng các kỹ năng võ thuật phải đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của công tác đấu tranh phòng chống tội phạm đó là truy đuổi tiếp cận, khống chế đối tượng, kỹ năng đánh bắt, kỹ năng quan sát,... đòi hỏi mọi cán bộ chiến sĩ CAND phải có nền tảng thể lực sung mãn và các kỹ năng chuyên ngành thuần thực.

1.7. Các công trình nghiên cứu có liên quan

Nghiên cứu đánh giá công tác GDTC trong trường học luôn được Đảng và nhà nước, các nhà khoa học quan tâm đặc biệt. Việc xây dựng, cải tiến nội dung chương trình môn học cũng như nghiên cứu về võ thuật đã được nhiều tác giả nghiên cứu với nhiều công trình đã công bố có liên quan đến vấn đề nghiên cứu của đề tài này có thể kể đến như:

- Peter F. Oliva (2006) (Dịch giả: Nguyễn Kim Dung), Xây dựng chương trình học, NXB Giáo dục. Tác giả đã nêu ra được các khái niệm có liên quan đến việc xây dựng chương trình học; Đưa ra được 3 loại nguyên tắc khi xây dựng chương trình học là: Chân lí hoàn toàn, chân lí từng phần và các giải thuyết; Các hướng dẫn thực hiện chương trình và các phương pháp kiểm tra, đánh giá chương trình học[70].

- Nguyễn Trọng Hải (2009), “*Xây dựng nội dung chương trình giáo dục thể chất cho học sinh các trường dạy nghề Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ. Trong nghiên cứu tác giả đã đề xuất cấu trúc và thời lượng chương trình áp dụng cho 4 hình thức đào tạo sau: Chương trình là 75 tiết, áp dụng cho loại hình đào tạo từ 30 đến 36 tháng; Chương trình 60 tiết áp dụng cho loại hình đào tạo 24 tháng; Chương trình 45 tiết áp dụng cho loại hình đào tạo 18 tháng và Chương trình 30 tiết áp dụng cho loại hình đào tạo 12 tháng[36].

- Nguyễn Cẩm Ninh (2012), “*Nghiên cứu xây dựng nội dung giảng dạy cử nhân quản lý TDTT*”, Luận án tiến sĩ. Qua quá trình nghiên cứu, tác giả đã xác định được mô hình đào tạo cán bộ ngành quản lý TDTT tại trường Đại học TDTT Bắc Ninh gồm: Kiến thức, kỹ năng, nội dung của 16 môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành, 12 tiêu chí ứng dụng trong kiểm tra, đánh giá năng lực chuyên môn[61].

- Nguyễn Thanh Liêm (2018), “*Nghiên cứu xây dựng chương trình chuyên sâu môn bóng chuyền cho sinh viên ngành giáo dục thể chất trường đại học Cần Thơ*”, Luận án tiến sĩ. Nghiên cứu đã chọn lựa được nội dung và xây dựng chương trình môn học chuyên sâu bóng chuyền ngành GDTC Trường ĐH Cần

Thơ gồm 5 học phần với 375 giờ tương ứng 15 tín chỉ và được sắp xếp giảng dạy qua 5 học kì[58].

- Trần Ngọc Cương (2018), “*Nghiên cứu xây dựng chương trình các môn thể thao tự chọn theo mô hình câu lạc bộ trong đào tạo tín chỉ của sinh viên trường Đại học Sài Gòn*”, luận án tiến sĩ. Thông qua nghiên cứu luận án đã đánh giá được thực trạng các học phần thể thao tự chọn của sinh viên trường Đại học Sài Gòn; Trên cơ sở đó tác giả đã xây dựng và ứng dụng chương trình GDTC các học phần tự chọn theo mô hình câu lạc bộ trong đào tạo tín chỉ[24].

- Nguyễn Văn Hòa (2016), “*Đánh giá chương trình đào tạo Cử nhân ngành huấn luyện thể thao Trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh*”, Luận án tiến sĩ. Trường Đại Học TDTT Bắc Ninh. Kết quả nghiên cứu của luận án đã lựa chọn được 05 tiêu chuẩn và 32 tiêu chí đánh giá phẩm chất và năng lực công tác của cử nhân ngành HLTT. Luận án đã đề xuất được 05 giải pháp nhằm nâng cao chất lượng CTĐT cử nhân ngành HLTT gồm: 1) Xây dựng chương trình đào tạo cử nhân ngành HLTT theo hệ thống tín chỉ; 2) Cải tiến công tác thực tập nghiệp vụ; 3) Nâng cao chất lượng ĐT kỹ năng mềm; 4) Nâng cao hiểu biết pháp luật về nguồn nhân lực HLV; 5) Tăng cường các học phần lý luận cơ sở ngành trong bộ môn Lý luận TDTT và Y học TDTT. Khảo sát tính khả thi và thực tiễn của các giải pháp, kết quả khảo sát cho thấy 05 giải pháp đều được các chuyên gia và các nhà quản lý và giáo viên trực tiếp giảng dạy đánh giá rất khả thi và khả thi chiếm tỷ lệ 83.3% trở lên. Như vậy các giải pháp mà luận án đề xuất có thể áp dụng, nâng cao chất lượng CTĐT cử nhân ngành HLTT[43].

- Nguyễn Thị Quyên (2016), “*Nghiên cứu nội dung và tiêu chuẩn đánh giá kết quả học tập theo chương trình môn học giáo dục thể chất các trường Đại học*”, Luận án tiến sĩ. Trường ĐH TDTT Bắc Ninh. Luận án đã xây dựng được 11 bảng tiêu chuẩn đánh giá nội dung từng tín chỉ ở các môn thể thao khác nhau. Trong đó có những nội dung tiêu chuẩn mang tính định tính và mang cả tính định lượng như ở môn bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền và những môn thể thao mang tính định lượng cụ thể như điền kinh, cầu lông, bóng bàn, cờ vua, bơi. Bên

cạnh đó, luận án cũng xác định được tiêu chuẩn kiểm tra đánh giá với các môn mang tính định tính hoàn toàn như thể dục nhịp điệu, thể dục Aerobic, môn khiêu vũ thể thao, taekwondo, karate do. Các tiêu chuẩn này được kiểm nghiệm trên sinh viên trường Đại học Hồng Đức đã khẳng định được nội dung và tiêu chuẩn đánh giá kết quả học tập thực hành ở các môn thể thao mà luận án đã xây dựng là hoàn toàn phù hợp có thể áp dụng chung để kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn GDTC cho sinh viên các trường đại học trên toàn quốc với tỷ lệ sinh viên phân bố ở tất cả các mức đánh giá xếp loại. Trong đó sinh viên xếp loại trung bình chiếm tỷ lệ 50-55% và sinh viên xếp loại tốt khá từ 20-35% và sinh viên xếp loại yếu kém <20%[71].

- Trần Nam Giao (2017), “*Biện pháp thực hiện chương trình giáo dục thể chất theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh*”, Luận án tiến sĩ. Viện KHTDĐT, Hà Nội. Nghiên cứu cho thấy thực trạng các điều kiện đảm bảo cho công tác GDTC tại trường ĐHKHXH&NV còn nhiều khó khăn, bất cập, thiếu thốn về sân bãi, trang thiết bị dụng cụ; đội ngũ giảng viên đáp ứng được số lượng và thời lượng chương trình theo qui định của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, nội dung còn nặng nề chưa đa dạng, phong phú. Xếp loại thể lực sinh viên năm thứ nhất trường ĐHKHXH&NV theo qui định 53/2008/BGD&ĐT:

Về nam: loại tốt có 33 sinh viên, chiếm tỷ lệ 15.00%; loại đạt có 27 sinh viên, chiếm tỷ lệ 12.27% và loại chưa đạt có 160 sinh viên, chiếm tỷ lệ 72.73%.

Về nữ: loại tốt có 18 sinh viên, chiếm tỷ lệ 2.32%; loại đạt không có sinh viên và loại chưa đạt có 758 sinh viên, chiếm tỷ lệ 97.68%.

Nghiên cứu đã xác định được 4 nhóm biện pháp và 11 biện pháp phù hợp với hình thức đào tạo theo tín chỉ tại trường ĐHKHXH&NV:

Nhóm biện pháp của nhà trường: 3 biện pháp

Nhóm biện pháp của phòng đào tạo: 1 biện pháp

Nhóm biện pháp của khoa/bộ môn: 1 biện pháp

Nhóm biện pháp của Bộ môn giáo dục thể chất: 6 biện pháp

Kết quả ứng dụng nhóm biện pháp của Bộ môn giáo dục thể chất gồm 06 biện pháp tổ chức thực hiện chương trình GDTC tại trường ĐHKHXH&NV cho 141 thầy thể lực của SV 2 nhóm thực nghiệm sau thực nghiệm đều có sự tăng trưởng có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $P < 0.01$, trong đó nhịp tăng trưởng trung bình của các nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng. Tất cả sinh viên tham gia thực nghiệm đều đánh giá nhóm biện pháp của Bộ môn giáo dục thể chất gồm 6 biện pháp tổ chức thực hiện chương trình GDTC theo học chế tín chỉ tại trường ĐHKHXH&NV phù hợp với điều kiện thực tiễn và đáp ứng tốt nhu cầu của SV nâng cao sức khỏe, thể lực, kỹ năng thực hành TDTT[33].

- Nguyễn Văn Hòa (2017), “*Cải tiến chương trình giảng dạy các môn thể thao tự chọn cho sinh viên không chuyên Trường Đại học Cần Thơ*”, Luận án tiến sĩ. Trường ĐH TDTT TP.HCM. Luận án đã cải tiến chương trình giảng dạy các môn thể thao tự chọn cho sinh viên không chuyên Trường Đại học Cần Thơ: cải tiến chương trình các môn thể thao tự chọn cho sinh viên không chuyên gồm 09 môn: điền kinh; taekwondo; bóng chuyền; bóng đá; cầu lông; bóng bàn; thể dục nhịp điệu, bóng rổ, môn cờ vua dành cho sinh viên có sức khỏe yếu hoặc khuyết tật. Chương trình được các chuyên gia, Hội đồng thẩm định chương trình đánh giá chương trình đáp ứng được tính khoa học, đáp ứng được mục tiêu đào tạo trong thời kỳ mới[43].

- Nguyễn Thanh Hùng (2017), “*Xây dựng chương trình giáo dục thể chất học phần tự chọn, ngoại khóa cho viên Đại học Quy Nhơn*”, Luận án tiến sĩ. Trường ĐH TDTT TP.HCM.

Luận án đã cải tiến chương trình GDTC học phần tự chọn và ngoại khóa trường ĐHQN với những đổi mới sau:

+ Đổi mới nội dung đào tạo: xây dựng ứng dụng học phần thể thao tự chọn 9 môn: (*Bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng ném, bóng bàn và võ thuật (cổ truyền Việt nam, Karatedo, Taekwondo)*), xây dựng mô hình CLB TDTT ngoại khóa cho SV (06 CLB): *Bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng*

bàn và Võ cổ truyền Việt Nam.

+ Đổi mới hình thức tổ chức hoạt động ngoại khóa, tập luyện theo mô hình CLB từng môn, chương trình có sự hướng dẫn của GV.

+ Số buổi tập luyện thích hợp từ 2-3 buổi/tuần, thời lượng mỗi buổi từ 60-90 phút, thời điểm tập luyện là buổi chiều, tối.

Kết quả học tập nhóm thực nghiệm (TN) đạt chỉ số điểm giỏi - khá cao hơn nhóm đối chứng (ĐC) và tỉ lệ điểm TB của nhóm TN thấp hơn nhóm ĐC. Đối với đánh giá kết quả học tập sau một năm thực nghiệm, nhóm TN và ĐC có sự khác biệt $P < 0.05$, về kết quả học tập nhóm TN đạt chỉ số điểm giỏi - khá cao hơn NĐC và tỉ lệ điểm TB của nhóm TN thấp hơn nhóm ĐC. Đối với HĐ TĐTT ngoại khóa việc tổ chức các CLB thể thao đã chứng minh SV tham gia tập luyện có GV hướng dẫn có thể lực tăng hơn nhóm SV tự tập, nhất là đối với sinh viên đã học xong chương trình GDTC chính khóa[39].

- Nguyễn Minh Thư (2018), “Cải tiến chương trình giáo dục thể chất cho sinh viên đại học Quốc gia Hà Nội, Luận án tiến sĩ. Viện Khoa học TĐTT. Luận án đã xác định được cơ sở khoa học và các nguyên tắc, từ đó xác định nội dung cải tiến chương trình GDTC cụ thể: Mục tiêu chương trình, (kiến thức, kỹ năng cứng, kỹ năng mềm, thái độ hành vi); Nội dung chương trình GDTC; Các chương trình về GDTC; So với chương trình cũ, chương trình mà luận án cải tiến có sự khác biệt. Kết quả đánh giá của hội đồng thẩm định TTGDTC & TT-HQGHN về chương trình GDTC nhận được 100% ý kiến đồng ý[78].

- Thiều Tân Thế (2019), “*Ứng dụng nhóm phương pháp dạy học các môn trong chương trình giáo dục thể chất ở học viện an ninh nhân dân*”, Luận án tiến sĩ. Viện Khoa học TĐTT. Nghiên cứu đã xác định được 7 yếu tố cơ bản chi phối hiệu quả công tác GDTC tại Học viện ANND gồm: Chương trình môn học; yếu tố người dạy; yếu tố người học; cơ sở vật chất phục vụ dạy và học; phương pháp dạy học GDTC; công tác tổ chức hoạt động GDTC và công tác chỉ đạo, quản lý hoạt động dạy học GDTC. Trên cơ sở đó, đánh giá thực trạng các yếu tố chi phối hiệu quả công tác GDTC tại Học viện. Nghiên cứu thực trạng sử dụng

phương pháp dạy học (PPDH) GDTC tại Học viện An ninh nhân dân cho thấy: Các phương pháp (PP) dạy học chung gồm PP sử dụng lời nói và PP trực quan được sử dụng nhiều nhất trong cả giảng dạy lý thuyết và thực hành GDTC; PPDH lý thuyết được sử dụng nhiều nhất trong dạy học GDTC tại Học viện ANND là PP thuyết trình và PP sử dụng công nghệ hỗ trợ; PPDH kỹ thuật được sử dụng nhiều nhất là PP tập luyện nguyên vẹn và PP kiểm tra; PP phát triển thể lực được sử dụng nhiều nhất là PP tập luyện liên tục.

Luận án tiến hành phân nhóm PPDH kết hợp cả phân nhóm theo nhiệm vụ của giáo án và theo các giai đoạn hình thành kỹ năng vận động là phù hợp nhất với đối tượng sinh viên Học viện ANND. Trên cơ sở đó, lựa chọn được 12 nhóm PPDH tương ứng các nhiệm vụ: Dạy học lý thuyết (3 nhóm phương pháp), dạy học kỹ thuật (với 3 giai đoạn: giai đoạn dạy học lan tỏa, giai đoạn ức chế phân biệt và giai đoạn tự động hóa) (7 nhóm phương pháp); Phát triển thể lực (2 nhóm phương pháp)[77].

- Trần Thị Thu Hằng (2020), “*Nghiên cứu xây dựng chương trình bơi vũ trang cho sinh viên Học viện Cảnh sát nhân dân*”, Luận án tiến sĩ, Trường ĐH TDTT Bắc Ninh. Kết quả đánh giá thực trạng điều kiện thực hiện chương trình bơi vũ trang quy định chuẩn đầu ra về cơ bản đã đảm bảo điều kiện thực hiện công tác giảng dạy môn bơi vũ trang quy định chuẩn đầu ra. Tuy nhiên để nâng cao chất lượng đào tạo thì Học viện CSND cần quan tâm đầu tư về chất lượng cơ sở vật chất, sân bãi, trang thiết bị chuyên dụng như súng, phao bơi... Đánh giá nội dung chương trình môn (bơi ếch) môn học tiên quyết, đã trang bị cho sinh viên những kỹ năng bơi ếch cơ bản làm nền tảng cho nội dung bơi vũ trang sau này; đối với môn bơi vũ trang dành cho sinh viên chuyên ngành Khoa cảnh sát vũ trang cơ bản đã trang bị cho người học những kỹ năng ứng dụng cao trong nghề nghiệp, tuy nhiên một số nội dung chưa phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất như: Bơi vượt sông bằng dây và Bơi tiếp cận mục tiêu bằng phao sáu múi chỉ được giới thiệu và thị phạm bằng động tác tại chỗ mà sinh viên không được thực hành vì không có sông ngòi để tập luyện. Luận án đã lựa chọn được 35 tiêu

chí nhằm đánh giá thẩm định chương trình bơi vũ trang cho sinh viên Học viện CSND.

Trên cơ sở bộ tiêu này luận án đánh giá chương trình bơi vũ trang dành cho sinh viên chuyên ngành Khoa cảnh sát vũ trang cho thấy, còn nhiều nội dung cần cải thiện để phù hợp với thực tiễn công tác đấu tranh phòng chống tội phạm hiện nay đặc biệt là nội dung chương trình chưa phù hợp với cơ sở vật chất và đối tượng là sinh viên đại học hệ chính quy của Học viện CSND. Vì vậy chương trình bơi vũ trang quy định chuẩn đầu ra mà luận án xây dựng cần phù hợp với điều kiện thực tiễn của Học viện CSND.

Luận án ứng dụng và đánh giá hiệu quả chương trình bơi vũ trang quy định chuẩn đầu ra cho sinh viên Học viện CSND trên các mặt: thứ nhất đánh giá trình độ thể lực của đối tượng thực nghiệm theo tiêu chuẩn chiến sĩ công an khỏe cho thấy trước thực nghiệm số lượng sinh viên không đạt tiêu chuẩn chiến sĩ công an khỏe là 17 sinh viên chiếm tỉ lệ 12.97%, sau thời gian thực nghiệm số sinh viên không đạt còn 05 người chiếm tỉ lệ 3.84%, kết quả sau thực nghiệm trình độ thể lực của sinh viên tăng lên đáng kể; Thứ hai đánh giá hiệu quả chương trình bơi vũ trang thông qua kết quả học tập cho thấy các tiêu chí kiểm tra điều kiện và kết thúc học phần đều đạt từ Trung bình khá trở lên với số điểm C (5,5 - 6,9) điều đó chứng tỏ sinh viên tham gia thực nghiệm chương trình đều tiếp thu tốt những kỹ năng, kỹ xảo phục vụ nghề nghiệp tương lai. Đánh giá mức độ hài lòng của cán bộ quản lý, giảng viên khi tham gia giảng dạy chương trình môn bơi vũ trang và đối tượng thực nghiệm khi tham gia học tập chương trình môn bơi vũ trang cho thấy cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên đều hài lòng và rất hài lòng có điểm trung bình đạt từ 2.85 đến 4.82 ở mức độ Khá đến Rất tốt. Kết quả trên cho thấy chương trình bơi vũ trang quy định chuẩn đầu ra mà luận án xây dựng đã mang lại hiệu quả cao cho người học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện CSND[38].

- Nguyễn Đăng Khánh (2017), "*Nghiên cứu xây dựng hệ thống bài tập phát triển khả năng linh hoạt cho vận động viên môn Taekwondo thành phố Hồ Chí*

Minh”, Luận án tiến sĩ. Qua thực trạng về công tác huấn luyện và qua phỏng vấn, tác giả đã lựa chọn được 20 bài tập linh hoạt chuyên môn, 25 bài tập di chuyển linh hoạt và 31 bài tập nhảy linh hoạt. Theo tác giả thì các bài tập này sử dụng với các dụng cụ hỗ trợ đơn giản và phổ biến do đó hoàn toàn phù hợp với điều kiện tập luyện hiện nay[54].

- Đỗ Tuấn Cương (2014), “*Nghiên cứu các bài tập nhằm phát triển sức mạnh tốc độ kỹ thuật đòn tay cho nam vận động viên Karatedo đội tuyển quốc gia*”, Luận án tiến sĩ. Viện khoa học TDTT Hà Nội. Kết quả nghiên về thực trạng huấn luyện phát triển sức mạnh tốc độ kỹ thuật đòn tay cho nam VĐV Karatedo đội tuyển quốc gia, luận án đánh giá được các nội dung sau:

Về huấn luyện tố chất sức mạnh tốc độ: hầu hết các bài tập trong huấn luyện đội tuyển quốc gia, các huấn luyện viên đã tập trung chủ yếu vào tố chất sức mạnh tốc độ là tố chất chủ đạo trong chương trình huấn luyện của mình.

Về thực trạng sử dụng và hiệu quả sử dụng các kỹ thuật đòn tay trong thi đấu đối kháng: Các kỹ thuật tấn công đòn tay chiếm ưu thế về số lần ra đòn và tỷ lệ hiệu quả cao hơn so với các kỹ thuật phản công (65% đòn tấn công, trong khi phản công chỉ chiếm 42,8%.)

Kết quả nghiên cứu lựa chọn các 09 test đánh giá sức mạnh tốc độ đòn tay và 02 kỹ thuật đòn tay trong thi đấu của nam VĐV Karatedo đội tuyển quốc gia, đó là:

+ 4 test thể lực gồm: Chạy 30m XPC (s); Giật tạ 15kg 10s (sl); Nằm sấp chống đẩy 15s (sl); Bật xa tại chỗ (cm).

+ 5 test kỹ thuật gồm: Đấm tay trước vào 10 mục tiêu (s); Đấm tay sau vào 10 mục tiêu (s); Di chuyển đấm ba mục tiêu hình dẻ quạt 10s (sl); Di chuyển ziczăc tay trước+tay sau vào 10 mục tiêu (s); Di chuyển vào đòn hai bước tay trước+tay sau 15s (sl).

+ 2 test kỹ thuật đòn tay gồm: Kỹ thuật tấn công: kết hợp hai tay; Kỹ thuật phòng thủ phản công: đỡ phản tay sau.

Đề tài đã lựa chọn được 41 bài tập nhằm nâng cao sức mạnh tốc độ đòn tay và kỹ thuật đòn tay của nam VĐV Karatedo đội tuyển quốc gia. Các bài tập này đã được đưa vào thực nghiệm trong 10 tháng tại đội tuyển, cho thấy: Về sức mạnh tốc độ đòn tay có sự tăng trưởng ở hầu hết các test với độ tăng trưởng từ 4.12% đến 6,94% [24].

- Hồ Minh Mộng Hùng (2017), “*Nghiên cứu hiệu quả một số nội dung võ cổ truyền Việt Nam nhằm phát triển thể chất cho sinh viên các Trường Đại học vùng duyên hải nam trung bộ*”, Luận án tiến sĩ, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội. Nghiên cứu cho thấy công tác GDTC trong các trường đại học tại vùng Duyên hải Nam Trung bộ mặc dù đã thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT, tuy nhiên nội dung, chương trình môn học chính khóa không đồng bộ, trong số đó, chỉ có 25% số trường có tổ chức giảng dạy chính khóa môn võ cổ truyền Việt Nam theo nhu cầu tự chọn của sinh viên. Công tác tổ chức ngoại khóa các môn thể thao còn hạn chế (chỉ có 49.63% số trường có hoạt động ngoại khóa thường xuyên). Các điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên còn thiếu, tỷ lệ giảng viên chỉ đạt 11.62 giảng viên/1 trường. Thực trạng thể lực của sinh viên còn yếu, chỉ có 41,45% đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn đánh giá. Kết quả nghiên cứu cũng đã xác định được tỷ lệ sinh viên có nhu cầu tập luyện chính khóa môn võ cổ truyền Việt Nam rất cao đạt 48,92%, trong khi nhu cầu với các môn thể thao khác dao động từ 1,02% đến 25,43%.

Kết quả nghiên cứu của luận án đã xác định được nội dung tập luyện chính khóa môn võ cổ truyền Việt Nam gồm 13 bài tập dưới dạng quyền thuật tay không và phân thành các nhóm bài tập: Căn bản công tay không, Quyền tay không, Đấu luyện tay không, Đối kháng tay không. Nội dung được biên soạn thành chương trình, cùng với việc chỉ dẫn cụ thể về nội dung, phương pháp tổ chức thực hiện trong chương trình thể thao tự chọn chính khóa, với quỹ thời gian 60 tiết/ 2 học phần/ 2 học kỳ, mỗi tuần 1 buổi, mỗi buổi 2 tiết, mỗi tiết 50 phút, được học chính khóa theo quy định.

Qua thời gian 08 tháng ứng dụng thử nghiệm nội dung chương trình môn học võ cổ truyền Việt Nam chính khóa cho đối tượng nghiên cứu, đã khẳng định tính hiệu quả, mức độ tác động của chương trình tập luyện chính khóa môn võ cổ truyền Việt Nam đến sự phát triển thể chất, tinh thần, kỹ thuật cho sinh viên lứa tuổi 20- 21 trong một số trường Đại học vùng Duyên hải Nam Trung Bộ[40].

- Nguyễn Mạnh Hùng (2020), “Nghiên cứu các biện pháp khắc phục *trạng thái tâm lý xấu trước thi đấu cho vận động viên Karatedo cấp cao Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội. Kết quả ứng dụng 5 biện pháp chung và 16 biện pháp riêng nhằm khắc phục các trạng thái tâm lý xấu trước thi đấu, trong thời gian một năm thực nghiệm đã đem lại hiệu quả rõ rệt cho VĐV Karatedo cấp cao Việt Nam. Trạng thái tâm lý xấu trước thi đấu của VĐV Karatedo cấp cao Việt Nam đã giảm đến 96% nhờ áp dụng các biện pháp khắc phục mà đề tài lựa chọn; Tỷ lệ VĐV hoàn thành chỉ tiêu đặt ra trước thi đấu ở nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng[39].

- Huỳnh Hồng Ngọc (2019), “*Nghiên cứu lựa chọn hệ thống bài tập phát triển thể lực chuyên môn cho nữ vận động viên Taekwondo 12 - 14 tuổi Thành phố Hồ Chí Minh*”, Luận án tiến sĩ. Trường ĐH TDTT TP.HCM. Luận án đã lựa chọn được 05 test sự phạm đánh giá thể lực chuyên môn bao gồm: Đá vòng cầu 1 chân tại chỗ 10s (lần); Đá vòng cầu 2 chân tại chỗ 10s (lần); Đá lướt vòng cầu 1 chân tại chỗ 10s (lần); Đá chẻ 1 chân trước tại chỗ 10s (lần); Lướt đá ngang 1 chân tại chỗ trong 10s (lần) và 9 thông số đánh giá thể lực chuyên môn của 2 test lướt đá vòng cầu trước và Đá chẻ chân trước bao gồm: t(ms); T(ms); P (Kgms); F(Kg); SQ (đơn vị); Vmax (m/s); Góc căng - đùi (độ); Góc 2 đùi (độ); Vgóc (o/s) cho nữ VĐV Taekwondo 12 – 14 tuổi. Xây dựng được 03 bảng phân loại và 02 bảng điểm tổng hợp cho từng test đánh giá thể lực chuyên môn cho nữ vận động viên Taekwondo 12 – 14 tuổi thành phố Hồ Chí Minh.

Luận án đã lựa chọn được 46 bài tập phát triển thể lực chuyên môn gồm sức nhanh: 16 bài; sức mạnh: 4 bài; sức bền: 7 bài; mềm dẻo: 5 bài; phối hợp vận động: 14 bài. Đã tiến hành thực nghiệm hệ thống các bài tập phát triển thể

lực chuyên môn phù hợp trong giai đoạn chuẩn bị chung và chuyên môn của nữ vận động viên Taekwondo 12 – 14 tuổi Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau các chu kỳ tập luyện giá trị trung bình của 05 test sư phạm đánh giá thể lực chuyên môn của khách thể nghiên cứu đều tăng trưởng, có sự khác biệt rõ rệt ở ngưỡng xác suất $P < 0.001$ [59].

- Nguyễn Thanh Hà (2017), “*Nghiên cứu xây dựng chương trình Karatedo vào giờ tự chọn tại trường Cao đẳng Công thương TP.HCM*”, Luận văn thạc sĩ. Đề tài nghiên cứu với mục đích góp phần nâng cao hiệu quả và hoàn thiện chương trình giảng dạy GDTC. Tác giả đã đánh giá được thực trạng công tác GDTC của trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM, trên cơ sở đó tác giả đã xây dựng chương trình giảng dạy môn võ Karatedo đưa vào giảng dạy và đánh giá hiệu quả ứng dụng của chương trình, kết quả ứng dụng đã được kiểm nghiệm và cho thấy tất cả các tố chất thể lực của sinh viên qua quá trình thực nghiệm đều có sự tăng tiến rõ rệt[35].

- Phạm Văn Hợp (2017), “*Xây dựng chương trình giảng dạy môn võ Taekwondo ứng dụng trong giảng dạy môn thể dục tự chọn ngoại khóa cho học sinh trường THPT Trần Quốc Toản Trảng Bom-Đồng Nai*”, Luận văn thạc sĩ. Tác giả đã xây dựng và lựa chọn được những nội dung giảng dạy phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và trình độ thể lực của học sinh, cho nên khi áp dụng vào thực tế giảng dạy tại trường cho thấy, tất cả các học sinh học chương trình mới đều có sự tăng tiến vượt bậc so với nhóm học sinh học chương trình cũ[47].

- Nguyễn Ngọc Sin (2017), “*Nghiên cứu xây dựng chương trình ngoại khóa môn võ Taekwondo cho học sinh trường THCS Phú Mỹ Thành phố Thủ Dầu một tỉnh Bình Dương*”, Luận văn thạc sĩ. Tác giả đã xây dựng và ứng dụng thực nghiệm chương trình, lựa chọn nội dung giảng dạy môn võ Taekwondo phù hợp cho học sinh trường, qua quá trình thực nghiệm cho thấy, tất cả các học sinh đều có sự tăng tiến về thể chất[72].

Một số công trình nghiên cứu điển hình đã liệt kê ở trên cho thấy các tác

giả đã rất quan tâm tới vấn đề phát triển công tác GDTC trong trường học cũng như các yếu tố phát triển trong từng môn võ thuật, đặc biệt là mong muốn cải tiến chương trình giảng dạy GDTC ở các trường hiện nay. Đây là những ý tưởng khoa học có ý nghĩa to lớn nhằm góp phần vào mục tiêu phát triển toàn diện nền giáo dục nước nhà và đây cũng là cơ sở quan trọng định hướng cho vấn đề nghiên cứu của luận án này.

Kết luận chương 1: Từ kết quả nghiên cứu tổng quan về các cơ sở lý luận có liên quan mật thiết đến các nhiệm vụ nghiên cứu, luận án đi đến kết luận:

- Quan điểm của Đảng, Nhà nước về giáo dục và đào tạo và phát triển khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu. Muốn xây dựng đất nước giàu mạnh, văn minh, phải có con người phát triển toàn diện, không chỉ về trí tuệ, trong sáng về đạo đức mà là con người cường tráng về thể lực, có sức chiến đấu chống lại mọi loại tội phạm.

- Quan điểm về thể thao trường học cũng như các môn thể thao đặc thù trong lực lượng CAND được thể hiện qua các chỉ thị của Bộ Công an, Tổng cục xây dựng lực lượng, Nghị định của chính phủ và các bộ ngành có liên quan nhằm phát triển thể thao trường học đặc biệt là lực lượng CAND trong giai đoạn mới và sứ mệnh cho tương lai. Thực hiện tốt chương trình GDTC nói chung và giảng dạy huấn luyện võ thuật cho lực lượng sinh viên là chiến sĩ ANND phù hợp là bảo đảm mục tiêu phát triển thể lực toàn diện và kỹ năng đánh bắt tội phạm đạt hiệu quả cao.

- Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng chương trình đã chỉ ra các khái niệm về GDTC, học phần tín chỉ, khái niệm chương trình, những nguyên tắc xây dựng chương trình, qui trình đánh giá chất lượng, đánh giá chất lượng theo tiêu chuẩn AUN-QA. Khái niệm, đặc điểm của võ thuật ứng dụng CAND.

- Những công trình nghiên cứu liên quan có giá trị về cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và định hướng cho việc đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy. Nhưng cho đến thời điểm này vẫn chưa công trình nào nghiên cứu về xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND

áp dụng cho đối tượng là học viên Trường Đại học ANND.

- Qua những cơ sở lý luận của luận án sẽ làm tiền đề cho sự định hướng về đổi mới và phát triển công tác GDTC và phát triển kỹ năng ứng dụng võ thuật cho lực lượng CAND, mà cụ thể là nghiên cứu xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND cho học viên Trường ĐH ANND đáp ứng nhu cầu ứng dụng trong lực lượng CAND đạt hiệu quả cao.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu[73]

2.1.1. Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu

Là phương pháp dùng để hệ thống hóa những kết quả khoa học có liên quan đến vấn đề nghiên cứu, tìm hiểu về xu thế võ thuật thực chiến, thực trạng cùng với động thái của các vấn đề nghiên cứu, từ đó lựa chọn phương hướng, lộ trình nghiên cứu thích hợp. Các vấn đề nghiên cứu là sự tiếp nối, sáng tạo bổ sung các luận cứ khoa học để giải quyết các vấn đề phục vụ cho công tác giảng dạy giáo dục thể chất, võ thuật tại Trường ĐH ANND. Phương pháp này giúp xây dựng cơ sở lý luận của đề tài, xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND và bàn luận kết quả nghiên cứu.

Các tài liệu được phân tích và tổng hợp thông qua các nguồn tài liệu như: sách, báo, các đề tài, các công trình nghiên cứu trong và nước có liên quan; Các văn kiện, nghị định, thông tư, các quan điểm, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước làm cơ sở pháp lý cho các vấn đề nghiên cứu của luận án. Phương pháp này được sử dụng trong suốt quá trình nghiên cứu.

2.1.2. Phương pháp phỏng vấn

Để tìm hiểu và đánh giá thực trạng chương trình võ thuật ứng dụng CAND tại Trường ĐH ANND, đồng thời lựa chọn nội dung cho việc xây dựng chương trình mới phù hợp hơn nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng vào thực tế. Kết quả thu được là cơ sở thực tiễn giúp luận án đánh giá thực trạng và tính hiệu quả khi xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND phù hợp, đáp ứng nhu cầu đào tạo của Nhà trường và thực tế ứng dụng võ thuật.

Nghiên cứu sử dụng hình thức phỏng vấn gián tiếp bằng phiếu nhằm thu thập thông tin từ các đối tượng nghiên cứu và đánh giá thực trạng (sử dụng hệ thống câu hỏi và hướng dẫn trả lời chi tiết nội dung phiếu hỏi).

Đối tượng phỏng vấn là các nhà làm công tác quản lý giáo dục trong và ngoài phạm vi trường, các nhà khoa học, các giảng viên và học viên trong trường.

2.1.3. Phương pháp kiểm tra sự phạm[3]

Dùng để thu thập số liệu nhằm đánh giá hiệu quả của việc ứng dụng chương trình đã biên soạn vào quá trình thực nghiệm. Việc đánh giá này được căn cứ theo tiêu chí đánh giá của Tiêu chuẩn rèn luyện thể lực trong lực lượng CAND, số 24/2013/TT-BCA, ngày 11/04/2013 của Bộ Công an, bao gồm 4 test: chạy 100m; chạy 1500m; bật xa tại chỗ; nằm sấp chống đẩy.

- Chạy 100m (giây):



Hình 2.1. Mô tả chạy 100m

Mục đích: Nhằm đánh giá sức nhanh.

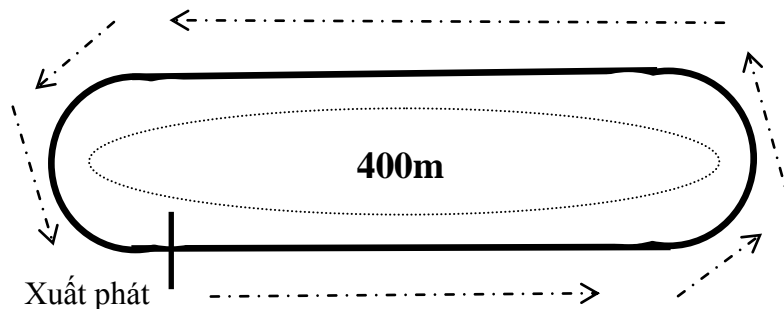
Dụng cụ: Đường chạy thẳng có chiều dài ít nhất 130m, bằng phẳng, chiều rộng 3m, cho 2 người chạy mỗi đợt, có vạch xuất phát, dây đích; cờ lệnh; thước dây, đồng hồ bấm giờ điện tử.

Phương pháp kiểm tra: Đối tượng kiểm tra sử dụng giày bata hoặc giày chuyên dụng của điền kinh. Khi có hiệu lệnh “vào chỗ”, đối tượng kiểm tra tiến vào sau vạch xuất phát và chuẩn bị ở tư thế xuất phát thấp. Khi nghe hiệu lệnh “sẵn sàng”, đối tượng kiểm tra nâng cao mông đổ người về phía trước, đầu hơi

cúi tập trung đợi lệnh xuất phát. Khi có lệnh “chạy”, ngay lập tức lao nhanh về trước, thẳng tiến và băng qua đích trong thời gian ngắn nhất.

Đối với người bấm giờ đứng ngang vạch đích, tay cầm đồng hồ, đặt ngón trỏ vào nút bấm, nhìn về vạch xuất phát, khi thấy cờ lệnh hạ lập tức bấm đồng hồ. Khi ngực hoặc vai của người chạy chạm mặt phẳng đích thì bấm dừng đồng hồ.

- Chạy 1500m (phút):



Hình 2.2. Mô tả chạy

Mục đích: Nhằm đánh giá sức bền chung (sức bền ưa khí)

Dụng cụ: Đường chạy xung quanh sân vận động.

Phương pháp kiểm tra: Cho đối tượng kiểm tra vào vị trí xuất phát. Khi có lệnh “chạy” đối tượng kiểm tra chạy trên đường chạy và đến hết cự ly đã qui định. Người chạy nên chạy từ từ ở những phút đầu, phân phối đều và tùy theo sức của mình mà tăng tốc dần.

Người kiểm tra đứng ở vạch đích và bấm đồng hồ đo thời gian khi người được kiểm tra đã hoàn thành cự ly.

- *Bật xa tại chỗ (mét):*



Hình 2.3. Mô tả bật xa tại chỗ

Mục đích: Nhằm đánh giá sức mạnh bột phát cơ chi dưới.

Dụng cụ: Sàn gỗ hoặc mặt đất bằng phẳng, sạch sẽ và thoáng mát; thước dây dài 3m trở lên; trên sàn kẻ vạch giậm bật.

Phương pháp kiểm tra: Đối tượng kiểm tra đứng 2 chân rộng ngang vai, ngón chân đặt sát vạch quy định. Dùng sức mạnh của chân, lưng đồng thời phối hợp với tay đánh lăng từ trên cao về sau, ra trước để đưa thân người bật lên cao ra trước càng xa càng tốt. Khi tiếp đất khụy gối, phối hợp đánh lăng hai tay để giữ thăng bằng. Kiểm tra 3 lần lấy thành tích lần cao nhất.

- *Nằm sấp chống đẩy (lần):*

Mục đích: Nhằm đánh giá sức mạnh của cơ chi trên.

Dụng cụ: Mặt sân bằng phẳng, thoáng mát.

Phương pháp kiểm tra: Đối tượng kiểm tra hai tay chống song song rộng bằng vai, tay vuông góc mặt đất, bàn tay mở ra, hai mũi bàn chân chống đất, lưng giữ thẳng. Khi có hiệu lệnh thì hạ tay xuống thân người song song mặt sàn và đẩy lên. Thực hiện cho đến khi nào không còn thực hiện được nữa. Tính số lần đạt được.



Hình 2.4. Mô tả nằm sấp chống đẩy

Bảng 2.1. Tiêu chuẩn đánh giá thể lực trong lực lượng CAND (nam)

Nhóm tuổi	Chạy 100m (giây)	Chạy 1500m (phút, giây)	BXTC (m)	Chống đẩy (lần)
18 – 27	$\leq 16'' ,0$	$\leq 7' ,30''$	$\geq 2,20$	≥ 30
28 – 34	$\leq 16'' ,5$	$\leq 8' ,00''$	$\geq 2,15$	≥ 25
35 – 40	$\leq 17'' ,5$	$\leq 8' ,30''$	$\geq 2,1$	≥ 20
41 – 45	$\leq 18'' ,5$	$\leq 9' ,00''$	$\geq 2,0$	≥ 15
46 - 50	$\leq 19'' ,5$	$\leq 9' ,30''$	$\geq 1,8$	≥ 10

(Nguồn: Thông tư số 24/2013/TT-BCA, ngày 11/04/2013 của Bộ Công an)

Ngoài ra đề tài còn tiến hành kiểm tra các tiêu chí đặc trưng trong võ thuật ứng dụng CAND gồm:

1) Kỹ thuật tay:

- Đấm thẳng tay sau - tay thuận 30s (lần):

Mục đích: đánh giá sức nhanh, mạnh và kỹ thuật thực hiện đấm thẳng bằng tay sau.

Dụng cụ thiết bị: thảm thi đấu, Ramly, đồng hồ điện tử bấm giây.

Quy trình thực hiện: Người kiểm tra ở tư thế thủ. Khi nghe lệnh thì bắt đầu đấm tay sau liên tục trong 30 giây. Mỗi VĐV chỉ thực hiện một lần.

Cách tính thành tích: tính số lần đấm đủ mạnh, đúng kỹ thuật.



Hình 2.5. Mô tả kỹ thuật đấm thẳng tay

- Đấm thẳng tay trước - tay thuận 30s (lần):

Mục đích: đánh giá sức nhanh, mạnh và kỹ thuật đấm thẳng bằng tay trước.

Dụng cụ thiết bị: thảm thi đấu, Ramly, đồng hồ điện tử bấm giây.

Quy trình thực hiện: Người kiểm tra ở tư thế thủ. Khi nghe lệnh thì bắt đầu đấm tay trước liên tục trong 30 giây. Mỗi VĐV chỉ thực hiện 1 lần duy nhất.

Cách tính thành tích: tính số lần đấm đủ mạnh, đúng kỹ thuật.



Hình 2.6. Mô tả kỹ thuật đấm thẳng tay

- Đấm móc tay sau - tay thuận 30s (lần):

Mục đích: đánh giá sức nhanh, mạnh và kỹ thuật đấm móc tay sau.

Dụng cụ thiết bị: thảm thi đấu, Ramly, đồng hồ điện tử bấm giây.

Quy trình thực hiện: Người kiểm tra ở tư thế thủ. Khi có hiệu lệnh thì bắt đầu thực hiện kỹ thuật đấm móc liên tục bằng tay sau trong 30 giây. Mỗi người thực hiện chỉ một lần duy nhất. Kết quả là số lần thực hiện được.

Yêu cầu: Thực hiện đúng kỹ thuật và đấm chính xác vào mục tiêu.

Cách tính thành tích: tính số lần đâm đủ mạnh, đúng kỹ thuật.



Hình 2.7. Mô tả kỹ thuật đâm móc

2) Kỹ thuật chân:

- Đá vòng bằng chân sau 30s (lần):

Mục đích: Đánh giá sức nhanh, mạnh và kỹ thuật thực hiện kỹ thuật đá vòng bằng chân sau.

- *Dụng cụ kiểm tra:* Remply dùng để đá, đồng hồ bấm giây, còi.

- *Phương pháp kiểm tra:* Người cầm Remply bằng tay phải nếu người đá thực hiện đá bằng chân phải (chân đá đặt phía sau) và ngược lại. Người đá đứng đối diện (tùy thuộc vào thể trạng mà đứng ở khoảng cách sao cho phù hợp, Remply được cầm ở vị trí ngang bụng). Khi có lệnh “bắt đầu” thì người thực hiện lập tức đá bằng chân phải hoặc chân trái liên tục với tốc độ tối đa trong 10 giây, mỗi lần đá đúng kỹ thuật, chính xác, mạnh vào Remply được tính 1 lần (đá không đúng kỹ thuật, không chính xác, không mạnh vào Remply thì không tính lần đá đó). Điều tra viên thứ nhất ra lệnh: “Bắt đầu”, bấm đồng hồ, đến 30 giây hô: “Kết thúc”, điều tra viên thứ hai đếm số lần thực hiện. Chỉ thực hiện một lần duy nhất ở chân thuận.

Cách tính thành tích: tính số lần đá đủ mạnh, trúng đích.



Hình 2.8. Mô tả kỹ thuật đá vòng

- Đạp thẳng chân sau-chân thuận 30s (lần):

Mục đích: đánh giá sức nhanh, mạnh và kỹ thuật thực hiện đòn đạp chân sau.

Dụng cụ thiết bị: thảm thi đấu, Ramly, đồng hồ điện tử bấm giây.

Quy trình thực hiện: người phục vụ cầm Ramly đưa ra trước có độ cao ngang tâm bụng. Người kiểm tra ở tư thế chuẩn bị chiến đấu chân đạp để phía sau, khi nghe lệnh “bắt đầu” thì thực hiện kỹ thuật đạp thẳng vào mục tiêu trong thời gian qui định. Chỉ thực hiện một lần duy nhất ở chân thuận.

Cách tính thành tích: tính số lần đạp đủ mạnh, trúng đích.



Hình 2.9. Mô tả kỹ thuật đạp thẳng chân sau

- Đạp ngang chân sau 30s (lần):

Mục đích: Đánh giá sức nhanh, mạnh và kỹ thuật thực hiện đạp ngang.

Dụng cụ kiểm tra: Remply dùng để đạp, đồng hồ bấm giây, còi.

Phương pháp kiểm tra: Hai người cầm Remply đứng ở hai bên, một người cầm bằng tay phải, một người cầm tay trái. Người đập đứng chính giữa (tùy thuộc vào thể trạng người đá mà điều chỉnh khoảng cách người cầm Remply sao cho phù hợp, Remply được cầm ở vị trí ngang bụng). Khi có lệnh “bắt đầu” thì người thực hiện lập tức lướt đập bằng chân phải vào Remply của người cầm bên phải, sau đó tiếp tục quay sang trái lướt đập bằng chân trái luân phiên liên



Hình 2.10. Mô tả kỹ thuật đập ngang

tục bằng đòn đập ngang với tốc độ tối đa trong 30 giây, mỗi lần đập đúng kỹ thuật, chính xác, mạnh vào Remply được tính 1 lần (đập không đúng kỹ thuật, không chính xác, không mạnh vào Remply thì không tính lần đó). Điều tra viên thứ nhất ra lệnh: “Bắt đầu”, bấm đồng hồ, đến 30 giây hô: “Kết thúc”, điều tra viên thứ hai đếm số lần thực hiện. Chỉ thực hiện một lần duy nhất.

Cách tính thành tích: tính số lần đập đủ mạnh, trúng đích.

3) Kỹ thuật quật:

- Quật qua hông 30s (lần):

Cách thực hiện: Người thực hiện xoay người chêm hông vào hông của đối phương, hai chân song song rộng bằng vai, hai đầu gối mở rộng vừa phải và hơi chùn xuống, tay trái kéo tay phải của đối phương cho thật mạnh, đồng thời tay phải luồn ra sau ôm ngang hông đối phương (trên thắt lưng một chút) và quật mạnh đối phương qua hông về phía trước.

Thực hiện trong 30 giây. Tính số lần thực hiện được.



Hình 2.11. Mô tả kỹ thuật quật qua hông

- Quật qua vai 30s (lần):

Cách thực hiện: Tay trái nắm tay phải của đối phương và tay phải nắm cổ áo của đối phương, sử dụng hông làm điểm tựa. Dùng sức mạnh của hai tay và hông nâng đối phương lên và vật qua vai.

Thực hiện trong 30 giây. Tính số lần đạt được.



Hình 2.12. Mô tả kỹ thuật quật qua vai

2.1.4. Phương pháp thực nghiệm sư phạm

Sử dụng phương pháp so sánh song song giữa hai nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng. Mục đích của phương pháp này là thông qua việc đưa chương trình môn học mới xây dựng vào quá trình thực nghiệm. Qua đó sẽ kiểm nghiệm và đánh giá hiệu quả của chương trình mới đến khách thể nghiên cứu.

Đề tài ứng dụng thực nghiệm sư phạm chương trình mới trên 100 nam học viên khóa D25. Thực nghiệm được tiến hành theo phương pháp so sánh song song và trình tự đơn gồm 1 nhóm thực nghiệm và 1 nhóm đối chứng.

Trong đó:

Nhóm thực nghiệm: 50 học viên được ứng dụng học theo kế hoạch thực nghiệm chương trình mới mà đề tài đã xây dựng.

Nhóm đối chứng: 50 học viên thực hiện học tập theo kế hoạch giảng dạy hiện hành.

Thời gian tổ chức thực nghiệm chia làm 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 (học phần 1): từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2021, Giai đoạn 2 (học phần 2): từ tháng 2 đến tháng 4 năm 2022. Mỗi học phần được thực nghiệm trong khoảng 9 tuần với tổng số tiết là 75, tương đương 2.5 tín chỉ. Mỗi tuần học 2 buổi, mỗi buổi 4 tiết (trong đó có 4 tiết lý thuyết được học đan xen trong các giờ thực hành, 68 tiết thực hành và 3 tiết kiểm tra).

- Địa điểm: Thực nghiệm và kiểm tra đánh giá được thực hiện tại Trường ĐH ANND.

2.1.5. Phương pháp quan sát sư phạm

Phương pháp này được sử dụng nhằm quan sát hoạt động dạy và học của giảng viên và học viên trong giờ chính khóa và giờ ngoại khóa; Thực trạng kiến thức và kỹ năng thực hành của học viên sau quá trình đào tạo; Thực trạng các điều kiện đảm bảo về công tác giảng dạy như: Đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, nội dung chương trình giảng dạy,...

Bằng phương pháp này, nghiên cứu sẽ có được những nhận định, đánh giá một cách khách quan và chính xác mức độ phù hợp của chương trình võ thuật hiện tại. Từ đó sẽ lựa chọn nội dung xây dựng chương trình mới.

Quan sát quá trình giảng dạy chương trình mới một cách liên tục trong suốt quá trình thực nghiệm.

2.1.6. Phương pháp toán thống kê [93], [94], [95]

Để xử lý số liệu và thông tin thu nhận được trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã sử dụng phần mềm Office Excel và SPSS với các công thức toán học thống kê để tính các tham số đặc trưng sau:

- Số trung bình cộng: $\bar{x} = \frac{\sum x_i}{n}$

Trong đó: \bar{x} : Số trung bình

\sum : Tổng

x_i : Giá trị cá thể

n : Kích thước tập hợp mẫu

- **Hệ số biến thiên**: Là tỉ lệ phần trăm giữa độ lệch chuẩn và trung bình cộng để đánh giá tính chất đồng đều của chỉ tiêu.

$$Cv = \frac{\sigma}{\bar{x}} \cdot 100\%$$

Trong đó: σ là độ lệch chuẩn.

\bar{x} là giá trị trung bình của các tập hợp mẫu dùng để kiểm tra tính chất đại diện của tập hợp mẫu.

- Phương sai: $\sigma^2 = \frac{\sum (x_i - \bar{x})^2}{n}$ ($n \geq 30$)

- Độ lệch chuẩn: $\sigma = \sqrt{\sigma^2}$

- So sánh tực đối chiều: $t = \frac{\bar{X}_d}{\frac{\sigma_d}{\sqrt{n}}}$

Trong đó: \bar{x}_d : sai số trung bình

σ : Độ lệch chuẩn

n : Kích thước tập hợp mẫu

- So sánh hai số trung bình quan sát:

$$t = \frac{\bar{X}_A - \bar{X}_B}{\sqrt{\frac{\sigma_A^2}{n_A} + \frac{\sigma_B^2}{n_B}}} \quad (n \geq 30)$$

Trong đó: \bar{X}_A : Số trung bình cộng của nhóm thực nghiệm
 \bar{X}_B : Số trung bình cộng của nhóm đối chứng
 σ_A^2 : Phương sai của nhóm thực nghiệm
 σ_B^2 : Phương sai nhóm đối chứng
 n_A : Kích thước tập hợp mẫu của nhóm thực nghiệm
 n_B : Kích thước tập hợp mẫu của nhóm đối chứng

- Chỉ số Browdy W%: Đánh giá nhịp độ tăng trưởng:

$$W = \frac{100.(V2 - V1)}{0,5.(V1 + V2)} \%$$

Trong đó: W: Là nhịp độ tăng trưởng tính bằng %.

V1: Là chỉ số trung bình của lần kiểm tra trước thực nghiệm.

V2: Là chỉ số trung bình của lần kiểm tra sau thực nghiệm.

0.5 và 100%: Là hằng số.

- So sánh hai số trung bình tự đối chiếu:

Chỉ số t - student: nhằm mục đích so sánh thành tích trước và sau 1 chu

kỳ huấn luyện. $t_{student} = \frac{\bar{X}}{\sigma_d} \times \sqrt{n}$; ($n \geq 30$)

So sánh hai số trung bình quan sát:
 ($n_A \geq 30, n_B \geq 30$) $t = \frac{\bar{X}_A - \bar{X}_B}{\sqrt{\frac{\sigma_A^2}{n_A} + \frac{\sigma_B^2}{n_B}}}$

Trong đó: $d = X_2 - X_1$: Hiệu số.

$$\bar{X}_d = \frac{\sum X_d}{n} : \text{TB hiệu số.}$$

n là kích thước mẫu

$$\sigma^2 = \frac{\sum d^2}{n} - \left(\frac{\sum d}{n} \right)^2; \quad \sigma_d = \sqrt{\sigma_d^2}$$

Tra bảng t ứng với ngưỡng xác suất : $P = 5\%$

* Nếu : $|t_{tính}| > |t_{bảng}|$: sự khác biệt có ý nghĩa ở ngưỡng xác suất $P \leq 5\%$.

* Nếu : $|t_{\text{tính}}| < |t_{\text{bảng}}|$: sự khác biệt có ý nghĩa ở ngưỡng xác suất $P \geq 5\%$.

- **So sánh một tỉ lệ quan sát với một tỉ lệ lý thuyết :**

$$X^2 = \sum \frac{(Q_i - L_i)^2}{L_i}$$

Trong đó : X^2 : chỉ số so sánh.

Q_i : tần số quan sát.

L_i : tần số lý thuyết.

- **Kiểm nghiệm Chi – Square X^2** : Kiểm nghiệm sự khác biệt giữa các nhóm thực nghiệm và đối chứng.

- **Phân tích phương sai ANOVA**: sử dụng để so sánh khác biệt giữa các nhóm sinh viên.

2.2. Tổ chức nghiên cứu

2.2.1. Đối tượng nghiên cứu

Chương trình võ thuật ứng dụng CAND cho học viên tại Trường ĐH ANND.

2.2.2. Khách thể nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu của luận án được xác định gồm:

- Lượng mẫu thu thập thông tin: 12 người gồm giảng viên, huấn luyện viên, các chuyên gia có liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

- Lượng mẫu phỏng vấn xác định các tiêu chí và nội dung chương trình: 26 người gồm giảng viên, huấn luyện viên, các chuyên gia.

- Lượng mẫu phỏng vấn học viên đánh giá chương trình môn học: 400 học viên thuộc các khóa khác nhau của trường.

- Lượng mẫu thực nghiệm gồm: 50 nam học viên nhóm thực nghiệm và 50 nam học viên nhóm đối chứng thuộc khóa D28 của trường (do đặc thù của trường có số lượng nữ học viên chiếm chưa đến 20% tổng số học viên của trường, nên nghiên cứu không chọn nhóm khách thể này làm đối tượng thực nghiệm). Mẫu được chọn ngẫu nhiên cả khối: nghiên cứu đã lập danh sách theo

từng lớp học, sau đó chọn ngẫu nhiên 2 lớp trong của khóa D28 đang học tại trường.

- Lượng mẫu phỏng vấn chương trình sau thực nghiệm: 12 giảng viên, cán bộ quản lí.

2.2.3. Kế hoạch nghiên cứu

Đề tài được tiến hành trong giai đoạn từ tháng 6/2016 đến tháng 12/2022, gồm các giai đoạn sau:

Giai đoạn 1: Từ tháng 6/2016 – tháng 4/2017. Bao gồm các công việc:

- Đọc tham khảo tài liệu nhằm xác định và chọn hướng nghiên cứu.
- Xác định và chọn tên đề tài nghiên cứu.
- Xây dựng đề cương nghiên cứu.
- Hoàn thiện đề cương nghiên cứu.
- Bảo vệ đề cương trước hội đồng.

Giai đoạn 2: Từ tháng 5/2017 – tháng 5/2018. Bao gồm các công việc:

- Lập kế hoạch nghiên cứu và học tập.
- Xây dựng đề cương chi tiết.
- Xây dựng phiếu phỏng vấn.
- Tổ chức phỏng vấn.
- Viết hoàn chỉnh phần tổng qua.
- Báo cáo tiến độ ở cấp khoa và cấp trường.

Giai đoạn 3: Từ tháng 6/2018 – tháng 8/2021. Bao gồm các công việc:

- Tiến hành phỏng vấn các giảng viên, học viên của trường về thực trạng công tác GDTC.

- Đánh giá thực trạng công tác GDTC của trường ĐH ANND.

- Tiến hành phỏng vấn các giảng viên, chuyên gia về lĩnh vực TDDT và võ thuật để lựa chọn nội dung giảng dạy.

- Tổ chức phỏng vấn lấy ý kiến các giảng viên, chuyên gia nhằm bổ sung cho việc xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND.

- Giải quyết mục tiêu 1 và 2.

- Báo cáo chuyên đề 1.

Giai đoạn 4: Từ tháng 9/2021 – tháng 8/2022. Bao gồm các công việc:

- Áp dụng chương trình đã xây dựng vào quá trình thực nghiệm.

- Kiểm tra, đánh giá tính hiệu quả của chương trình.

- Giải quyết mục tiêu 3.

- Báo cáo chuyên đề 2 và 3.

- Viết hoàn chỉnh luận án.

- Bảo vệ luận án ở cấp khoa chuyên môn.

- Viết các bài báo đăng trên tạp chí khoa học.

- Báo cáo luận án cấp cơ sở.

Giai đoạn 5: Từ tháng 9/2022 đến tháng 12/2022. Bao gồm các công việc:

- Xin ý kiến các giảng viên hướng dẫn chỉnh sửa và hoàn thiện luận án.

- Tiếp tục viết hoàn chỉnh luận án theo ý kiến kết luận của cấp khoa chuyên môn và cấp cơ sở.

Giai đoạn 6: Từ tháng 01/2023 đến tháng 5/2023. Bao gồm các công việc:

- Tiếp tục chỉnh sửa luận án theo ý kiến kết luận của Hội đồng cấp cơ sở.

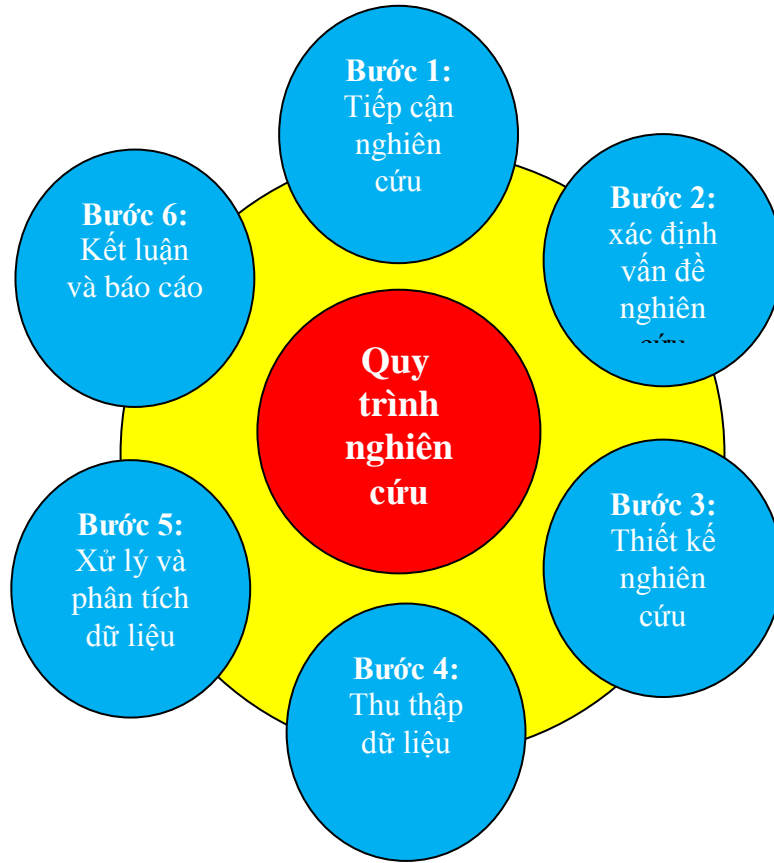
- Xin ý kiến các giảng viên hướng dẫn về việc chỉnh sửa hoàn thiện luận án.

- Bảo vệ luận án cấp trường.

2.2.4. Địa điểm và đơn vị phối hợp nghiên cứu

- Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trường Đại học An ninh Nhân dân.



Sơ đồ 2.1: Quy trình nghiên cứu

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND

3.1.1. Xác định các tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND

Để xác định các tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND, luận án tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Nghiên cứu lý thuyết những vấn đề có liên quan đến tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND.

Bước 2: Thiết kế phiếu thu thập thông tin có liên quan đến tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND.

Bước 3: Thiết kế phiếu phỏng vấn xác định các tiêu chí và khẳng định độ tin cậy của các tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND.

Bước 4: Phân bổ các tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho sinh viên Trường ĐH ANND.

Trình tự các bước xác định các tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND được thực hiện như sau:

3.1.1.1. Kết quả nghiên cứu lý thuyết có liên quan đến tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND

Thông qua các tài liệu, các công trình nghiên cứu có liên quan đến vấn đề nghiên cứu của đề tài như: Hồ Minh Mộng Hùng (2017), “*Nghiên cứu hiệu quả một số nội dung võ cổ truyền Việt Nam nhằm phát triển thể chất cho sinh viên các Trường Đại học vùng duyên hải nam trung bộ*”[40]. Nghiên cứu cho thấy công tác giáo dục thể chất trong các trường đại học tại vùng Duyên hải Nam Trung Bộ mặc dù đã thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuy nhiên nội dung, chương trình môn học chính khóa không đồng bộ, trong số đó, chỉ có 25% số trường có tổ chức giảng dạy chính khóa môn võ cổ truyền Việt Nam theo nhu cầu tự chọn của sinh viên. Công tác tổ

chức ngoại khóa các môn thể thao còn hạn chế (chỉ có 49.63% số trường có hoạt động ngoại khóa thường xuyên). Các điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên còn thiếu, tỷ lệ giảng viên chỉ đạt 11.62 giảng viên/1 trường. Thực trạng thể lực của sinh viên còn yếu, chỉ có 41,45% đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn đánh giá. Kết quả nghiên cứu cũng đã xác định được tỷ lệ sinh viên có nhu cầu tập luyện chính khóa môn võ cổ truyền Việt Nam rất cao đạt 48,92%, trong khi nhu cầu với các môn thể thao khác dao động từ 1,02% đến 25,43%; Nguyễn Thanh Hà (2017), “*Nghiên cứu xây dựng chương trình Karatedo vào giờ tự chọn tại Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM*”. Đề tài nghiên cứu với mục đích góp phần nâng cao hiệu quả và hoàn thiện chương trình giảng dạy GDTC. Tác giả đã đánh giá được thực trạng công tác GDTC của Trường Cao đẳng Công Thương TP.HCM qua các tiêu chí về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, nội dung chương trình môn học, nhu cầu lựa chọn môn thể thao, tính hứng thú và thực trạng thể lực của sinh viên. Dựa trên cơ sở thực trạng đề tài đã nghiên cứu xây dựng chương trình Karatedo vào giờ tự chọn tại Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM và đánh giá hiệu quả ứng dụng của chương trình, kết quả ứng dụng đã được kiểm nghiệm và cho thấy tất cả các tố chất thể lực của sinh viên qua quá trình thực nghiệm đều có sự tăng tiến rõ rệt; Phạm Văn Hợp (2017), “*Xây dựng chương trình giảng dạy môn võ Taekwondo ứng dụng trong giảng dạy môn thể dục tự chọn ngoại khóa cho học sinh Trường THPT Trần Quốc Toản Trảng Bom-Đồng Nai*”. Nghiên cứu cho thấy thực trạng các điều kiện đảm bảo cho công tác GDTC tại Trường THPT Trần Quốc Toản Trảng Bom-Đồng Nai còn nhiều khó khăn, bất cập, thiếu thốn về sân bãi, trang thiết bị dụng cụ; đội ngũ giáo viên,...Trên cơ sở đó, đề tài đã xây dựng chương trình giảng dạy môn võ Taekwondo ứng dụng trong giảng dạy môn thể dục tự chọn ngoại khóa cho học sinh Trường THPT Trần Quốc Toản Trảng Bom-Đồng Nai. Khi áp dụng vào thực tế giảng dạy tại trường cho thấy, tất cả các học sinh học chương trình mới đều có sự tăng tiến vượt bậc so với nhóm học sinh học chương trình cũ về các mặt; Phan Thanh Mỹ (2003), “*Nghiên cứu lựa chọn môn thể thao thích hợp*

đối với sự phát triển thể chất của nữ sinh viên Trường ĐH KHXH&NV-TP.HCM”[66]. Thông qua việc đánh giá tổng quát về thực trạng chương trình GDTC nội khóa, hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa, các điều kiện ảnh hưởng đến công tác GDTC trong trường như: cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, nội dung chương trình môn học, nhu cầu lựa chọn môn thể thao, tính hứng thú và thực trạng thể lực của sinh viên, từ đó nghiên cứu đã lựa chọn và xây dựng được chương trình môn học Taekwondo cho nữ sinh viên Trường ĐH KHXH&NV-TP.HCM; Hoàng Hà (2016), “*Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả học tập môn Giáo dục thể chất cho sinh viên các trường thuộc Đại học Quốc gia TP.HCM*”[34], Nghiên cứu cho thấy thực trạng các điều kiện đảm bảo cho công tác GDTC tại các trường thuộc Đại học Quốc gia TP.HCM còn nhiều khó khăn, bất cập, thiếu thốn về sân bãi, trang thiết bị dụng cụ; đội ngũ giảng viên đáp ứng được số lượng và thời lượng chương trình theo qui định của Bộ GD&ĐT. Trên cơ sở đó đề tài đã đề xuất được 8 nhóm giải pháp nhằm phát triển công tác GDTC cho các trường thuộc Đại học Quốc gia TP.HCM; Nguyễn Thanh Hoài (2013), “*Nghiên cứu xây dựng chương trình giảng dạy môn tự chọn Vovinam vào giờ học thể dục cho học sinh Trường THPT Hiệp Bình-Thủ Đức-TP.HCM*”[43], Thông qua việc đánh giá tổng quát về thực trạng chương trình các môn thể thao tự chọn, các điều kiện ảnh hưởng đến công tác GDTC trong trường như: cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, nội dung chương trình môn học, nhu cầu lựa chọn môn thể thao, tính hứng thú và thực trạng thể lực của sinh viên, từ đó nghiên cứu đã lựa chọn và xây dựng được chương trình môn học Vovinam vào giờ học thể dục cho học sinh Trường THPT Hiệp Bình-Thủ Đức-TP.HCM; Trần Ngọc Cương (2018), “*Nghiên cứu xây dựng chương trình các môn thể thao tự chọn theo mô hình câu lạc bộ trong đào tạo tín chỉ của sinh viên trường Đại học Sài Gòn*”[23]. Thông qua nghiên cứu luận án đã đánh giá được thực trạng các học phần thể thao tự chọn của sinh viên trường Đại học Sài Gòn Nghiên cứu cho thấy thực trạng các điều kiện đảm bảo cho công tác GDTC tại trường Đại học Sài Gòn còn nhiều khó khăn, bất cập, thiếu thốn về sân bãi, trang thiết bị dụng

cụ; đội ngũ giảng viên đáp ứng được số lượng và thời lượng chương trình theo qui định của Bộ GD&ĐT; Trên cơ sở đó, đề tài đã xây dựng chương trình các môn thể thao tự chọn theo mô hình câu lạc bộ trong đào tạo tín chỉ của sinh viên trường Đại học Sài Gòn; Nguyễn Đăng Chiêu (2009) *“Nghiên cứu thực trạng và các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC cho sinh viên một số trường Đại học tại TP.HCM”*. Tác giả đã đánh giá thực trạng các điều kiện đảm bảo cho công tác GDTC tại một số trường Đại học tại TP.HCM còn nhiều khó khăn, bất cập, thiếu thốn về sân bãi, trang thiết bị dụng cụ; đội ngũ giảng viên đáp ứng được số lượng và thời lượng chương trình theo qui định,... Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất 5 nhóm giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho một số trường đại học tại TP.HCM bao gồm: nhóm giải pháp về Ban giám hiệu và thực hiện chương trình GDTC; nhóm giải pháp về đội ngũ giảng viên; nhóm giải pháp về cơ sở vật chất; nhóm giải pháp về phương pháp giảng dạy và nhóm giải pháp về sự phối hợp các phòng ban chức năng về công tác GDTC; Trần Nam Giao (2017), *“Biện pháp thực hiện chương trình giáo dục thể chất theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh”*. Nghiên cứu cho thấy thực trạng các điều kiện đảm bảo cho công tác GDTC tại Trường ĐH KHXH&NV còn nhiều khó khăn, bất cập, thiếu thốn về sân bãi, trang thiết bị dụng cụ; đội ngũ giảng viên đáp ứng được số lượng và thời lượng chương trình theo qui định của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, nội dung còn nặng nề chưa đa dạng, phong phú. Xếp loại thể lực sinh viên năm thứ nhất Trường ĐH KHXH&NV theo qui định 53/2008/BGD&ĐT; Thiều Tân Thế (2019), *“Ứng dụng nhóm phương pháp dạy học các môn trong chương trình giáo dục thể chất ở học viện an ninh nhân dân”*. Nghiên cứu đã xác định được 7 yếu tố cơ bản chi phối hiệu quả công tác GDTC tại Học viện ANND gồm: Chương trình môn học; yếu tố người dạy; yếu tố người học; cơ sở vật chất phục vụ dạy và học; phương pháp dạy học GDTC; công tác tổ chức hoạt động GDTC và công tác chỉ đạo, quản lý hoạt động dạy học GDTC. Trên cơ sở đó, đề tài ứng dụng nhóm phương pháp dạy học các môn trong chương trình giáo dục thể chất

ở học viện an ninh nhân dân; Ngoài ra còn rất nhiều đề tài nghiên cứu về các vấn đề có liên quan đến xây dựng chương trình và đánh giá thực trạng công tác GDTC trong trường học như: Nguyễn Văn Toàn (2015), “*Nghiên cứu giải pháp và đánh giá hiệu quả giáo dục thể chất theo hệ thống tín chỉ cho sinh viên cao đẳng sư phạm giáo dục thể chất Trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hóa*”; Ngô Quang Huy (2016), “*Nghiên cứu giải pháp đổi mới hoạt động của Trung tâm giáo dục thể chất và thể thao Đại học Quốc gia Hà Nội*”; Nguyễn Thị Quyên (2016), “*Nghiên cứu nội dung và tiêu chuẩn đánh giá kết quả học tập theo chương trình môn học giáo dục thể chất các trường đại học luận án tiến sĩ khoa học giáo dục*”; Lê Đông Dương (2017), “*Nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất cho học sinh các trường tiểu học tỉnh thanh hóa*”; Trần Huy Quang (2019), “*Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả công tác giáo dục thể chất cho trường đại học bách khoa hà nội*”;...

Dựa trên các công trình đã nghiên cứu trước, đề tài đã tiến hành phân tích, lựa chọn các tiêu chí mà được nhiều tác giả sử dụng có liên quan đến việc đánh giá thực trạng và các điều kiện đảm bảo chương trình cũng như việc học tập môn võ thuật CAND của Trường ĐH ANND (bảng 3.1).

Bảng 3.1. Lựa chọn các tiêu chí đánh giá

TT	Tiêu chí đánh giá	Số CTNC đã sử dụng	Tần suất (%)
1	Nội dung, chương trình giảng dạy	14/14	100.00
2	Điều kiện đội ngũ giảng viên giảng dạy	14/14	100.00
3	Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập	14/14	100.00
4	Mức độ phối hợp giữa các đơn vị	11/14	78.57
5	Tính hứng thú học tập môn võ thuật CAND của học viên	12/14	85.71
6	Trình độ thể lực của học viên	14/14	100.00

Qua kết quả bảng 3.1, đề tài đã chọn ra được 6 tiêu chí đánh giá các điều kiện có liên quan đến chương trình giảng dạy GDTC ở các trường, tần số sử dụng các tiêu chí của các công trình nghiên cứu có từ 11 – 14/14, chiếm tỉ lệ từ 78.57% - 100% của 11 công trình nghiên cứu đã phân tích.

Các tiêu chí được sử dụng phổ biến nhất ở các công trình nghiên cứu trên là: *Nội dung, chương trình giảng dạy; Điều kiện đội ngũ giảng viên giảng dạy; Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập; Mức độ phối hợp giữa các đơn vị; Tính hứng thú học tập GDTC của học viên; Trình độ thể lực của học viên.*

3.1.1.2. Kết quả thu thập thông tin nghiên cứu có liên quan đến tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND

Nhằm khẳng định tính độc lập về các tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho sinh viên Trường ĐH ANND, luận án tiến hành gửi phiếu thu thập thông tin (*phụ lục 1*) đến các chuyên gia và các nhà quản lý, giảng viên có kinh nghiệm nhiều năm trong lĩnh vực có liên quan ở các Trường Đại học, Cao đẳng tại TP.HCM.

Phòng vấn gửi đi 12 phiếu và thu về 12 phiếu chiếm tỉ lệ 100%. Qui ước, những tiêu chí có ý kiến lựa chọn có tỉ lệ từ 80% trở lên sẽ được sử dụng đưa vào đánh giá. Kết quả tổng hợp 12 ý kiến của chuyên gia, giảng viên, các nhà quản lý góp ý, luận án đã sử dụng các tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND được trình bày ở bảng 3.2 cho thấy:

Bảng 3.2. Các tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND (n = 12)

TT	Tiêu chí đánh giá	n (Đề xuất)	Tỉ lệ (%)
1	Nội dung, chương trình giảng dạy	12/12	100.00
2	Điều kiện đội ngũ giảng viên giảng dạy	12/12	100.00
3	Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập	12/12	100.00
4	Mức độ phối hợp giữa các đơn vị	10/12	83.33
5	Tính hứng thú học tập môn võ thuật CAND của học viên	10/12	83.33
6	Trình độ thể lực của học viên	12/12	100.00
7	Kết quả học tập	11/12	91.66

Tổng hợp các ý kiến đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các giảng viên có liên quan được thể hiện ở bảng 3.2 cho thấy, có 6 tiêu chí trùng lặp với 6 tiêu chí đã phân tích lựa chọn ở bảng 3.1, chiếm tỉ lệ từ 83.33% - 100%, bên cạnh đó cũng có đến 11/12 ý kiến bổ sung thêm tiêu chí “*Đánh giá kết quả học tập của sinh viên*”, chiếm tỉ lệ 91.66%. Như vậy, thông qua kết quả phân tích lý thuyết và thu thập thông tin cho thấy, để đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND cần sử dụng đồng bộ 7 tiêu chí như đã trình bày ở bảng 3.2.

3.1.1.3. Kiểm nghiệm độ tin cậy của tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND

Thông qua phân tích lý thuyết và thu thập thông tin, để các tiêu chí đánh giá đảm bảo độ tin cậy, luận án thiết kế phiếu phỏng vấn gửi phỏng vấn đến 25 người (giảng viên, chuyên gia, CBQL GDTC) để xác định và đồng thời kiểm nghiệm độ tin cậy của các tiêu chí. Mức đo được thiết kế theo 5 mức độ là: (1) *Rất không cần thiết*, (2) *Không cần thiết*, (3) *Bình thường*, (4) *Cần thiết*, (5) *Rất cần thiết*. Kết quả được trình bày ở bảng 3.3 như sau:

Bảng 3.3. Mức độ lựa chọn các tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật CAND tại Trường ĐH ANND

Mã hóa	Tiêu chí	Mức đo	Tần số	Tần suất	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
TC1	Điều kiện đội ngũ giảng viên giảng dạy	Bình thường	4	16.0	16.0	16.0
		Cần thiết	9	36.0	36.0	52.0
		Rất cần thiết	12	48.0	48.0	100.0
		Tổng	25	100.0	100.0	
TC2	Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập	Bình thường	2	8.0	8.0	8.0
		Cần thiết	8	32.0	32.0	40.0
		Rất cần thiết	15	60.0	60.0	100.0
		Tổng	25	100.0	100.0	
TC3	Nội dung, chương trình giảng dạy	Bình thường	4	16.0	16.0	16.0
		Cần thiết	11	44.0	44.0	60.0
		Rất cần thiết	10	40.0	40.0	100.0
		Tổng	25	100.0	100.0	
TC4	Mức độ phối hợp giữa các đơn vị	Bình thường	3	12.0	12.0	12.0
		Cần thiết	13	52.0	52.0	64.0

Mã hóa	Tiêu chí	Mức đo	Tần số	Tần suất	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
		Rất cần thiết	9	36.0	36.0	100.0
		Tổng	25	100.0	100.0	
TC5	Tính hứng thú học tập môn võ thuật CAND của học viên	Bình thường	5	20.0	20.0	20.0
		Cần thiết	14	56.0	56.0	76.0
		Rất cần thiết	6	24.0	24.0	100.0
		Tổng	25	100.0	100.0	
TC6	Trình độ thể lực của học viên	Cần thiết	12	48.0	48.0	48.0
		Rất cần thiết	13	52.0	52.0	100.0
		Tổng	25	100.0	100.0	
TC7	Kết quả học tập	Bình thường	3	12.0	12.0	12.0
		Cần thiết	7	28.0	28.0	40.0
		Rất cần thiết	15	60.0	60.0	100.0
		Tổng	25	100.0	100.0	

Từ kết quả ở bảng 3.3 cho thấy:

- Tiêu chí “*Điều kiện đội ngũ giảng viên giảng dạy*” (TC1), ở mức bình thường có 4 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 16.%; mức cần thiết có 9 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 36.0% và mức rất cần thiết có 12 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 48%.

- Tiêu chí “*Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập*” (TC2), ở mức bình thường có 2 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 8.0%; mức cần thiết có 8 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 32.0% và mức rất cần thiết có 15 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 60.0%.

- Tiêu chí “*Nội dung, chương trình giảng dạy*” (TC3), ở mức bình thường có 4 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 16.0%; ở mức cần thiết có 11 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 44.0% và mức rất cần thiết có 10 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 40.0%.

- Tiêu chí “*Mức độ phối hợp giữa các đơn vị*” (TC4), ở mức bình thường có 3 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 12.0%; mức cần thiết có 13 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 52.0% và mức rất cần thiết có 9 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 36.0%.

- Tiêu chí “*Tính hứng thú học tập môn võ thuật CAND của học viên*” (TC5), ở mức bình thường có 5 lựa chọn, chiếm tỉ lệ 20.0%, ở mức cần thiết có 14 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 56.0% và mức rất cần thiết có 6 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 24.0%.

- Tiêu chí “*Trình độ thể lực của học viên*” (TC6), ở mức cần thiết có 12 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 48.0% và mức rất cần thiết có 13 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 52.0%.

- Tiêu chí “*Kết quả học tập*” (TC7), ở mức bình thường có 3 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 12.0%; mức cần thiết có 7 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 28% và mức rất cần thiết có 15 người lựa chọn, chiếm tỉ lệ 60.0%. Như vậy, trong 8 tiêu chí đánh giá đã xác định được tỉ lệ lựa chọn ở mức cần thiết và rất cần thiết, chiếm tỉ lệ cao, không có ý kiến nào lựa chọn ở mức không cần thiết và rất không cần thiết, chiếm tỉ lệ 0.0%. Bên cạnh đó, để xem xét tổng thể kết quả tính toán của từng tiêu chí, luận án cũng tiến hành thống kê mô tả các tiêu chí lựa chọn ở bảng 3.4 như sau:

Bảng 3.4. Kết quả thống kê mô tả lựa chọn các tiêu chí đánh giá

Mã hóa	Tiêu chí	\bar{X}	σ	N
TC1	Đội ngũ giảng viên giảng dạy	4.32	0.74	25
TC2	Cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập	4.52	0.65	25
TC3	Nội dung, chương trình giảng dạy	4.24	0.72	25
TC4	Mức độ phối hợp giữa các đơn vị	4.12	0.66	25
TC5	Tính hứng thú học tập môn võ thuật CAND của học viên	4.04	0.67	25
TC6	Trình độ thể lực của học viên	4.52	0.51	25
TC7	Kết quả học tập	4.48	0.71	25

Kết quả thể hiện ở bảng 3.4 cho thấy các tiêu chí đánh giá có giá trị trung bình (mean) từ 4.04 – 4.52, độ lệch chuẩn (Std. Deviation) từ 0.51 – 0.74, theo câu hỏi đặt ra có 5 mức trả lời và các khách thể được phỏng vấn đã trả lời từ mức 3 -5. Điều này cho thấy các khách thể phỏng vấn đều chọn từ mức bình thường đến mức rất cần thiết. Như vậy, trong 7 tiêu chí được lựa chọn và phỏng vấn thì không có tiêu chí nào bị loại bỏ. Để đảm bảo độ tin cậy của các ý kiến trả lời phỏng vấn, luận án cũng tiến hành kiểm nghiệm độ tin cậy Cronbach’s Alpha các tiêu chí. Kết quả được trình bày ở bảng 3.5. như sau:

Bảng 3.5. Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Reliability Statistics		
Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.964	.965	7

Kết quả ở bảng 3.5 cho thấy 7 tiêu chí có độ tin cậy tổng thể Cronbach's Alpha là 0.964. Điều này đã khẳng định tiêu chí đảm bảo độ tin cậy khi tiến hành sử dụng đánh giá thực trạng thực hiện chương trình giảng dạy và học tập môn võ thuật CAND tại Trường ĐH ANND.

Với vai trò là chủ thể nghiên cứu, cũng là những người đang công tác và tham gia giảng dạy tại Trường ĐH ANND, tôi rất đồng tình với các ý kiến đóng góp trên. Dựa vào các tiêu chí này, có thể áp dụng đo hiệu quả theo đặc điểm chung của các môn thể thao đang đưa vào giảng dạy tại Trường ĐHANDN nói chung cũng như môn võ thuật CAND nói riêng.

3.1.2. Xác định test đánh giá thể lực và kỹ thuật cho học viên Trường ĐH ANND học chương trình võ thuật ứng dụng CAND

3.1.2.1. Cơ sở lý luận lựa chọn test đánh giá thể lực và kỹ thuật cho học viên Trường ĐH ANND học chương trình võ thuật ứng dụng CAND

Để lựa chọn được các test đánh giá thể lực và kỹ thuật cho học viên học chương trình võ thuật ứng dụng CAND tại Trường ĐH ANND, luận án căn cứ vào đặc điểm của đối tượng nghiên cứu, nên việc chọn lựa test đánh giá sao cho đảm bảo các yêu cầu thực tế, thể trạng, đặc điểm đối tượng, dựa vào cơ sở lý luận và các tài liệu tham khảo...

- Đánh giá về thể lực: Luận án sử dụng các test được quy định trong quyết định số 24/2013/TT-BCA, ngày 11/04/2013 của Bộ Công an, bao gồm 4 test: chạy 100m; chạy 1500m; bật xa tại chỗ; nằm sấp chống đẩy.

- Còn đánh giá về kỹ thuật võ thuật ứng dụng CAND đòi hỏi luận án cần phải lựa chọn các test phù hợp. Với yêu cầu đó, khi lựa chọn test cần tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Tổng hợp các test đánh giá kỹ thuật trong các môn võ.

Bước 2: Phỏng vấn các huấn luyện viên, chuyên gia, nhà chuyên môn.

Bước 3: Kiểm tra độ tin cậy và tính thông báo của test.

- Quá trình lựa chọn test đánh giá dựa vào nguyên tắc:

+ Các test lựa chọn phải đánh giá tương đối về các mặt thể lực, kỹ - chiến thuật, tâm lý...

+ Đảm bảo được độ tin cậy, thông tin cần thiết của đối tượng nghiên cứu.

+ Phải có tiêu chuẩn đánh giá cụ thể, hình thức tổ chức đơn giản, dễ thực hiện, phù hợp với điều kiện giảng dạy và học tập của trường.

Ngoài các tiêu chí như: độ tin cậy, tính thông báo, đảm bảo các nguyên tắc... thì các test được lựa chọn cần phải: dễ đo lường, gắn với đặc thù chuyên môn, đánh giá so sánh được các cá thể nghiên cứu.

3.1.2.2. Cơ sở thực tiễn lựa chọn test đánh giá kỹ thuật cho học viên Trường ĐH ANND học chương trình võ thuật ứng dụng CAND

Qua tham khảo các tài liệu chuyên môn có liên quan đến vấn đề nghiên cứu của các tác giả, luận án đã lựa chọn và đưa ra test như sau:

Theo tác giả Nguyễn Đăng Khánh (2016), “*Nghiên cứu xây dựng hệ thống bài tập phát triển khả năng linh hoạt cho VĐV môn Taekwondo TP.HCM*”, Luận án tiến sĩ, Trường ĐH TDTT TP.HCM đã đưa ra 6 test đánh giá chuyên môn gồm: Đá vòng cầu chân trước tại chỗ 10s (lần); Đá vòng cầu chân sau 10s (lần); Đá chuyên vòng cầu chân trước 15s (lần); Phối hợp bước trái, phải đá vòng cầu 15s (lần); Đấm tay trước 10s (lần); Đấm tay sau 30s (lần).

Tác giả Hồ Trọng Đạt (2009), “*Nghiên cứu các bài tập phát triển thể lực chuyên môn cho nam VĐV đội tuyển Vovinam CLB Nghi Xuân – Nghệ An qua 6 tháng tập luyện*”, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH TDTT Bắc Ninh. Tác giả đã chọn được 5 test đánh giá chuyên môn gồm: Đấm thẳng tay trước 10s (lần); Đấm móc tay sau 10s (lần); Đá vòng cầu chân trước 30s (lần); Đá vòng cầu chân sau 30s (lần); Phối hợp tay trước – chân sau 30s (lần).

Theo Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn Kim Minh, Trần Quốc Tuấn (2002),

khi đánh giá trình độ tập luyện cho VĐV Karatedo đã sử dụng các test: Đá Maegeri 10s (lần); Đá Mawashigeri 10s (lần); Đá Gyakugeri 30s (lần); Di chuyển đấm 30s (lần); Đấm tay trước 30s (lần); Đá Maegeri –đấm tay sau 20s (lần).

Theo tác giả Nguyễn Hồng Điệp (2015), Nghiên cứu về môn boxing cho sinh viên trường Cao đẳng CSND II đã xác định các test đánh giá trình độ kỹ thuật và thể lực gồm: Đấm thẳng 2 tay vào ramly 30s (lần); Đấm thẳng tay sau 30s (lần); Đấm vòng tay sau 30s (lần); Đấm móc 30s (lần).

Theo tác giả Bành Quốc Hòa (2015), Nghiên cứu phát triển thể lực cho nam sinh viên chuyên sâu môn võ cổ truyền đã xác định các test gồm: Đấm bao cát 2 tay liên tục trong 15s (lần); Đá vòng cầu chân sau-đánh rờ ve 30s (lần); Giật lùi đá vòng cầu chân sau 30s (lần); Đá vòng cầu 2 chân liên tục 30s (lần); Đấm thẳng 2 tay – đá vòng cầu chân sau 30s (lần).

Theo tác giả Nguyễn Văn Bắc (2005), nghiên cứu trình độ tập luyện cho VĐV môn Pencaksilat đã xác định các test gồm: Đánh ngã 2 phút (lần); Quét trước 30s (lần); Chân buộc thun đá vào đích cố định 30s (lần); Đá vòng cầu chân trái, phải 10s (lần); Đánh ngã liên tục 10s (lần); Đánh ngã trong 4 kỹ thuật khác nhau trong 30s (lần); Đấm thẳng – đạp thẳng - đánh ngã – đá vòng cầu – quét trước (s).

Các test đánh giá kết thúc môn học tại Trường ĐH ANND gồm: Đòn quật qua vai 30s (lần); Quật qua hông 30s (lần); Kỹ thuật ngã 30s (lần); Kỹ thuật đòn tay; Kỹ thuật đòn chân...

Từ cơ sở lý luận và thực tiễn đã lựa chọn sơ bộ được các test để đưa ra phỏng vấn các chuyên gia, các giảng viên, bao gồm:

➤ **Đánh giá về kỹ thuật tay có 9 test:**

- Đấm thẳng tay trước 10s (lần);
- Đấm móc tay sau 30s (lần);
- Đấm thẳng 2 tay vào ramly 30s (lần);
- Đấm thẳng tay trước 30s (lần);
- Đấm vòng tay sau 30s (lần);

- Đấm móc 30s (lần);
- Đấm tay trước 10s (lần);
- Đấm tay sau 30s (lần).
- Đấm bao cát 2 tay liên tục trong 15s (lần).

➤ **Đánh giá về kỹ thuật chân có 14 test:**

- Đá vòng cầu chân sau 10s (lần);
- Đá chuyển vòng cầu chân trước 15s (lần);
- Đá vòng cầu chân trước 30s (lần);
- Đá vòng cầu chân sau 30s (lần);
- Gyakugeri 30s (lần);
- Đá Mawashigeri 10s (lần);
- Giật lùi đá vòng cầu chân sau 30s (lần);
- Đá vòng cầu 2 chân liên tục 30s (lần);
- Đánh ngã 2 phút (lần);
- Quét trước 30s (lần);
- Chân buộc thun đá vào đích cố định 30s (lần);
- Đá vòng cầu chân trái, phải 10s (lần);
- Đạp thẳng chân sau 30s (lần);
- Đạp ngang chân sau 30s (lần).

➤ **Đánh giá về kỹ thuật quật ngã có 5 test:**

- Đánh ngã trong 4 kỹ thuật khác nhau trong 30s (lần);
- Đấm thẳng – đạp thẳng - đánh ngã – đá vòng cầu – quét trước (s) ;
- Kỹ thuật quật qua vai 30s (lần);
- Kỹ thuật quật qua hông 30s (lần);
- Kỹ thuật quật qua đầu 30s (lần).

3.1.2.3. Xác định độ tin cậy của test đánh giá kỹ thuật cho học viên Trường ĐH ANND học chương trình võ thuật ứng dụng CAND

Do đặc thù võ thuật ứng dụng CAND là môn võ được tổng hợp từ nhiều kỹ thuật đòn thể của các môn võ khác nhau và các test đã lựa chọn cũng từ ý kiến của các khách thể phỏng vấn, từ các công trình nghiên cứu của các môn phái võ khác nhau. Nên luận án cần phải kiểm nghiệm lại độ tin cậy của các test

với đặc thù của khách thể nghiên cứu.

Từ kết quả tổng hợp trên, nghiên cứu tiến hành xây dựng phiếu phỏng vấn các giáo viên, huấn luyện viên, các nhà chuyên môn về mức độ sử dụng các test đánh giá kỹ thuật cho học viên Trường ĐH ANND học môn võ thuật ứng dụng CAND. Số lượng phiếu phát ra là 26 phiếu và thu về là 26 phiếu, trả lời theo hai phương án là: “đồng ý” và “không đồng ý” (phụ lục 9). Nhằm đảm bảo yếu tố khách quan, phỏng vấn được thực hiện 2 lần cách nhau 15 ngày. Qui ước những test nào có mức lựa chọn giữa 2 lần đạt từ 75% trở lên và đảm bảo độ tin cậy ($p > 0.05$) sẽ được sử dụng cho nghiên cứu trong luận án này.

Bảng 3.6. Kết quả đánh giá giữa 2 lần phỏng vấn lựa chọn test

Test	Mức độ	Số lần phỏng vấn				Tổng		Asym. Sig	p
		Lần 1	%	Lần 2	%	n	%		
Đấm móc tay sau 30s (lần)	Đồng ý	21	0.81	23	0.88	44	0.85	0.44	>0.05
	Không đồng ý	5	0.19	3	0.12	8	0.15		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đấm thẳng tay trước 30s (lần)	Đồng ý	24	0.92	21	0.81	45	0.87	0.22	>0.05
	Không đồng ý	2	0.08	5	0.19	7	0.13		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đấm tay sau 30s (lần)	Đồng ý	23	0.88	21	0.81	44	0.85	0.44	>0.05
	Không đồng ý	3	0.12	5	0.19	8	0.15		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đá vòng cầu chân sau 30s (lần)	Đồng ý	25	0.96	22	0.85	47	0.90	0.15	>0.05
	Không đồng ý	1	0.04	4	0.15	5	0.10		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đạp thẳng chân sau 30s (lần)	Đồng ý	23	0.88	21	0.81	44	0.85	0.44	>0.05
	Không đồng ý	3	0.12	5	0.19	8	0.15		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đạp ngang chân sau 30s (lần)	Đồng ý	21	0.81	21	0.81	42	0.81	1	>0.05
	Không đồng ý	5	0.19	5	0.19	10	0.19		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Kỹ thuật quạt qua vai 30s (lần)	Đồng ý	21	0.81	24	0.92	45	0.87	0.22	>0.05
	Không đồng ý	5	0.19	2	0.08	7	0.13		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Kỹ thuật quạt qua hông 30s (lần)	Đồng ý	24	0.92	23	0.88	47	0.90	0.63	>0.05
	Không đồng ý	2	0.08	3	0.12	5	0.10		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		

Như vậy, từ kết quả lựa chọn và đề xuất được 28 test, nhưng sau 2 lần phỏng vấn đã loại 20 test còn lại 8 test thỏa mãn yêu cầu đã qui ước (có tổng 2 lần phỏng vấn $\geq 75\%$ và $p > 0.05$) là: 1) Đắm móc tay sau 30s (lần); 2) Đắm thẳng tay trước 30s (lần); 3) Đắm tay sau 30s (lần); 4) Đá vòng cầu chân sau 30s (lần); 5) Đạp thẳng chân sau 30s (lần); 6) Đạp ngang chân sau 30s (lần); 7) Kỹ thuật quật qua vai 30s (lần); 8) Kỹ thuật quật qua hông 30s (lần).

3.1.3. Thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND

Trải qua nhiều giai đoạn phát triển với nhiều tên gọi khác nhau, cho đến tháng 7 năm 2003 Trường mới chính thức trở thành trường đại học độc lập của Ngành Công an với tên gọi Trường ĐH ANND theo Quyết định số 154/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003[83] của Thủ tướng Chính phủ với nhiệm vụ đào tạo đại học, sau đại học và là một trung tâm nghiên cứu khoa học của Ngành Công an. Trường là một trong những trung tâm đào tạo lớn của lực lượng CAND, có nhiệm vụ đào tạo cán bộ chiến sỹ tương lai phục vụ sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia với hai ngành chính là: Trinh sát An ninh và Điều tra Hình sự, ngoài ra còn gửi học viên đi đào tạo ngành y theo chỉ tiêu của Bộ Công an...gồm các hệ đào tạo đại học chính qui, liên thông, liên kết đào tạo cho sinh viên nước ngoài (Campuchia, Lào), với tổng số học viên toàn trường hiện nay là khoảng 2398 người. Nhưng do tình hình thực tế trong giai đoạn hiện nay, có những cơ chế thay đổi và biến động về biên chế ở các đơn vị địa phương, nên việc tuyển sinh hàng năm của trường cũng phải thay đổi theo yêu cầu của bộ và việc phân bổ biên chế ở các tỉnh, thành và khu vực. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018 là 175 thí sinh trong khi chỉ tiêu năm 2017 là 200 thí sinh và năm 2016 là 390 thí sinh.

Trường ĐH ANND là một trong những trường đầu ngành của cả nước có nhiệm vụ đào tạo ra đội ngũ cán bộ an ninh có trình độ đại học và sau đại học. Cho nên, ngoài những tri thức khoa học chuyên ngành, học viên còn phải học chương trình GDTC với 3 học phần 150 tiết (15 tiết lý thuyết và 135 tiết thực hành) tương ứng với 3 học kỳ. Học kì đầu học viên học học phần bắt buộc, học kì 2, 3 học viên học các môn tự chọn. Chương trình môn học GDTC được thực

hiện dựa theo chương trình môn học do Tổng cục xây dựng lực lượng của Bộ Công an đề ra. Quyết định số 955/QĐ-X11-X14, ngày 27/6/2006 về việc ban hành chương trình môn học võ thuật dùng cho bậc đại học CAND[91]; Quyết định số 9435/QĐ-X11-X14, ngày 15/11/2010 về việc ban hành chương trình môn học GDTC dùng cho đào tạo trình độ đại học CAND[90]. Bao gồm các nội dung chạy cự ly ngắn 100m; chạy cự ly trung bình 1500m đối với nam và 800m đối với nữ; nhảy cao; nhảy xa; bơi và võ thuật. Trong đó võ thuật đóng một vai trò tương đối đặc biệt quan trọng đối với học viên thuộc khối ngành Công an. Bởi, nó là cơ sở để học viên rèn luyện thể chất, ý chí, kỹ năng không chế tội phạm và khả năng triệt hạ tội phạm nguy hiểm.

Chương trình giảng dạy GDTC của Trường ĐH ANND được phân làm 3 học phần bao gồm[91]:

- *Học phần Giáo dục thể chất*: học viên được học điền kinh với các nội dung chạy cự ly ngắn 100m; chạy cự ly trung bình 800m đối với nữ, 1500m đối với nam và nhảy xa; bơi lội.

- *Học phần Võ thuật Công an nhân dân 1*: trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về võ thuật; các kỹ thuật di chuyển; các kỹ thuật phòng thủ và tấn công cơ bản bằng tay, chân; võ tổng hợp các bài 25, 38, 44 động tác.

- *Học phần Võ thuật Công an nhân dân 2*: trang bị cho học viên hiểu và xác định được những vị trí hiểm yếu trên cơ thể con người; kỹ năng đánh bắt đối phương bất ngờ; kỹ thuật gỡ và đánh bắt lại khi bị đối phương giữ, khóa; kỹ thuật đánh bắt khi đối phương sử dụng hung khí như dao, súng ngắn...

Võ thuật là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành trong chương trình khung giáo dục đại học nhóm ngành khoa học an ninh, có quan hệ chặt chẽ với môn học giáo dục quốc phòng, GDTC và các môn học cơ bản, cơ sở khác. Qua đó giúp học viên nắm được vị trí, tính chất, yêu cầu tập luyện và nguyên tắc sử dụng võ thuật CAND nhằm phát triển thể chất, năng khiếu; trang bị cho học viên một số kiến thức cơ bản trong tập luyện võ thuật; nắm được các kỹ-chiến thuật đánh bắt đối phương; kỹ năng vận động, phương pháp tự tập luyện nâng cao và tăng cường phản xạ nhằm góp phần thực hiện mục

tiêu đào tạo người cán bộ CAND có đầy đủ các phẩm chất đạo đức, tính kỷ luật, bản lĩnh chiến đấu, tinh thần dũng cảm, mưu trí, tác phong nhanh nhẹn và phát triển hài hòa về thể chất.

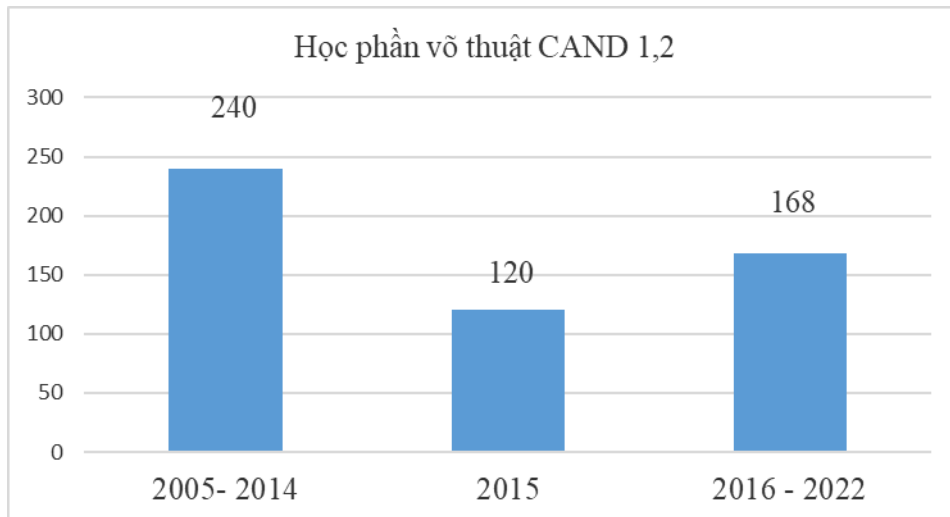
Tuy nhiên qua nhiều giai đoạn khác nhau chương trình học GDTC nói chung cũng như võ thuật nói riêng đã có nhiều thay đổi cả về nội dung lẫn số tiết giảng dạy, điều này đã làm ảnh hưởng rất lớn đến kỹ năng thực hành và sử dụng võ thuật của học viên.

Bảng 3.7. Thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật của Trường ĐH ANND

Các giai đoạn (năm)	Tên học phần									
	Võ thuật CAND 1					Võ thuật CAND 2				
	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự tập	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Tự tập
2005-2014	04	120	06	114	0	04	120	0	120	0
2015	02	60	05	55	0	02	60	05	55	0
2016 - 2017	02	84	04	80	47	02	84	04	80	51

(Nguồn: Đề cương chi tiết học phần võ thuật, Trường ĐH ANND)

Qua bảng 3.7 có thể thấy, từ năm 2005 đến nay (thời điểm nghiên cứu 2022) chương trình học võ thuật của trường đã có 3 lần thay đổi về số tiết giảng dạy. Ở giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2014, tổng số tiết cho 2 học phần 240, mỗi học phần 120 tiết, nhưng chỉ dạy 06 tiết lý thuyết ở học phần 1; đến giai đoạn năm 2015 thì tổng số tiết lại giảm đi 50%, chỉ còn 120 tiết cho 2 học phần, nhưng có đến 10 tiết lý thuyết chia đều cho học phần 1 và học phần 2; và đến giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2022 thì lại có sự thay đổi theo chiều hướng tăng về số giờ thực hành với tổng số 168 giờ và cộng thêm 98 giờ các học viên tự học.



Biểu đồ 3.1. Tổng số tiết dạy võ thuật qua các giai đoạn (năm)

Về nội dung giảng dạy cũng có sự thay đổi, có những nội dung đã bị bỏ đi và cũng có thêm vào những nội dung mới (*phụ lục 2*). Việc thay đổi nội dung chương trình liên tục như vậy, xét về ưu điểm nó phù hợp với tình hình thực tế trong từng giai đoạn cụ thể, nhưng như vậy cũng gây khó khăn cho kế hoạch giảng dạy và đề cương chi tiết, giáo án đều phải thay đổi ...

Nhưng có một điều rất bất cập về thời gian học các môn GDTC nói chung cũng như môn võ thuật CAND nói riêng tại Trường ĐH ANND là hình thức học liên tục dứt điểm. Có nghĩa là mỗi môn sẽ được học liên tục trong vòng 1 đến 3 tuần là kết thúc (mỗi ngày 8 tiết, sáng 4 tiết, chiều 4 tiết, học từ thứ 2 đến thứ 6). Như vậy, học viên luôn luôn phải học nắm bắt cái mới, rất khó có thời gian để ôn luyện, hoàn thiện kỹ thuật cũng như tập luyện để duy trì và nâng cao thể lực.

Bảng 3.8. Đánh giá của cán bộ, giảng viên và học viên về thực trạng chương trình võ thuật CAND

Câu hỏi	Nội dung	Mức độ	N=16 GV	Tỉ lệ (%)	N=400 SV	Tỉ lệ (%)	Asym. sig
1	Theo đồng chí, sự quan tâm của lãnh đạo nhà trường đối với chương trình môn học?	Rất quan tâm	9	56.25	223	55.75	.998
		Quan tâm	5	31.25	129	32.25	
		Bình thường	2	12.5	48	12.00	
		Không quan tâm	0	0.0	0	0.0	
		Rất không quan tâm	0	0.0	0	0.0	
2	Theo đồng chí, chương trình võ thuật CAND hiện nay có phù hợp?	Rất phù hợp	0	0.0	0	0.0	.984
		Phù hợp	3	18.75	71	17.75	
		Bình thường	6	37.50	157	39.25	
		Không phù hợp	7	43.75	172	43.00	
		Rất không phù hợp	0	0.0	0	0.0	

Câu hỏi	Nội dung	Mức độ	N=16 GV	Tỉ lệ (%)	N=400 SV	Tỉ lệ (%)	Asym. sig
3	Theo đồng chí, nội dung võ thuật đang giảng dạy cho học viên theo chương trình hiện tại có đáp ứng với yêu cầu thực tế không?	Rất đáp ứng	0	0.0	0	0.0	.973
		Đáp ứng	5	31.25	121	30.25	
		Bình thường	4	25.00	108	27.00	
		Không đáp ứng	7	43.75	171	42.75	
		Rất không đáp ứng	0	0.0	0	0.0	
4	Theo đồng chí, việc sắp xếp thời gian học liên tục như hiện nay có phù hợp không?	Rất phù hợp	0	0.0	0	0.0	.992
		Phù hợp	0	0.0	0	0.0	
		Bình thường	5	31.25	122	30.5	
		Không phù hợp	8	50.00	208	52.00	
		Rất không phù hợp	3	18.75	70	17.50	
5	Theo đồng chí, việc phân phối thời lượng như hiện nay có phù hợp không?	Rất phù hợp	0	0.0	0	0.0	.991
		Phù hợp	5	31.25	129	32.25	
		Bình thường	3	18.75	72	18.00	
		Không phù hợp	6	37.50	149	37.25	
		Rất không phù hợp	2	12.50	50	12.5	
6	Theo đồng chí áp dụng test đánh giá như hiện nay cho học viên có phù hợp không?	Rất phù hợp	0	0.0	0	0.0	.994
		Phù hợp	5	31.25	120	30.00	
		Bình thường	7	43.75	178	44.50	
		Không phù hợp	4	25.00	102	25.50	
		Rất không phù hợp	0	0.0	0	0.0	
7	Theo đồng chí, số lượng sinh viên/lớp như hiện nay có phù hợp không?	Rất phù hợp	0	0.0	0	0.0	.998
		Phù hợp	3	18.75	78	19.50	
		Bình thường	5	31.25	122	30.50	
		Không phù hợp	6	37.50	145	36.25	
		Rất không phù hợp	2	12.50	55	13.75	
8	Đồng chí có nhận xét gì về thái độ của học viên khi học chương trình võ thuật hiện nay?	Rất tích cực	0	0.0	0	0.0	.992
		Tích cực	4	25.00	104	26.00	
		Bình thường	7	43.75	166	41.5	
		Không tích cực	5	31.25	130	32.5	
		Rất không tích cực	0	0.0	0	0.0	
9	Đồng chí có đánh giá gì về hiệu quả chương trình hiện tại?	Rất hiệu quả	0	0.0	0	0.0	.983
		Hiệu quả	3	18.75	71	17.75	
		Bình thường	7	43.75	172	43.00	
		Không hiệu quả	6	37.50	157	39.25	
		Rất không hiệu quả	0	0.0	0	0.0	

Qua nhận xét, đánh giá của một số cán bộ giảng viên và học viên trong trường về những vấn đề có liên quan đến chương trình võ thuật CAND (phụ lục 3) đang áp dụng giảng dạy cho thầy: Riêng ở nội dung câu hỏi 1: Đối với cán bộ, giảng viên có 56.25% ý kiến đánh giá rất quan tâm; 31.25% ý kiến đánh giá quan tâm và 12.5% ý kiến đánh giá bình thường. Đối với với học viên sự đánh giá này cũng tương đồng với ý kiến đánh giá của cán bộ, giảng viên, ở mức rất quan tâm có 55.75% chọn; ở mức quan tâm có 32.25% chọn và mức bình thường

chỉ có 12% chọn. Từ nội dung câu hỏi thứ 2 đến câu hỏi thứ 8 thì sự đánh giá ở mức bình thường và mức không phù hợp chiếm tỉ lệ khá cao ở hai nhóm được phỏng vấn (trên 50% ý kiến đánh giá)

So sánh kết quả phỏng vấn giữa nhóm cán bộ, giảng viên và nhóm học viên về mức độ đánh giá nội dung chương trình môn học võ thuật CAND tại Trường ĐH ANND bằng kiểm định Chi – Square, kết quả cho thấy không có sự khác biệt với Asymp. Sig. (2-sided) từ 0.973 – 0.998 > 0.05.

Như vậy, kết quả phỏng cho thấy đa số cán bộ, giảng viên và học viên phần nhiều đều cho rằng nội dung chương trình võ thuật CAND hiện tại là chưa thực sự phù hợp với người học. Vì thế, khi đánh giá hiệu quả chương trình thì có đến 81.25% ý kiến cán bộ, giảng viên và 82.25% ý kiến của học viên chỉ đánh giá ở mức bình thường và không hiệu quả.

3.1.4. Thực trạng mức độ hứng thú của học viên học chương trình võ thuật Công an nhân dân

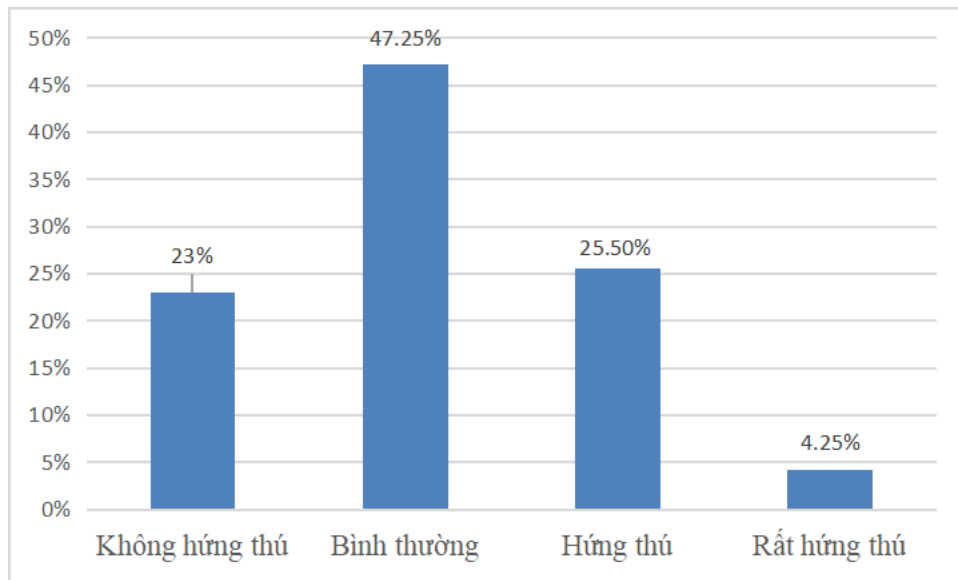
Khi đánh giá mức độ hứng thú của học viên Trường ĐH ANND tham gia học chương trình võ thuật CAND, luận án tiến hành phỏng vấn 400 học viên các khóa đã hoàn thành môn này (*phụ lục 4*). Phỏng vấn được thiết lập với 5 mức độ là: (5) *rất hứng thú*, (4) *hứng thú*, (3) *bình thường*, (2) *không hứng thú* và (1) *rất không hứng thú*. Kết quả phỏng vấn được trình bày ở bảng 3.9.

Bảng 3.9. Thực trạng mức độ hứng thú của học viên học chương trình võ thuật CAND

TT	Mức độ	Tần số	Tần suất	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
1	Không hứng thú	92	23.0	23.0	23.0
2	Bình thường	189	47.25	47.25	70.25
3	Hứng thú	102	25.5	25.5	95.75
4	Rất hứng thú	17	4.25	4.25	100
Tổng		400	100	100	

Qua bảng 3.9 cho thấy, đánh giá về mức độ hứng thú của học viên đối với chương trình môn học võ thuật CAND thì có 17 người cho rằng rất hứng thú,

chiếm tỉ lệ 4.25%; có 102 người cho rằng hứng thú, chiếm tỉ lệ 25.5% và có đến 281 người đánh giá ở mức bình thường và không hứng thú, chiếm tỉ lệ 70.25%. Như vậy đã cho thấy, chương trình võ thuật CAND hiện đang áp dụng giảng dạy cho học viên thực sự chưa đem lại hiệu quả cao, học viên ít có hứng thú với chương trình võ thuật hiện tại.



Biểu đồ 3.2. Thực trạng mức độ hứng thú của học viên học chương trình võ thuật Công an nhân dân

3.1.5. Thực trạng các điều kiện đảm bảo để chương trình đạt hiệu quả

3.1.5.1. Thực trạng về cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất phục vụ cho học tập chính khóa và các hoạt động ngoại khóa TDDT của Trường ĐH ANND được giao cho phòng Quản trị Thiết bị quản lý, cho nên mọi kế hoạch học tập, hoạt động ngoài giờ đều phải thông qua cơ quan quản lý này, đây cũng là vấn đề tương đối khó khăn cho các hoạt động TDDT ngoại khóa của sinh viên, Bộ môn QSVT TDDT và học viên không được chủ động khi sử dụng các sân bãi, dụng cụ TDDT của nhà trường.

Hiện nay cơ sở vật chất phục vụ cho học tập và các hoạt động TDDT bao gồm:

- Sân bãi: đường chạy 100m; đường chạy 800m, 1500m là sân trường; 1 hồ nhảy xa; 1 sân tập võ, diện tích 150m²; 10 sân cầu lông; 2 sân tennis ngoài ra còn có một nhà thi đấu đa năng với diện tích 1000m², nhưng các môn học ít

được đưa vào nhà thi đấu đa năng. Bên cạnh đó nhà trường cũng trang bị thêm các trang thiết bị dùng để tập luyện ngoại khóa được gắn trong khuôn viên trường.

- Dụng cụ: đồng hồ bấm giờ, hộp xuất phát lệnh, các mocket dùng cho khởi động, các bàn đạp xuất phát, thẻ về đích...

Bảng 3.10. Thực trạng cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động TDTT của Trường ĐH ANND

STT	Loại sân	Trong nhà	Ngoài trời	Chất lượng		
				Tốt	TB	Kém
1	Nhà thi đấu đa năng	1	0		x	
2	Đường chạy ngắn		1			x
3	Đường chạy TB		1			x
4	Sân bóng đá mini	1	0		x	
5	Sân bóng chuyên	1	0		x	
6	Sân bóng rổ	1	0		x	
7	Sân tennis		2	x		
8	Hồ bơi	0	0			
9	Sân cầu lông		10		x	
10	Sân tập võ	1			x	
11	Thiết bị môn ĐK				x	

(Nguồn: Tác giả khảo sát)

Qua kết quả khảo sát và thống kê ở bảng 3.10 cho thấy, sân bãi, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động TDTT chính khóa lẫn ngoại khóa tương đối đáp ứng được nhu cầu học tập và rèn luyện của học viên về mặt cơ bản. Nhưng thực tế thì các sân bóng rổ, bóng chuyên, bóng đá mini thuộc nhà thi đấu đa năng, nên ít khi được sử dụng. Vì vậy, đã xảy ra tình trạng thiếu sân chơi và học tập cho học viên. Đánh giá về chất lượng các sân (chất lượng được đánh giá theo qui chuẩn xây dựng, thời gian sử dụng bảo trì, mặt sân sân, ánh sáng,...) hiện tại thì chỉ có 2 sân tennis mới xây dựng nên các thiết bị trong sân cũng như mặt sân còn tốt, nhưng 2 sân này chỉ dành cho cán bộ giảng viên tập luyện, còn các sân còn lại qua thời gian đã xuống cấp nhưng đến nay vẫn chưa tu bổ sửa chữa.

3.1.5.2. Thực trạng về đội ngũ giảng viên bộ môn QSVT TDDT của Trường ĐH ANND

Giảng viên và các bộ quản lý trực tiếp môn học có vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng nội dung chương trình giảng dạy; định hướng đầu ra sao cho phù hợp với yêu cầu thực tế; tạo được niềm đam mê, hứng thú trong học tập của sinh viên; đặc biệt là người thầy dạy võ phải nắm bắt và phán đoán được những tình huống, diễn biến phức tạp trong truy đuổi và đánh bắt đối phương; là một bộ phận của giáo dục đào tạo. Giáo dục luôn tồn tại hai đối tượng chính là thầy và trò, theo nghĩa rộng, thầy trong GDTC bao gồm giảng viên TDDT (kiêm dạy và chuyên trách), huấn luyện viên, hướng dẫn viên; trò gồm sinh viên, vận động viên và những cá nhân tự giác tập luyện theo một tổ chức. Giữa hai đối tượng này luôn có mối quan hệ khăng khít với nhau và phải đảm bảo theo một tỷ lệ thích ứng theo qui luật của quá trình giáo dục. Thầy là một trong những thành tố quan trọng quyết định đến chất lượng giáo dục. Cho nên, việc nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên GDTC của trường là vấn đề được quan tâm hàng đầu trong việc đánh giá chất lượng đào tạo. Phát biểu chỉ đạo tại hội thảo “*Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục (ETEP)*” được Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức ngày 23-4-2016. Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ khẳng định: “*Giáo dục là vì sự phát triển của con người, đổi mới giáo dục phải bắt đầu từ người thầy và từ các cán bộ quản lý giáo dục. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục là nhân tố quyết định thành công đổi mới giáo dục*”.

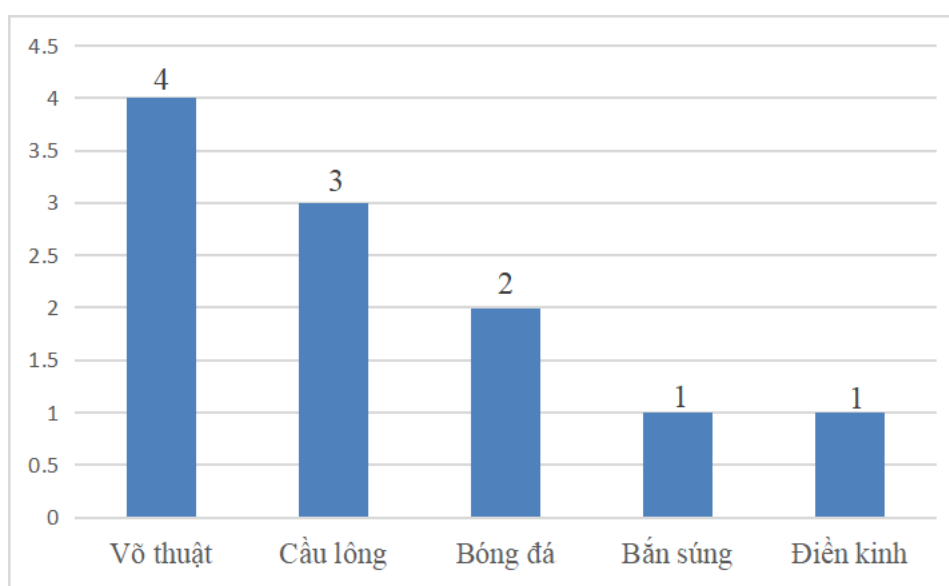
Bảng 3.11. Thực trạng về đội ngũ giảng viên bộ môn QSVT TDDT của Trường ĐH ANND

Số lượng giảng viên	Trình độ			Thâm niên công tác (năm)			Tổng số sinh viên
	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Cử nhân	≤10	≥10	≥20	
11	0	7	4	2	8	1	2398

(Nguồn: Tác giả khảo sát năm 2020)

Qua bảng 3.11 cho thấy, hiện nay đội ngũ giảng viên GDTC của trường chưa được nâng cao triệt để về trình độ chuyên môn theo chuẩn qui định của bộ GD&ĐT, trong 11 giảng viên chỉ có 7 người đạt trình độ thạc sĩ, chiếm tỉ lệ 63.63%, trong khi đó có tới 4 người vẫn còn ở trình độ cử nhân, chiếm tỉ lệ 36.36%. Thâm niên công tác cũng có sự khác biệt, có 2 giảng viên có thâm niên dưới 10 năm; 8 giảng viên có thâm niên từ 10 đến 20 năm và có 1 giảng viên có thâm niên công tác trên 20 năm. Theo điều 54 của Luật giáo dục đại học, số 43/2019/QH14 có qui định “*Trình độ chuẩn của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ đại học là thạc sĩ trở lên. Trường hợp đặc biệt ở một số ngành chuyên môn đặc thù do Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo quy định*” [70].

Chuyên ngành đào tạo của các giảng viên GDTC với nhiều ngành khác nhau như: võ thuật có 4 giảng viên; cầu lông 3 giảng viên; bóng đá có 2 giảng viên; bắn súng 1 giảng viên và điền kinh có 1 giảng viên. Từ đó cho thấy có nhiều bất cập trong đào tạo và công tác tuyển dụng, theo chương trình học chính khóa thì chỉ có điền kinh, bơi và võ thuật. Nhưng trong đội ngũ giảng viên không có người dạy bơi và giảng viên dạy võ thuật cũng tương đối ít, mặc dù võ thuật là môn học coi như bắt buộc của ngành ANND.



Biểu đồ 3.3. Thực trạng số lượng giảng viên của các môn chuyên ngành

Xét về tỉ lệ chung, hiện tại trường có tổng cộng 11 giảng viên GDTC tương ứng với 2398 học viên toàn trường, thì tỉ lệ 1 giảng viên/218 học viên này cũng tương đối đáp ứng được theo yêu cầu qui chuẩn của Bộ (1/300)[82].

Về chế độ chính sách, tiền lương cho giảng viên: chế độ chính sách, tiền lương hợp lý là một trong những vấn đề cốt lõi, thúc đẩy người lao động hăng say làm việc, phấn đấu hết mình để đạt được hiệu quả cao nhất.

Đối với giảng viên dạy GDTC - QS của trường thì ngoài các chế độ tiền lương theo qui định chung các giảng viên còn được hỗ trợ một số vật dụng theo đặc thù chuyên môn như: mỗi năm một giáo viên được cấp 02 đôi giày bata, 02 bộ quần áo dạy thể thao, 01 còi. Một số chế độ về văn phòng phẩm, trang thiết bị dạy học, phục vụ biên soạn giáo án, đề cương, chương trình cũng được hưởng theo quy định chung và theo đề xuất của đơn vị.

3.1.5.3. Tình hình phối hợp giữa bộ môn QSVT TDDT với các đơn vị trong trường

Sự chỉ đạo định hướng của ban lãnh đạo nhà trường cũng như sự phối hợp hỗ trợ giữa các đơn vị trong trường với nhau có ý nghĩa rất quan trọng trong xây dựng chương trình học, đảm bảo các điều kiện cơ bản nhất đáp ứng được nhu cầu, động cơ học tập của học viên.

Để đánh giá mức độ phối hợp giữa các đơn vị có liên quan trực tiếp đến chương trình học GDTC chất cũng như chương trình võ thuật CAND của học viên Trường ĐH ANND, luận án tiến hành phỏng vấn 15 cán bộ có, giảng viên bộ môn QSVT TDDT của trường về những vấn đề có liên quan đến môn học (*phụ lục 5*). Kết quả được trình bày ở bảng 3.12 như sau:

Bảng 3.12. Mức độ phối hợp giữa bộ môn QSVT TDDT với các đơn vị trong trường (n = 15)

Đơn vị	Nội dung	Mức độ	Tần số	Tần suất	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Ban Giám hiệu	Xin chủ trương, chính sách	Bình thường	2	13.3	13.3	13.3
		Tốt	4	26.7	26.7	40.0
		Rất tốt	9	60.0	60.0	100.0
		Tổng	15	100.0	100.0	

Phòng Đào tạo	Quản lý chương trình; sắp xếp lịch dạy; quản lý điểm	Bình thường	1	6.7	6.7	6.7
		Tốt	3	20.0	20.0	26.7
		Rất tốt	11	73.3	73.3	100.0
		Tổng	15	100.0	100.0	
Phòng CTSV	Hỗ trợ, tư vấn, quản lý, định hướng cho học viên	Bình thường	3	20.0	20.0	20.0
		Tốt	6	40.0	40.0	60.0
		Rất tốt	6	40.0	40.0	100.0
		Tổng	15	100.0	100.0	
Phòng TCCB	Quản lý hồ sơ; thẩm định văn bằng	Bình thường	2	13.3	13.3	13.3
		Tốt	5	33.3	33.3	46.7
		Rất tốt	8	53.3	53.3	100.0
		Tổng	15	100.0	100.0	
Phòng QTTB	Quy hoạch, sửa chữa, đầu tư xây dựng CSVC	Bình thường	3	20.0	20.0	20.0
		Tốt	6	40.0	40.0	60.0
		Rất tốt	6	40.0	40.0	100.0
		Tổng	15	100.0	100.0	
Phòng NCKH	Hỗ trợ, định hướng NCKH; tổ chức hội thảo khoa học	Bình thường	4	26.7	26.7	26.7
		Tốt	8	53.3	53.3	80.0
		Rất tốt	3	20.0	20.0	100.0
		Tổng	15	100.0	100.0	
Phòng Tài vụ	Các chi phí hoạt động; học phí, bảo hiểm...	Bình thường	4	26.7	26.7	26.7
		Tốt	7	46.7	46.7	73.3
		Rất tốt	4	26.7	26.7	100.0
		Tổng	15	100.0	100.0	
Đoàn TN, Hội SV	Các hoạt động đoàn, hội; hỗ trợ phát triển các kỹ năng mềm...	Bình thường	4	26.7	26.7	26.7
		Tốt	9	60.0	60.0	86.7
		Rất tốt	2	13.3	13.3	100.0
		Tổng	15	100.0	100.0	

Từ kết quả ở bảng 3.12 cho thấy:

- Nội dung “*Xin chủ trương, chính sách*”, ở mức bình thường có 2 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 13.3%; mức tốt có 4 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 26.7% và mức rất tốt có 9 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 60.0%.

- Nội dung “*Quản lý chương trình; sắp xếp lịch dạy; quản lý điểm*”, ở mức bình thường có 1 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 6.7%; mức tốt có 3 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 20.0% và mức rất tốt có 11 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 73.3%.

- Nội dung “*Hỗ trợ, tư vấn, quản lý, định hướng cho học viên*”, ở mức bình thường có 3 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 20.0%; mức tốt có 6 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 40.0% và mức rất tốt cũng có 6 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 40.0%.

- Nội dung “*Quản lý hồ sơ; thẩm định văn bằng*”, ở mức bình thường có 2 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 13.3%; mức tốt có 5 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 33.3% và mức rất tốt có 8 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 53.3%.

- Nội dung “*Quy hoạch, sửa chữa, đầu tư xây dựng CSVC*”, ở mức bình thường có 3 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 20.0%; mức tốt có 6 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 40.0% và mức rất tốt cũng có 6 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 40.0%.

- Nội dung “*Hỗ trợ, định hướng NCKH; tổ chức hội thảo khoa học*”, ở mức bình thường có 4 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 26.7%; mức tốt có 8 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 53.3% và mức rất tốt có 3 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 20.0%.

- Nội dung “*Các chi phí hoạt động; học phí, bảo hiểm*”, ở mức bình thường có 4 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 26.7%; mức tốt có 7 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 46.7% và mức rất tốt có 4 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 26.7%.

- Nội dung “*Các hoạt động đoàn, hội; hỗ trợ phát triển các kỹ năng mềm...*”, ở mức bình thường có 4 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 26.7%; mức tốt có 9 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 60.0% và mức rất tốt có 2 người đánh giá, chiếm tỉ lệ 13.3%. Bên cạnh đó, để xem xét tổng thể kết quả tính toán của từng nội dung, luận án cũng tiến hành thống kê mô tả các nội dung lựa chọn ở bảng 3.13 như sau:

Bảng 3.13. Kết quả thống kê mô tả mức độ phối hợp giữa bộ môn QSVT TDDT với các đơn vị trong trường

Đơn vị	Nội dung	\bar{X}	δ	N
Ban Giám hiệu	Xin chủ trương, chính sách	4.47	.74	15
Phòng Đào tạo	Quản lý chương trình; sắp xếp lịch dạy; quản lý điểm,	4.67	.62	15
Phòng CTSV	Hỗ trợ, tư vấn, quản lý, định hướng cho S	4.20	.77	15
Phòng TCCB	Quản lý hồ sơ; thẩm định văn bằng	4.40	.74	15
Phòng QTTB	Quy hoạch, sửa chữa, đầu tư xây dựng CSVC	4.20	.77	15
Phòng NCKH	Hỗ trợ, định hướng NCKH; tổ chức hội thảo khoa học	3.93	.70	15
Phòng Tài vụ	Các chi phí hoạt động; học phí, bảo hiểm...	4.00	.76	15
Đoàn Thanh niên, Hội SV	Các hoạt động đoàn, hội; hỗ trợ phát triển các kỹ năng mềm...	3.87	.64	15

Kết quả thể hiện ở bảng 3.13 cho thấy: Các nội dung được đánh giá có giá trị trung bình (mean) từ 3.87 – 4.67, độ lệch chuẩn (Std. Deviation) từ 0.62 – 0.77, theo câu hỏi đặt ra có 5 mức trả lời và các khách thể được phỏng vấn trả lời từ mức

3 -5. Điều này cho thấy các khách thể phỏng vấn đều chọn từ mức bình thường đến mức rất tốt. Để đảm bảo độ tin cậy của các ý kiến trả lời phỏng vấn, luận án cũng tiến hành kiểm nghiệm độ tin cậy Cronbach's Alpha các nội dung. Kết quả được trình bày ở bảng 3.14. như sau:

Bảng 3.14. Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Reliability Statistics		
Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.946	.947	8

Kết quả ở bảng 3.14 cho thấy: 8 nội dung có độ tin cậy tổng thể Cronbach's Alpha là $0.946 > 0.05$. Điều này đã khẳng định các nội dung đánh giá đảm bảo độ tin cậy cho vấn đề điều tra.

3.1.6. Thực trạng thể lực và kỹ thuật của nam học viên Trường ĐH ANND

Để đánh giá thực trạng thể lực, kỹ thuật và phân loại thể lực cho học viên Trường ĐH ANND, luận án đã tổ chức lấy số liệu ban đầu là các học viên sau khi đã hoàn thành xong chương trình học GDTC theo qui định của trường, được trình bày thông qua bảng 3.15 có được:

Bảng 3.15. Thực trạng thể lực và kỹ thuật của nam học viên Trường ĐH ANND (n=100)

Nhóm	Test	\bar{X}	δ	Cv%
Thể lực chung	Chống đẩy (lần)	35.01	2.54	7.27
	Bật xa tại chỗ (mét)	2.38	0.14	5.77
	Chạy 100m (s)	14.62	0.70	4.79
	Chạy 1500m (phút)	6.83	0.31	4.58
Kỹ thuật	Đấm thẳng tay sau 30s (lần)	35.72	2.28	6.38
	Đấm thẳng tay trước 30s (lần)	36.64	1.63	4.57
	Đấm móc 30s (lần)	45.32	2.23	4.92
	Đá vòng chân sau 30s (lần)	26.28	1.31	4.98

Nhóm	Test	\bar{X}	δ	Cv%
	Đạp thẳng chân sau 30s (lần)	27.1	1.57	5.60
	Đạp ngang chân sau 30s (lần)	25.88	1.34	5.16
	Quạt qua hông 30s (lần)	13.75	1.58	11.47
	Quạt qua vai 30s (lần)	11.12	1.08	9.75

➤ Về thể lực:

- Test chống đẩy: Trung bình học viên đạt được là 35.01 lần, độ lệch chuẩn SD = 2.54, và hệ số biến sai là 7.27.

- Test bật xa tại chỗ : Trung bình học viên đạt được là 2.38 mét, độ lệch chuẩn là 0.14 và hệ số biến sai là 5,77.

- Test chạy 100m: Trung bình học viên đạt được là 14.62 giây, độ lệch chuẩn là 0.70 và hệ số biến sai là 4.79.

- Test chạy 1500m: Trung bình học viên đạt được là 6.83 phút, độ lệch chuẩn là 0.31 và hệ số biến sai là 4.58. Qua đánh giá 4 test theo qui định của ngành CAND cho thấy số liệu thu được cho thấy không có sự phân tán, vì Cv% <10.

➤ Về kỹ thuật:

- Test đâm thẳng tay sau: Trung bình học viên đạt được là 35.72 lần, độ lệch chuẩn là 2.28 và hệ số biến sai là 6.38.

- Test đâm thẳng tay trước: Trung bình học viên đạt được là 36.64 lần, độ lệch chuẩn là 1.63 và hệ số biến sai là 4.57.

- Test đâm móc: Trung bình học viên đạt được là 45.32 lần, độ lệch chuẩn là 2.23. và hệ số biến sai là 4.92.

- Đá vòng chân sau: Trung bình học viên đạt được là 26.28 lần, độ lệch chuẩn là 1.31 và hệ số biến sai là 4.98.

- Đạp thẳng chân sau: Trung bình học viên đạt được là 27.1 lần, độ lệch chuẩn là 1.57 và hệ số biến sai là 5.60.

- Đạp ngang chân sau: Trung bình học viên đạt được là 25.88 lần, độ lệch chuẩn là 1.34 và hệ số biến sai là 5.16.

- Quạt qua hông: Trung bình học viên đạt được là 13.75 lần, độ lệch chuẩn là 1.58 và hệ số biến sai là 11.47.

- Quạt qua vai: Trung bình học viên đạt được là 11.12 lần, độ lệch chuẩn là 1.08 và hệ số biến sai là 9.75. Trong các test đánh giá về kỹ thuật chỉ có test quạt qua hông là có hệ số biến sai $Cv\% > 10$ ($Cv\% = 11.47$), cho thấy số liệu thu thập ở test này còn phân tán.

3.1.7. Phân loại thể lực nam học viên Trường ĐH ANND

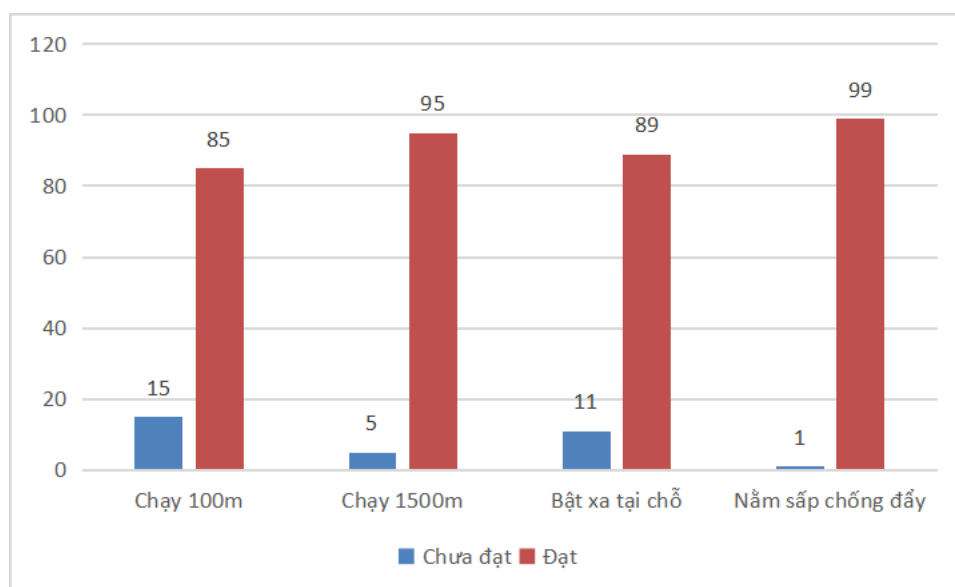
Khi phân loại thể lực của nam học viên ở giai đoạn đã hoàn thành học phần GDTC luận án tiến hành khảo sát và thống kê kết quả trên nhóm khách thể nghiên cứu dựa trên các chỉ tiêu đánh giá theo tiêu chuẩn rèn luyện thể lực trong lực lượng CAND, số 24/2013/TT-BCA, ngày 11/04/2013 của Bộ Công an, bao gồm 4 test: chạy 100m; chạy 1500m; bật xa tại chỗ; nằm sấp chống đẩy (bảng 3.16).

Bảng 3.16. Phân loại thể lực nam học viên Trường ĐH ANND (n=100)

Các test	Đánh giá			
	Không đạt	Tỉ lệ %	Đạt	Tỉ lệ %
Chạy 100m	15	15	85	85
Chạy 1500m	5	5	95	95
Bật xa tại chỗ	11	11	89	89
Nằm sấp chống đẩy	1	1	99	99

Kết quả phân loại thể lực của nam học viên sau khi học xong chương trình GDTC ở bảng 3.16 cho thấy: ở test chạy 100m có 15 học viên chưa đạt, chiếm tỉ lệ 15%; ở test chạy 1500m có 5 học viên chưa đạt, chiếm tỉ lệ 5%; ở test BXTC có 11 học viên chưa đạt, chiếm tỉ lệ 11% và test nằm sấp chống đẩy chỉ có 1 sinh viên chưa đạt, chiếm tỉ lệ 1%. Thông qua kiểm tra bảng thành tích của học viên cũng nhận thấy không có em nào chưa đạt quá 1 nội dung trong 4 nội dung kiểm tra đánh giá đã nêu ở trên, như vậy trong tổng số 100 học viên được kiểm

tra 4 nội dung thì có tổng số 32 người chưa đạt (theo qui định trong 4 nội dung nếu có 1 nội dung không đạt coi như học viên chưa đạt tiêu chuẩn thể lực).



Biểu đồ 3.4. Phân loại thể lực nam học viên Trường ĐH ANND

3.1.8. Kết quả học tập GDTC cuối năm

3.1.8.1. Kết quả kiểm tra thể lực cuối năm

Do theo thông tư 24/2013 của Bộ Công an chỉ qui định nhóm tuổi, giới tính và khi đánh giá chỉ có 2 mức đạt và không đạt, nên khi kiểm tra chấm điểm kết thúc môn học, môn QSVT TDTT của trường đã xây dựng thang điểm đánh giá cụ thể cho từng nội dung và từng chỉ tiêu cụ thể như sau:

Bảng 3.17. Chỉ tiêu đánh giá thể lực cho nam học viên Trường ĐH ANND

Điểm	Chạy 100m (giây)	Chạy 1.500m (phút, giây)	Bật xa (mét)	Chống đẩy (lần)
5	16"00	7'30	2m20	30 lần
6	15"40	7'00	2m30	35 lần
7	14"80	6'35	2m40	40 lần
8	14"20	6'10	2m50	45 lần
9	13"60	5'45	2m60	50 lần
10	13"00	5'20	2m65	55 lần

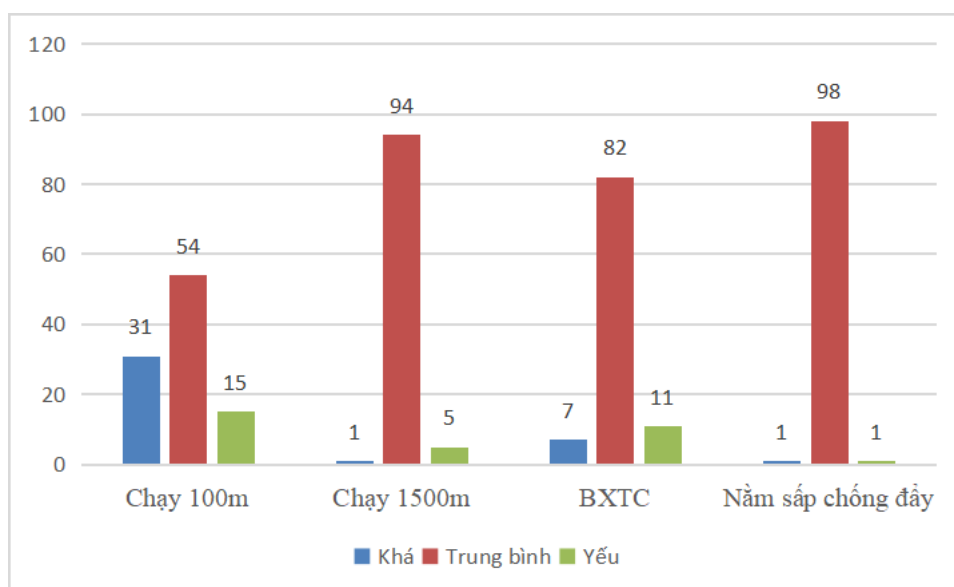
(Nguồn: Thang điểm đánh giá thể lực cho học viên Trường ĐH ANND)

Dựa vào các chỉ tiêu ở bảng 3.17 để xét kết quả kiểm tra thể lực của học viên Trường ĐH ANND năm học 2017 – 2018, cho thấy: ở nội dung chạy 100m

có 15% học viên xếp loại yếu, 54% học viên xếp loại trung bình và 31% học viên xếp loại khá; ở nội dung chạy 1500m có 5% học viên xếp loại yếu, 94% học viên xếp loại trung bình và 1% học viên xếp loại khá; ở nội dung BXTC có 11% học viên xếp loại yếu, 82% học viên xếp loại trung bình và 7% học viên xếp loại khá; ở nội dung nằm sấp chống đẩy có 1% học viên xếp loại yếu, 98% học viên xếp loại trung bình và 1% học viên xếp loại khá (bảng 3.18).

Bảng 3.18. Kết quả kiểm tra thể lực của nam học viên Trường ĐH ANND

Test	Xuất sắc	Tỉ lệ %	Giỏi	Tỉ lệ %	Khá	Tỉ lệ %	TB	Tỉ lệ %	Yếu	Tỉ lệ %
Chạy 100m	0	0	0	0	31	31	54	54	15	15
Chạy 1500m	0	0	0	0	1	1	94	94	5	5
BXTC	0	0	0	0	7	7	82	82	11	11
Nằm sấp chống đẩy	0	0	0	0	1	1	98	98	1	1



Biểu đồ 3.5. Kết quả kiểm tra thể lực của nam học viên Trường ĐH ANND

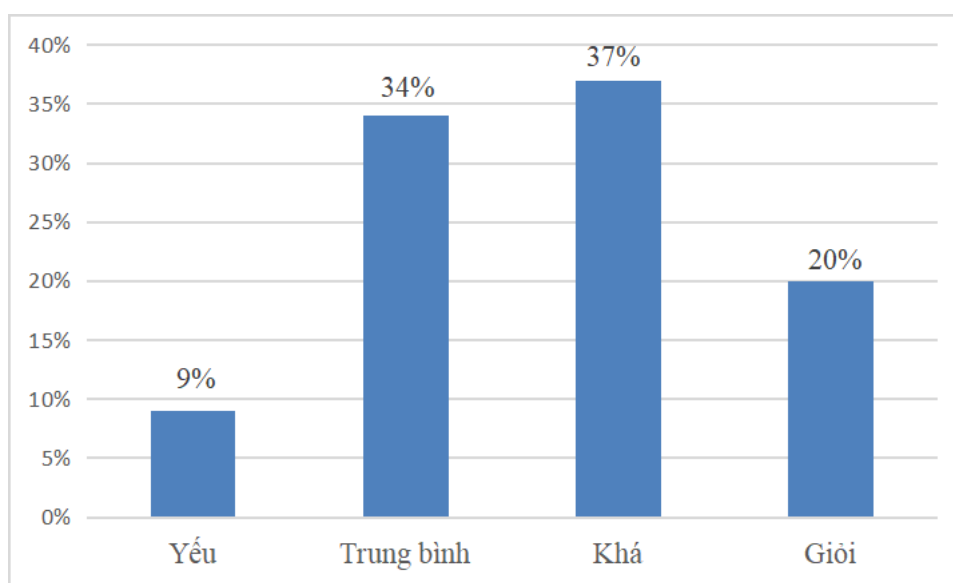
3.1.8.2. Kết quả học tập môn giáo dục thể chất của nam học viên Trường ĐH ANND cuối năm học 2017 – 2018

Nghiên cứu đã tiến hành thu thập và khảo sát kết quả học tập trên 100 nam học viên Trường ĐH ANND sau khi đã hoàn thành môn học võ thuật CAND (bảng 3.19) cho thấy: có 9% học viên đạt loại yếu, có 34% học viên đạt loại trung bình, 37% học viên đạt loại khá, có 20% học viên đạt loại giỏi và không có học viên nào đạt loại xuất sắc.

Bảng 3.19. Xếp loại kết quả học tập của nam học viên Trường ĐH ANND

	Điểm số						Tổng
	<5.00	5.00	6.00	7.00	8.00	9.00	
n	9	11	23	37	16	4	100
%	9.0	11.0	23.0	37.0	16.0	4.0	100
Điểm trung bình	6.52						
Độ lệch chuẩn	1.26						

Ghi chú: Loại xuất sắc > 9 điểm; Loại giỏi từ 8 - 9 điểm; Loại khá từ 7 - <8 điểm; Loại trung bình từ 5 - < 7 điểm; Loại yếu < 5 điểm.



Biểu đồ 3.6. Xếp loại kết quả học tập của nam học viên Trường ĐH ANND

Tóm lại: Trải qua những giai đoạn khác nhau, dưới sự chỉ đạo trực tiếp từ Tổng Cục xây dựng lực lượng, Bộ Công an, vì thế mà lãnh đạo nhà trường cũng như bộ môn QSVT TDTT cũng đã thay đổi nội dung, chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên. Song những thay đổi này cho đến nay vẫn chưa phù hợp với điều kiện thực tiễn, bởi nhiều nguyên nhân khác nhau như: phải theo nội dung chương trình mà ngành qui định; điều kiện cơ sở vật chất chưa đáp ứng được; nội dung giảng dạy còn nhiều bất cập; thời lượng giảng dạy cũng không đủ đáp

ứng nâng cao trình độ nghiệp vụ và kỹ năng vận dụng võ thuật của học viên. Chính vì thế, nên khi phỏng vấn cán bộ, giảng viên và học viên thì tất cả đều có ý kiến chung nhất là đề nghị thay đổi nội dung chương trình môn học; cần nâng cao trình độ cũng như số lượng giảng viên giảng dạy võ thuật cũng như cơ sở vật chất phù hợp với yêu cầu học tập.

3.1.9. Bàn luận về thực trạng chương trình giảng võ thuật CAND của Trường ĐH ANND

Do nhiều yếu tố khách quan mà chương trình võ thuật của Trường ĐH ANND có nhiều thay đổi trong những giai đoạn gần đây. Chương trình môn học phụ thuộc rất nhiều vào sự chỉ đạo trực tiếp từ Tổng Cục xây dựng lực lượng, Bộ Công an, từ đó thể hiện rõ nhiều mặt khuyết của chương trình như: chưa phù hợp với tình hình và các điều kiện thực tế của nhà trường; chưa gây được hứng thú cho người học; một số kỹ thuật động tác khó áp dụng vào thực tế chiến đấu. Điều này đã được thể hiện qua nghiên cứu đánh giá thực trạng công tác giảng dạy võ thuật cho học viên Trường ĐH ANND và thể hiện rõ nét hơn là qua phỏng vấn mức độ đánh giá của cán bộ giảng viên và học viên trong trường. Đa số cán bộ, giảng viên và học viên đều cho rằng nội dung chương trình võ thuật CAND hiện tại chưa thực sự phù hợp với người học, vì thế mà có đến 70.25% ý kiến của học viên cho rằng không hứng thú với môn học. Đây là những vấn đề rất quan trọng và cũng là cơ sở để những giảng viên, các nhà quản lý lấy đó mà điều chỉnh, xây dựng chương trình mới cho học viên.

Chương trình giảng dạy võ thuật có nhiều thay đổi cả về nội dung lẫn số tiết giảng dạy đã làm ảnh hưởng rất lớn đến kỹ năng thực hành và sử dụng võ thuật của các học viên. Cụ thể, giai đoạn từ năm 2005 đến 2017 chương trình học võ thuật của trường đã có 3 lần thay đổi về số tiết giảng dạy. Ở giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2014, tổng số tiết cho 2 học phần 240, mỗi học phần 120 tiết, nhưng chỉ dạy 06 tiết lý thuyết ở học phần 1; đến giai đoạn năm 2015 thì tổng số tiết lại giảm đi 50%, chỉ còn 120 tiết cho 2 học phần, nhưng có đến 10 tiết lý thuyết chia đều cho học phần 1 và học phần 2; và đến giai đoạn từ năm 2016 đến nay thì lại có sự thay đổi theo chiều hướng tăng về số giờ thực hành với tổng số

168 giờ và cộng thêm 98 giờ các học viên tự học. Từ đó cũng kéo theo sự thay đổi về nội dung giảng dạy. Việc thay đổi nội dung chương trình liên tục như vậy, xét về ưu điểm nó phù hợp với tình hình thực tế trong từng giai đoạn cụ thể, nhưng như vậy cũng gây khó khăn cho kế hoạch giảng dạy và đề cương chi tiết, giáo án đều phải thay đổi theo.

Hiện nay, việc xây dựng nội dung chương trình giảng dạy GDTC ở các trường là không giống nhau, các trường đã linh động xây dựng chương trình với khối lượng kiến thức phù hợp cho đơn vị mình. Cụ thể như: Đại học quốc gia TP.HCM tất cả các trường hiện giờ đã đưa vào Trung tâm TDDT ĐHQG để học môn GDTC nên đã thống nhất khối lượng kiến thức là 3 tín chỉ (90 tiết), được phân bổ học 2 học phần, mỗi học phần sinh viên học 45 tiết được học trong 2 học kì, mỗi tuần học 1 buổi/3 tiết; Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP.HCM là 5 tín chỉ (150 tiết), được phân bổ 5 học phần, mỗi học phần sinh viên học 30 tiết, được học 5 học kì, mỗi tuần học 1 buổi/3 tiết; Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM là 3 tín chỉ (90 tiết), được phân bổ học 2 học phần, mỗi học phần sinh viên học 45 tiết được học trong 2 học kì, mỗi tuần học 1 buổi/3 tiết; Trường Đại học Mở TP.HCM là 3 tín chỉ (90 tiết), được phân bổ học 2 học phần, mỗi học phần sinh viên học 45 tiết được học trong 2 học kì, đối với học phần 2 sinh viên học các môn tự chọn mỗi tuần 1 buổi/4,5 tiết, còn ở học phần 1 do sinh viên học tập trung chung với giáo dục quốc phòng nên sinh viên học mỗi tuần 4 buổi/4,5 tiết; Nhạc viện TP.HCM là 2 tín chỉ (60 tiết), được phân bổ học 2 học phần, mỗi học phần sinh viên học 30 tiết được học trong 1 học kì, mỗi tuần học 3 buổi/4 tiết; Trường Đại học Tài chính - Marketing là 4 tín chỉ (120 tiết), được phân bổ học 4 học phần, mỗi học phần sinh viên học 30 tiết được học trong 4 học kì, mỗi tuần học 1 buổi/3 tiết. Còn chương trình võ thuật tại Trường ĐH ANND là 168 tiết (giai đoạn từ năm 2016 đến hiện nay), chia làm 2 học phần, mỗi học phần là 84 tiết. Nhưng có một điều rất bất cập về thời gian học các môn GDTC nói chung cũng như môn võ thuật CAND nói riêng tại Trường ĐH ANND là hình thức học liên tục dứt điểm. Có nghĩa là mỗi môn sẽ được học liên tục trong vòng 1 đến 3 tuần là kết thúc (mỗi ngày 8 tiết, sáng 4 tiết, chiều 4 tiết, học từ thứ 2 đến thứ 6). Như vậy, sinh viên luôn luôn phải học nắm bắt cái mới, rất khó có

thời gian để ôn luyện, hoàn thiện kỹ thuật cũng như tập luyện để duy trì và nâng cao thể lực.

Lựa chọn môn thể thao làm phương tiện đưa vào giảng dạy cho sinh viên các trường Đại học nói chung cũng như Trường ĐH ANND nói riêng là truyền tải nội dung đến sinh viên một cách khoa học, linh hoạt. Các bài học hướng đến những kiến thức về môn thể thao đó như: luật chơi, cách thức chơi, dụng cụ hỗ trợ, ứng dụng thực tế,... Mỗi bài học dù được triển khai như thế nào thì vẫn hướng người học đến mục tiêu giáo dục, đến việc duy trì và rèn luyện sức khỏe, phương pháp tổ chức rèn luyện sức khỏe hàng ngày, đặc biệt đối với sinh viên thuộc ngành CAND thì việc đưa môn võ thuật vào giảng dạy có ý nghĩa thực tế, gắn với các hoạt động truy bắt tội phạm. Tuy việc giảng dạy đã có những chuyển biến tích cực về phương pháp, đa dạng hóa các môn thể thao, nhưng do nhiều yếu tố khách quan khác như: điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giảng dạy, các môn thể thao không phù hợp, điều kiện môi trường, thời gian học, nội dung chương trình giảng dạy đã làm hạn chế hiệu quả công tác GDTC trong các trường.

3.2. Xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CANND tại Trường ĐH ANND

3.2.1. Các cơ sở pháp lý để xây dựng chương trình môn học

3.2.1.1. Căn cứ xây dựng chương trình

Căn cứ vào tính pháp lý: cơ sở để xây dựng chương trình môn học là dựa vào các văn bản pháp quy, đây là cơ sở, là nền tảng pháp lý để quan trọng để nghiên cứu xây dựng chương trình này, bao gồm:

- Phạm vi, quyền hạn của các cơ sở đào tạo trong việc xây dựng và thiết kế chương trình đào tạo hệ chính quy, được ban hành theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 26/06/2006 của Bộ GD&ĐT[9].

- Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo[11].

- Tuân thủ mẫu chương trình đào tạo theo Thông tư số 08/2011/TT-BGD&ĐT ngày 17 tháng 2 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo[14].

- Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGD&ĐT ngày 27/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT[11].

- Nghị quyết số 29 NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế[30].

- Kế hoạch hành động của ngành Giáo dục triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ban hành kèm theo Quyết định số 2653/QĐ-BGD&ĐT ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo[10].

- Hiện nay, vừa ban hành Nghị định số: 11/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2015 của Chính Phủ quy định chương trình GDTC và hoạt động TDDT trong nhà trường[19].

- Thông tư số 25/2015/TT-BGD&ĐT ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học[17].

- Thông tư số 07/2015/TT-BGD&ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ[15].

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam[84].

3.2.1.2. Các văn bản của ngành CAND

Dựa vào các chủ trương cần đổi mới, cải tiến chương trình đào tạo giáo dục đại học của Tổng cục Xây dựng lực lượng, Bộ Công an cũng như của Trường ĐH ANND, Ban Giám hiệu Nhà trường đã rất tích cực, chủ trương thực hiện các hướng dẫn và yêu cầu của Tổng cục Xây dựng lực lượng CAND bằng việc cụ thể hóa theo đặc điểm của Trường, bằng các văn bản pháp huy sau:

- Thông tư số 24/2013/TT-BCA, ngày 11 tháng 4 năm 2013, về việc: *Qui định tiêu chuẩn rèn luyện thể lực trong lực lượng CAND* [3]. Mục đích thông tư này là nhằm tăng cường thể lực cho cán bộ, chiến sĩ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

- Quyết định số 955/QĐ-X11 (X14), ngày 27 tháng 6 năm 2006 của Tổng cục Xây dựng lực lượng-Bộ Công an, về việc: *Ban hành chương trình môn học võ thuật dùng cho các bậc đại học CAND* [91]. Chương trình được ban hành, thống nhất trong các học viện, Trường ĐH CAND từ năm học 2006-2007.

- Quyết định số 1065/2004/QĐ-BCA (X14), ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công an, về việc: *Ban hành qui định về biên soạn, thẩm định, ban hành, sử dụng và quản lý chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy trong CAND* [5].

- Quyết định số 9435/QĐ-X11-X14, ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Tổng cục Xây dựng lực lượng - Bộ Công an, “Ban hành chương trình môn học GDTC dùng cho trình độ đại học CAND” [90].

- Thông tư số 35/2013/TT-BCA, ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công an và hướng dẫn số 346/X11-X14, ngày 8/01/2014 của Tổng cục Chính trị CAND về “*Thực hiện qui định chương trình giáo dục, biên soạn giáo trình, tài liệu dạy học trong CAND*” [6].

- Công văn số 9201/HĐPĐKT-X14, ngày 8 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng phân định kiến thức các trình độ đào tạo thuộc nhóm ngành An ninh và Trật tự xã hội [92].

3.2.1.3. Các văn bản của Trường ĐH ANND

- Quyết định số 376/2007/QĐ-T47, ngày 23 tháng 8 năm 2007 của Hiệu

trưởng Trường ĐH ANND về việc “Ban hành chương trình giáo dục đại học 04 chuyên ngành”[52].

- Quyết định số 1256/QĐ-T47, ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH ANND về việc “*Ban hành chương đào tạo đại học ngành Trinh sát an ninh, chuyên ngành trinh sát an ninh xã hội dùng cho hệ chính qui*”[50].

- Kế hoạch số 1164/KH-T47, ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH ANND về việc tổ chức biên soạn, thẩm định đề cương chi tiết học phần/môn học các chuyên ngành đào tạo dùng cho hệ thống chính qui theo hệ thống tín chỉ”[49].

- Quyết định số 1709/QĐ-T47, ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH ANND về việc “*Ban hành đề cương chi tiết học phần thuộc chương trình đào tạo chuyên ngành Trinh sát bảo vệ an ninh xã hội dùng cho hệ chính qui*”[51]. Trong quyết định có nêu rõ: “*Căn cứ đề cương chi tiết đã ban hành, các đồng chí Trưởng các Khoa, Bộ môn, Phòng có liên quan tổ chức biên soạn giáo trình, tài liệu dạy học*”.

- Căn cứ vào các kế hoạch triển khai thực hiện chương trình giảng dạy võ thuật cho sinh viên Trường ĐH ANND của Trưởng Bộ môn QSVT TDDT – Trường ĐH ANND.

3.2.2. Những nguyên tắc khi xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND cho học viên Trường ĐH ANND

“*Chương trình đào tạo (Curriculum) là bản thiết kế chi tiết quá trình giảng dạy trong một khoá đào tạo phản ánh cụ thể mục tiêu, nội dung, cấu trúc, trình tự cách thức tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá các hoạt động giảng dạy cho toàn khoá đào tạo và cho từng môn học, phần học, chương, mục và bài giảng*”[69]. Theo Tyler (1949) cho rằng: “*Chương trình đào tạo về cấu trúc phải có 4 phần cơ bản gồm: Mục tiêu đào tạo; Nội dung đào tạo; Phương pháp hay quy trình đào tạo; Cách đánh giá kết quả đào tạo*”[68]. Hay trong văn bản chương trình giáo dục phổ thông của Hàn quốc (The School Curriculum of the Republic of Korea bao gồm 4 thành phần cơ bản sau: “*Định hướng thiết kế chương trình; Mục tiêu giáo dục của các bậc, cấp học phổ thông; Các môn, phần học, phân phối thời gian, nội dung và kế hoạch dạy học; Chỉ dẫn về tổ*

chức thực hiện và đánh giá chương trình”.

Dựa vào các quan điểm nêu trên và trong các nghiên cứu của các tác giả về Xây dựng chương trình môn học, nên trong nghiên cứu xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND cho học viên Trường ĐH ANND, luận án cũng bám sát những thành phần cơ bản đó.

3.2.2.1. Mục tiêu của chương trình

Mục tiêu môn học võ thuật ứng dụng CAND là bộ phận hữu cơ của mục tiêu giáo dục phát triển đạt hiệu quả của môn học đặc thù cho ngành, phải thể hiện được mức độ, định hướng yêu cầu về kiến thức, về kỹ năng và thái độ tiếp nhận môn học. Trang bị cho học viên một số kiến thức cơ bản trong tập luyện võ thuật CAND; kỹ - chiến thuật đánh bắt đối phương; kỹ năng vận động; phương pháp tập luyện nâng cao và tăng cường phản xạ; rèn luyện thể chất; tính kỷ luật; có bản lĩnh chiến đấu dũng cảm, mưu trí, tác phong nhanh nhẹn, linh hoạt. Đảm bảo được các mặt cơ bản sau:

*** Về kiến thức:**

- Hiểu được vị trí và tầm quan trọng của võ thuật ứng dụng CAND.
- Hiểu rõ các yêu cầu và nguyên tắc trong tập luyện võ thuật tự vệ.
- Hiểu được các nguyên lý kỹ thuật cơ bản của võ thuật tự vệ.
- Biết phối hợp, liên kết chuỗi kỹ thuật động tác ứng dụng vào thực tế.
- Có tư duy chiến thuật trong những tình huống đánh bắt đối phương.
- Có khả năng tự tập luyện nhằm phát triển kỹ năng võ thuật tự vệ.
- Có khả năng tự tập luyện nhằm phát triển các tố chất thể lực.
- Hiểu và nắm rõ các vị trí hiểm yếu trên cơ thể.
- Biết phòng ngừa và sơ cấp cứu những chấn thương thông thường.

*** Về kỹ năng:**

- Thực hiện thành thục các kỹ thuật cơ bản của võ thuật.
- Biết phối hợp và chủ động trong tập luyện.
- Vận dụng các kỹ thuật vào tình huống thực tế một cách thành thục, có hiệu quả.
- Có khả năng phán đoán tình huống nguy hiểm có thể xảy ra.
- Có kỹ năng cá nhân và kỹ năng phối hợp đồng đội truy bắt đối phương.

- Có khả năng phân loại được các kỹ thuật võ thuật cần sử dụng trong các tình huống cụ thể.

*** Về thái độ:**

- Có trách nhiệm với tập thể và giữ gìn, bảo quản của công.
- Tôn trọng, giúp đỡ nhân dân, đồng đội, bạn bè trong những hoàn cảnh khó khăn.
- Kiên quyết, dũng cảm và mưu trí với tội phạm.
- Tôn trọng thầy cô và những người xung quanh.
- Tác phong nhanh nhẹn, hòa đồng, tương trợ nhau.
- Có ý thức tự giác, tích cực trong học tập và rèn luyện.
- Chấp hành tốt các nội qui, qui chế của môn học.

3.2.2.2. Đặc điểm đối tượng

- Nam, nữ học viên Trường ĐH ANND thuộc 2 nhóm ngành chính là: Trinh sát an ninh và Điều tra hình sự.

3.2.2.3. Lựa chọn và xác định nội dung giảng dạy học phần võ thuật ứng dụng CAND cho học viên Trường ĐH ANND

- Lựa chọn nội dung giảng dạy:

Qua thăm khảo tài liệu, ý kiến các nhà chuyên môn, chương trình đào tạo của các trường có giảng dạy võ thuật và thực tế kinh nghiệm giảng dạy của bản thân, luận án đã tiến hành xây dựng phiếu phỏng vấn để lựa chọn nội dung giảng dạy và đánh giá nội dung chương trình võ thuật ứng dụng CAND tại Trường ĐH ANND thông qua 2 bước:

Bước 1: Xây dựng phiếu phỏng vấn.

Bước 2: Tiến hành phỏng vấn các chuyên gia, huấn luyện viên, giáo viên có am hiểu và liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Phỏng vấn được tiến hành 2 lần cách nhau một tháng, nội dung và đối tượng phỏng vấn giữa 2 lần là như nhau và đánh giá độ tin cậy giữa 2 lần phỏng vấn thông qua chỉ số X^2 (phụ lục 6).

- Xác định nội dung giảng dạy:

Trong phỏng vấn, luận án đã thống nhất qui định những nội dung nào có tỉ lệ lựa chọn chiếm từ 75% trở lên và đảm bảo độ tin cậy sẽ được đưa vào giảng dạy thực nghiệm của nghiên cứu này.

Qua phỏng vấn các chuyên gia, giáo viên, huấn luyện viên có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Số phiếu phát ra lần thứ nhất là 26 thu về 26, số phiếu phát ra lần thứ hai cũng là 26 và thu về 26 phiếu, tỉ lệ số phiếu phát ra và thu về trong 2 lần phỏng vấn đều đạt 100%.

Kết quả phỏng vấn ở bảng 3.20 cho thấy, ở tất cả kết quả quan sát qua 2 lần phỏng vấn của các nội dung giảng dạy và test đánh giá chương trình võ thuật ứng dụng CAND cho sinh viên Trường ĐH ANND đều có $X^2_{tính} < X^2_{bảng}$ ($X^2_{bảng} = 5.991$) ở ngưỡng xác suất $p > 0.05$, nên sự khác biệt ở 2 giá trị quan sát không có ý nghĩa thống kê. Như vậy, kết quả giữa 2 lần phỏng vấn các chuyên gia, giảng viên và HLV. Về các nội dung giảng dạy và nội dung kiểm tra có sự đồng nhất cao về ý kiến trả lời.

Qua kết quả đánh giá lựa chọn về nội dung giảng dạy học phần võ thuật ứng dụng CAND cho học viên Trường ĐH ANND (*phụ lục 7*). Trong nghiên cứu, luận án quy ước chỉ chọn các nội dung có từ 75% ý kiến tán thành trở lên. Theo quy ước này luận án lựa chọn được các nội dung gồm:

I) Học phần 1 bao gồm các nội dung:

1.1) Lý thuyết: Trang bị cho học viên một số nhận thức cơ bản trong tập luyện võ thuật CAND bao gồm:

Tâm lý học trong võ thuật; Khái niệm võ thuật CAND; Sự hình thành và phát triển võ thuật CAND; Vai trò và vị trí của môn võ thuật CAND; Tầm quan trọng của võ thuật ứng dụng đối với học viên ngành ANND; Ý nghĩa, tác dụng của võ thuật ứng dụng; Những nguyên lý kỹ thuật của võ thuật ứng dụng.

1.2) Thực hành: Kỹ thuật võ thuật tự vệ CAND:

a) *Tấn pháp:* Tấn trước ngắn; Tấn trước dài; Tấn trung bình

b) *Kỹ thuật di chuyển:* Di chuyển tiến; Di chuyển lùi; Di chuyển ngang; Di chuyển chéo 45^0 ; Các bước xoay.

c) *Các kỹ thuật tấn công bằng tay*: Kỹ thuật đâm thẳng; Kỹ thuật đâm ngang; Kỹ thuật đâm móc; Kỹ thuật chặt vác thuận; Kỹ thuật chặt vác nghịch; Kỹ thuật đánh chỏ phía trước; Kỹ thuật đánh chỏ ngang; Kỹ thuật đánh chỏ phía sau; Kỹ thuật đánh chỏ vòng.

d) *Các kỹ thuật tấn công bằng chân*: Kỹ thuật đá vòng; Kỹ thuật đạp thẳng; Kỹ thuật đạp ngang; Kỹ thuật đá móc; Kỹ thuật đánh gối; Kỹ thuật đá quét trước; Kỹ thuật đá quét sau.

e) *Kỹ thuật quật ngã*: Quật qua hông; Quật qua vai; Bay ôm quật.

f) *Các kỹ thuật phòng thủ*: Kỹ thuật gạt đỡ thấp; Kỹ thuật gạt đỡ cao; Kỹ thuật gạt tạt; Kỹ thuật gạt hắc ra ngang sườn; Kỹ thuật gạt chặt ra ngang sườn

g) *Kỹ thuật tránh né*: Kỹ thuật tránh né sang phải-trái; Kỹ thuật tránh luôn từ phải sang trái và ngược lại.

h) *Kỹ thuật ngã cơ bản*: Kỹ thuật ngã nghiêng sang trái – phải; Kỹ thuật ngã sấp.

m) *Các kỹ thuật phối hợp*: Phối hợp di chuyển – tấn công; Phối hợp di chuyển – phòng thủ - tấn công; Phối hợp di chuyển – tấn công – phòng thủ.

1.3) Các bài tập phát triển thể lực gồm:

Các bài tập phát triển sức nhanh; Các bài tập phát triển sức mạnh; Các bài tập phát triển sức bền; Các bài tập khả năng phối hợp vận động; Các bài tập sức mạnh bộc phát; Các bài tập sức mạnh tốc độ.

1.4) Bài tập phát triển các năng lực cơ bản gồm:

Năng lực quan sát; Bài tập phát triển tâm lý, ý chí; Nâng cao khả năng phán đoán; Năng lực phản xạ.

1.5) Nội dung kiểm tra đánh giá gồm:

Đâm thẳng tay trước; Đâm thẳng tay sau; Đâm móc; Đá vòng; Đạp ngang chân sau; Đạp thẳng; Quật qua vai; Quật qua hông.

Bảng 3.20. Kết quả phỏng vấn nội dung giảng dạy học phần I

Học phần I		Lần	Đồng ý	Tỉ lệ %	Không đồng ý	Tỉ lệ %	X ²
Lý thuyết	Tâm lý học trong võ thuật	1	20	76.92	6	23.07	0.0
		2	20	76.92	6	23.07	
	Khái niệm võ thuật CAND	1	21	80.76	5	19.23	0.13
		2	22	84.61	4	15.38	
	Sự hình thành và phát triển võ thuật CAND	1	20	76.92	6	23.07	0.11
		2	21	80.76	5	19.23	
	Vai trò và vị trí của môn võ thuật CAND	1	23	88.46	3	11.53	0.16
		2	22	84.61	4	15.38	
	Tầm quan trọng của võ thuật ứng dụng đối với học viên ngành ANND	1	24	92.30	2	7.69	0.75
		2	22	84.61	4	15.38	
Ý nghĩa, tác dụng của võ thuật ứng dụng	1	21	80.76	5	19.23	0.59	
	2	23	88.46	3	11.53		
Những nguyên lý kỹ thuật của võ thuật ứng dụng	1	22	84.61	4	15.38	0.0	
	2	22	84.61	4	15.38		
Thực hành kỹ thuật võ thuật ứng dụng	1. Tấn pháp						
	Tấn trước ngắn	1	24	92.30	2	7.69	0.0
		2	24	92.30	2	7.69	
	Tấn trước dài	1	23	88.46	3	11.53	0.16
		2	22	84.61	4	15.38	
	Tấn trung bình	1	21	80.76	5	19.23	0.11
		2	20	76.92	6	23.07	
	2. Bộ pháp						
	Di chuyển tiến	1	21	80.76	5	19.23	0.0
		2	21	80.76	5	19.23	
	Di chuyển lùi	1	20	76.92	6	23.07	0.49
		2	22	84.61	4	15.38	
	Di chuyển ngang	1	23	88.46	3	11.53	0.22
		2	24	92.30	2	7.69	
	Di chuyển chéo 45 ⁰	1	24	92.30	2	7.69	0.22
		2	23	88.46	3	11.53	
	Các bước xoay	1	21	80.76	5	19.23	0.0
		2	21	80.76	5	19.23	
	3. Kỹ thuật đòn tay						
	Đấm thẳng	1	25	96.15	1	3.84	0.0
		2	25	96.15	1	3.84	
	Đấm ngang	1	22	84.61	4	15.38	0.13
		2	21	80.76	5	19.23	
	Đấm móc	1	24	92.30	2	7.69	0.0
		2	24	92.30	2	7.69	
	Kỹ thuật chặt vát thuận	1	22	84.61	4	15.38	0.13
		2	21	80.76	5	19.23	
	Kỹ thuật chặt vát nghịch	1	20	76.92	6	23.07	0.11
		2	21	80.76	5	19.23	
	Kỹ thuật đánh chỏ phía trước	1	21	80.76	5	19.23	0.49
2		21	80.76	5	19.23		

Kỹ thuật đánh chỏ ngang	1	20	76.92	6	23.07	0.0
	2	20	76.92	6	23.07	
Kỹ thuật đánh chỏ phía sau	1	21	80.76	5	19.23	0.13
	2	22	84.61	4	15.38	
Kỹ thuật đánh chỏ vòng	1	20	76.92	6	23.07	0.0
	2	20	76.92	6	23.07	
4. Kỹ thuật đòn chân						
Đá vòng	1	24	92.30	2	7.69	0.35
	2	25	96.15	1	3.84	
Đạp thẳng	1	25	96.15	1	3.84	0.0
	2	25	96.15	1	3.84	
Đạp ngang	1	24	92.30	2	7.69	0.35
	2	25	96.15	1	3.84	
Kỹ thuật đá móc	1	22	84.61	4	15.38	0.13
	2	21	80.76	5	19.23	
Kỹ thuật đánh gối	1	23	88.46	3	11.53	0.22
	2	24	92.30	2	7.69	
Kỹ thuật đá quét trước	1	22	84.61	4	15.38	0.0
	2	22	84.61	4	15.38	
Kỹ thuật đá quét sau	1	21	80.76	5	19.23	0.0
	2	21	80.76	5	19.23	
5. Kỹ thuật quạt ngã						
Quạt qua hông	1	23	88.46	3	11.53	0.22
	2	24	92.30	2	7.69	
Quạt qua vai	1	20	76.92	6	23.07	0.11
	2	21	80.76	5	19.23	
Bay ôm quạt	1	20	76.92	6	23.07	0.0
	2	20	76.92	6	23.07	
6. Kỹ thuật phòng thủ						
Kỹ thuật gạt đỡ thấp	1	23	88.46	3	11.53	0.22
	2	24	92.30	2	7.69	
Kỹ thuật gạt đỡ cao	1	23	88.46	3	11.53	1.08
	2	25	96.15	1	3.84	
Kỹ thuật gạt tạt	1	22	84.61	4	15.38	0.0
	2	22	84.61	4	15.38	
Kỹ thuật gạt hất ra ngang sườn	1	22	84.61	4	15.38	0.13
	2	21	80.76	5	19.23	
Kỹ thuật gạt chặt ra ngang sườn	1	20	76.92	6	23.07	0.11
	2	21	80.76	5	19.23	
7. Kỹ thuật tránh né						
Kỹ thuật tránh né sang phải-trái	1	24	92.30	2	7.69	0.35
	2	25	96.15	1	3.84	
Kỹ thuật tránh luôn từ phải sang trái và ngược lại	1	24	92.30	2	7.69	0.22
	2	23	88.46	3	11.53	
8. Kỹ thuật ngã cơ bản						
Kỹ thuật ngã nghiêng sang trái-phải	1	21	80.76	5	19.23	0.13
	2	22	84.61	4	15.38	
Kỹ thuật ngã sấp	1	20	76.92	6	23.07	0.11
	2	21	80.76	5	19.23	

9. Kỹ thuật phối hợp							
	Phối hợp di chuyển – tấn công	1	24	92.30	2	7.69	0.35
		2	25	96.15	1	3.84	
	Phối hợp di chuyển – phòng thủ - tấn công	1	25	96.15	1	3.84	0.0
		2	25	96.15	1	3.84	
	Phối hợp di chuyển – tấn công – phòng thủ	1	25	96.15	1	3.84	0.35
		2	24	92.30	2	7.69	
Các bài tập phát triển thể lực	Các bài tập phát triển sức nhanh	1	23	88.46	3	11.53	0.0
		2	23	88.46	3	11.53	
	Các bài tập phát triển sức mạnh	1	24	92.30	2	7.69	0.22
		2	23	88.46	3	11.53	
	Các bài tập phát triển sức bền	1	25	96.15	1	3.84	1.08
		2	23	88.46	3	11.53	
	Các bài tập khả năng phối hợp vận động	1	24	92.30	2	7.69	0.0
		2	24	92.30	2	7.69	
	Các bài tập sức mạnh bộc phát	1	22	84.61	4	15.38	0.0
		2	22	84.61	4	15.38	
	Các bài tập sức mạnh tốc độ	1	21	80.76	5	19.23	0.11
		2	20	76.92	6	23.07	
Các năng lực	Quan sát	1	23	88.46	3	11.53	0.16
		2	22	84.61	4	15.38	
	Tâm lý, ý chí	1	24	92.30	2	7.69	0.22
		2	23	88.46	3	11.53	
	Khả năng phán đoán	1	22	84.61	4	15.38	0.0
		2	22	84.61	4	15.38	
	Năng lực phản xạ	1	21	80.76	5	19.23	0.59
		2	23	88.46	3	11.53	
Nội dung kiểm tra thực hành	Đấm thẳng tay trước	1	24	92.30	2	7.69	0.22
		2	23	88.46	3	11.53	
	Đấm thẳng tay sau	1	25	96.15	1	3.84	1.08
		2	23	88.46	3	11.53	
	Đấm móc	1	25	96.15	1	3.84	1.08
		2	23	88.46	3	11.53	
	Đá vòng	1	25	96.15	1	3.84	0.35
		2	24	92.30	2	7.69	
	Đạp ngang chân sau	1	22	84.61	4	15.38	0.75
		2	24	92.30	2	7.69	
	Đạp thẳng	1	25	96.15	1	3.84	1.08
		2	23	88.46	3	11.53	
	Quạt qua vai	1	22	84.61	4	15.38	0.13
		2	21	80.76	5	19.23	
	Quạt qua hông	1	24	92.30	2	7.69	0.35
		2	25	96.15	1	3.84	

II) Học phần 2 gồm những nội dung sau:

2.1) Lý thuyết gồm những nội dung cụ thể sau:

Xác định những điểm trọng yếu trên cơ thể; Phòng ngừa và sơ cấp cứu những chấn thương thông thường; Chiến thuật trong truy bắt tội phạm.

2.2) Thực hành:

a) *Kỹ thuật đâm dao*: Kỹ thuật đâm dao thẳng; Kỹ thuật đâm từ trên xuống; Kỹ thuật đâm ngang thuận; Kỹ thuật đâm dao nghịch.

b) *Kỹ thuật vọt gậy ngắn*: Kỹ thuật vọt gậy ngắn thẳng từ trên xuống; Vọt chéo từ trên xuống bên thuận; Vọt chéo từ trên xuống bên nghịch.

c) *Tình huống đánh bắt bất ngờ*: Bất ngờ tạt tay – đánh đố - quật ngã; Giật tay – giật tóc – đập khuỷu gối; Bất ngờ giật tay – đá móc; Giật chân – húc vai – đẩy ngã sấp.

d) *Kỹ thuật phản đòn*: Khi đối phương đâm thẳng; Khi đối phương đâm móc; Khi đối phương đập ngang; Khi đối phương bay đập thẳng từ phía trước; Khi đối phương đá vòng; Khi bị đối phương dùng dao đâm vát thuận - nghịch; Khi bị đối phương dùng dao đâm sườn thuận - nghịch; Khi bị đối phương dùng gậy ngắn đánh bổ thượng; Khi bị đối phương dùng gậy ngắn vọt vát thuận; Khi bị đối phương dùng gậy ngắn vọt sườn thuận - nghịch; Khi bị đối phương dùng gậy ngắn đánh vào ống chân; Khi đối phương sử dụng súng ngắn không chế phía trước; Khi đối phương sử dụng súng ngắn không chế phía sau.

e) *Các bài tập thi đấu*: Tình huống 1 đấu 1; Tình huống 1 đánh 2; Tình huống 2 đánh 5; Tình huống 1 đánh 3; Các tình huống khám xét tội phạm.

2.3) Các bài tập phát triển thể lực gồm:

Các bài tập phát triển sức nhanh; Các bài tập phát triển sức mạnh; Các bài tập phát triển sức bền; Các bài tập khả năng phối hợp vận động; Các bài tập sức mạnh bộc phát; Các bài tập sức mạnh tốc độ.

2.4) Các bài tập phát triển năng lực:

Năng lực quan sát; Khả năng phán đoán; Năng lực phối hợp tác chiến; Năng lực phản ứng.

2.5) Nội dung kiểm tra thực hành:

Bắt ngờ tạt tay – đánh đồ - quật ngã; Giật tay – giật tóc – đập khuỷu gối;
 Một số tình huống tay không chống vũ khí; Xây dựng các tình huống đấu tập;
 Thi đấu tính điểm.

Bảng 3.21. Kết quả phỏng vấn nội dung giảng dạy học phần II

Học phần II		Lần	Đồng ý	Tỉ lệ	Không đồng ý	Tỉ lệ	X ²
Lý thuyết	Xác định những điểm trọng yếu trên cơ thể	1	20	76.92	6	23.07	0.11
		2	21	80.76	5	19.23	
	Phòng ngừa và sơ cấp cứu những chấn thương thông thường	1	22	84.61	4	15.38	0.49
		2	20	76.92	6	23.07	
	Chiến thuật trong truy bắt tội phạm	1	21	80.76	5	19.23	0.59
		2	23	88.46	3	11.53	
Thực hành võ thuật ứng dụng	1. Kỹ thuật đâm dao						
	Kỹ thuật đâm dao thẳng	1	22	84.61	4	15.38	0.75
		2	24	92.30	2	7.69	
	Kỹ thuật đâm từ trên xuống	1	22	84.61	4	15.38	0.13
		2	21	80.76	5	19.23	
	Kỹ thuật đâm ngang thuận	1	23	88.46	3	11.53	0.16
		2	22	84.61	4	15.38	
	Kỹ thuật đâm dao nghịch	1	21	80.76	5	19.23	0.11
		2	20	76.92	6	23.07	
	2. Kỹ thuật vạt gây ngăn						
	Kỹ thuật vạt gây ngăn thẳng từ trên xuống	1	22	84.61	4	15.38	0.16
		2	23	88.46	3	11.53	
	Vạt chéo từ trên xuống bên thuận	1	24	92.30	2	7.69	0.59
		2	24	92.30	2	7.69	
	Vạt chéo từ trên xuống bên nghịch	1	23	88.46	3	11.53	0.22
		2	21	80.76	5	19.23	
	3. Tình huống đánh bắt bắt ngờ						
	Bắt ngờ tạt tay – đánh đồ - quật ngã	1	23	88.46	3	11.53	1.08
		2	24	92.30	1	7.69	
	Giật tay – giật tóc – đập khuỷu gối	1	23	88.46	3	11.53	1.08
		2	25	96.15	1	3.84	
	Bắt ngờ giật tay – đá móc	1	23	88.46	2	7.69	0.75
		2	25	96.15	1	3.84	

Học phần II		Lần	Đồng ý	Tỉ lệ	Không đồng ý	Tỉ lệ	X²
Giật chân – húc vai – đẩy ngã sắp	1	23	88.46	3	11.53	0.22	
	2	24	92.30	2	7.69		
4. Kỹ thuật phản đòn							
Khi đối phương đâm thẳng	1	23	88.46	3	11.53	0.22	
	2	24	92.30	2	7.69		
Khi đối phương đâm móc	1	25	96.15	1	3.84	0.35	
	2	24	92.30	2	7.69		
Khi đối phương đạp ngang	1	25	96.15	1	3.84	1.08	
	2	23	88.46	3	11.53		
Khi đối phương bay đạp thẳng từ phía trước	1	23	88.46	3	11.53	0.0	
	2	23	88.46	3	11.53		
Khi đối phương đá vòng	1	22	84.61	4	15.38	0.16	
	2	23	88.46	3	11.53		
Khi bị đối phương dùng dao đâm vát thuận, nghịch	1	25	96.15	1	3.84	0.35	
	2	24	92.30	2	7.69		
Khi bị đối phương dùng dao đâm sườn thuận - nghịch	1	23	88.46	3	11.53	0.22	
	2	24	92.30	2	7.69		
Khi bị đối phương dùng gậy ngắn đánh bổ thượng	1	23	88.46	3	11.53	1.08	
	2	25	96.15	1	3.84		
Khi bị đối phương dùng gậy ngắn vút vát thuận	1	23	88.46	3	11.53	0.22	
	2	24	92.30	2	7.69		
Khi bị đối phương dùng gậy ngắn vút sườn thuận, nghịch	1	25	96.15	1	3.84	0.0	
	2	25	96.15	1	3.84		
Khi bị đối phương dùng gậy ngắn đánh vào ống chân	1	24	92.30	2	7.69	0.35	
	2	25	96.15	1	3.84		
Khi đối phương sử dụng súng ngắn không chế phía trước	1	22	84.61	4	15.38	0.13	
	2	21	80.76	5	19.23		
Khi đối phương sử dụng súng ngắn không chế phía sau	1	23	88.46	3	11.53	0.22	
	2	24	92.30	2	7.69		
5. Các bài tập thi đấu							
Tình huống 1 đấu 1	1	24	92.30	2	7.69	0.75	
	2	22	84.61	4	15.38		
Tình huống 1 đánh 2	1	21	80.76	5	19.23	1.48	
	2	24	92.30	2	7.69		
Tình huống 2 đánh 5	1	24	92.30	2	7.69	0.75	
	2	22	84.61	4	15.38		

Học phần II		Lần	Đồng ý	Tỉ lệ	Không đồng ý	Tỉ lệ	X²	
	Tình huống 1 đánh 3	1	21	80.76	5	19.23	0.11	
		2	20	76.92	6	23.07		
	Các tình huống khám xét tội phạm	1	21	80.76	5	19.23	3.01	
		2	25	96.15	1	3.84		
Các bài tập phát triển thể lực	Các bài tập phát triển sức nhanh	1	21	80.76	5	19.23	0.0	
		2	21	80.76	5	19.23		
	Các bài tập phát triển sức mạnh	1	20	76.92	6	23.07	0.0	
		2	20	76.92	6	23.07		
	Các bài tập phát triển sức bền	1	21	80.76	5	19.23	0.13	
		2	22	84.61	4	15.38		
	Các bài tập khả năng phối hợp vận động	1	22	84.61	4	15.38	0.16	
		2	23	88.46	3	11.53		
	Các bài tập sức mạnh bộc phát	1	24	92.30	2	7.69	0.0	
		2	24	92.30	2	7.69		
	Các bài tập sức mạnh tốc độ	1	23	88.46	3	11.53	0.59	
		2	21	80.76	5	19.23		
	Các năng lực	Quan sát	1	23	88.46	3	11.53	1.08
			2	25	96.15	1	3.84	
Khả năng phán đoán		1	24	92.30	2	7.69	0.75	
		2	22	84.61	4	15.38		
Năng lực phối hợp tác chiến		1	24	92.30	2	7.69	0.35	
		2	25	96.15	1	3.84		
Năng phản ứng		1	23	88.46	3	11.53	0.16	
		2	22	84.61	4	15.38		
Nội dung kiểm tra		Bất ngờ tạt tay – đánh đổ - quật ngã	1	25	96.15	1	3.84	1.99
			2	22	84.61	4	15.38	
	Giặt tay – giặt tóc – đập khuỷu gối	1	22	84.61	4	15.38	0.0	
		2	22	84.61	4	15.38		
	Một số tình huống tay không chống vũ khí	1	22	84.61	4	15.38	0.13	
		2	21	80.76	5	19.23		
	Xây dựng các tình huống đấu tập	1	22	84.61	4	15.38	0.75	
		2	24	92.30	2	7.69		
	Thi đấu tính điểm	1	25	96.15	1	3.84	1.08	
		2	23	88.46	3	11.53		

3.2.3. Phân phối chương trình võ thuật ứng dụng CAND tại Trường ĐH ANND

Căn cứ vào kế hoạch học tập võ thuật CAND của Trường ĐH ANND; thông qua các kết quả phỏng vấn và kết quả nghiên cứu; được sự đồng ý của lãnh đạo nhà trường và các đơn vị có liên quan, luận án đã tiến hành phân phối chương trình võ thuật ứng dụng CAND của Trường ĐH ANND được xây dựng gồm 2 học phần với 150 tiết tương đương 5 tín chỉ và được sắp xếp giảng dạy trong 2 học kì, mỗi học kì học 75 tiết. Thời lượng của từng học phần được phân bố qua bảng 3.22.

Bảng 3.22. Phân phối chương trình võ thuật ứng dụng CAND

TT	Tên học phần	Số TC	Phân phối thời gian học				
			Tổng số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra	Giờ tự học
1	Võ thuật ứng dụng CAND 1	2.5	75	4	68	3	45
2	Võ thuật ứng dụng CAND 2	2.5	75	4	68	3	45

3.2.4. Xây dựng đề cương chi tiết cho từng học phần võ thuật ứng dụng CAND cho học viên Trường ĐH ANND

- Căn cứ vào nội dung giảng dạy, nội dung kiểm tra đánh giá chương trình học võ thuật ứng dụng CAND cho học viên Trường ĐH ANND;
- Căn cứ vào bảng phân phối thời lượng của chương trình đã xây dựng cho học viên Trường ĐH ANND;
- Căn cứ vào đặc điểm của đối tượng tham gia học tập;
- Căn cứ vào điều kiện đảm bảo học tập của Nhà trường hiện nay;
- Căn cứ vào mẫu hướng dẫn viết đề cương chi tiết môn học của Trường ĐH ANND. Luận án đã tiến hành xây dựng đề cương tiết môn học võ thuật ứng dụng CAND cho học viên Trường ĐH ANND theo đúng qui định và phù hợp với chương trình giảng dạy đã được nghiên cứu xây dựng. Đề cương được xây dựng theo 2 học phần là: Học phần võ thuật ứng dụng CAND 1 và Học phần võ thuật ứng dụng CAND 2 (*phụ lục 8*).

3.2.5. Kế hoạch tổ chức thực nghiệm

Thông qua quá trình lựa chọn, tham khảo và phỏng vấn, luận án tiến hành ứng dụng thực nghiệm chương trình đã biên soạn cho học viên Trường ĐH ANND, được tiến hành như sau:

- Xây dựng kế hoạch thực nghiệm: Xin phép lãnh đạo nhà trường, phối hợp với các đơn vị có liên quan, thông báo đến đối tượng tham gia nghiên cứu nhằm đảm bảo trong suốt quá trình thực nghiệm luôn diễn ra thuận lợi, đúng kế hoạch, tiến độ đã đề ra.

- Xây dựng giáo án cho từng buổi học (*phụ lục - giáo án mẫu*)

- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng giảng viên tham gia hỗ trợ cho nghiên cứu.

- Tiến hành thực nghiệm và đánh giá chương trình thực nghiệm theo đúng kế hoạch đề ra.

- Tổ chức lớp thực nghiệm (lớp đối chứng học bình thường theo nội dung, chương trình cũ).

- Kiểm tra đánh giá, so sánh kết quả đã đạt được sau quá trình thực nghiệm.

- Thời gian tổ chức thực nghiệm chia làm 2 giai đoạn:

- + Giai đoạn 1 (*học phần 1*): từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2021, thực nghiệm trong khoảng 9 tuần với tổng số tiết là 75, tương đương 2.5 tín chỉ. Mỗi tuần học 2 buổi, mỗi buổi 4 tiết (trong đó có 4 tiết lý thuyết được học đan xen trong các giờ thực hành, 68 tiết thực hành và 3 tiết kiểm tra).

- + Giai đoạn 2 (*học phần 2*): từ tháng 2 đến tháng 4 năm 2022, cũng được thực nghiệm trong khoảng 9 tuần với tổng số tiết là 75, tương đương 2.5 tín chỉ. Mỗi tuần học 2 buổi, mỗi buổi 4 tiết (trong đó có 4 tiết lý thuyết được học đan xen trong các giờ thực hành, 68 tiết thực hành và 3 tiết kiểm tra).

- Địa điểm: Thực nghiệm và kiểm tra đánh giá được thực hiện tại Trường ĐH ANND.

- Trong quá trình thực nghiệm sư phạm, các đối tượng thực nghiệm và đối chứng đều được kiểm tra thể lực chung và chuyên môn trước thực nghiệm và sau khi thực nghiệm.

Các chỉ tiêu kiểm tra ở nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng là 4 test đánh giá thể lực và 8 test đánh giá kỹ thuật. Bên cạnh đó cũng phỏng vấn lấy ý kiến đánh giá từ các giảng viên và học viên tham gia vào quá trình thực nghiệm nhằm đánh giá tính khả thi của chương trình mới xây dựng. (*Phụ lục*)

Tóm lại: Qua các bước thực hiện, nghiên cứu đã xây dựng được chương trình võ thuật ứng dụng CAND với thời lượng là 150 tiết chia làm 2 học phần, mỗi học phần là 75 tiết, tương đương 2.5 tín chỉ. Trong đó có 4 tiết lý thuyết, 3 tiết kiểm tra và thực hành 68 tiết, bên cạnh đó cũng có 45 tiết dành cho học viên tự học.

Khi xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND, nghiên cứu đã tiến hành trình tự theo các bước:

- 1) Phân tích bối cảnh;
- 2) Xác định mục tiêu của chương trình đào tạo;
- 3) Thiết kế chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- 4) Lựa chọn xác định nội dung và cấu trúc môn học;
- 5) Thiết kế chương trình môn học;
- 6) Biên soạn tiến trình giảng dạy;
- 7) Thẩm định chương trình giảng dạy;
- 8) Triển khai chương trình giảng dạy;
- 9) Đánh giá chương trình giảng dạy.

Chương trình mới được xây dựng đã thể hiện đầy đủ những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Nội dung chương trình giảng dạy và kiểm tra đánh giá phù hợp với tình hình thực tế và các điều kiện hiện có của Nhà trường.

3.2.6. Bàn luận về chương trình võ thuật ứng dụng Công an nhân dân

Thực trạng chương trình võ thuật CAND trải qua nhiều giai đoạn từ năm 2015 đến nay (thời điểm nghiên cứu 2017) đã có 3 lần thay đổi về số tiết thực hành, lý thuyết, nội dung giảng cũng có sự thay đổi, có những nội dung đã bị bỏ đi và cũng có thêm vào những nội dung mới (*phụ lục 2*). Việc thay đổi nội dung chương trình liên tục như vậy, xét về ưu điểm nó phù hợp với tình hình thực tế trong từng giai đoạn cụ thể, nhưng như vậy cũng gây khó khăn cho kế hoạch giảng dạy và đề cương chi tiết, giáo án đều phải thay đổi ... Có một điều chưa hợp lý về việc sắp xếp thời khóa biểu cho môn võ thuật CAND tại Trường ĐH ANND là hình thức học liên tục đứt điểm. Có nghĩa là sinh viên sẽ được học liên tục trong vòng 1 đến 3 tuần là kết thúc (mỗi ngày 8 tiết, sáng 4 tiết, chiều 4 tiết, học từ thứ 2 đến thứ 6). Việc sắp xếp thời gian học như vậy là chưa phù hợp với nguyên tắc học tập và rèn luyện GDTC, vì trong học tập GDTC và rèn luyện TDDT là cần phải có quá trình lâu dài và liên tục mới có thể phát triển được các kỹ năng thực hiện các kỹ thuật của môn thể thao đó và là tiền đề để duy trì và nâng cao thể chất cho học viên.

Xác định ra những hạn chế trong chương trình hiện tại, nên luận án đã nghiên cứu xây dựng chương trình mới trên cơ sở kế thừa chương trình hiện tại. Loại bỏ các nội dung được cho là không còn phù hợp (theo nhận xét của các giảng viên) như các bài võ tổng hợp 25, 38, 44 động tác, các kỹ thuật ít có hiệu quả trong việc khống chế, triệt hạ tội phạm manh động,... mà thay vào đó những nội dung phù hợp hơn, các nội dung lý thuyết cũng được bổ sung gắn liền trong thực tế đấu tranh chống tội phạm như tâm lý, chiến thuật, các huyết đạo trên cơ thể,... có thể giúp cho các chiến sĩ Công an tương lai tự tin hơn khi tiếp cận tội phạm.

Đặc biệt là thực hiện kế hoạch giảng dạy chương trình mới đã căn cứ vào kế hoạch học tập võ thuật CAND của trường; được sự đồng ý của lãnh đạo nhà trường và các đơn vị có liên quan, chương trình võ thuật ứng dụng CAND của

Trường ĐH ANND được xây dựng gồm 2 học phần với 150 tiết tương đương 5 tín chỉ và được sắp xếp giảng dạy trong 2 học kì, mỗi học kì học 75 tiết. Thời gian học không liên tục trong thời gian ngắn mà được thực hiện theo 2 học phần với 2 học kì. Mỗi kì học khoảng trong 9 tuần với tổng số tiết là 75, tương đương 2.5 tín chỉ. Mỗi tuần học 2 buổi, mỗi buổi 4 tiết (trong đó có 4 tiết lý thuyết được học đan xen trong các giờ thực hành, 68 tiết thực hành và 3 tiết kiểm tra). Điều này đã tạo rất nhiều thuận lợi cho học viên có thời gian ôn luyện võ thuật, phát triển các kỹ năng cần thiết nhằm phục vụ nghề nghiệp. Bởi vì, võ thuật là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành trong chương trình khung giáo dục đại học nhóm ngành khoa học an ninh, giúp học viên nắm được vị trí, tính chất, yêu cầu tập luyện và nguyên tắc sử dụng võ thuật CAND, rèn luyện vững hơn các kỹ-chiến thuật đánh bắt đối phương; kỹ năng vận động, phương pháp tự tập luyện nâng cao và tăng cường phản xạ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo người cán bộ CAND có đầy đủ các phẩm chất đạo đức, tính kỷ luật, bản lĩnh chiến đấu, tinh thần dũng cảm, mưu trí, tác phong nhanh nhẹn và phát triển hài hòa về thể chất.

3.3. Đánh giá hiệu quả ứng dụng chương trình võ thuật ứng dụng CAND cho học viên Trường ĐH ANND

3.3.1. Nhận xét, đánh giá của cán bộ, giảng viên và học viên về chương trình võ thuật ứng dụng CAND mới

Sau thời gian áp dụng chương trình mới vào thực nghiệm, nghiên cứu tiến hành khảo sát bằng cách phỏng vấn các giảng viên, các nhà quản lý, học viên có liên quan trực tiếp đến chương trình học nhằm thu thập được những thông tin phản hồi từ các cán bộ, giảng viên, đây là cơ sở để hoàn thiện chương trình và xem xét khách quan chương trình có phù hợp, đảm bảo yêu cầu với thực tế giảng dạy cho sinh viên Trường ĐH ANND hay không. Kết quả phỏng vấn được trình bày ở bảng 3.23 như sau:

Bảng 3.23. Nhận xét, đánh giá của cán bộ, giảng viên và học viên về chương trình võ thuật ứng dụng CAND mới

Câu hỏi	Nội dung	Mức độ	N=16 GV	Tỉ lệ (%)	N=50 SV	Tỉ lệ (%)	Asym. sig
1	Theo đồng chí, sự quan tâm của lãnh đạo Nhà trường đối với chương trình môn học?	Rất quan tâm	8	50.0	19	38.0	.681
		Quan tâm	5	31.25	18	36.0	
		Bình thường	3	18.75	13	26.0	
		Không quan tâm	0	0.0	0	0.0	
		Rất không quan tâm	0	0.0	0	0.0	
2	Theo đồng chí, chương trình võ thuật ứng dụng CAND hiện nay có phù hợp?	Rất phù hợp	4	25.0	10	20.0	.885
		Phù hợp	10	62.5	32	64.0	
		Bình thường	2	12.5	8	16.0	
		Không phù hợp	0	0.0	0	0.0	
		Rất không phù hợp	0	0.0	0	0.0	
3	Theo đồng chí, nội dung võ thuật đang giảng dạy cho học viên theo chương trình mới có đáp ứng với yêu cầu thực tế không?	Rất đáp ứng	3	18.75	7	14.0	.746
		Đáp ứng	11	68.75	39	78.0	
		Bình thường	2	12.5	4	8.0	
		Không đáp ứng	0	0.0	0	0.0	
		Rất không đáp ứng	0	0.0	0	0.0	
4	Theo đồng chí việc sắp xếp thời gian học như hiện nay có phù hợp không?	Rất phù hợp	8	50.0	26	52.0	.748
		Phù hợp	7	43.75	18	36.0	
		Bình thường	1	6.25	6	12.0	
		Không phù hợp	0	0.0	0	0.0	
		Rất không phù hợp	0	0.0	0	0.0	
5	Theo đồng chí, số tiết và tính chỉ của chương trình mới có phù hợp không?	Rất phù hợp	2	12.5	5	10.0	.699
		Phù hợp	13	81.25	38	76.0	
		Bình thường	1	6.25	7	14.0	
		Không phù hợp	0	0.0	0	0.0	
		Rất không phù hợp	0	0.0	0	0.0	
6	Theo đồng chí áp dụng test đánh giá như	Rất phù hợp	4	25.0	10	20.0	.598
		Phù hợp	11	68.75	32	64.0	

Câu hỏi	Nội dung	Mức độ	N=16 GV	Tỉ lệ (%)	N=50 SV	Tỉ lệ (%)	Asym. sig
	hiện nay cho học viên có phù hợp không?	Bình thường	1	6.25	8	16.0	
		Không phù hợp	0	0.0	0	0.0	
		Rất không phù hợp	0	0.0	0	0.0	
7	Theo đồng chí, số lượng học viên/lớp như hiện nay có phù hợp không?	Rất phù hợp	9	56.25	27	54.0	.973
		Phù hợp	4	25.0	14	28.0	
		Bình thường	3	18.75	9	18.0	
		Không phù hợp	0	0.0	0	0.0	
		Rất không phù hợp	0	0.0	0	0.0	
8	Đồng chí có nhận xét gì về thái độ của học viên khi học chương trình mới	Rất tích cực	7	43.75	19	38.0	.913
		Tích cực	6	37.5	20	40.0	
		Bình thường	3	18.75	11	22.0	
		Không tích cực	0	0.0	0	0.0	
		Rất không tích cực	0	0.0	0	0.0	
9	Đồng chí có đánh giá gì về hiệu quả chương trình hiện tại	Rất hiệu quả	6	37.50	20	40.0	.983
		Hiệu quả	7	43.75	21	42.0	
		Bình thường	3	18.75	9	18.0	
		Không hiệu quả	0	0.0	0	0.0	
		Rất không hiệu quả	0	0.0	0	0.0	

Qua nhận xét, đánh giá của một số cán bộ, giảng viên và học viên trong trường về những vấn đề có liên quan đến chương trình võ thuật ứng dụng CAND mới xây dựng cho thấy:

- Về mức độ quan tâm của các cấp lãnh đạo Nhà trường đến với môn học: so với trước thực nghiệm không có sự thay đổi nhiều. Trước thực nghiệm có 87.5% ý kiến cán bộ, giảng viên và 88.0% ý kiến học viên cho là rất quan tâm và quan tâm, thì sau thực nghiệm cũng có đến 81.25% ý kiến cán bộ, giảng viên và 74 ý kiến học viên cho là quan tâm và rất quan tâm.

- Về chương trình môn học: có 87.5 ý kiến cán bộ giảng viên và 84% ý kiến học viên cho là phù hợp và rất phù hợp, trong khi đối với chương trình cũ

thì có đến 81.25% ý kiến cán bộ, giảng viên và 82.25% ý kiến học viên đánh giá ở mức bình thường và không phù hợp.

- Về nội dung môn học ứng dụng vào thực tế: có 87.5 ý kiến cán bộ giảng viên và 92% ý kiến học viên cho là đáp ứng và rất đáp ứng được vào thực tế, trong khi đối với chương trình cũ thì chỉ có 31.25% ý kiến cán bộ, giảng viên và 30.25% ý kiến học viên đánh giá ở mức đáp ứng được vào thực tế.

- Về thời gian học tập: có 100% ý kiến cán bộ giảng viên và 100% ý kiến học viên đánh giá từ mức bình thường đến mức rất phù hợp, trong khi đối với chương trình cũ thì có đến 80.25% ý kiến cán bộ, giảng viên và 80.50% ý kiến học viên đánh giá ở mức từ bình thường đến rất không phù hợp.

- Về số lượng học viên/lớp: có 81.25% ý kiến cán bộ giảng viên và 82.0% ý kiến học viên đánh giá từ mức phù hợp đến mức rất phù hợp, trong khi trước thực nghiệm có 18.75 ý kiến cán bộ, giảng viên và 19.50% ý kiến học viên đánh giá ở mức không phù hợp, không có ý kiến nào đánh giá rất phù hợp.

- Về thái độ học tập của học viên: có 100% ý kiến cán bộ giảng viên và 100% ý kiến học viên đánh giá từ mức bình thường đến mức rất tích cực, trong khi đối với chương trình cũ thì có đến 31.25% ý kiến cán bộ, giảng viên và 32.50% ý kiến học viên đánh giá ở mức không tích cực.

- Đánh giá về hiệu quả chương trình võ thuật mới: có 100% ý kiến cán bộ, giảng viên và 100% ý kiến học viên đánh giá ở mức từ bình thường đến rất hiệu quả. Trong khi đó ở chương trình cũ ý kiến đánh giá của cán bộ, giảng viên và học viên ở mức hiệu quả chỉ chiếm 18.75% và 17.75%, còn lại là đánh giá ở mức bình thường và không hiệu quả.

3.3.2. Nhận xét, đánh giá của học viên khi tham gia học môn võ thuật ứng dụng CAND mới xây dựng

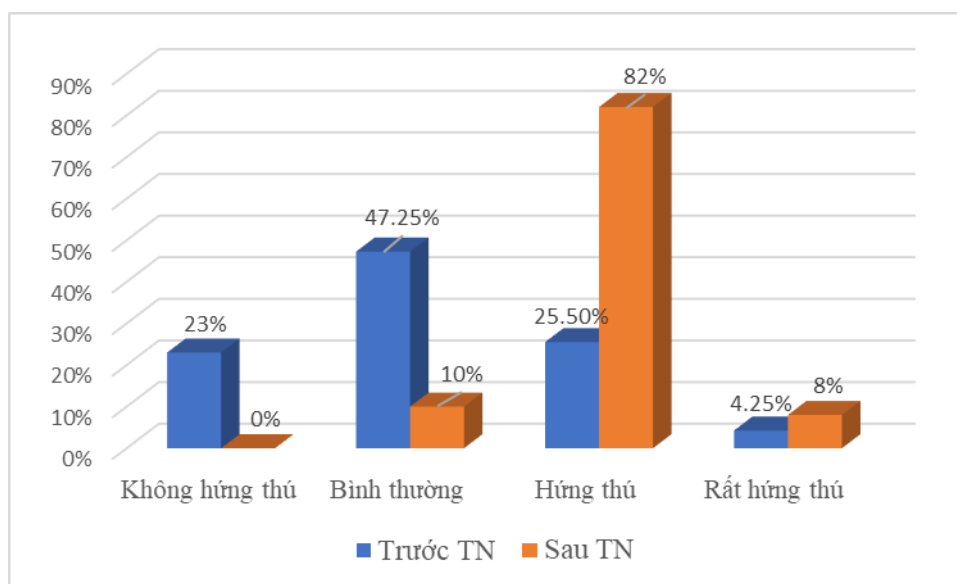
Nhằm thu được những phản hồi tích cực từ phía người học và lấy đó làm cơ sở để sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh chương trình mới ngày càng phù hợp và đem lại hiệu quả hơn, đáp ứng được mục tiêu của môn học. Luận án đã tiến hành phỏng vấn các em học viên trong nhóm thực nghiệm (nhóm này đã được tiếp

cận với chương trình mới). Kết quả phỏng vấn được trình bày ở bảng 3.24 như sau:

Bảng 3.24. Mức độ hứng thú của học viên khi học chương trình mới

Nội dung	Mức độ	Tần số	Tần suất	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Em hãy cho biết mức độ hứng thú của mình đối với chương trình học võ hiện tại	Bình thường	5	10.0	10.0	10.0
	Hứng thú	41	82.0	82.0	92.0
	Rất hứng thú	4	8.0	8.0	100.0
	Tổng	50	100.0	100.0	

Qua bảng 3.25 cho thấy, có đến 90% ý kiến cho rằng hứng thú và rất hứng thú với chương trình môn học, chỉ có 10% ý kiến cho rằng bình thường. So với chương trình cũ thì mức độ hứng thú và rất hứng thú chỉ chiếm 29.75% và có đến 70.25% đánh giá ở mức bình thường và không hứng thú.



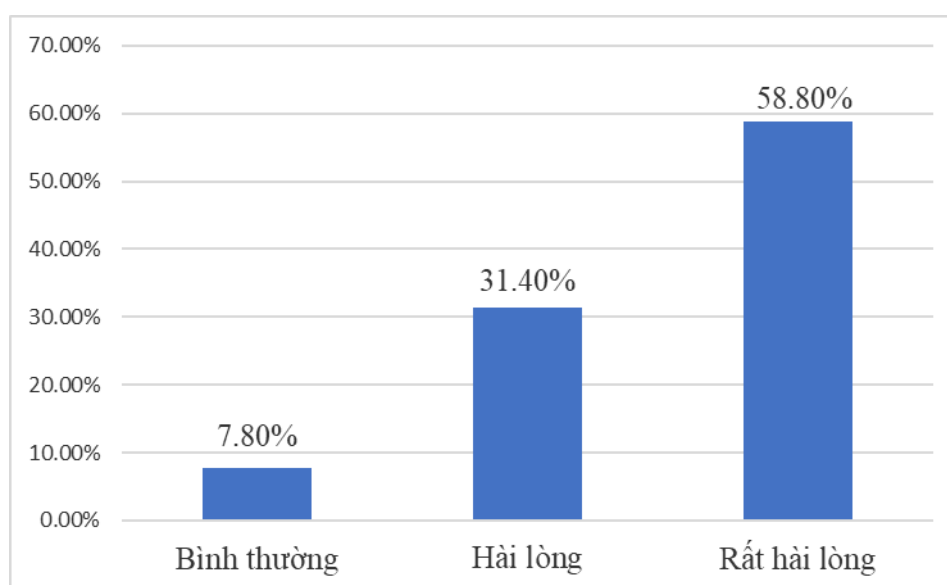
Biểu đồ 3.7. So sánh mức độ hứng thú giữa học viên nhóm thực trạng và nhóm sau thực nghiệm

Khi hỏi về mức độ hài lòng của học viên về chương trình và việc phân bổ thời gian học chương trình võ thuật mới, đa phần các em đều đánh giá ở mức hài lòng và rất hài lòng chiếm tỉ lệ 90.20%, chỉ có 7.8% đánh giá ở mức bình thường (bảng 3.25).

Bảng 3.25. Đánh giá mức độ hài lòng của học viên về chương trình mới

Nội dung	Mức độ	Tần số	Tần suất	Phần trăm hợp lệ	Phần trăm tích lũy
Em có hài lòng về chương trình và việc phân bổ thời khóa biểu học môn võ không?	Bình thường	4	7.8	8.0	8.0
	Hài lòng	16	31.4	32.0	40.0
	Rất hài lòng	30	58.8	60.0	100.0
	Tổng	50	98.0	100.0	

Có sự hài lòng cao như vậy là do thời gian sắp xếp theo chương trình mới phù hợp với các nguyên tắc của giảng dạy và phát triển thể chất đồng thời học viên cũng có nhiều thời gian để ôn luyện phát triển các kỹ năng vận động và rèn luyện kỹ thuật võ thuật.

**Biểu đồ 3.8. Mức độ hài lòng của học viên về chương trình mới**

3.3.3. Đánh giá trình độ thể lực của nam học viên Trường ĐH ANND sau khi áp dụng chương trình mới

3.3.3.1. Đánh giá trình độ thể lực và kỹ thuật trước và sau TN của nhóm ĐC

➤ Về thể lực:

- Ở test chống đẩy: Trước khi thực nghiệm có $\bar{x} = 33.16 \pm 2.57$, thì sau khi TN cũng có sự tăng trưởng với $\bar{x} = 35.08 \pm 3.26$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 5.62$, với độ tin cậy $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

- Ở test bật xa tại chỗ: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 2.27 \pm 0.07$, thì sau khi TN cũng có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 2.34 \pm 0.07$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 3.36$, với độ tin cậy $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

- Ở test chạy 100m: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 15.05 \pm 0.81$, thì sau khi TN cũng có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 14.50 \pm 0.66$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = -3.77$, với độ tin cậy $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

- Ở test chạy 1500m: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 7.04 \pm 0.30$, thì sau khi TN cũng có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 6.65 \pm 0.40$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = -5.81$, với độ tin cậy $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

➤ **Về kỹ thuật:**

- Ở test nắm thẳng tay sau: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 34.01 \pm 2.37$, thì sau khi TN có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 34.20 \pm 2.90$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 4.53$, với độ tin cậy $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

- Ở test nắm thẳng tay trước: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 35.85 \pm 1.62$, thì sau khi TN có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 37.83 \pm 1.63$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 5.36$, với độ tin cậy $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

- Ở test nắm móc: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 44.46 \pm 2.22$, thì sau khi TN có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 45.97 \pm 2.49$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 3.34$, với độ tin cậy $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

- Ở test đá vòng chân sau: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 25.24 \pm 1.30$, thì sau khi TN có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 27.12 \pm 1.33$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 7.18$, với độ tin cậy $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

- Ở test đạp thẳng chân sau: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 27.08 \pm 1.55$, thì sau khi TN cũng có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 28.93 \pm 1.48$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 6.63$, với độ tin cậy $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

- Ở test đạp ngang chân sau: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 24.89 \pm 1.36$, thì sau khi TN cũng có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 26.87 \pm 1.30$, nhịp độ tăng trưởng

giữa trước và sau là $W\% = 7.64$, với độ tin cậy $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

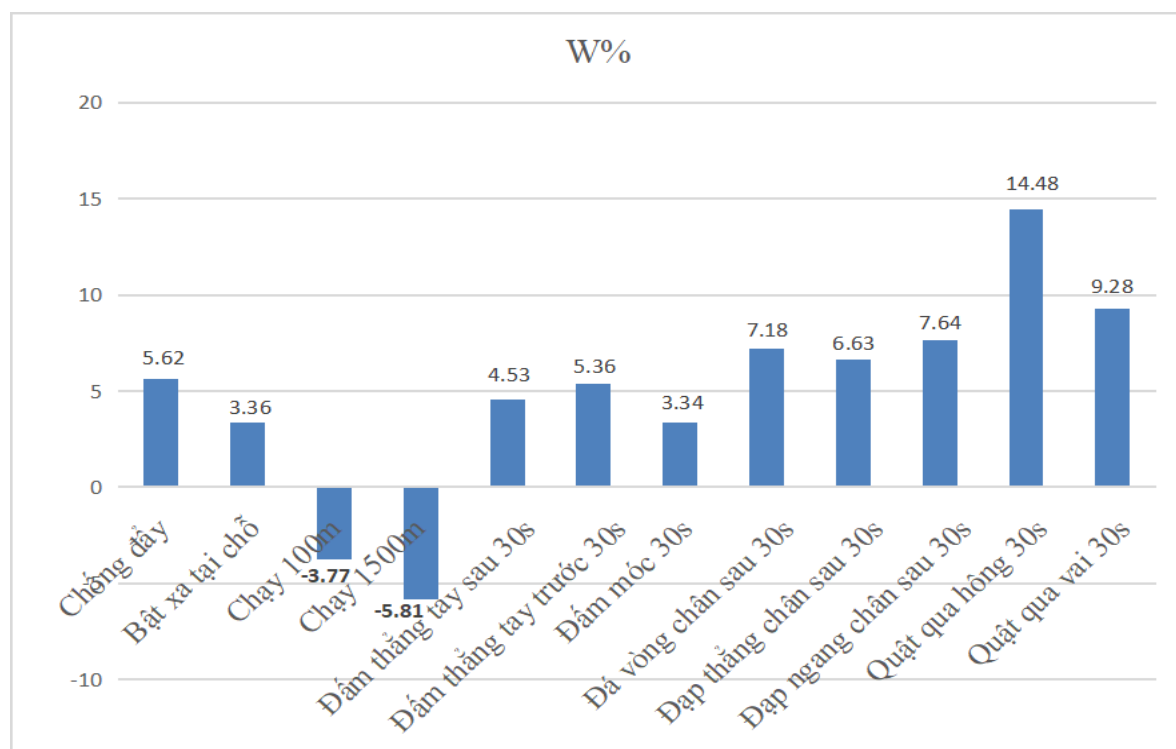
- Ở test quật qua hông: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 12.16 \pm 1.37$, thì sau khi TN cũng có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 14.06 \pm 1.38$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 14.48$, với độ tin cậy $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

- Ở test quật qua vai: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 10.08 \pm 1.43$, thì sau khi TN cũng có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 11.06 \pm 1.09$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 9.28$, với độ tin cậy $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

Tóm lại: Dù là tập theo nội dung chương trình cũ, nhưng nhóm ĐC trước và sau khi thực nghiệm vẫn có sự phát triển về cả thể lực chung và kỹ thuật, với nhịp độ tăng trưởng $W\%$ từ 3.34 đến 14.48. Đây cũng là qui luật tự nhiên trong quá trình tập luyện và phát triển của TDDT (*bảng 3.26*).

Bảng 3.26. So sánh thể lực và kỹ thuật trước và sau TN của nhóm ĐC (n=50)

Nhóm	Test	Trước ĐC $\bar{X} \pm \sigma$	CV%	Sau ĐC $\bar{X} \pm \sigma$	CV%	W%	t	p
Thể lực chung	Chống đẩy (lần)	33.16±2.57	8.06	35.08±3.26	9.31	5.62	4.15	<0.05
	Bật xa tại chỗ (mét)	2.27±0.07	3.01	2.34±0.07	2.85	3.36	8.21	<0.05
	Chạy 100m (s)	15.05±0.81	5.40	14.50±0.66	4.55	-3.77	5.98	<0.05
	Chạy 1500m (phút)	7.04±0.30	4.23	6.65±0.40	5.97	-5.81	7.09	<0.05
Kỹ thuật	Đấm thẳng tay sau 30s (lần)	34.01±2.37	7.26	34.20±2.90	8.48	4.53	3.69	<0.05
	Đấm thẳng tay trước 30s (lần)	35.85±1.62	4.52	37.83±1.63	4.30	5.36	8.58	<0.05
	Đấm móc 30s (lần)	44.46±2.22	4.99	45.97±2.49	5.41	3.34	4.29	<0.05
	Đá vòng chân sau 30s (lần)	25.24±1.30	5.15	27.12±1.33	4.91	7.18	9.99	<0.05
	Đạp thẳng chân sau 30s (lần)	27.08±1.55	5.73	28.93±1.48	5.11	6.63	8.87	<0.05
	Đạp ngang chân sau 30s (lần)	24.89±1.36	5.45	26.87±1.30	4.83	7.64	10.77	<0.05
	Quạt qua hông 30s (lần)	12.16±1.37	11.30	14.06±1.38	9.84	14.48	9.70	<0.05
	Quạt qua vai 30s (lần)	10.08±1.43	14.15	11.06±1.09	9.86	9.28	6.36	<0.05



Biểu đồ 3.9. Nhịp độ tăng trưởng trước và sau TN của nhóm DC

3.3.3.2. *Đánh giá trình độ thể lực và kỹ thuật trước và sau TN của nhóm TN*

➤ *Về thể lực:*

- Ở test chống đẩy: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 33.1 \pm 2.54$, thì sau khi TN có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 37.77 \pm 4.25$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 13.45$, nhịp độ tăng trưởng này đảm bảo độ tin cậy ở ngưỡng xác suất $p = 0.05$ với $t_{\text{inh}} > t_{\text{bảng}}$.

- Ở test bật xa tại chỗ: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 2.26 \pm 0.09$, thì sau khi TN có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 2.41 \pm 0.18$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 6.31$, nhịp độ tăng trưởng này đảm bảo độ tin cậy ở ngưỡng xác suất $p = 0.05$ với $t_{\text{inh}} > t_{\text{bảng}}$.

- Ở test chạy 100m: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 15.12 \pm 0.70$, thì sau khi TN có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 14.32 \pm 0.65$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = -5.40$, nhịp độ tăng trưởng này đảm bảo độ tin cậy ở ngưỡng xác suất $p = 0.05$ với $t_{\text{inh}} > t_{\text{bảng}}$.

- Ở test chạy 1500m: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 7.03 \pm 0.31$, thì sau khi TN có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 6.49 \pm 0.35$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = -7.90$, nhịp độ tăng trưởng này đảm bảo độ tin cậy ở ngưỡng xác suất $p = 0.05$ với $t_{\text{ính}} > t_{\text{bàng}}$.

➤ **Về kỹ thuật:**

- Ở test nắm thẳng tay sau: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 36.18 \pm 2.92$, thì sau khi TN có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 37.60 \pm 2.10$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 3.84$, nhịp độ tăng trưởng này đảm bảo độ tin cậy ở ngưỡng xác suất $p = 0.05$ với $t_{\text{ính}} > t_{\text{bàng}}$.

- Ở test nắm thẳng tay trước: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 35.64 \pm 1.63$, thì sau khi TN có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 38.86 \pm 1.63$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 8.63$, nhịp độ tăng trưởng này đảm bảo độ tin cậy ở ngưỡng xác suất $p = 0.05$ với $t_{\text{ính}} > t_{\text{bàng}}$.

- Ở test nắm móc: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 44.32 \pm 2.23$, thì sau khi TN có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 47.42 \pm 2.23$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 6.74$, nhịp độ tăng trưởng này đảm bảo độ tin cậy ở ngưỡng xác suất $p = 0.05$ với $t_{\text{ính}} > t_{\text{bàng}}$.

- Ở test đá vòng chân sau: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 25.28 \pm 1.31$, thì sau khi TN có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 28.24 \pm 1.31$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 11.03$, nhịp độ tăng trưởng này đảm bảo độ tin cậy ở ngưỡng xác suất $p = 0.05$ với $t_{\text{ính}} > t_{\text{bàng}}$.

- Ở test đạp thẳng chân sau: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 26.99 \pm 1.57$, thì sau khi TN có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 30.08 \pm 1.55$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 10.83$, nhịp độ tăng trưởng này đảm bảo độ tin cậy ở ngưỡng xác suất $p = 0.05$ với $t_{\text{ính}} > t_{\text{bàng}}$.

- Ở test đạp ngang chân sau: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X} = 24.88 \pm 1.34$, thì sau khi TN có sự tăng trưởng với $\bar{X} = 27.88 \pm 1.32$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 11.37$, nhịp độ tăng trưởng này đảm bảo độ tin cậy ở ngưỡng xác suất $p = 0.05$ với $t_{\text{ính}} > t_{\text{bàng}}$.

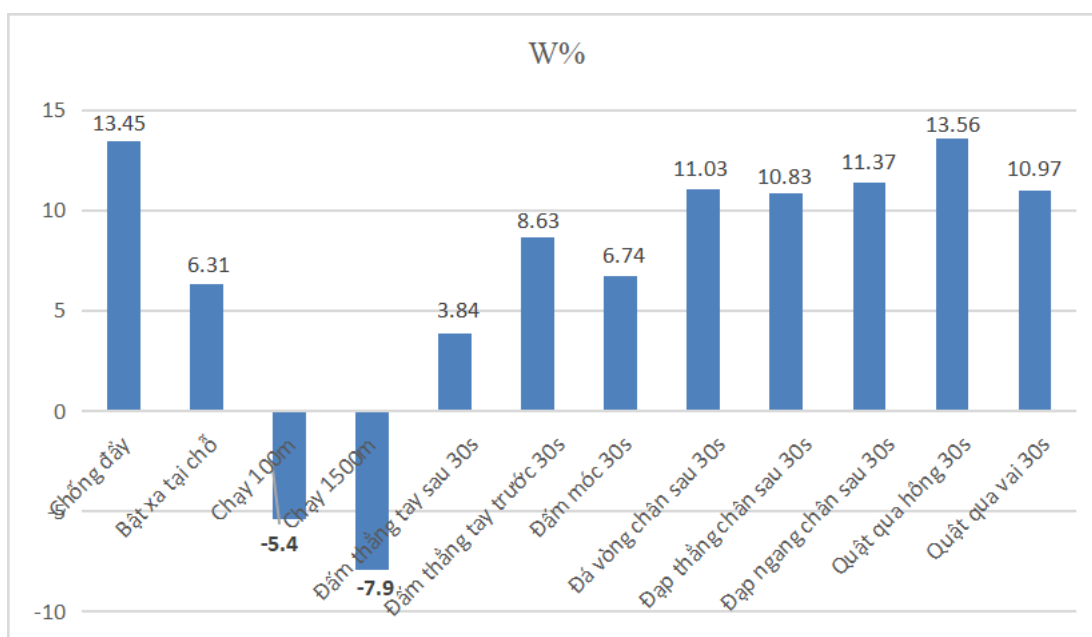
- Ở test quật qua hông: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X}=12\pm 1.58$, thì sau khi TN sự tăng trưởng với $\bar{X}=15.75\pm 1.54$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 13.56$, nhịp độ tăng trưởng này đảm bảo độ tin cậy ở ngưỡng xác suất $p = 0.05$ với $t_{\text{inh}} > t_{\text{bảng}}$.

- Ở test quật qua vai: Trước khi thực nghiệm có $\bar{X}=10.06\pm 1.55$, thì sau khi TN sự tăng trưởng với $\bar{X}=12.41\pm 1.29$, nhịp độ tăng trưởng giữa trước và sau là $W\% = 10.97$, nhịp độ tăng trưởng này đảm bảo độ tin cậy ở ngưỡng xác suất $p = 0.05$ với $t_{\text{inh}} > t_{\text{bảng}}$.

Tóm lại: Sau khi TN ở nhóm TN đã có sự tăng trưởng nhất định, nhịp độ tăng trưởng đạt từ 3.84% đến 13.56%. Sự thay đổi này đảm bảo độ tin cậy ở ngưỡng xác suất tất cả p đều nhỏ hơn 0.05. Điều này chứng tỏ chương trình nghiên cứu khi ứng dụng vào thực tiễn bước đầu đã đạt được hiệu quả (bảng 3.27).

Bảng 3.27. So sánh thể lực và kỹ thuật trước và sau thực nghiệm của nhóm TN (n=50)

Nhóm thể lực	Test	Trước TN $\bar{X} \pm \sigma$	CV%	Sau TN $\bar{X} \pm \sigma$	CV%	W%	t	p
Thể lực chung	Chống đẩy (lần)	33.1 ± 2.54	7.71	37.77 ± 4.25	8.42	13.45	7.92	<0.05
	Bật xa tại chỗ (mét)	2.26 ± 0.09	4.02	2.41 ± 0.18	7.43	6.31	13.40	<0.05
	Chạy 100m (s)	15.12 ± 0.70	4.46	14.32 ± 0.65	4.52	-5.40	8.68	<0.05
	Chạy 1500m (phút)	7.03 ± 0.31	4.45	6.49 ± 0.35	5.38	-7.90	10.82	<0.05
Kỹ thuật	Đấm thẳng tay sau 30s (lần)	34.18 ± 2.92	8.07	37.60 ± 2.10	5.59	3.84	4.77	<0.05
	Đấm thẳng tay trước 30s (lần)	35.64 ± 1.63	4.57	38.86 ± 1.65	4.19	8.63	13.96	<0.05
	Đấm móc 30s (lần)	44.32 ± 2.23	5.03	47.42 ± 2.23	4.71	6.74	13.86	<0.05
	Đá vòng chân sau 30s (lần)	25.28 ± 1.31	5.17	28.24 ± 1.32	4.63	11.03	15.96	<0.05
	Đạp thẳng chân sau 30s (lần)	26.99 ± 1.57	5.81	30.08 ± 1.55	5.22	10.83	13.93	<0.05
	Đạp ngang chân sau 30s (lần)	24.88 ± 1.34	5.37	27.88 ± 1.32	4.79	11.37	15.86	<0.05
	Quạt qua hông 30s (lần)	12 ± 1.58	13.20	15.75 ± 1.54	10.02	13.56	8.96	<0.05
	Quạt qua vai 30s (lần)	10.06 ± 1.55	15.40	12.41 ± 1.29	10.35	10.97	7.11	<0.05



Biểu đồ 3.10. So sánh nhịp độ tăng trưởng trước và sau của nhóm TN

3.3.3.3. Đánh giá trình độ thể lực và kỹ thuật giữa 2 nhóm ĐC và TN sau TN

➤ Về thể lực:

- Test chống đẩy: ở nhóm ĐC có $\bar{X} = 35.08 \pm 3.26$, nhóm TN có $\bar{X} = 37.77 \pm 4.25$, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $t_{\text{tính}} = 4.48 > t_{\text{bảng}} = 2.02$, ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

- Test bật xa tại chỗ: nhóm ĐC có $\bar{X} = 2.34 \pm 0.07$, nhóm TN có $\bar{X} = 2.41 \pm 0.18$, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $t_{\text{tính}} = 2.75 > t_{\text{bảng}} = 2.02$, ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

- Test chạy 100m: nhóm ĐC có $\bar{X} = 14.50 \pm 0.66$, nhóm TN có $\bar{X} = 14.32 \pm 0.65$, sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với $t_{\text{tính}} = 1.96 < t_{\text{bảng}} = 2.02$, ở ngưỡng xác suất $p > 0.05$.

- test chạy 1500m: nhóm ĐC có $\bar{X} = 6.65 \pm 0.40$, nhóm TN có $\bar{X} = 6.49 \pm 0.35$, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $t_{\text{tính}} = 3.32 > t_{\text{bảng}} = 2.02$, ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

➤ Về kỹ thuật:

- Test đấm thẳng tay sau 30s: nhóm ĐC có $\bar{X} = 34.20 \pm 2.90$, nhóm TN có $\bar{X} = 37.60 \pm 2.10$, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $t_{\text{tính}} = 11.45 > t_{\text{bảng}} = 2.02$, ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

- Test nắm thẳng tay trước 30s: nhóm ĐC có $\bar{X} = 37.83 \pm 1.63$, nhóm TN có $\bar{X} = 38.86 \pm 1.63$, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $t_{\text{tính}} = 4.47 > t_{\text{bảng}} = 2.02$, ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

- Test nắm móc 30s: nhóm ĐC có $\bar{X} = 45.97 \pm 2.49$, nhóm TN có $\bar{X} = 47.42 \pm 2.23$, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $t_{\text{tính}} = 4.60 > t_{\text{bảng}} = 2.02$, ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

- Test đá vòng chân sau 30s: nhóm ĐC có $\bar{X} = 27.12 \pm 1.33$, nhóm TN có $\bar{X} = 28.24 \pm 1.31$, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $t_{\text{tính}} = 6.05 > t_{\text{bảng}} = 2.02$, ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

- Test đạp thẳng chân sau 30s: nhóm ĐC có $\bar{X} = 28.93 \pm 1.48$, nhóm TN có $\bar{X} = 30.08 \pm 1.57$, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $t_{\text{tính}} = 5.18 > t_{\text{bảng}} = 2.02$, ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

- Test đạp ngang chân sau 30s: nhóm ĐC có $\bar{X} = 26.87 \pm 1.30$, nhóm TN có $\bar{X} = 27.88 \pm 1.34$, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $t_{\text{tính}} = 5.33 > t_{\text{bảng}} = 2.02$, ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

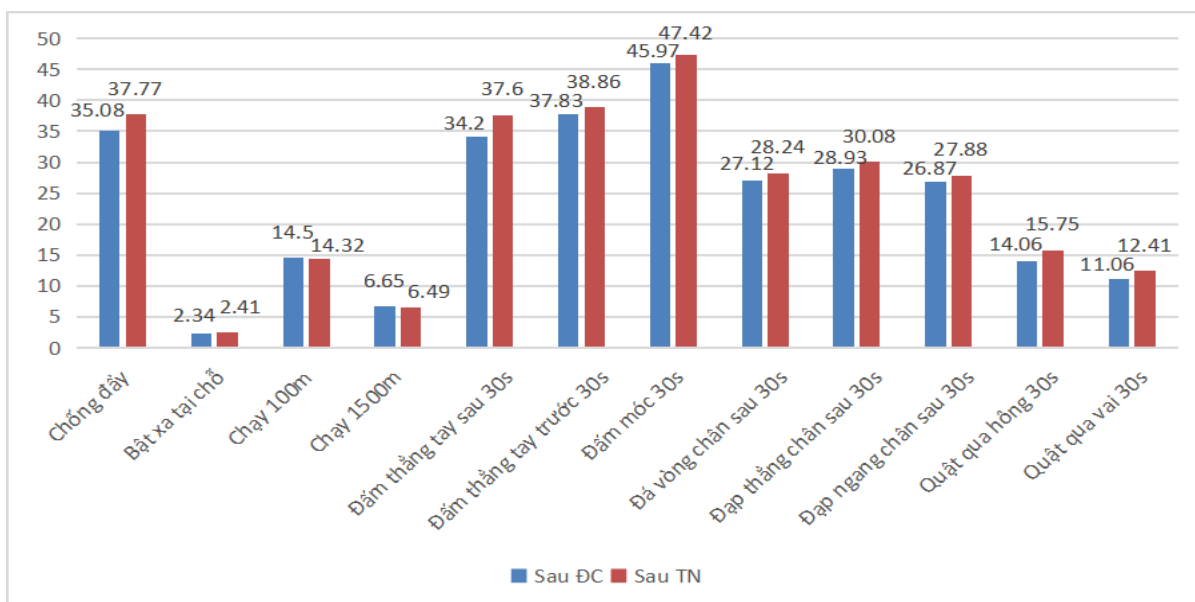
- Test quật qua hông 30s: nhóm ĐC có $\bar{X} = 14.06 \pm 1.38$, nhóm TN có $\bar{X} = 15.75 \pm 1.58$, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $t_{\text{tính}} = 7.56 > t_{\text{bảng}} = 2.02$, ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$.

- Test quật qua vai 30s: nhóm ĐC có $\bar{X} = 11.06 \pm 1.09$, nhóm TN có $\bar{X} = 12.41 \pm 1.29$, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $t_{\text{tính}} = 7.40 > t_{\text{bảng}} = 2.02$, ở ngưỡng xác suất $p < 0.05$ (bảng 3.28).

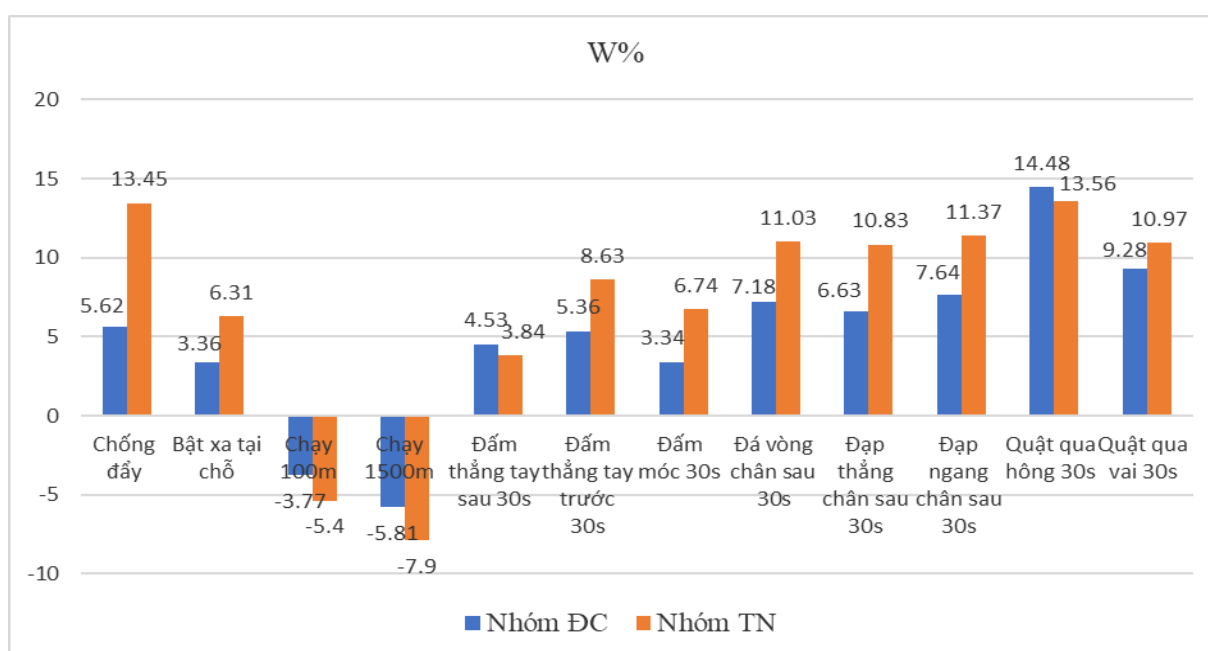
Bảng 3.28. So sánh thể lực và kỹ thuật giữa 2 nhóm ĐC và TN sau TN (n=50)

Nhóm	Test	Sau ĐC $\bar{X} \pm \sigma$	CV%	Sau TN $\bar{X} \pm \sigma$	CV%	W%	t	p
Thể lực	Chống đẩy (lần)	35.08±3.26	9.31	37.77±4.25	8.42	7.38	4.48	<0.05
	Bật xa (mét)	2.34±0.07	2.85	2.41±0.18	7.43	7.43	2.75	<0.05
	Chạy 100m (s)	14.50±0.66	4.55	14.32±0.65	4.25	1.24	1.96	= 0.05
	Chạy 1500m (phút)	6.65±0.40	5.97	6.49±0.35	3.48	2.43	3.32	<0.05
Kỹ thuật	Đấm thẳng tay sau 30s (lần)	34.20±2.90	8.48	37.60±2.10	5.59	9.47	11.45	<0.05
	Đấm thẳng tay trước 30s (lần)	37.83±1.63	4.30	38.86±1.63	4.44	2.68	4.47	<0.05
	Đấm móc 30s (lần)	45.97±2.49	5.41	47.42±2.23	4.71	3.10	4.60	<0.05
	Đá vòng chân sau 30s (lần)	27.12±1.33	4.91	28.24±1.31	4.63	4.04	6.05	<0.05
	Đạp thẳng chân sau 30s (lần)	28.93±1.48	5.11	30.08±1.57	5.22	3.89	5.18	<0.05
	Đạp ngang chân sau 30s (lần)	26.87±1.30	4.83	27.88±1.34	4.79	3.68	5.33	<0.05
	Quạt qua hông 30s (lần)	14.06±1.38	9.84	15.75±1.58	10.02	11.33	7.56	<0.05
	Quạt qua vai 30s (lần)	11.06±1.09	9.86	12.41±1.29	10.35	11.50	7.40	<0.05

Qua bảng 3.30 cho thấy, tất cả các test đánh giá sau thực nghiệm giữa 2 nhóm ĐC và TN đã có sự khác biệt rõ rệt theo xu hướng nhóm TN phát triển cao hơn nhóm ĐC, sự khác biệt này đảm bảo độ tin cậy với $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$, ở ngưỡng xác suất $p = 0.05$. Chỉ có test chạy 100m là sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$).



Biểu đồ 3.11. So sánh trung bình sự phát triển thể lực và kỹ thuật giữa 2 nhóm ĐC và TN sau TN



Biểu đồ 3.12. So sánh nhịp tăng trưởng thể lực và kỹ thuật giữa 2 nhóm ĐC và TN sau TN

Qua biểu đồ 3.12 cho thấy trong 12 test thể lực và kỹ thuật của 2 nhóm ĐC và TN sau TN thì 12/14 test nhóm TN tăng trưởng tốt hơn nhóm ĐC, chỉ có 2 test là đấm thẳng tay sau 30s và test quạt qua hông 30s là nhóm TN tăng trưởng thấp hơn nhóm ĐC nhưng sự chênh lệch này cũng không lớn lắm ($W\%=4.53$ của nhóm ĐC và $W\%=3.84$ của nhóm TN ở test đấm thẳng tay sau 30s; $W\%=14.48$ của nhóm ĐC và $W\%=13.56$ của nhóm TN ở test quạt qua hông 30s).

3.3.3.4. So sánh sự khác biệt trung bình giữa các nhóm

Nhằm đánh giá, so sánh sự phát triển thể lực và kỹ thuật của sinh viên Trường ĐH ANND giữa các nhóm học chương trình cũ và chương trình mới, nghiên cứu đã tiến hành so sánh đánh giá sự khác biệt trung bình giữa nhóm sau thực nghiệm với nhóm sau đối chứng và với nhóm ban đầu. Trong so sánh đánh giá, luận án cơ bản chỉ tính mức chênh lệch tương đối giữa các giá trị trung bình theo công thức:

$$D = \frac{|\bar{X}_A - \bar{X}_B|}{\bar{X}_B} \times 100$$

➤ So sánh sự khác biệt trung bình giữa các nhóm trước TN

Bảng 3.29. So sánh sự khác biệt trung bình về thể lực và kỹ thuật giữa các nhóm trước TN

Nhóm Test	Trước TN		Trước ĐC		Ban đầu	
	\bar{X}	SD	\bar{X}	D_1	\bar{X}	D_2
Chống đẩy (lần)	33.1	2.54	33.16	-0.18	35.01	-5.46
Bật xa tại chỗ (mét)	2.26	0.09	2.27	-0.44	2.38	-5.04
Chạy 100m (s)	15.12	0.7	15.05	0.47	14.62	3.42
Chạy 1500m (phút)	7.03	0.31	7.04	-0.14	6.83	2.93
Đấm thẳng tay sau 30s (lần)	34.18	2.92	34.12	0.18	35.72	1.29
Đấm thẳng tay trước 30s (lần)	35.64	1.63	35.85	-0.59	36.64	-2.73
Đấm móc 30s (lần)	44.32	2.23	44.46	-0.31	45.32	-2.21
Đá vòng chân sau 30s (lần)	25.28	1.31	25.24	0.16	26.28	-3.81
Đạp thẳng chân sau 30s (lần)	26.99	1.57	27.08	-0.33	27.1	-0.41
Đạp ngang chân sau 30s (lần)	24.88	1.34	24.89	-0.04	25.88	-3.86
Quạt qua hông 30s (lần)	12	1.58	12.16	-1.32	13.75	-12.73
Quạt qua vai 30s (lần)	10.06	1.55	10.08	-0.20	11.12	-9.53

Qua bảng 3.29 cho thấy:

- Ở test chống đẩy: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 33.1 lần, thấp hơn nhóm đối chứng 0.06 lần, mức chênh lệch tương đối là -0.18% và thấp hơn nhóm ban đầu là 1.91 lần với mức chênh lệch tương đối là -5.46%.

- Ở test BXTC: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 2.26 mét, thấp hơn nhóm đối chứng 0.01 mét, mức chênh lệch tương đối là -0.44% và thấp hơn nhóm ban đầu là 0.12 mét với mức chênh lệch tương đối là -5.04%.

- Ở test chạy 100m: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 15.12 giây, cao hơn so với nhóm đối chứng 0.07 giây, mức chênh lệch tương đối là 0.47% và cao hơn so với nhóm ban đầu là 0.5 giây với mức chênh lệch tương đối là 3.42%.

- Ở test chạy 1500m: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 7.03 phút, thấp hơn nhóm đối chứng 0.01 phút, mức chênh lệch tương đối là -0.14% và thấp hơn nhóm ban đầu là 0.2 phút với mức chênh lệch tương đối là 2.93%.

- Ở test nắm thẳng tay sau: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 34.18 lần, cao hơn nhóm đối chứng 0.06 lần, mức chênh lệch tương đối là 0.18%, nhưng thấp hơn nhóm ban đầu là 1.54 lần với mức chênh lệch tương đối là 1.29%.

- Ở test nắm thẳng tay trước: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 35.64 lần, thấp hơn nhóm đối chứng 0.21 lần, mức chênh lệch tương đối là -0.59% và thấp hơn nhóm ban đầu là 1 lần với mức chênh lệch tương đối là -2.73%.

- Ở test nắm móc: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 44.32 lần, thấp hơn nhóm đối chứng 0.14 lần, mức chênh lệch tương đối là -0.31% và thấp hơn nhóm ban đầu là 1 lần với mức chênh lệch tương đối là -2.21%.

- Ở test đá vóng chân sau: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 25.28 lần, cao hơn nhóm đối chứng 0.04 lần, mức chênh lệch tương đối là 0.16% nhưng thấp hơn nhóm ban đầu là 1 lần với mức chênh lệch tương đối là -3.81%.

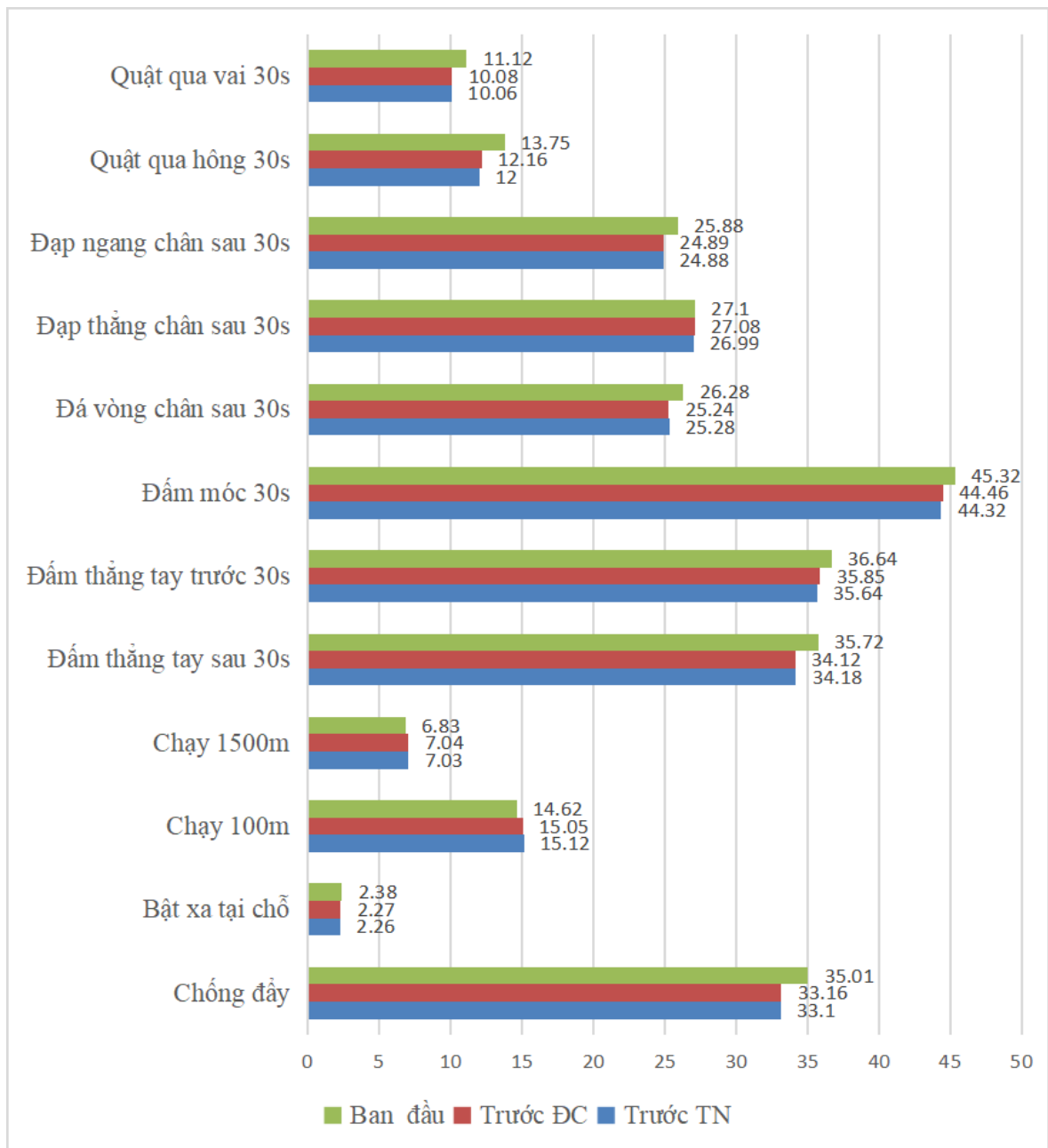
- Ở test đạp thẳng chân sau: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 26.99 lần, thấp hơn nhóm đối chứng 0.09 lần, mức chênh lệch tương đối là - 0.33% và thấp hơn nhóm ban đầu là 0.11 lần với mức chênh lệch tương đối là - 0.41%.

- Ở test đạp ngang chân sau: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 24.88 lần, thấp hơn nhóm đối chứng 0.01 lần, mức chênh lệch tương đối là - 0.04% và thấp hơn nhóm ban đầu là 1 lần với mức chênh lệch tương đối là - 3.86%.

- Ở test quật qua hông: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 12 lần, thấp hơn nhóm đối chứng 0.16 lần, mức chênh lệch tương đối là 1.32% và thấp hơn nhóm ban đầu là 1.75 lần với mức chênh lệch tương đối là 12.73%.

- Ở test quật qua vai: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 10.06 lần, thấp hơn nhóm đối chứng 0.02 lần, mức chênh lệch tương đối là 0.20% và thấp hơn nhóm ban đầu là 1.06 lần với mức chênh lệch tương đối là 9.53%.

Qua so sánh, đánh giá các test của nhóm trước thực nghiệm và trước đối chứng không có sự khác biệt lớn, sự khác biệt cao nhất là ở test quật qua hông (0.16 lần) và thấp nhất là test bật xa tại chỗ (0.01 mét) và test chạy 5 phút (0.01phút). Nhưng khi so sánh giữa nhóm trước thực nghiệm so với nhóm ban đầu thì cho thấy có sự khác biệt lớn hơn như test chống đẩy, nhóm thực nghiệm thấp hơn nhóm ban đầu là 1.91 lần hay như test quật qua hông nhóm thực nghiệm thấp hơn nhóm ban đầu 1.75 lần, có sự khác biệt này là do nhóm ban đầu được tổ chức lấy số liệu khí đã kết thúc 2 phần võ thuật theo chương trình của trường.



Biểu đồ 3.13. So sánh trung bình về thể lực và kỹ thuật trước thực nghiệm giữa các nhóm

➤ So sánh sự khác biệt trung bình về thể lực và kỹ thuật giữa các nhóm sau TN

Bảng 3.30. So sánh sự khác biệt trung bình về thể lực và kỹ thuật giữa các nhóm sau TN

Nhóm Test	Sau TN		Sau ĐC		Ban đầu	
	\bar{X}	SD	\bar{X}	D ₁	\bar{X}	D ₂
Chống đẩy (lần)	37.77	4.25	35.08	7.67	35.01	7.88
Bật xa tại chỗ (mét)	2.41	0.18	2.34	2.99	2.38	1.26
Chạy 100m (s)	14.32	0.65	14.50	-1.24	14.62	-2.05
Chạy 1500m (phút)	6.49	0.35	6.65	-2.41	6.83	-4.98
Đấm thẳng tay sau 30s (lần)	37.60	2.10	34.20	9.94	35.72	5.26
Đấm thẳng tay trước 30s (lần)	38.86	1.63	37.83	2.72	36.64	6.06
Đấm móc 30s (lần)	47.42	2.23	45.97	3.15	45.32	4.63
Đá vòng chân sau 30s (lần)	28.24	1.31	27.12	4.13	26.28	7.46
Đạp thẳng chân sau 30s (lần)	30.08	1.55	28.93	3.98	27.1	11.00
Đạp ngang chân sau 30s (lần)	27.88	1.32	26.87	3.76	25.88	7.73
Quạt qua hông 30s (lần)	15.75	1.54	14.06	12.02	13.75	14.55
Quạt qua vai 30s (lần)	12.41	1.29	11.06	12.21	11.12	11.60

Qua bảng 3.30 cho thấy:

- Ở test chống đẩy: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 37.77 lần, cao hơn nhóm đối chứng 2.69 lần, mức chênh lệch tương đối là 7.67% và cao hơn nhóm ban đầu là 2.76 lần với mức chênh lệch tương đối là 7.88%.

- Ở test BXTC: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 2.41 mét, cao hơn nhóm đối chứng 0.07 mét, mức chênh lệch tương đối là 2.99% và cao hơn nhóm ban đầu là 0.03 mét với mức chênh lệch tương đối là 1.26%.

- Ở test chạy 100m: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 14.32 giây, giảm đi so với nhóm đối chứng 0.18 giây, mức chênh lệch tương đối là 2.41% và giảm so với nhóm ban đầu là 0.3 giây với mức chênh lệch tương đối là 2.05%.

- Ở test chạy 1500m: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 6.49 phút, thấp hơn nhóm đối chứng 0.16 phút, mức chênh lệch tương đối là 2.41% và thấp hơn nhóm ban đầu là 0.34 phút với mức chênh lệch tương đối là 4.98%.

- Ở test *đấm thẳng tay sau*: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 37.60 lần, cao hơn nhóm đối chứng 3.4 lần, mức chênh lệch tương đối là 9.94% và cao hơn nhóm ban đầu là 1.88 lần với mức chênh lệch tương đối là 5.26%.

- Ở test *đấm thẳng tay trước*: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 38.86 lần, cao hơn nhóm đối chứng 1.03 lần, mức chênh lệch tương đối là 2.72% và cao hơn nhóm ban đầu là 2.22 lần với mức chênh lệch tương đối là 6.06%.

- Ở test *đấm móc*: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 47.42 lần, cao hơn nhóm đối chứng 1.45 lần, mức chênh lệch tương đối là 3.15% và cao hơn nhóm ban đầu là 2.1 lần với mức chênh lệch tương đối là 4.63%.

- Ở test *đá vóng chân sau*: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 28.24 lần, cao hơn nhóm đối chứng 1.12 lần, mức chênh lệch tương đối là 4.13% và cao hơn nhóm ban đầu là 1.96 lần với mức chênh lệch tương đối là 7.46%.

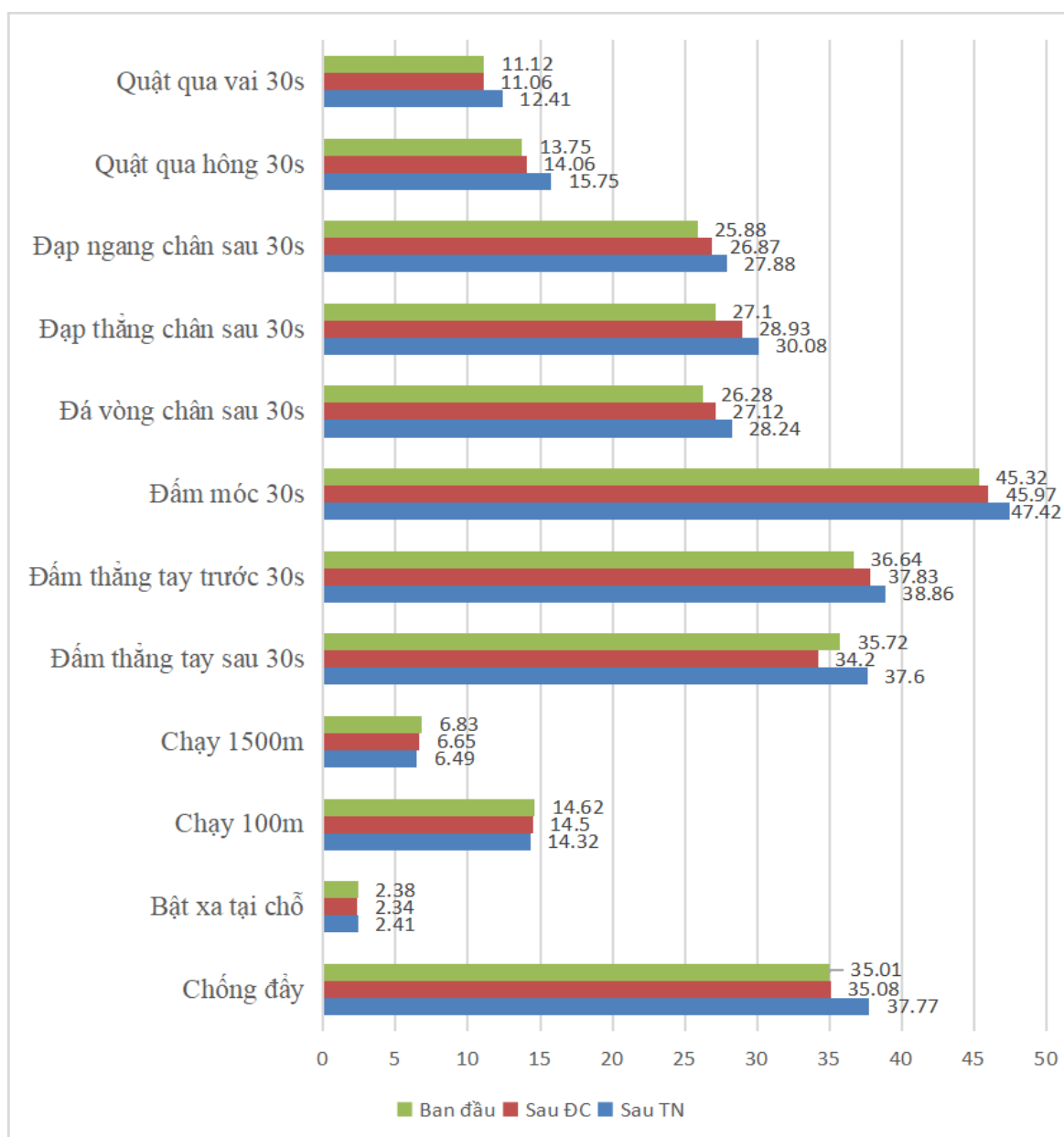
- Ở test *đạp thẳng chân sau*: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 30.08 lần, cao hơn nhóm đối chứng 1.15 lần, mức chênh lệch tương đối là 3.98% và cao hơn nhóm ban đầu là 2.98 lần với mức chênh lệch tương đối là 11%.

- Ở test *đạp ngang chân sau*: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 27.88 lần, cao hơn nhóm đối chứng 1.01 lần, mức chênh lệch tương đối là 3.76% và cao hơn nhóm ban đầu là 2 lần với mức chênh lệch tương đối là 7.73%.

- Ở test *quật qua hông*: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 15.75 lần, cao hơn nhóm đối chứng 1.69 lần, mức chênh lệch tương đối là 12.02% và cao hơn nhóm ban đầu là 2 lần với mức chênh lệch tương đối là 14.55%.

- Ở test *quật qua vai*: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 12.41 lần, cao hơn nhóm đối chứng 1.35 lần, mức chênh lệch tương đối là 12.21% và cao hơn nhóm ban đầu là 1.29 lần với mức chênh lệch tương đối là 11.6%.

Qua so sánh, đánh giá cho thấy tất cả các *test* của nhóm sau thực nghiệm đều có sự phát triển tốt hơn so với nhóm đối chứng và nhóm ban đầu. Điều này đã khẳng định chương trình mới được biên soạn phù hợp hơn so với chương trình cũ.



Biểu đồ 3.14. So sánh trung bình về thể lực và kỹ thuật sau thực nghiệm giữa các nhóm

3.3.4. Phân loại thể lực học viên sau khi học chương trình mới

Sau khi thực nghiệm, luận án cũng tiến hành phân loại và đánh giá thể lực của sinh viên thông qua các tiêu chuẩn đánh giá của ngành CAND. Qua đó cũng so sánh sự phát triển thể lực giữa 2 nhóm TN và ĐC.

Bảng 3.31. Phân loại thể lực sau thực nghiệm của nam học viên Trường ĐH ANND

Các test	Nhóm thực nghiệm				Nhóm đối chứng			
	Không đạt	Tỉ lệ %	Đạt	Tỉ lệ %	Không đạt	Tỉ lệ %	Đạt	Tỉ lệ %
Chạy 100m	0	0	50	100	0	0	50	100
Chạy 1500m	0	0	50	100	0	0	50	100
Bật xa tại chỗ	0	0	50	100	0	0	50	100
Nằm sấp chống đẩy	0	0	50	100	0	0	50	100

Qua bảng 3.31 cho thấy: giữa 2 nhóm TN và ĐC có kết quả tương đối đồng đều, có nghĩa là tất cả học viên của cả 2 nhóm có tỉ lệ đạt là 100%. Trong khi kiểm tra thực trạng ban đầu thì có đến 15% học viên không đạt ở test chạy 100m, 5% học viên không đạt ở test chạy 1500m, 11% học viên không đạt ở test BXTC và 1 học viên không đạt ở test nằm sấp chống đẩy (xem bảng 3.16).

3.3.5. Kết quả học tập GDTC cuối năm

Khi xét về kết quả học tập của sinh viên theo bảng điểm đánh giá của Bộ môn QSVT TDTT cho thấy:

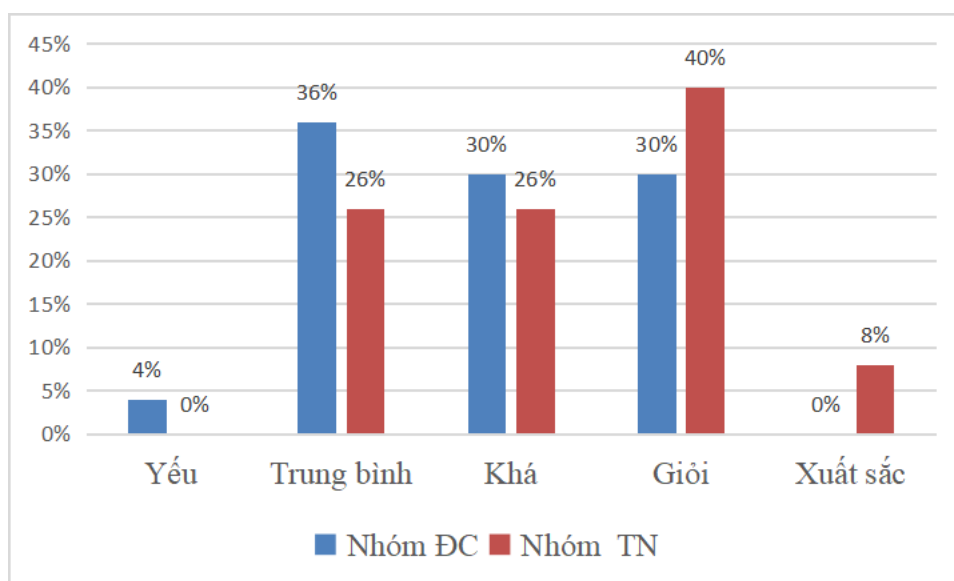
Bảng 3.32. Kết quả học tập GDTC của 2 nhóm TN và ĐC

Nhóm		Điểm số						Tổng	
		<5.00	5.00	6.00	7.00	8.00	9.00		10.00
Đối chứng	n	2	7	11	15	12	3	0	50
	%	4.0%	14.0%	22.0%	30.0%	24.0%	6.0%	0.0%	100.0%
Thực nghiệm	n	0	5	8	13	11	9	4	50
	%	0.0%	10.0%	16.0%	26.0%	22.0%	18.0%	8.0%	100.0%

Ghi chú: Loại xuất sắc > 9 điểm; Loại giỏi từ 8 - 9 điểm; Loại khá từ 7 - <8 điểm; Loại trung bình từ 5 - < 7 điểm; Loại yếu < 5 điểm.

- *Nhóm đối chứng:* có 4.0% học viên đạt loại yếu, 36% học viên đạt loại trung bình, 30% đạt loại khá, 30% đạt loại giỏi, không có học viên nào đạt loại xuất sắc. Điểm trung bình chung 6.74 với độ lệch chuẩn là 1.26.

- *Nhóm thực nghiệm:* có 26% đạt loại trung bình, 26% đạt loại khá, 40% đạt loại giỏi, 8.0% học viên đạt loại xuất sắc và không có học viên nào đạt loại yếu. Điểm trung bình chung 7.46 với độ lệch chuẩn là 1.43.



Biểu đồ 3.15. Kết quả học tập GDTC của 2 nhóm TN và ĐC

So sánh kết quả học tập giữa 2 nhóm cho thấy: ở nhóm đối chứng có 4% học viên đạt loại yếu còn ở nhóm thực nghiệm thì không có học viên nào đạt loại yếu, ngược lại nhóm thực nghiệm có 8% học viên đạt loại xuất sắc nhưng nhóm đối chứng thì không có học viên nào đạt loại xuất sắc. Tỷ lệ học viên đạt loại trung và khá thì ở nhóm đối chứng cao hơn nhóm thực nghiệm, nhưng xếp loại giỏi thì nhóm thực nghiệm lại cao hơn nhóm đối chứng.

Bảng 3.33. Thống kê mô tả kết quả học tập của học viên

Trường ĐH ANND

Nhóm	\bar{X}	N	δ
Đối chứng	6.74	50	1.26
Thực nghiệm	7.46	50	1.43
Tổng	7.10	100	1.39

Qua đó, nghiên cứu cũng tiến hành kiểm định Chi-Square Tests nhằm so sánh kết quả học tập giữa 2 nhóm đối chứng và thực nghiệm. Kết quả kiểm định ở bảng 3.33 cho thấy nhóm đối chứng có điểm trung bình chung là 6.74 thấp hơn điểm trung bình chung của nhóm thực nghiệm là 7.46. Tuy có sự khác biệt, nhưng sự khác biệt này không lớn và không có ý nghĩa thống kê (Asymptotic Significance (2-sided) = 0.12 > 0.05).

Bảng 3.34. Kiểm định kết quả học tập giữa 2 nhóm TN và ĐC của học viên Trường ĐH ANND

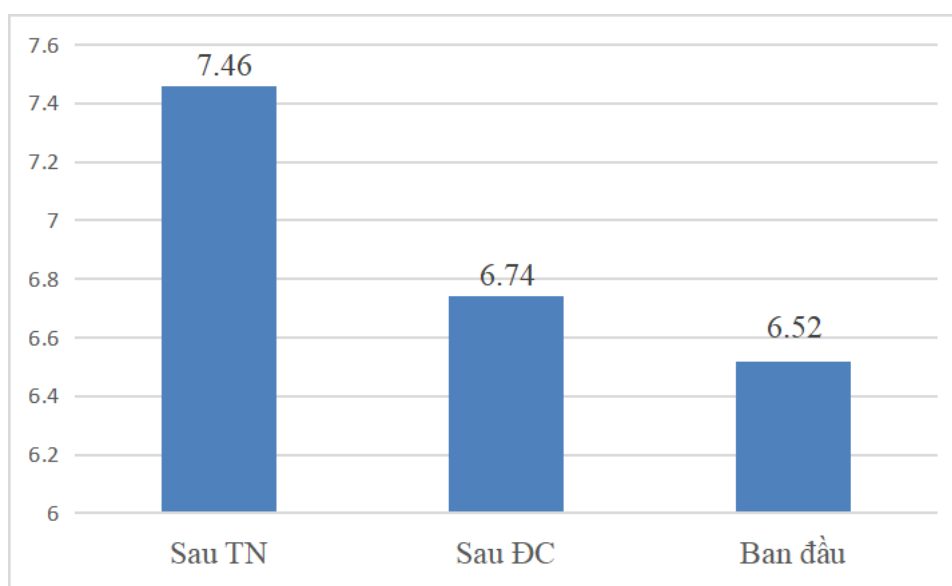
	Value	df	Asym Sig (2-sided)
Pearson Chi-Square	9.993 ^a	6	.12
Likelihood Ratio	12.45	6	.05
Linear-by-Linear Association	6.72	1	.01
N of Valid Cases	100.00		

Khi so sánh sự khác biệt trung bình chung về kết quả học tập giữa nhóm TN, nhóm ĐC và nhóm ban đầu cho thấy: nhóm thực nghiệm đạt trung bình chung là 7.46 điểm, cao hơn nhóm đối chứng là 0.72 điểm, mức chênh lệch tương đối là 10.68% và cao hơn nhóm ban đầu là 0.94 điểm với mức chênh lệch tương đối là 14.42% (bảng 3.35).

Bảng 3.35. So sánh sự khác biệt trung bình về kết quả học tập giữa các nhóm

Nhóm	Sau TN		Sau ĐC		Ban đầu	
	\bar{X}	SD	\bar{X}	D ₁	\bar{X}	D ₂
Điểm trung bình	7.46	1.43	6.74	10.68	6.52	14.42

Qua so sánh, đánh giá cho thấy điểm trung bình chung của nhóm thực nghiệm cao hơn so với nhóm đối chứng và nhóm ban đầu. Điều này đã khẳng định chương trình mới được biên soạn phù hợp hơn so với chương trình cũ, các học viên có hứng thú với môn học, từ đó dẫn đến hiệu quả học tập cũng cao hơn.



Biểu đồ 3.16. So sánh trung bình chung kết quả học tập giữa các nhóm

3.3.6. Mức độ lựa chọn ứng dụng chương trình mới

Qua các kết quả nghiên cứu trên, căn cứ vào mức độ phù hợp và được sự đánh giá cao từ các ý kiến của giảng viên và học viên qua quá trình thực nghiệm, nên nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn lấy ý kiến từ các cán bộ, giảng viên và học viên về việc có nên áp dụng chương trình mới xây dựng thay thế cho chương trình cũ không, kết quả các ý kiến phản hồi như sau:

Bảng 3.36. Mức độ lựa chọn ứng dụng chương trình mới

Nội dung	Mức độ	Nhóm CBGV		Nhóm học viên		Tổng	
		n	%	n	%	n	%
Theo đồng chí có đồng ý đưa chương trình mới thay thế cho chương trình cũ không?	Bình thường	1	0.06	3	0.06	4	0.06
	Đồng ý	10	0.67	34	0.68	44	0.68
	Rất đồng ý	4	0.27	13	0.26	17	0.26
Tổng		15	1.00	50	1.00	65	1.00

Qua bảng 3.37 cho thấy: có 94% ý kiến CBGV và 94% ý kiến học viên rất đồng ý và đồng ý đưa chương trình mới xây dựng vào thay thế cho chương trình cũ; không có ý kiến nào phản đối việc áp dụng chương trình mới vào thực tế giảng dạy cho học viên trường.

Nhằm kiểm định độ tin cậy giữa 2 nhóm phỏng vấn, nghiên cứu cũng tiến hành kiểm định Chi-Square Tests. Kết quả cho thấy sự trả lời phiếu hỏi giữa 2

nhóm là tương đồng nhau, không có sự khác biệt với Asym Sig = 0.99 > 0.05 (bảng 3.37).

Bảng 3.37. Kiểm định Chi-Square Tests

Chi-Square Tests			
	Value	df	Asymptotic Significance (2-sided)
Pearson Chi-Square	.013 ^a	2	.993
Likelihood Ratio	.013	2	.993
Linear-by-Linear Association	.000	1	1.000
N of Valid Cases	65		

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng thăm dò ý kiến CBGV và học viên về việc thành lập thêm các CLB ngoại khóa, đặc biệt là CLB võ thuật (với nhiều môn võ khác nhau) để học viên có nhiều cơ hội hơn trong lựa chọn tập luyện TDTT ngoại khóa nâng cao thể chất và trau dồi kỹ năng động tác TDTT. Kết quả thống kê được như sau: (bảng 3.38)

Bảng 3.38. Nhu cầu mở CLB TDTT ngoại khóa

Nội dung	Mức độ	Nhóm CBGV		Nhóm sinh viên		Tổng	
		n	%	n	%	n	%
Theo đồng chí có cần thành lập CLB TDTT ngoại khóa không?	Rất cần	2	0.13	7	0.14	9	0.14
	Cần	7	0.47	30	0.60	37	0.57
	Bình thường	6	0.40	13	0.26	19	0.29
Tổng		15	1.00	50	1.00	65	1.00

Qua bảng 3.38 cho thấy: có 60% ý kiến CBGV và 74% ý kiến sinh viên cho là cần và rất cần mở thêm CLB TDTT ngoại khóa; có 40% ý kiến CBGV và 26% ý kiến sinh viên cho là bình thường. Điều này cho thấy việc thành lập CLB ngoại khóa chưa thực sự coi trọng nhiều, bởi nhiều nguyên nhân khác nhau như: không có đội ngũ giảng viên, hướng dẫn viên hướng dẫn ngoại khóa hay do bất cập về thời gian học của sinh viên và các điều kiện sân bãi... Đây là vấn đề rất đáng lo ngại, vì CLB TDTT ngoại khóa ngoài là sân chơi bổ ích, lành mạnh nó còn là nơi để rèn luyện thêm nhằm nâng cao kỹ năng vận động, điều chỉnh các kỹ thuật trong học chính khóa, duy trì và phát triển thể chất, đặc biệt là các CLB

võ thuật nó sẽ hỗ trợ sinh viên chuyên ngành An ninh tập luyện gắn với nghề nghiệp sau này.

Để kiểm định độ tin cậy giữa 2 nhóm phỏng vấn, nghiên cứu cũng tiến hành kiểm định Chi-Square Tests. Kết quả cho thấy sự trả lời phiếu hỏi giữa 2 nhóm là tương đồng nhau, không có sự khác biệt với $Asym\ Sig = 0.56 > 0.05$ (bảng 3.39).

Bảng 3.39. Kiểm định Chi-Square Tests

Chi-Square Tests			
	Value	df	Asymptotic Significance (2-sided)
Pearson Chi-Square	1.138 ^a	2	.566
Likelihood Ratio	1.100	2	.577
Linear-by-Linear Association	.600	1	.438
N of Valid Cases	65		

Tóm lại: Sau khi đưa chương trình mới vào ứng dụng thực nghiệm thì có đến 100% ý kiến cán bộ, giảng viên và 100% ý kiến học viên đánh giá ở mức từ bình thường đến rất hiệu quả và về thái độ học tập của sinh viên nhóm thực nghiệm (học chương trình mới) cũng có 100% ý kiến đánh giá từ mức bình thường đến mức rất tích cực.

Bản thân học viên cũng rất hứng thú khi học chương trình mới (có đến 80% sinh viên rằng rất hứng thú khi tham gia học chương trình mới. Đặc biệt là các em cũng rất hài lòng với thời khóa biểu của chương trình mới (tuần 2 buổi, mỗi buổi 4 tiết) trong khi chương trình cũ thì học liên tục các ngày trong tuần cho đến khi kết thúc học phần, điều này đã làm cho học viên không có thời gian tập luyện thêm, không có thời gian hồi phục dẫn đến quá tải trong học tập.

Kết quả đánh giá thể lực và kỹ thuật giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng cho thấy tất cả các test đánh giá thì nhóm thực nghiệm đều có xu hướng phát triển tốt hơn nhóm đối chứng và tốt hơn nhóm được kiểm tra đánh giá ban đầu. Từ đó dẫn đến kết quả học tập của nhóm thực nghiệm cũng tốt hơn các nhóm còn lại.

3.3.7. Bàn luận về hiệu quả ứng dụng chương trình mới

Để tạo kiện thuận lợi cho các giảng viên khi tham gia giảng dạy chương trình võ thuật ứng dụng CAND theo quy định chuẩn đầu ra. Luận án đã căn cứ vào nội dung chương trình đã được xây dựng cho các bài, dựa vào điều kiện phương tiện dạy học và căn cứ vào thời lượng của mỗi giáo án, để xây dựng các giáo án mẫu, từ đó có thể tạo ra sự thống nhất trong cách truyền tải các nội dung chương trình môn võ thuật ứng dụng CAND quy định chuẩn đầu ra đến học viên. Về cách biên soạn giáo án cũng như nội dung và hình thức giáo án cũng phù hợp với các qui định của một giáo án dạy học thực hành như các các môn TDTT khác, đồng thời nội dung giáo án đảm bảo tính khoa học và có thể làm khuôn mẫu cho các giáo án dạy học ở 3 giai đoạn hình thành kỹ năng vận động cho học viên khi học tập các môn thể thao điền kinh và bơi thuộc nội dung GDTC.

Nhằm đảm bảo cho kết quả thực nghiệm có tính khách quan, chính xác và có độ tin cậy, có sức thuyết phục cao thì khâu chọn mẫu thực nghiệm là hết sức quan trọng. Trong nghiên cứu đã chọn ngẫu nhiên 2 lớp với số lượng 100 nam học viên của khóa D28 để tiến hành thực nghiệm (do đặc thù ngành nên số lượng nữ chiếm chưa đến 20% tổng số lượng học viên của trường, nên không đưa vào thực nghiệm). Để có kết quả thực nghiệm đạt hiệu quả cao thì ngoài công tác tổ chức chuẩn bị cho thực nghiệm chương trình thì yếu tố chủ khách quan đến từ đối tượng nghiên cứu cũng rất quan trọng đó là tính tích cực, tính tự giác học tập là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu quyết định chất lượng và hiệu quả học tập của người học. Chính vì vậy mà trong lý luận và phương pháp giáo dục thể chất các chuyên gia đã xếp nguyên tắc tự giác tích cực là nguyên tắc số 01 trong dạy học TDTT. Muốn có được tính tự giác, tích cực thì trong quá trình tổ chức lên lớp giảng viên phải thường xuyên giáo dục về lý tưởng, động cơ mục đích cho người học, trang bị cho học viên những kỹ năng, kỹ xảo đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp tương lai.

Đánh giá hiệu quả của chương trình mới, trên cơ sở thực nghiệm, luận án sử dụng phương pháp so sánh trình tự (giữa trước và sau thực nghiệm) và so

sánh song song (giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng). Trong quá trình nghiên cứu luận án có tham khảo một số công trình nghiên cứu của các tác giả trước đó như: tác giả Trần Vũ Phương (2015), tác giả Đỗ Ngọc Cương (2016), tác giả Nguyễn Văn Hòa (2016), tác giả Nguyễn Thanh Hùng (2017), tác giả Mai Bích Ngọc (2017), tác giả Nguyễn Thanh Liêm (2018),... tác giả Nguyễn Trường Giang (2019), tác giả Trần Thị Thu Hằng (2020)... các công trình nghiên cứu khoa học này cũng sử dụng phương pháp so sánh trình tự và so sánh song song.

Qua các bước thực hiện, nghiên cứu đã tổ chức thực nghiệm chương trình võ thuật ứng dụng CAND mới với thời lượng là 150 tiết chia làm 2 học phần, mỗi học phần là 75 tiết, tương đương 2.5 tín chỉ. Trong đó có 4 tiết lý thuyết, 3 tiết kiểm tra và thực hành 68 tiết, bên cạnh đó cũng có 45 tiết dành cho học viên tự học. Chương trình mới được xây dựng đã thể hiện đầy đủ những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Trong quá trình tổ chức thực nghiệm, luận án cũng quan tâm tới các vấn đề về công tác kiểm tra - đánh giá kết quả thực nghiệm, đây là vấn đề chung thường được các tác giả quan tâm trong quá trình tổ chức thực nghiệm của mình nhằm đảm bảo quá trình thực nghiệm thu được hiệu quả cao nhất.

Chương trình võ thuật ứng dụng CAND được ứng dụng vào trong thực tế giảng dạy (thực nghiệm) bước đầu đã thể hiện được những mặt ưu thế và phù hợp trong tình hình mới, các kết quả sau thực nghiệm có liên quan đến chương trình đều được các giảng viên, học viên đánh giá cao như về mức độ hứng thú, mức độ hài lòng về chương trình mới có tỉ lệ đánh giá cao, không có ý kiến nào đánh giá dưới mức độ bình thường. Các kết quả về kiểm tra thể lực cũng như kết quả học tập khi kết thúc học phần cũng thể hiện được sự vượt trội của nhóm thực nghiệm so với nhóm đối chứng và nhóm ban đầu.

Chính vì sự phù hợp và thực tế cũng như được nhiều ý kiến đánh giá cao về chương trình võ thuật ứng dụng CAND mới xây dựng nên có đến 94% ý kiến cán bộ, giảng viên và 94% ý kiến học viên rất đồng ý và đồng ý áp dụng chương trình mới vào giảng dạy thay thế cho chương trình cũ. Bên cạnh đó cũng có 60%

ý kiến cán bộ giảng viên và 74 ý kiến học viên yêu cầu cần và rất cần thành lập CLB võ thuật ngoại khóa cho học viên rèn luyện. Các ý kiến này là rất hợp lý vì: CLB ngoại khóa TĐTT nói chung và võ thuật nói riêng là sân chơi bổ ích, lành mạnh; là nơi để rèn luyện và duy trì thể chất, nâng cao kỹ năng vận động, điều chỉnh, trau dồi, nâng cao các kỹ thuật đã được học chính khóa; hỗ trợ cho học viên chuyên ngành An ninh thường xuyên tập luyện gắn với nghề nghiệp sau này.

Kết luận chương 3: Từ các kết quả khảo sát, thống kê và nghiên cứu, ở chương 3 này có các kết luận như sau

- Về thực trạng chương trình: Trải qua những giai đoạn khác nhau, dưới sự chỉ đạo trực tiếp từ Tổng Cục xây dựng lực lượng, Bộ Công an, vì thế mà lãnh đạo nhà trường cũng như bộ môn QSVT TĐTT cũng đã thay đổi nội dung, chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên. Song những thay đổi này cho đến nay vẫn chưa phù hợp với điều kiện thực tiễn, bởi nhiều nguyên nhân khác nhau như: phải theo nội dung chương trình mà ngành qui định; điều kiện cơ sở vật chất chưa đáp ứng được; nội dung giảng dạy còn nhiều bất cập; thời lượng giảng dạy cũng không đủ đáp ứng nâng cao trình độ nghiệp vụ và kỹ năng vận dụng võ thuật của học viên. Chính vì thế, nên khi phỏng vấn cán bộ, giảng viên và học viên thì tất cả đều có ý kiến chung nhất là đề nghị thay đổi nội dung chương trình môn học; cần nâng cao trình độ cũng như số lượng giảng viên giảng dạy võ thuật cũng như cơ sở vật chất phù hợp với yêu cầu học tập.

- Về xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND: Qua các bước thực hiện, nghiên cứu đã xây dựng được chương trình võ thuật ứng dụng CAND với thời lượng là 150 tiết chia làm 2 học phần, mỗi học phần là 75 tiết, tương đương 2.5 tín chỉ. Trong đó có 4 tiết lý thuyết, 3 tiết kiểm tra và thực hành 68 tiết, bên cạnh đó cũng có 45 tiết dành cho học viên tự học.

Khi xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND, nghiên cứu đã tiến hành trình tự theo các bước: Phân tích bối cảnh; Xác định mục tiêu của chương trình đào tạo; Thiết kế chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; Lựa chọn xác

định nội dung và cấu trúc môn học; Thiết kế chương trình môn học; Biên soạn tiến trình giảng dạy; Thẩm định chương trình giảng dạy; Triển khai chương trình giảng dạy; Đánh giá chương trình giảng dạy.

Khi hỏi về mức độ hài lòng của học viên về chương trình và việc phân bổ thời gian học chương trình võ thuật mới, đa phần các em đều đánh giá ở mức hài lòng và rất hài lòng chiếm tỉ lệ 90.20%, chỉ có 7.8% đánh giá ở mức bình thường (bảng 3.25).

- Về ứng dụng chương trình vào thực nghiệm: Sau khi ứng dụng chương trình vào thực nghiệm đã cho thấy có sự tăng trưởng nhất định của nhóm thực nghiệm giữa trước và sau thực nghiệm, nhịp độ tăng trưởng đạt từ 3.84% đến 13.56%. Sự thay đổi này đảm bảo độ tin cậy ở ngưỡng xác suất tất cả p đều nhỏ hơn 0.05. Điều này chứng tỏ chương trình nghiên cứu khi ứng dụng vào thực tiễn bước đầu đã đạt được hiệu quả (bảng 3.29).

So sánh kết quả kiểm tra thể lực, kỹ thuật và kết quả học tập đều cho thấy có sự khác biệt giữa nhóm thực nghiệm và các nhóm còn lại, sự khác biệt theo xu hướng nhóm thực nghiệm phát triển tốt hơn.

Khi khảo sát về mức độ hứng thú cũng như sự hài lòng của học viên khi tham gia học chương trình mới thì đa phần các em đều đánh giá từ hứng thú và rất hứng thú (hài lòng và rất hài lòng) đạt tỉ lệ trên 80% và quan trọng hơn là có đến 94% ý kiến CBGV và 94% ý kiến học viên rất đồng ý và đồng ý đưa chương trình mới xây dựng vào thay thế cho chương trình cũ; không có ý kiến nào phản đối việc áp dụng chương trình mới vào thực tế giảng dạy cho học viên trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Từ các kết quả nghiên cứu, luận án đưa ra một số kết luận và kiến nghị như sau:

Kết luận

1. Qua đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật CAND đã có các kết luận sau:

- Thông qua kết quả phân tích lý thuyết và thu thập thông tin nghiên cứu đã lựa chọn được 7 tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật CAND tại Trường ĐH ANND.

- *Về chương trình:* Từ năm 2005 đến 2017 chương trình học võ thuật của trường đã có 3 lần thay đổi về số tiết giảng dạy. Ở giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2014, tổng số tiết cho 2 học phần 240, mỗi học phần 120 tiết, nhưng chỉ dạy 06 tiết lý thuyết ở học phần 1; đến giai đoạn năm 2015 thì tổng số tiết lại giảm đi 50%, chỉ còn 120 tiết cho 2 học phần, nhưng có đến 10 tiết lý thuyết chia đều cho học phần 1 và học phần 2; và đến giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2018 thì lại có sự thay đổi theo chiều hướng tăng về số giờ thực hành với tổng số 168 giờ và cộng thêm 98 giờ các học viên tự học. Chương trình học chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của người học và hiệu quả áp dụng vào thực tế chưa hiệu quả.

- *Về hiệu quả chương trình:* Khi đánh giá hiệu quả chương trình thì có đến 81.25% ý kiến cán bộ, giảng viên và 82.25% ý kiến của học viên chỉ đánh giá ở mức bình thường và không hiệu quả và có đến 70.25% ý kiến học viên cho rằng không hứng thú với nội dung chương trình võ thuật hiện tại.

- *Về thực trạng đội ngũ giảng viên:* Hiện tại trường có 11 giảng viên dạy GDTC với nhiều ngành khác nhau như: võ thuật có 4 giảng viên; bóng đá có 2 giảng viên; bắn súng 1 giảng viên; cầu lông 3 giảng viên và điền kinh có 1 giảng viên. Từ đó cho thấy có nhiều bất cập trong đào tạo và công tác tuyển dụng, theo chương trình học chính khóa thì chỉ có điền kinh, bơi và võ thuật. Nhưng trong đội ngũ giảng viên không có người dạy bơi và giảng viên dạy võ thuật cũng tương đối ít, mặc dù võ thuật là môn học coi như bắt buộc của ngành ANND.

- *Kết quả phân loại thể lực của học viên:* Kết quả thể lực của học viên sau khi đã học xong chương trình GDTC có lệ 15% học viên không đạt ở test chạy 100m; có 5% học viên không đạt ở test chạy 1500m; có 11% học viên không đạt ở test ở test BXTC và có 1% không đạt ở test nằm sấp chống đẩy.

- Về kết quả học tập: Nghiên cứu đã tiến hành thu thập và khảo sát kết quả học tập trên 100 nam học viên Trường ĐH ANND sau khi đã hoàn thành môn học giáo dục thể chất cho thấy: có 9% học viên đạt loại yếu, có 34% học viên đạt loại trung bình, 37% học viên đạt loại khá, có 20% học viên đạt loại giỏi và không có học viên nào đạt loại xuất sắc.

2. Chương trình võ thuật ứng dụng CAND được xây dựng với thời lượng 150 tiết tương đương 5 tín chỉ chia làm 2 học phần. Mỗi học phần 75 tiết, tương đương 2.5 tín chỉ với 4 tiết lý thuyết, 68 tiết thực hành, 3 tiết kiểm tra và 45 tiết tự học. Chương trình đảm bảo được chuẩn về kiến thức, kỹ năng, thái độ, phù hợp với đặc điểm đối tượng về nội dung và hình thức kiểm tra đánh giá.

3. Kết quả thực nghiệm chương trình mới cho học viên Trường ĐH ANND đã thu được các kết quả khả quan, chứng minh được tính ưu việt của chương trình mới. Cụ thể:

- *Đánh giá về hiệu quả chương trình mới:* có 100% ý kiến cán bộ, giảng viên và 100% ý kiến học viên đánh giá ở mức từ bình thường đến rất hiệu quả. Trong khi đó ở chương trình cũ ý kiến đánh giá của cán bộ, giảng viên và học viên ở mức hiệu quả chỉ chiếm 18.75% và 17.75%, còn lại là đánh giá ở mức bình thường và không hiệu quả. Có đến 90% ý kiến học viên cho rằng hứng thú và rất hứng thú với chương trình môn học, chỉ có 10% ý kiến cho rằng bình thường. So với chương trình cũ thì mức độ hứng thú và rất hứng thú chỉ chiếm 29.75% và có đến 70.25% đánh giá ở mức bình thường và không hứng thú. Khi hỏi về mức độ hài lòng của học viên về việc phân bổ thời gian học chương trình võ thuật, đa phần học viên đều đánh giá ở mức hài lòng và rất hài lòng chiếm tỉ lệ 90.20%, chỉ có 7.8% đánh giá ở mức bình thường.

- Đánh giá về thể lực và kỹ thuật: Sau khi TN ở nhóm TN đã có sự tăng trưởng tương đối nhiều, nhịp độ tăng trưởng đạt từ 3.84% đến 13.56%. Sự thay đổi này đảm bảo độ tin cậy ở ngưỡng xác suất tất cả p đều nhỏ hơn 0.05. Điều này chứng tỏ chương trình nghiên cứu khi ứng dụng vào thực tiễn bước đầu đã đạt được hiệu quả.

- Về kết quả học tập đã có sự thay đổi đáng kể, ở nhóm TN không có học viên nào đạt loại yếu, đồng thời tỉ lệ học viên đạt loại giỏi và xuất sắc cũng tăng cao.

Kiến nghị:

Từ những kết luận trên của đề luận án, cho phép đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Đề nghị Ban Giám hiệu, Bộ môn QSVT TDTT Trường ĐH ANND cho phép sử dụng chương trình mới vào thực tiễn giảng dạy cho học viên Trường ĐH ANND trong giai đoạn tiếp theo.

2. Các Trường Đại học, Học viện CAND có thể ứng dụng chương trình võ thuật ứng dụng CAND tại Trường Đại học An ninh nhân dân vào giảng dạy cho học viên.

3. Cần tiếp tục mở rộng xây dựng các chương trình võ thuật CAND tại Trường Đại học An ninh nhân dân nhằm phù hợp với yêu cầu thực tế.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Phạm Chính Trực, Đặng Hà Việt, Nguyễn Trần Hiếu (2022), Xác định các tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường Đại học An ninh nhân dân, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo TDTT*, số 6/2022 - Trường Đại học TDTT TP.HCM.
2. Phạm Chính Trực, Đặng Hà Việt, Nguyễn Trần Hiếu (2022), Đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật cho học viên Trường Đại học An ninh nhân dân, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo TDTT*, số 6/2022 - Trường Đại học TDTT TP.HCM.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A.D. Novicóp – L.P. Mátveep L.P 1990, *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất (Phạm Trọng Thanh – Lê Văn Lãm dịch), tập 1*, NXB TĐTT, Hà Nội.
2. Nguyễn Kỳ Anh, Vũ Đức Thu (1994), Những giải pháp thực thi nhằm cải tiến nâng cao chất lượng GDTC trong các Trường Đại học, *Tuyển tập nghiên cứu Khoa học TĐTT*, Viện Khoa học TĐTT.
3. Bộ Công an, *Thông tư số 24/2013/TT-BCA*, ngày 11/4/2013, Ban hành quy định về tiêu chuẩn rèn luyện thể lực trong lực lượng Công an nhân dân.
4. Bộ Công an, *Kế hoạch số 101/KH-BCA-X11* ngày 04/5/2012, Triển khai nghị quyết số 08/TW ngày 01/12/2011 của Bộ Chính trị (khóa XI).
5. Bộ Công an, *Quyết định số 1065/2004/QĐ-BCA (X14)*, ngày 11/10/2004, Về việc Ban hành quy định về biên soạn, thẩm định, ban hành, sử dụng và quản lý chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy trong CAND.
6. Bộ Công an, *Thông tư số 35/2013/TT-BCA*, ngày 19/7/2013, Hướng dẫn số 346/X11-X14, ngày 8/01/2014 của Tổng cục Chính trị CAND về “Thực hiện quy định chương trình giáo dục, biên soạn giáo trình, tài liệu dạy học trong CAND.
7. Bộ GD&ĐT, *Quyết định 40/2001/QĐ-BGD&ĐT* Về việc ban hành chương trình khung đào tạo Cao đẳng sư phạm, ngày 18/9/2001.
8. Bộ GD&ĐT, *Quyết định số 15/2004/QĐ-BGD&ĐT*, ngày 31/7/2003, Chương trình khung là “Khung quy định cứng về chương trình đào tạo”.
9. Bộ GD&ĐT, *Quyết định số 25/ 2006/QĐ — BGD&ĐT*, ngày 26/06/2006.
10. Bộ GD&ĐT, *Quyết định số 2653 /QĐ-BGD&ĐT*, ngày 25/7/2014.
11. Bộ GD&ĐT, *Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT*, ngày 15/8/2007, Ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.
12. Bộ GD&ĐT, *Quyết định số 65/2007/QĐ-BGD&ĐT*, ngày 1/11/2007.
13. Bộ GD&ĐT, *Quyết định số 72/QĐ-BGD&ĐT*, ngày 23/12/2008.

14. Bộ GD&ĐT, *Thông tư số: 17/2021/TT-BGDĐT*, ngày 22/6/2021, Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
15. Bộ GD&ĐT, *Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT*, Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu.
16. Bộ GD&ĐT, *Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT*, ngày 19/5/2017 Về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.
17. Bộ GD&ĐT, *Thông tư số 25/2015/TT-BGD&ĐT*, ngày 14 tháng 10 năm 2015, Quy định về chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học.
18. Nguyễn Văn Bắc (2005), Nghiên cứu trình độ tập luyện cho VĐV môn Pencak Silat, *Luận văn thạc sĩ*, Trường ĐH TDTT TP.HCM.
19. Chính phủ, *Nghị định số 11/2015/NĐ-CP*, ngày 31 tháng 01 năm 2015, Quy định chương trình GDTC và hoạt động TDTT trong Nhà trường.
20. Lê Thiết Can và các cộng sự (2015), *Giáo trình Xã hội học TDTT*, NXB Đại học Quốc gia, TP.HCM.
21. Nguyễn Đức Chính (2002), *Kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
22. Nguyễn Văn Chung (1999), *Giáo trình Taekwondo*, Nxb TDTT, Hà Nội.
23. Trần Ngọc Cương (2018), Nghiên cứu xây dựng chương trình các môn thể thao tự chọn theo mô hình câu lạc bộ trong đào tạo tín chỉ của học viên Trường Đại học Sài Gòn, *Luận án tiến sĩ*, Trường ĐH TDTT TP.HCM.
24. Đỗ Tuấn Cương (2014), Nghiên cứu các bài tập nhằm phát triển sức mạnh tốc độ kỹ thuật đòn tay cho nam vận động viên karatedo đội tuyển quốc gia, *Luận án tiến sĩ*, Viện khoa học TDTT Hà Nội.
25. Daniel Tanner và Laurel Tanner (1995), *Phát triển chương trình – Lý thuyết trong thực hành*.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

27. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam, (2011) *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
29. Đảng cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết hội nghị lần thứ 2*, BCH Trung ương Đảng CSVN – khóa VIII.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 29 NQ/TW*, ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
31. Hồ Trọng Đạt (2009), Nghiên cứu các bài tập phát triển thể lực chuyên môn cho nam VĐV đội tuyển Vovinam CLB Nghi Xuân – Nghệ An qua 6 tháng tập luyện, *luận văn thạc sĩ*, Trường ĐH TDTT Bắc Ninh
32. Nguyễn Hồng Điệp (2015), Khi nghiên cứu về môn Boxing cho học viên Trường Cao đẳng CSND II, *Luận văn thạc sĩ*, Trường ĐH TDTT TP.HCM.
33. Trần Nam Giao (2017), “Biện pháp thực hiện chương trình giáo dục thể chất theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh”, *Luận án tiến sĩ*, Viện KHTDTT, Hà Nội.
34. Hoàng Hà (2016), Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả học tập môn Giáo dục thể chất cho học viên các Trường thuộc Đại học Quốc gia TP.HCM, *Luận án tiến sĩ*, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội.
35. Nguyễn Thanh Hà (2017), Nghiên cứu xây dựng chương trình Karatedo vào giờ tự chọn tại Trường Cao đẳng Công thương TP.HCM, *Luận văn thạc sĩ*, Trường ĐH TDTT TP.HCM.
36. Nguyễn Trọng Hải (2009), Xây dựng nội dung chương trình giáo dục thể chất cho học sinh các Trường dạy nghề Việt Nam, *Luận án tiến sĩ*, Viện Khoa học TDTT, Hà nội.
37. Lê Trường Sơn Chấn Hải (2012), Đổi mới chương trình Giáo dục thể chất cho học viên các Trường Đại học Sư phạm vùng Trung Bắc theo hướng bồi

- duỡng nghiệp vụ tổ chức hoạt động thể dục thể thao trường học, *Luận án tiến sĩ*, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội.
38. Trần Thị Thu Hằng (2020), Nghiên cứu xây dựng chương trình bơi vũ trang cho học viên Học viện Cảnh sát nhân dân, *Luận án tiến sĩ*, Trường ĐH TDTT Bắc Ninh.
39. Nguyễn Mạnh Hùng (2020), Nghiên cứu các biện pháp khắc phục trạng thái tâm lý xấu trước thi đấu cho vận động viên Karatedo cấp cao Việt Nam, *Luận án tiến sĩ*, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội.
40. Hồ Minh Mộng Hùng (2017), Nghiên cứu hiệu quả một số nội dung võ cổ truyền Việt Nam nhằm phát triển thể chất cho học viên các Trường Đại học vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, *Luận án tiến sĩ*, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội.
41. Nguyễn Thanh Hùng (2017), Xây dựng chương trình giáo dục thể chất học phần tự chọn, ngoại khóa cho viên Đại học Quy Nhơn, *Luận án tiến sĩ*, Trường ĐH TDTT TP.HCM.
42. Bành Quốc Hòa (2015), Nghiên cứu phát triển thể lực cho nam học viên chuyên sâu môn võ cổ truyền, *Luận văn thạc sĩ*, Trường ĐH TDTT TP.HCM.
43. Nguyễn Văn Hòa (2016), Đánh giá chương trình đào tạo Cử nhân ngành huấn luyện thể thao Trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh, *Luận án tiến sĩ*, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.
44. Đặng Vũ Hoạt và cộng sự (1999), *Lý luận dạy học đại học*, NXB TDTT, Hà Nội.
45. Nguyễn Thanh Hoài (2013), Nghiên cứu xây dựng chương trình giảng dạy môn tự chọn Vovinam vào giờ học thể dục cho học sinh Trường THPT Hiệp Bình-Thủ Đức-TPHCM, *Luận văn thạc sĩ*, Trường ĐH TDTT TPHCM.
46. Trịnh Trung Hiếu (2001), *Lý luận và phương pháp pháp thể dục thể thao trong Nhà trường*, Nxb TDTT, Hà Nội.
47. Phạm Văn Hợp (2017), Xây dựng chương trình giảng dạy môn võ Taekwondo ứng dụng trong giảng dạy môn thể dục tự chọn ngoại khóa cho

học sinh Trường THPT Trần Quốc Toản Trảng Bom-Đồng Nai, *Luận văn thạc sĩ*, Trường ĐH TDTT TP.HCM.

48. Đào Hữu Hồ (1996), *xác suất thống kê*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
49. Hiệu trưởng Trường Đại học An ninh nhân dân, *Kế hoạch số 1164/KH-T47*, ngày 19/9/2016.
50. Hiệu trưởng Trường Đại học An ninh nhân dân, *Quyết định số 1256/QĐ-T47*, ngày 19/9/2016.
51. Hiệu trưởng Trường Đại học An ninh nhân dân, *Quyết định số 1709/QĐ-T47*, ngày 27/10/2016.
52. Hiệu trưởng Trường Đại học An ninh nhân dân, *Quyết định số 376/2007/QĐ-T47*, ngày 23/8/2007.
53. Hội đồng phân định kiến thức, *Công văn số 9201/HĐPĐKT-X14*, ngày 8/8/2016, Quy định các trình độ đào tạo thuộc nhóm ngành An ninh và Trật tự xã hội.
54. Hollis L. Caswell và Doak S. Campbell (1935), *Xây dựng chương trình học*, NXB Giáo dục.
55. Nguyễn Đăng Khánh (2017), Nghiên cứu hệ thống bài tập phát triển khả năng linh hoạt cho vận động viên môn Taekwondo TP.HCM, *Luận án tiến sĩ*, Trường ĐHTDTT TP.HCM.
56. Đặng Bá Lãm (2005), *Quản lý Nhà nước về giáo dục – Lý luận và thực tiễn*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
57. Lê Văn Long (2010), Giải pháp nâng cao hiệu quả Giáo dục thể chất cho học viên Học viện Cảnh sát nhân dân, *Tuyển tập nghiên cứu khoa học Giáo dục thể chất và Y tế học đường*, NXB TDTT.
58. Nguyễn Thanh Liêm (2018), Nghiên cứu xây dựng chương trình chuyên sâu môn bóng chuyền cho học viên ngành giáo dục thể chất Trường Đại học Cần Thơ”, *Luận án tiến sĩ*, Trường ĐH TDTT TP.HCM.
59. Hồ Chí Minh, *Theo báo Cứu quốc số 199*, ngày 27/3/1946.

60. Hồ Chí Minh (1958), Trích: *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ Tịch*, tập1, NXB Sự thật.
61. Hồ Chí Minh (1957), Trích: *Thư Chủ Tịch Hồ Chí Minh gửi Thanh niên và Thiếu nhi*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
62. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập* (tập 8, tr 263-264), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
63. Phan Thanh Mỹ (2013), Nghiên cứu lựa chọn môn thể thao thích hợp đối với sự phát triển thể chất của nữ học viên Trường ĐH KHXH&NV-TPHCM, *Luận văn thạc sĩ*, Trường ĐH TDTT TPHCM.
64. Huỳnh Hồng Ngọc (2019), Nghiên cứu lựa chọn hệ thống bài tập phát triển thể lực chuyên môn cho nữ vận động viên Taekwondo 12 - 14 tuổi Thành phố Hồ Chí Minh, *Luận án tiến sĩ*, Trường ĐH TDTT TP.HCM.
65. Đặng Hồng Nhung (2011), Nghiên cứu tố chất thể lực chuyên môn để nâng cao hiệu quả một kỹ thuật tấn công của vận động viên nữ Karatedo đội tuyển quốc gia, *Luận án tiến sĩ*, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội.
66. Nguyễn Cẩm Ninh (2012), Nghiên cứu xây dựng nội dung giảng dạy cử nhân quản lý TDTT, *Luận án tiến sĩ*, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội.
67. Peter F. Oliva (2006) (Biên dịch-Nguyễn Kim Dung), Xây dựng chương trình học, Nxb Giáo dục.
68. Quốc hội, Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được Quốc hội Khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 7 ngày 14/6/2019 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2020.
69. Nguyễn Thị Quyên (2016), Nghiên cứu nội dung và tiêu chuẩn đánh giá kết quả học tập theo chương trình môn học giáo dục thể chất các Trường Đại học, *Luận án tiến sĩ*, Trường ĐH TDTT Bắc Ninh.
70. Ronald C.Doll (1996), *Cải tiến chương trình*, NXB Giáo dục, TP.HCM.
71. Ralph W.Tyler (1949), *Các nguyên tắc cơ bản của chương trình giảng dạy và việc hướng dẫn*, University of Chicago Press.

72. Nguyễn Ngọc Sin (2017), Nghiên cứu xây dựng chương trình ngoại khóa môn võ Taekwondo cho học sinh Trường THCS Phú Mỹ Thành phố Thủ Dầu một tỉnh Bình Dương, *Luận văn thạc sĩ*, Trường ĐH TDTT TP.HCM.
73. Nguyễn Xuân Sinh (1999) giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học TDTT, NXB TDTT.
74. S.H. Choi (1990), *Taekwondo song đấu tự do* (Biên dịch Vũ Xuân Thành, Vũ Xuân Long, Nxb TDTT, Hà nội.
75. Taba Hilda (1962), *Xây dựng chương trình – Lý thuyết và thực hành*, NXB Giáo dục.
76. Nguyễn Đức Tăng (2009), *Giáo trình Võ thuật Công an nhân dân*, NXB CAND.
77. Thiều Tân Thế (2019), Ứng dụng nhóm phương pháp dạy học các môn trong chương trình giáo dục thể chất ở Học viện An ninh nhân dân, *Luận án tiến sĩ*, Viện Khoa học TDTT.
78. Nguyễn Minh Thư (2018), Cải tiến chương trình giáo dục thể chất cho học viên Đại học Quốc gia Hà Nội, *Luận án tiến sĩ*, Viện Khoa học TDTT.
79. Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn Kim Minh, Trần Quốc Tuấn (2002), *đánh giá trình độ tập luyện cho VĐV Karatedo*, NXB TDTT.
80. Thông tư liên bộ, số 89/TT-LB, ngày 26/7/1989.
81. Thông tư liên tịch, số 05/2005/TTLT-BCA-UBTDTT, ngày 29/4/2005 về việc ban hành tiêu chuẩn rèn luyện thể lực trong lực lượng Công an nhân dân.
82. Thủ tướng, *Quyết định số 2160/QĐ-TTg*. Phê duyệt “Quy hoạch phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
83. Thủ tướng, *Quyết định số 154/2003/QĐ-TTg*, ngày 30/7/2003.
84. Thủ tướng, *Quyết định số 1982/QĐ-TTg*, Ngày 18/10/2016, Ban hành phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.
85. Trương Hoài Trung, Lê Ngọc Trung, Khổng Trung Thắng (2018), Nghiên cứu thực trạng phát triển thể chất của học viên Trường Đại học Nha Trang

bằng các hoạt động ngoại khóa, *Tạp chí Khoa học và đào tạo TĐTT*, Trường ĐH TĐTT TP.HCM.

86. Vũ Đức Thu, Phùng Thị Hoà, Vũ Bích Huệ, Nguyễn Trọng Hải (2000), *Nghiên cứu đánh giá thực trạng công tác GDTC và phát triển TĐTT trong Nhà trường các cấp*, NXB TĐTT.
87. Trường Đại học ANND, *50 năm xây dựng và trưởng thành Trường Đại học An ninh nhân dân*.
88. *Từ điển Giáo dục học* (2001), NXB Hà Nội.
89. Tổng cục II, Tài liệu học tập (1995), *Kỹ thuật đánh bắt địch*, NXB Quân đội nhân dân.
90. Tổng cục Xây dựng lực lượng, *Quyết định số 9435/QĐ-X11-X14*, ngày 15/11/2010, “Ban hành chương trình môn học GDTC dùng cho trình độ đại học CAND.
91. Tổng cục Xây dựng lực lượng, *Quyết định số 955/QĐ-X11-X14*, ngày 27/6/2006, Về việc “Ban hành chương trình môn học Võ thuật dùng cho bậc đại học Công an nhân dân”.
92. Tổng cục Xây dựng lực lượng, *Công văn số 9201/HĐPĐKT-X14*, ngày 8/8/2016 của Hội đồng phân định kiến thức.
93. UNESCO, United Nation Educational Scientific and Cultural Organization.
94. Đỗ Vĩnh, Huỳnh Trọng Khải (2008), *Giáo trình thống kê học trong thể dục thể thao*, NXB TĐTT, Hà Nội.
95. Nguyễn Đức Văn (2000) *Phương pháp thống kê trong TĐTT*, NXB TĐTT, Hà Nội.
96. V.X. Ivanôp (1995), *những cơ sở của toán học thống kê*, NXB TĐTT, Hà Nội.
97. Viện Nghiên cứu giáo dục – Trường ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (2003), *Kỹ yếu Hội thảo xây dựng chương trình đào tạo Đại học*, NXB Giáo dục, TP.HCM.
98. Nguyễn Như Ý (1999), *Từ điển tiếng việt*, NXB Văn hóa Thông tin.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

BỘ CÔNG AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ANND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU PHÒNG VẤN CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN

(V/v lựa chọn tiêu chí đánh giá thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật)

Kính gửi:.....

Nhằm mục đích đánh giá thực trạng chương trình võ thuật CAND tại Trường ĐH ANND, từ đó xây dựng chương trình võ thuật ứng dụng CAND mới đáp ứng nhu cầu và thực tiễn công tác cho sinh viên.

Kính nhờ quý thầy/cô cho biết cần có tiêu chí nào để đánh giá một cách toàn diện về thực trạng chương trình? Xin vui lòng viết ý kiến của thầy/cô vào các khoảng trống của từng mục dưới đây: (Xác định thông tin lựa chọn bằng cách đánh dấu vào các ô tương ứng. Các quy ước đánh dấu: **đánh dấu X vào ô chọn, lưu ý: (1) Rất không cần thiết, (2) Không cần thiết, (3) Bình thường, (4) Cần thiết, (5) Rất cần thiết**).

Xin chân thành cảm ơn!

TT	Các tiêu chí	Mức đánh giá					Ghi chú
		5	4	3	2	1	
1	Nội dung, chương trình giảng dạy						
2	Điều kiện đội ngũ giảng viên giảng dạy						
3	Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập						
4	Mức độ phối hợp giữa các đơn vị						
5	Tính hứng thú học tập môn võ thuật CAND của học viên						
6	Trình độ thể lực của sinh viên						
7	Kết quả học tập						
8	Ý kiến bổ sung:.....						

TP. HCM, ngàythángnăm.....

Người thực hiện

Người được phỏng vấn

Phụ lục 2

BỘ CÔNG AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ANND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU PHỎNG VẤN CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN

(Về thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật trong Trường ĐH ANND)

Nhằm mục đích phục vụ cho việc nghiên cứu của luận án tiến sĩ về chương trình giảng dạy võ thuật ứng dụng Công an Nhân dân tại Trường Đại học An ninh Nhân dân. Tôi có tiến hành khảo sát một số vấn đề liên quan đến nội dung nghiên cứu. Bằng thực tiễn và kinh nghiệm từng trải, kính mong các đồng chí bớt chút ít thời gian quý báu của mình giúp tôi trả lời một số câu hỏi trong bảng khảo sát này. Những thông tin mà các đồng chí cung cấp là cơ sở rất quan trọng để chúng tôi đưa vào vấn đề nghiên cứu và những thông tin này chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu của luận án này, không sử dụng vào mục đích khác. **(Đánh dấu x vào đáp án lựa chọn)**

Trân trọng!

I. Thông tin cá nhân:

1. Họ và tên:.....2. Giới tính: nam nữ
3. Năm sinh:.....4. Nghề nghiệp:.....
5. Học hàm, học vị:.....6. Chức vụ:.....
7. Đơn vị công tác:.....

II. Bảng câu hỏi:

Câu 1: Theo đồng chí, sự quan tâm của lãnh đạo nhà trường đối với môn võ ở mức độ nào?

- Rất quan tâm - Quan tâm - Bình thường
- Không quan tâm - Rất không quan tâm

Câu 2: Theo đồng chí, chương trình giảng dạy võ thuật hiện tại có phù hợp?

- Rất phù hợp - Phù hợp - Bình thường
- Không phù hợp - Rất không phù hợp

Câu 3: Theo đồng chí, nội dung võ thuật đang giảng dạy cho sinh viên hiện nay có đáp ứng với yêu cầu thực tế không?

- Rất đáp ứng - Đáp ứng - Bình thường
- Không đáp ứng - Rất không đáp ứng

Câu 4: Theo đồng chí, việc sắp xếp thời gian học liên tục như hiện nay có phù hợp không?

- Rất phù hợp - Phù hợp - Bình thường
- Không phù hợp - Rất không phù hợp

Câu 5: Theo đồng chí, việc phân phối thời lương như hiện nay có phù hợp không?

- Rất phù hợp - Phù hợp - Bình thường
- Không phù hợp - Rất không phù hợp

Câu 6: Theo đồng chí, áp dụng test đánh giá như hiện nay cho sinh viên có phù hợp không?

- Rất phù hợp - Phù hợp - Bình thường
- Không phù hợp - Rất không phù hợp

Câu 7: Theo đồng chí, số lượng sinh viên/lớp như hiện nay (60sv/lớp) có phù hợp không?

- Rất phù hợp - Phù hợp - Bình thường
- Không phù hợp - Rất không phù hợp

Câu 8: Theo đồng chí, số lượng sinh viên/lớp bao nhiêu là hợp lí?

- 30 – 35 - 35 – 40. - 40 – 45 - 45 - 50
- Ý kiến khác:.....

Câu 9: Đồng chí có nhận xét gì về thái độ của sinh viên khi học chương trình võ thuật hiện nay?

- Rất tích cực - Tích cực - Bình thường
- Không tích cực - Rất không tích cực

Câu 11: Đồng chí có đánh giá gì về hiệu quả chương trình hiện tại?

- Rất hiệu quả - Hiệu quả - Bình thường
- Không hiệu quả - Rất không hiệu quả

Câu 12: Theo đồng chí có đồng ý áp dụng chương trình mới vào giảng dạy không thực tế không?

- Rất đồng ý - Đồng ý - Bình thường
- Không đồng ý - Rất không đồng ý

Câu 13: Theo đồng chí có cần thành lập CLB TDTT ngoại khóa không?

- Rất cần - Cần - Bình thường
- Không cần - Rất không cần

Người phỏng vấn

Tp.HCM, ngàytháng.....năm

Người được phỏng vấn

Phụ lục 3

BỘ CÔNG AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ANND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU PHÒNG SINH VIÊN

(Về thực trạng chương trình giảng dạy võ thuật trong Trường ĐH ANND)

Nhằm mục đích phục vụ cho việc nghiên cứu của luận án tiến sĩ về chương trình giảng dạy võ thuật ứng dụng Công an Nhân dân tại Trường Đại học An ninh Nhân dân. Tôi có tiến hành khảo sát một số vấn đề liên quan đến nội dung nghiên cứu. Qua quá trình học tại trường, kính mong các đồng bớt chút ít thời gian quý báu của mình giúp tôi trả lời một số câu hỏi trong bảng khảo sát này. Những thông tin mà các đồng chí cung cấp là cơ sở rất quan trọng để chúng tôi đưa vào vấn đề nghiên cứu và những thông tin này chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu của luận án này, không sử dụng vào mục đích khác. ***(Đánh dấu x vào đáp án lựa chọn)***

Trân trọng!

I. Thông tin cá nhân:

1. Họ và tên:.....2. Giới tính: nam nữ
3. Năm sinh:..... 4. Niên khóa:.....
5. Chuyên ngành:.....

II. Bảng câu hỏi:

Câu 1: Theo đồng chí, sự quan tâm của lãnh đạo nhà trường đối với môn võ ở mức độ nào?

- Rất quan tâm - Quan tâm - Bình thường
- Không quan tâm - Rất không quan tâm

Câu 2: Theo đồng chí, chương trình giảng dạy võ thuật hiện tại có phù hợp?

- Rất phù hợp - Phù hợp - Bình thường
- Không phù hợp - Rất không phù hợp

Câu 3: Theo đồng chí, nội dung võ thuật đang giảng dạy cho sinh viên hiện nay có đáp ứng với yêu cầu thực tế không?

- Rất đáp ứng - Đáp ứng - Bình thường
- Không đáp ứng - Rất không đáp ứng

Câu 4: Theo đồng chí, việc sắp xếp thời gian học liên tục như hiện nay có phù hợp không?

- Rất phù hợp - Phù hợp - Bình thường
- Không phù hợp - Rất không phù hợp

Câu 5: Theo đồng chí, việc phân phối thời lương như hiện nay có phù hợp không?

- Rất phù hợp - Phù hợp - Bình thường
- Không phù hợp - Rất không phù hợp

Câu 6: Theo đồng chí, áp dụng test đánh giá như hiện nay cho sinh viên có phù hợp không?

- Rất phù hợp - Phù hợp - Bình thường
- Không phù hợp - Rất không phù hợp

Câu 7: Theo đồng chí, số lượng sinh viên/lớp như hiện nay (60sv/lớp) có phù hợp không?

- Rất phù hợp - Phù hợp - Bình thường
- Không phù hợp - Rất không phù hợp

Câu 8: Theo đồng chí, số lượng sinh viên/lớp bao nhiêu là hợp lí?

- 30 – 35 - 35 – 40. - 40 – 45 - 45 - 50
- Ý kiến khác:.....

Câu 9: Đồng chí có nhận xét gì về thái độ của sinh viên khi học chương trình võ thuật hiện nay?

- Rất tích cực - Tích cực - Bình thường
- Không tích cực - Rất không tích cực

Câu 11: Đồng chí có đánh giá gì về hiệu quả chương trình hiện tại?

- Rất hiệu quả - Hiệu quả - Bình thường
- Không hiệu quả - Rất không hiệu quả

Câu 12: Đồng chí tự đánh giá mức độ hứng thú của mình khi học chương trình võ thuật hiện nay.

- Rất hứng thú
- Hứng thú
- Bình thường
- Không hứng thú
- Rất không hứng thú

Câu 13: Đồng chí có thường xuyên tập luyện TDTT ngoại khóa không?

- Thường xuyên
- Không thường xuyên
- Thỉnh thoảng
- Không tham gia

Câu 14: Theo đồng chí có đồng ý áp dụng chương trình mới vào giảng dạy không thực tế không?

- Rất đồng ý
- Đồng ý
- Bình thường
- Không đồng ý
- Rất không đồng ý

Câu 15: Theo đồng chí có cần thành lập CLB TDTT ngoại khóa không?

- Rất cần
- Cần
- Bình thường
- Không cần
- Rất không cần

Tp.HCM, ngàytháng.....năm

Người phỏng vấn

Người được phỏng vấn

Phụ lục 4

BỘ CÔNG AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ANND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU PHÒNG VẤN CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN

(Mức độ phối hợp giữa các đơn vị trong trường với bộ môn QSVT TDDT)

Kính gửi đồng chí:.....

Nhằm mục đích phục vụ cho việc nghiên cứu của luận án tiến sĩ về chương trình giảng dạy võ thuật ứng dụng Công an Nhân dân tại trường Đại học An ninh Nhân dân. Tôi có tiến hành khảo sát một số vấn đề liên quan đến nội dung nghiên cứu. Thông qua thực tiễn công tác tại trường, kính mong các đồng chí bớt chút ít thời gian quý báu của mình giúp tôi trả lời một số câu hỏi trong bảng khảo sát này. Những thông tin mà các đồng chí cung cấp là cơ sở rất quan trọng để chúng tôi đưa vào vấn đề nghiên cứu và những thông tin này chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu của luận án này, không sử dụng vào mục đích khác. **(Đánh dấu x vào đáp án lựa chọn)**

Trân trọng!

Câu hỏi: Đồng chí đánh giá như thế nào về mức độ phối hợp giữa các đơn vị trong trường với bộ môn QSVT TDDT

TT	Đơn vị	Nội dung	Mức độ phối hợp			
			Rất tốt	Tốt	Bình thường	Không phối hợp
1	Ban Giám hiệu	Xin chủ trương				
2	Phòng Đào tạo	Quản lý chương trình; sắp xếp lịch dạy; quản lý điểm,				
3	Phòng CTSV	Hỗ trợ, tư vấn, quản lý, định hướng cho sinh viên				
4	Phòng TCCB	Quản lý hồ sơ; thẩm định văn bằng				
5	Phòng QTTB	Quy hoạch, sửa chữa, đầu tư xây dựng CSVC				

6	Phòng NCKH	Hỗ trợ, định hướng NCKH; tổ chức hội thảo khoa học				
7	Phòng tài vụ	Các chi phí hoạt động; học phí, bảo hiểm...				
8	Đoàn TN, Hội SV	Các hoạt động đoàn, hội; hỗ trợ phát triển các kỹ năng mềm...				

Ý kiến đánh giá khác:.....
.....

Chân thành cảm ơn đồng chí

Người phỏng vấn

TP.HCM, ngày.....tháng.....năm.....

Người được phỏng vấn

Phụ lục 5

**BỘ CÔNG AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ANND**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

PHIẾU PHÒNG VẤN CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN

(Về nội dung giảng dạy võ thuật ứng dụng trong Trường Đại học ANND)

Nhằm mục đích phục vụ cho việc nghiên cứu của luận án tiến sĩ về chương trình giảng dạy võ thuật ứng dụng Công an Nhân dân tại trường Đại học An ninh Nhân dân. Tôi có tiến hành khảo sát một số vấn đề liên quan đến nội dung nghiên cứu. Bằng thực tiễn và kinh nghiệm từng trải, kính mong các đồng chí bớt chút ít thời gian quý báu của mình giúp tôi trả lời một số câu hỏi trong bảng khảo sát này. Những thông tin mà các đồng chí cung cấp là cơ sở rất quan trọng để chúng tôi đưa vào vấn đề nghiên cứu và những thông tin này chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu của luận án này, không sử dụng vào mục đích khác. ***(Đánh dấu x vào đáp án lựa chọn)***

Trân trọng!

I. Thông tin cá nhân:

1. Họ và tên:.....
2. Giới tính: nam nữ
3. Năm sinh:.....
4. Học hàm, học vị:.....
5. Trình độ chuyên môn:.....
6. Chuyên ngành đào tạo:.....
7. Chức vụ:.....
8. Thâm niên công tác:.....
9. Đơn vị công tác:.....

II. Nội dung giảng dạy: Học phần I

Câu 1: Xin đồng chí cho biết nội dung giảng dạy lý thuyết của môn võ thuật ứng dụng bao gồm?

- Cơ sở lý luận TDDT
- Sinh lý học trong võ thuật
- Tâm lý học trong võ thuật
- Phương pháp học tập TDDT
- Khái niệm võ thuật CAND

- Vai trò và vị trí của môn võ thuật CAND
- Sự hình thành và phát triển võ thuật CAND
- Tính chất cơ bản của võ thuật
- Tầm quan trọng của võ thuật ứng dụng đối với sinh viên ngành ANND
- Ý nghĩa, tác dụng của võ thuật ứng dụng
- Những nguyên lý kỹ thuật của võ thuật ứng dụng
- Ý kiến khác:.....

Câu 2: Xin đồng chí cho biết những nội dung thực hành cần giảng dạy?

- *Tấn pháp:* + Tấn trước ngắn + Tấn trước dài + Tấn trung bình
 + Hạc tấn + Hồ tấn + Tấn chéo chân
- *Bộ pháp:* + Di chuyển tiến + Di chuyển lùi + Di chuyển ngang
 + Di chuyển chéo 45⁰ + Các bước xoay
 + Các bước nhảy
- *Kỹ thuật đòn tay:*
 - + Đấm thẳng + Đấm ngang + Đấm móc
 - + Kỹ thuật chặt vát thuận + Kỹ thuật chặt vát nghịch
 - + Kỹ thuật chặt dọc về sau + Kỹ thuật đánh chỏ phía trước
 - + Kỹ thuật đánh chỏ ngang + Kỹ thuật đánh chỏ phía sau
 - + Kỹ thuật đánh chỏ vòng + Kỹ thuật xia bằng các ngón tay
- *Kỹ thuật đòn chân:*
 - + Đá vòng + Đạp thẳng + Đạp ngang
 - + Kỹ thuật đá móc + Kỹ thuật rê đệm đá + Kỹ thuật đánh gối
 - + Kỹ thuật đá quét trước + Kỹ thuật đá quét sau
- *Kỹ thuật đánh ngã:*
 - + Quật qua hông + Quật qua vai + Quét ngã
 - + Bay ôm quật + Bay chân kẹp hông quật + Bay chân kẹp cổ
- *Các kỹ thuật phòng thủ:*
 - + Kỹ thuật gạt đỡ thấp + Kỹ thuật gạt đỡ cao + Kỹ thuật gạt tạt
 - + Kỹ thuật gạt hắc ra ngang sườn + Kỹ thuật gạt chặt ra ngang sườn

- *Kỹ thuật tránh né:*

+ Kỹ thuật tránh né sang phải-trái + Kỹ thuật tránh ngựa về sau

+ Kỹ thuật tránh luồn từ phải sang trái và ngược lại

- *Kỹ thuật ngã cơ bản:*

+ Kỹ thuật ngã nghiêng sang trái-phải + Kỹ thuật ngã sấp

+ Kỹ thuật ngã sấp lộn ngựa + Kỹ thuật ngã ngựa lộn sấp

- *Các kỹ thuật phối hợp:*

+ Phối hợp di chuyển – tấn công

+ Phối hợp di chuyển – phòng thủ - tấn công

+ Phối hợp di chuyển – tấn công – phòng thủ

Câu 3: Theo đồng chí, trong tập luyện và thi đấu võ thuật ứng dụng CAND thi cần tập các bài tập phát triển thể lực nào?

- Các bài tập phát triển sức nhanh

- Các bài tập phát triển sức mạnh

- Các bài tập phát triển sức bền

- Các bài tập khả năng phối hợp vận động

- Các bài tập sức mạnh bộc phát

- Các bài tập sức mạnh tốc độ

- Ý kiến khác:.....

Câu 4: Theo đồng chí, trong tập luyện võ thuật ứng dụng CAND cần thiết rèn luyện những năng lực?

- Khả năng quan sát

- Tâm lý, ý chí

- Khả năng phán đoán

- Năng phản ứng

- Ý kiến khác:.....

Câu 5: Theo đồng chí, các nội dung nào phù hợp để kiểm tra vừa phát triển thể lực chuyên môn vừa hoàn thiện kỹ thuật?

- Đấm thẳng tay trước - Đấm thẳng tay sau - Đấm vòng

- Đấm móc - Chặt vát thuận – nghịch - Kỹ thuật đánh chỗ

- Đá vòng - Lướt đá - Đạp thẳng
- Đạp ngang chân trước - Đạp ngang chân sau - Kỹ thuật đánh gối
- Quạt qua vai - Quạt qua hông - Quạt qua đầu
- Ngã người quạt
- Ý kiến khác:.....

III. Nội dung giảng dạy: Học phần II

Câu 1: Xin đồng chí cho biết nội dung giảng dạy lý thuyết của môn võ thuật ứng dụng bao gồm?

- Xác định những điểm trọng yếu trên cơ thể
- Phòng ngừa và sơ cấp cứu những chấn thương thông thường
- Chiến thuật trong truy bắt tội phạm
- Luật thi đấu võ thuật ứng dụng Công an Nhân dân
- *Kỹ thuật đâm dao:*
 - + Kỹ thuật đâm dao thẳng + Kỹ thuật đâm từ trên xuống
 - + Kỹ thuật đâm ngang thuận + Kỹ thuật đâm dao nghịch
 - + Kỹ thuật đâm xóc từ dưới + Kỹ thuật đâm dao ra sau
- *Vụt gậy ngắn:*
 - + Kỹ thuật vụt gậy ngắn thẳng từ trên xuống
 - + Vụt chéo từ trên xuống bên thuận
 - + Vụt chéo từ trên xuống bên nghịch
 - + Vụt ngang + Vụt thấp vào chân
- *Các tình huống đánh bắt đối phương bất ngờ:*
 - + Bất ngờ tạt tay – đánh đố - quạt ngã
 - + Bất ngờ giật tay – đá móc.
 - + Giật tay – giật tóc – đạp khuỷu gối
 - + Giật chân – húc vai – đẩy ngã sấp
 - + Ôm quạt
- *Các tình huống phản đòn khi bị đối phương tấn công bằng tay, chân:*
 - + Phản đòn khi đối phương đâm thẳng
 - + Phản đòn khi đối phương đâm ngang

- + Phản đòn khi đối phương đâm móc
 - + Phản đòn khi đối phương đạp ngang
 - + Phản đòn khi đối phương bay đạp thẳng từ phía trước
 - + Phản đòn khi đối phương đá vòng
 - Các tình huống phản đòn khi bị đối phương tấn công bằng dao găm:
 - + Phản đòn khi bị đối phương dùng dao đâm vát thuận, nghịch
 - + Phản đòn khi bị đối phương dùng dao đâm sườn thuận - nghịch
 - + Phản đòn khi bị đối phương dùng dao đâm xóc
 - Phản đòn khi bị đối phương tấn công bằng gậy ngắn:
 - + Phản đòn khi bị đối phương đánh bổ thượng
 - + Phản đòn khi bị đối phương vụt vát thuận
 - + Phản đòn khi bị đối phương vụt sườn thuận, nghịch
 - + Phản đòn khi bị đối phương đánh vào ống chân
 - Đánh bắt khi đối phương sử dụng súng ngắn không chế phía trước:
 - + Đánh súng cách 1 – 1,5m: đánh xóc súng-đá quét-quật ngã
 - + Đánh súng sát bụng: Đánh tạt tay gánh bẻ
 - Đánh bắt khi đối phương sử dụng súng ngắn không chế phía sau:
 - + Đánh súng cách 1 – 1,5m: tạt tay súng-đạp sườn
 - + Đánh súng sát lưng: Chặt tay súng-chặt gáy-đâm móc
 - Xây dựng các tình huống đánh bắt tổng hợp và nâng cao:
 - + Tình huống 1 đánh 1 + Tình huống 1 đánh 2
 - + Tình huống 1 đánh 3 + Tình huống 2 đánh 5
 - Tình huống bắt, khám xét người và khóa trái dẫn giải:
 - + Bắt người ở những không gian khác nhau (đông người, vắng người, có chướng ngại vật...)
 - + Khám người ở các tư thế quì, nằm, đứng...
 - Ý kiến khác:.....
- Câu 3:** Theo đồng chí, trong tập luyện và thi đấu võ thuật ứng dụng CAND thi cần tập các bài tập phát triển thể lực nào?
- Các bài tập phát triển sức nhanh
 - Các bài tập phát triển sức mạnh

- Các bài tập phát triển sức bền
- Các bài tập khả năng phối hợp vận động
- Các bài tập sức mạnh bộc phát
- Các bài tập sức mạnh tốc độ
- Ý kiến khác:.....

Câu 4: Theo đồng chí, trong tập luyện võ thuật ứng dụng CAND cần thiết rèn luyện những năng lực?

- Khả năng quan sát
- Tâm lý, ý chí
- Khả năng phán đoán
- Năng phản ứng
- Năng lực phối hợp tác chiến
- Ý kiến khác:.....

Câu 5: Theo đồng chí, các nội dung nào phù hợp để kiểm tra vừa phát triển thể lực chuyên môn vừa hoàn thiện kỹ thuật?

- Xây dựng các tình huống đấu tập
- Tay không chống vũ khí - Thi đấu tính điểm
- Bất ngờ tạt tay – đánh đố - quật ngã
- Bất ngờ giật tay – đá móc
- Giật tay – giật tóc – đập khuỷu gối
- Giật chân – húc vai – đẩy ngã sấp
- Ý kiến khác:.....

Chân thành cảm ơn đồng chí

TP.HCM, ngày.....tháng.....năm 2018

Người phỏng vấn

Người được phỏng vấn

Phụ lục 6

Kết quả phỏng vấn nội dung giảng dạy võ thuật CAND 1

Học phần I		Lần	Đồng ý	Tỉ lệ %	Không đồng ý	Tỉ lệ %	X ²
Lý thuyết	Tâm lý học trong võ thuật	1	20	76.92	6	23.07	0.0
		2	20	76.92	6	23.07	
	Khái niệm võ thuật CAND	1	21	80.76	5	19.23	0.13
		2	22	84.61	4	15.38	
	Sinh lý học TDDT	1	6	23.07	20	76.92	3.05
		2	12	46.15	14	53.84	
	Sự hình thành và phát triển võ thuật CAND	1	20	76.92	6	23.07	0.11
		2	21	80.76	5	19.23	
	Vai trò và vị trí của môn võ thuật CAND	1	23	88.46	3	11.53	0.16
		2	22	84.61	4	15.38	
	Tầm quan trọng của võ thuật ứng dụng đối với sinh viên ngành ANND	1	24	92.30	2	7.69	0.75
		2	22	84.61	4	15.38	
	Ý nghĩa, tác dụng của võ thuật ứng dụng	1	21	80.76	5	19.23	0.59
		2	23	88.46	3	11.53	
	Phương pháp giảng dạy GDTC	1	15	57.69	11	42.30	2.78
		2	9	34.61	17	65.38	
Các nguyên tắc trong giảng dạy và huấn luyện võ thuật	1	13	50	13	50	0.77	
	2	18	69.23	8	30.76		
Những nguyên lý kỹ thuật của võ thuật ứng dụng	1	22	84.61	4	15.38	0.0	
	2	22	84.61	4	15.38		
Thực hành kỹ thuật võ thuật ứng dụng	1. Tấn pháp						
	Tấn trước ngắn	1	24	92.30	2	7.69	0.0
		2	24	92.30	2	7.69	
	Tấn trước dài	1	23	88.46	3	11.53	0.16
		2	22	84.61	4	15.38	
	Tấn đứng 1 chân (hạc tấn)	1	5	19.23	21	8.07	3.25
		2	11	42.30	15	57.69	
	Tấn sau	1	12	46.15	14	53.84	1.94
		2	17	65.38	9	34.61	
	Tấn trung bình	1	21	80.76	5	19.23	0.11
		2	20	76.92	6	23.07	
	2. Bộ pháp						
	Di chuyển tiến	1	21	80.76	5	19.23	0.0
		2	21	80.76	5	19.23	
	Di chuyển lùi	1	20	76.92	6	23.07	0.49
		2	22	84.61	4	15.38	
	Di chuyển ngang	1	23	88.46	3	11.53	0.22
		2	24	92.30	2	7.69	
	Di chuyển chéo 45 ⁰	1	24	92.30	2	7.69	0.22
		2	23	88.46	3	11.53	
Các bước xoay	1	21	80.76	5	19.23	0.0	
	2	21	80.76	5	19.23		
3. Kỹ thuật đòn tay							
Đấm thẳng	1	25	96.15	1	3.84	0.0	
	2	25	96.15	1	3.84		

Đảm ngang	1	22	84.61	4	15.38	0.13
	2	21	80.76	5	19.23	
Đảm móc	1	24	92.30	2	7.69	0.0
	2	24	92.30	2	7.69	
Kỹ thuật chặt vát thuận	1	22	84.61	4	15.38	0.13
	2	21	80.76	5	19.23	
Kỹ thuật chặt vát nghịch	1	20	76.92	6	23.07	0.11
	2	21	80.76	5	19.23	
Kỹ thuật đánh chỗ phía trước	1	21	80.76	5	19.23	0.49
	2	21	80.76	5	19.23	
Kỹ thuật đánh chỗ ngang	1	20	76.92	6	23.07	0.0
	2	20	76.92	6	23.07	
Kỹ thuật đánh chỗ phía sau	1	21	80.76	5	19.23	0.13
	2	22	84.61	4	15.38	
Kỹ thuật đánh chỗ vòng	1	20	76.92	6	23.07	0.0
	2	20	76.92	6	23.07	
4. Kỹ thuật đòn chân						
Đá vòng	1	24	92.30	2	7.69	0.35
	2	25	96.15	1	3.84	
Đạp thẳng	1	25	96.15	1	3.84	0.0
	2	25	96.15	1	3.84	
Đạp ngang	1	24	92.30	2	7.69	0.35
	2	25	96.15	1	3.84	
Đá lướt chân trước	1	8	30.76	18	69.23	3.77
	2	16	61.53	10	38.46	
Đạp vòng sau	1	5	19.23	21	80.76	3.25
	2	11	42.30	15	57.69	
Kỹ thuật đá móc	1	22	84.61	4	15.38	0.13
	2	21	80.76	5	19.23	
Kỹ thuật đánh gối	1	23	88.46	3	11.53	0.22
	2	24	92.30	2	7.69	
Kỹ thuật đá quét trước	1	22	84.61	4	15.38	0.0
	2	22	84.61	4	15.38	
Kỹ thuật đá quét sau	1	21	80.76	5	19.23	0.0
	2	21	80.76	5	19.23	
5. Kỹ thuật quật ngã						
Quật qua hông	1	23	88.46	3	11.53	0.22
	2	24	92.30	2	7.69	
Quật qua vai	1	20	76.92	6	23.07	0.11
	2	21	80.76	5	19.23	
Ôm vật ngã ra sau	1	15	57.69	11	42.30	1.23
	2	11	42.30	15	57.69	
Ôm cổ đối phương vật	1	3	11.53	23	88.46	1.98
	2	7	26.92	19	73.07	
Bay ôm quật	1	20	76.92	6	23.07	0.0
	2	20	76.92	6	23.07	
6. Kỹ thuật phòng thủ						
Kỹ thuật gạt đỡ thấp	1	23	88.46	3	11.53	0.22
	2	24	92.30	2	7.69	

	Kỹ thuật gạt đỡ cao	1	23	88.46	3	11.53	1.08
		2	25	96.15	1	3.84	
	Kỹ thuật gạt tạt	1	22	84.61	4	15.38	0.0
		2	22	84.61	4	15.38	
	Kỹ thuật gạt hắc ra ngang sườn	1	22	84.61	4	15.38	0.13
		2	21	80.76	5	19.23	
	Kỹ thuật gạt chặt ra ngang sườn	1	20	76.92	6	23.07	0.11
		2	21	80.76	5	19.23	
7. Kỹ thuật tránh né							
	Kỹ thuật lùi	1	11	42.30	15	57.69	1.92
		2	16	61.53	10	38.46	
	Kỹ thuật tránh né sang phải-trái	1	24	92.30	2	7.69	0.35
		2	25	96.15	1	3.84	
	Kỹ thuật tránh luân từ phải sang trái và ngược lại	1	24	92.30	2	7.69	0.22
		2	23	88.46	3	11.53	
8. Kỹ thuật ngã cơ bản							
	Kỹ thuật ngã nghiêng sang trái-phải	1	21	80.76	5	19.23	0.13
		2	22	84.61	4	15.38	
	Kỹ thuật ngã sấp	1	20	76.92	6	23.07	0.11
		2	21	80.76	5	19.23	
9. Kỹ thuật phối hợp							
	Phối hợp di chuyển – tấn công	1	24	92.30	2	7.69	0.35
		2	25	96.15	1	3.84	
	Phối hợp di chuyển – phòng thủ - tấn công	1	25	96.15	1	3.84	0.0
		2	25	96.15	1	3.84	
	Phối hợp di chuyển – tấn công – phòng thủ	1	25	96.15	1	3.84	0.35
		2	24	92.30	2	7.69	
Các bài tập phát triển thể lực	Các bài tập phát triển sức nhanh	1	23	88.46	3	11.53	0.0
		2	23	88.46	3	11.53	
	Các bài tập phát triển sức mạnh	1	24	92.30	2	7.69	0.22
		2	23	88.46	3	11.53	
	Các bài tập phát triển sức bền	1	25	96.15	1	3.84	1.08
		2	23	88.46	3	11.53	
	Các bài tập khả năng phối hợp vận động	1	24	92.30	2	7.69	0.0
2		24	92.30	2	7.69		
Các bài tập sức mạnh bộc phát	1	22	84.61	4	15.38	0.0	
	2	22	84.61	4	15.38		
Các bài tập sức mạnh tốc độ	1	21	80.76	5	19.23	0.11	
	2	20	76.92	6	23.07		
Các năng lực	Quan sát	1	23	88.46	3	11.53	0.16
		2	22	84.61	4	15.38	
	Tâm lý, ý chí	1	24	92.30	2	7.69	0.22
		2	23	88.46	3	11.53	
	Khả năng phán đoán	1	22	84.61	4	15.38	0.0
		2	22	84.61	4	15.38	
	Năng lực phản xạ	1	21	80.76	5	19.23	0.59
		2	23	88.46	3	11.53	
kiểm tra	Đảm thẳng tay trước	1	24	92.30	2	7.69	0.22
		2	23	88.46	3	11.53	

Đấm thẳng tay sau	1	25	96.15	1	3.84	1.08
	2	23	88.46	3	11.53	
Đấm móc	1	25	96.15	1	3.84	1.08
	2	23	88.46	3	11.53	
Đá vòng	1	25	96.15	1	3.84	0.35
	2	24	92.30	2	7.69	
Đạp ngang chân sau	1	22	84.61	4	15.38	0.75
	2	24	92.30	2	7.69	
Đạp thẳng	1	25	96.15	1	3.84	1.08
	2	23	88.46	3	11.53	
Quạt qua vai	1	22	84.61	4	15.38	0.13
	2	21	80.76	5	19.23	
Quạt qua hông	1	24	92.30	2	7.69	0.35
	2	25	96.15	1	3.84	
Ý kiến bổ sung:						

Kết quả phỏng vấn nội dung giảng dạy võ thuật CAND 2

Học phần II		Lần	Đồng ý	Tỉ lệ	Không đồng ý	Tỉ lệ	X²
Lý thuyết	Xác định những điểm trọng yếu trên cơ thể	1	20	76.92	6	23.07	0.11
		2	21	80.76	5	19.23	
	Phòng ngừa và sơ cấp cứu những chấn thương thông thường	1	22	84.61	4	15.38	0.49
		2	20	76.92	6	23.07	
	Chiến thuật trong truy bắt tội phạm	1	21	80.76	5	19.23	0.59
		2	23	88.46	3	11.53	
Thực hành võ thuật ứng dụng	1. Kỹ thuật đâm dao						
	Kỹ thuật đâm dao thẳng	1	22	84.61	4	15.38	0.75
		2	24	92.30	2	7.69	
	Kỹ thuật đâm từ trên xuống	1	22	84.61	4	15.38	0.13
		2	21	80.76	5	19.23	
	Kỹ thuật đâm ngang thuận	1	23	88.46	3	11.53	0.16
		2	22	84.61	4	15.38	
	Kỹ thuật đâm dao nghịch	1	21	80.76	5	19.23	0.11
		2	20	76.92	6	23.07	
	2. Kỹ thuật vọt gậy ngắn						
	Kỹ thuật vọt gậy ngắn thẳng từ trên xuống	1	22	84.61	4	15.38	0.16
		2	23	88.46	3	11.53	
	Vọt chéo từ trên xuống bên thuận	1	24	92.30	2	7.69	0.59
		2	24	92.30	2	7.69	
	Kỹ thuật đánh ngang	1	7	26.92	19	73.07	5.04
		2	15	57.69	11	42.30	
	Vọt chéo từ trên xuống bên nghịch	1	23	88.46	3	11.53	0.22
		2	21	80.76	5	19.23	
	3. Tình huống đánh bắt bắt ngờ						
	Bắt ngờ tạt tay – đánh đổ - quạt ngã	1	23	88.46	3	11.53	1.08
		2	24	92.30	1	7.69	
Giật tay – giật tóc – đạp khuỷu gối	1	23	88.46	3	11.53	1.08	

	2	25	96.15	1	3.84	
Bắt ngờ giật tay – đá móc	1	23	88.46	2	7.69	0.75
	2	25	96.15	1	3.84	
Giật tóc – đánh cổ - đập khuỷu	1	9	34.61	17	65.38	1.94
	2	14	53.84	15	57.69	
Giật chân – húc vai – đẩy ngã sấp	1	23	88.46	3	11.53	0.22
	2	24	92.30	2	7.69	
4. Kỹ thuật phản đòn						
Khi đối phương đâm thẳng	1	23	88.46	3	11.53	0.22
	2	24	92.30	2	7.69	
Khi đối phương đâm móc	1	25	96.15	1	3.84	0.35
	2	24	92.30	2	7.69	
Khi đối phương đập ngang	1	25	96.15	1	3.84	1.08
	2	23	88.46	3	11.53	
Khi đối phương bay đập thẳng từ phía trước	1	23	88.46	3	11.53	0.0
	2	23	88.46	3	11.53	
Khi đối phương đá vòng	1	22	84.61	4	15.38	0.16
	2	23	88.46	3	11.53	
Khi bị đối phương dùng dao đâm vát thuận, nghịch	1	25	96.15	1	3.84	0.35
	2	24	92.30	2	7.69	
Khi bị đối phương dùng dao đâm sườn thuận - nghịch	1	23	88.46	3	11.53	0.22
	2	24	92.30	2	7.69	
Khi bị đối phương dùng gậy ngắn đánh bổ thượng	1	23	88.46	3	11.53	1.08
	2	25	96.15	1	3.84	
Khi bị đối phương dùng gậy ngắn vạt vát thuận	1	23	88.46	3	11.53	0.22
	2	24	92.30	2	7.69	
Khi bị đối phương dùng gậy ngắn vạt sườn thuận, nghịch	1	25	96.15	1	3.84	0.0
	2	25	96.15	1	3.84	
Khi bị đối phương dùng gậy ngắn đánh vào ống chân	1	24	92.30	2	7.69	0.35
	2	25	96.15	1	3.84	
Khi đối phương sử dụng súng ngắn không chế phía trước	1	22	84.61	4	15.38	0.13
	2	21	80.76	5	19.23	
Khi đối phương sử dụng súng ngắn không chế phía sau	1	23	88.46	3	11.53	0.22
	2	24	92.30	2	7.69	
5. Các bài tập thi đấu						
Tình huống 1 đấu 1	1	24	92.30	2	7.69	0.75
	2	22	84.61	4	15.38	
Tình huống 1 đánh 2	1	21	80.76	5	19.23	1.48
	2	24	92.30	2	7.69	
Tình huống 2 đánh 2	1	2	7.69	24	92.30	3.35
	2	7	26.92	19	73.07	
Tình huống 2 đánh 5	1	24	92.30	2	7.69	0.75
	2	22	84.61	4	15.38	
Tình huống 1 đánh 3	1	21	80.76	5	19.23	0.11
	2	20	76.92	6	23.07	
Các tình huống khám xét tội phạm	1	21	80.76	5	19.23	3.01
	2	25	96.15	1	3.84	

Các bài tập phát triển thể lực	Các bài tập phát triển sức nhanh	1	21	80.76	5	19.23	0.0	
		2	21	80.76	5	19.23		
	Các bài tập phát triển sức mạnh	1	20	76.92	6	23.07	0.0	
		2	20	76.92	6	23.07		
	Các bài tập phát triển sức bền	1	21	80.76	5	19.23	0.13	
		2	22	84.61	4	15.38		
	Các bài tập khả năng phối hợp vận động	1	22	84.61	4	15.38	0.16	
		2	23	88.46	3	11.53		
	Các bài tập sức mạnh bộc phát	1	24	92.30	2	7.69	0.0	
		2	24	92.30	2	7.69		
	Các bài tập sức mạnh tốc độ	1	23	88.46	3	11.53	0.59	
		2	21	80.76	5	19.23		
	Các năng lực	Quan sát	1	23	88.46	3	11.53	1.08
			2	25	96.15	1	3.84	
Khả năng phán đoán		1	24	92.30	2	7.69	0.75	
		2	22	84.61	4	15.38		
Năng lực phối hợp tác chiến		1	24	92.30	2	7.69	0.35	
		2	25	96.15	1	3.84		
Năng phản ứng		1	23	88.46	3	11.53	0.16	
		2	22	84.61	4	15.38		
Nội dung kiểm tra		Bất ngờ tạt tay – đánh đố - quật ngã	1	25	96.15	1	3.84	1.99
			2	22	84.61	4	15.38	
	Giật tay – giật tóc – đập khuỷu gối	1	22	84.61	4	15.38	0.0	
		2	22	84.61	4	15.38		
	Một số tình huống tay không chống vũ khí	1	22	84.61	4	15.38	0.13	
		2	21	80.76	5	19.23		
	Xây dựng các tình huống đấu tập	1	22	84.61	4	15.38	0.75	
		2	24	92.30	2	7.69		
	Thi đấu tính điểm	1	25	96.15	1	3.84	1.08	
		2	23	88.46	3	11.53		
Ý kiến bổ sung:								

Phụ lục 7

Đề cương chi tiết võ thuật ứng dụng CAND 1

BỘ CÔNG AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN NINH NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/MÔN HỌC VÕ THUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN 1

1. Thông tin chung về học phần/môn học

- Tên học phần/môn học: Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân 1
- Mã học phần/môn học: QS1_VT1
- Áp dụng cho ngành/chuyên ngành đào tạo: Hệ chính quy mới tuyển
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Học phần/môn học thuộc kiến thức:

Kiến thức giáo dục đại cương <input type="checkbox"/>		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp <input checked="" type="checkbox"/>					
Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Cơ sở <input type="checkbox"/>		Ngành <input type="checkbox"/>		Chuyên ngành <input type="checkbox"/>	
		Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>

- Số tín chỉ: 02 tín chỉ
- Học phần/môn học tiên quyết: Không
- Phân bổ thời gian: 84 tiết
 - + Lý thuyết: 4 tiết
 - + Thực hành: 66
 - + Tự học, tự nghiên cứu: 48 tiết
 - + Hạ khoa mục: 8 tiết
 - + Xemina, thảo luận: 4 tiết
 - + Kiểm tra: 2 tiết

2. Thông tin về đơn vị giảng dạy và giảng viên

2.1. Đơn vị phụ trách giảng dạy: Khoa Quân sự, võ thuật, thể dục thể thao (K12)

2.2. Giảng viên

TT	Họ tên	Học hàm, học vị	Cấp bậc	Chức vụ	Đơn vị công tác	Điện thoại	Email
1.	Bùi Trần Khánh	Thạc sĩ (đang Nghiên cứu sinh)	Thượng tá	Trưởng Khoa	K12	0919.542.727	
2.	Phạm Chính Trực	Thạc sĩ (đang Nghiên cứu sinh)	Thiếu tá	Cán bộ	Phòng Chính trị	083.7777.830	

		cứu sinh)			(P2)		
3.	Phan Văn Khởi	Thạc sĩ	Thiếu tá		K12	0986.889.904	
4.	Trần Kiên	Thạc sĩ	Thiếu tá		K12	0964.805.529	
5.	Mạc Văn Tân	Thạc sĩ	Đại úy		K12	0987.444.799	
6.	Phạm Văn Thành	Thạc sĩ	Thượng úy		K12	0907.874.287	
7.	Phạm Minh Trí	Thạc sĩ	Thượng úy		K12	0938.088.891	

3. Mô tả học phần/môn học

Môn học võ thuật Công an nhân dân 1 là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành trong Chương trình khung giáo dục đại học nhóm ngành khoa học an ninh. Võ thuật Công an nhân dân là một trong những nội dung quan trọng của chương trình đào tạo tại Trường Đại học An ninh nhân dân bao gồm khối kiến thức cơ sở có quan hệ chặt chẽ với nhóm môn học Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất và các môn học cơ bản, cơ sở khác. Môn học có nhiệm vụ trang bị cho học viên một số nhận thức cơ bản trong tập luyện võ thuật, chiến thuật đánh bắt đối phương, kỹ năng vận động, phương pháp tập luyện nâng cao và tăng cường phản xạ. Qua đó giúp cho sinh viên nắm được vị trí, tính chất, yêu cầu tập luyện và nguyên tắc sử dụng Võ thuật Công an nhân dân, phát triển thể chất, năng khiếu, góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo người cán bộ Công an nhân dân có trình độ và chuyên môn tốt. Qua học tập Võ thuật Công an nhân dân giáo dục đạo đức, rèn luyện tinh thần tập thể, ý thức tổ chức kỷ luật, xây dựng niềm tin, lối sống tích cực, lành mạnh, tinh thần tự giác học tập và rèn luyện thân thể, chuẩn bị sẵn sàng nhận nhiệm vụ và bảo vệ an ninh tổ quốc. Võ thuật Công an nhân dân còn rèn luyện cho học viên tính kỹ thuật, bản lĩnh chiến đấu, mưu trí, dũng cảm tác phong nhanh nhẹn, linh hoạt trong học tập và công tác sau này. Võ thuật Công an nhân dân có vai trò rất quan trọng trong cuộc đấu tranh, phòng chống tội phạm và xây dựng lực lượng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.

4. Mục tiêu của học phần/môn học

4.1. Về kiến thức

Trang bị cho học viên kiến thức cơ bản về Võ thuật Công an nhân dân, có khả năng sử dụng võ thuật thành thạo; kỹ năng vận động, phương pháp tập luyện nâng cao, tăng cường phản xạ; vận dụng võ thuật trong thực tế công tác, chiến đấu của lực lượng Công an nhân dân.

4.2. Về kỹ năng

Rèn luyện cho học viên về thể chất, tính kỷ luật, bản lĩnh chiến đấu, dũng cảm, mưu trí, tác phong nhanh nhẹn, linh hoạt trong chiến đấu và công tác.

4.3. Thái độ

Rèn luyện cho học viên tính kỷ luật, tinh thần kiên quyết và tích cực, khẩn trương, tác phong nhanh nhẹn, linh hoạt trong công tác và chiến đấu.

5. Nội dung chi tiết học phần/môn học

Chương 1. Một số nhận thức cơ bản trong tập luyện võ thuật Công an nhân dân

- Khái niệm; vị trí môn học; sự hình thành và phát triển; tính chất cơ bản; yêu cầu tập luyện và nguyên tắc sử dụng Võ thuật Công an nhân dân;

- Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân; quy định thi đấu, các kỹ thuật cơ bản, phương pháp tổ chức, cách tính điểm thi đấu; trọng tài, giám định trong trận đấu Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân.

Chương 2. Thế đứng, di chuyển và kỹ thuật tấn công

- Thế đứng: Chân trước chân sau cao, thấp; hai chân ngang cao, thấp;

- Di chuyển: Rê tiến, rê lùi; tiến, lùi, sang trái, sang phải, quay sau;

- Tấn công bằng tay: Đấm, chặt, đánh khuỷu;

- Tấn công bằng chân: Đá, đạp;

- Ghép tấn công.

Chương 3. Kỹ thuật phòng ngự

- Gạt đỡ: Cao, thấp, ngang sườn;

- Tránh né: Sang trái, sang phải, về sau; luôn tránh sang phải, trái;

- Ngã: Ngã nghiêng bên trái, ngã sấp không lộn, ngã ngửa không lộn, ngã sấp lộn ngửa, ngã ngửa lộn sấp;

- Ghép tấn công, phòng ngự.

Chương 4. Võ tổng hợp bài 25, 38, 44 động tác

Chương 5. Các bài tập nâng cao

- Kết hợp tấn công, phòng thủ;

- Bài tập sức mạnh, sức bền, sức bền tốc độ.

Chương 6. Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân

- Quy định trong thi đấu Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân;

- Tổ chức đấu tập Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân;

- Cách tính điểm trận đấu; trọng tài, giám định trận đấu;

- Thi đấu (01 cá nhân ít nhất 2 trận).

6. Tài liệu dạy học

6.1. Tài liệu bắt buộc

- Giáo trình Võ thuật Công an nhân dân (dùng trong các trường Công an nhân dân) của Tổng Cục trưởng Tổng cục Xây dựng lực lượng Công an nhân dân năm 2008.

6.2. Tài liệu tham khảo

- Quy định về thi đấu Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân;
- Giáo trình võ thuật dùng trong các trường Công an nhân dân của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) năm 1995;
- Đề cương chi tiết học phần Bộ môn Quân sự, võ thuật, thể dục thể thao ban hành kèm theo Quyết định số 1711/QĐ-T47 ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học An ninh nhân dân;
- Tài liệu huấn luyện võ thuật dùng để huấn luyện trong lực lượng Công an nhân dân của Tổng cục Xây dựng lực lượng Công an nhân dân năm 2009;
- Kế hoạch số 339/KH-BCA-X02 ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Bộ Công an về việc tổ chức đưa học viên hệ đại học chính quy chiêu sinh năm 2020 - 2021 của các trường Công an nhân dân biên chế về K02 huấn luyện đầu khóa.
- Kế hoạch số 226/KH-K02-P5 ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động về huấn luyện đầu khóa cho học viên trúng tuyển đại học Công an nhân dân năm 2020;

6.3. Trang thiết bị phục vụ dạy học

Còi hiệu, đồng hồ bấm giờ, lam bơ (dùng để đấm, đá), giáp thi đấu, thảm tập, máy chiếu...

7. Tổ chức dạy học

7.1. Phân bổ thời gian

Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học (HTTCDH)										
	Tổng số tiết	Giảng lý thuyết	Hạ khoa mục	Báo cáo thực tế	Xemina, thảo luận	Hình thức dạy học khác (nếu có)	Bài tập	Thực hành	Kiểm tra	Giải đáp	Tự học (giờ)
Chương 1	4	4							2		2
Chương 2	8		1				7				6
Chương 3	8		1				7				6
Chương	16						16				6

4										
Chương 5	16		2					14		10
Chương 6	30		4		4			22		18
Tổng	84	4	8		4			66	2	48

7.2. Lịch trình dạy học cụ thể

Nội dung chính	HTTC DH	Mục tiêu	Phương pháp dạy học	Yêu cầu đối với sinh viên
Chương 1. Một số nhận thức cơ bản trong tập luyện Võ thuật Công an nhân dân - Khái niệm; vị trí môn học; sự hình thành và phát triển; tính chất cơ bản; yêu cầu tập luyện và nguyên tắc sử dụng Võ thuật Công an nhân dân - Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân; quy định thi đấu, các kỹ thuật cơ bản, phương pháp tổ chức, cách tính điểm thi đấu; trọng tài, giám	Giảng lý thuyết	- Giới thiệu cho học viên một số nhận thức cơ bản trong tập luyện Võ thuật Công an nhân dân; - Bộ Quy định về thi đấu Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân; - Phương pháp thi đấu Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân	- Diễn giải; - Mô phỏng trận đấu; - Phân tích kỹ thuật, thị phạm cách tính điểm trong thi đấu	- Nắm được các vị trí, tính chất, yêu cầu tập luyện và nguyên tắc sử dụng Võ thuật Công an nhân dân - Nắm được các quy định về thi đấu võ thuật ứng dụng Công an nhân dân - Tích cực tiếp thu tri thức. - Thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, sáng tạo. - Phát huy tư duy phản biện trong quá trình học tập.
	Hạ khoa mục			
	Báo cáo thực tế			
	Xemina, thảo luận			
Bài tập				

Nội dung chính	HTTC DH	Mục tiêu	Phương pháp dạy học	Yêu cầu đối với sinh viên
định trong Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân.	Thực hành			
	Giải đáp			
	Tự học			
Chương 2. Thế đứng, di chuyển và kỹ thuật tấn công - Thế đứng: Chân trước chân sau cao, thấp; hai chân ngang cao, thấp. - Di chuyển: Rê tiến, rê lùi; tiến, lùi, sang trái, sang phải, quay sau. - Tấn công bằng tay: Đấm, chặt, đánh khuỷu. - Tấn công bằng chân: Đá, đạp - Ghép tấn công	Giảng lý thuyết			
	Hạ khoa mục	Giới thiệu cho học viên về thế đứng, di chuyển, tấn công bằng tay, tấn công bằng chân	- Kết hợp lý thuyết với hạ khoa mục, làm mẫu động tác;	- Nắm được kỹ thuật động tác; - Thực hành động tác đúng theo hướng dẫn của giảng viên - Năng động tích cực
	Báo cáo thực tế			
	Xemina, thảo luận			
	Bài tập			
	Thực hành	- Tiếp thu kỹ thuật động tác trong thế đứng di chuyển và tấn công; - Thực hành đúng yêu cầu tập luyện; - Nâng cao khả năng thực hành thành thực; - Phối kết hợp	- Hướng dẫn tập luyện theo nhóm; - Thực hiện các động tác theo trình tự tăng tiến;	- Có khả năng thực hiện các kỹ thuật động tác; - Phối kết hợp các kỹ thuật động tác; - Động tác đạt yêu cầu tốc độ, sức mạnh;

Nội dung chính	HTTC DH	Mục tiêu	Phương pháp dạy học	Yêu cầu đối với sinh viên
		các kỹ thuật động tác tấn công.		
	Giải đáp			
	Tự học	Nắm vững các kỹ thuật động tác trong tấn công	Ôn luyện thể đứng, di chuyển, tấn công bằng tay, tấn công bằng chân	Tích cực tập luyện nghiên cứu, phối kết hợp các kỹ thuật, vận dụng các kỹ thuật tấn công đối phương
Chương 3. Kỹ thuật phòng ngự - Gạt đỡ: Cao, thấp, ngang sườn - Tránh né: Sang trái, sang phải, về sau; luồn tránh sang phải, trái - Ngã: Ngã nghiên bên trái, ngã sấp không lộn, ngã ngựa không lộn, ngã sấp lộn ngựa, ngã ngựa lộn sấp. - Ghép tấn công, phòng ngự	Giảng lý thuyết			
	Hạ khoa mục	Giới thiệu cho học viên về kỹ thuật phòng ngự gồm gạt đỡ, tránh né, ngã	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn tập luyện theo nhóm; - Thực hiện các động tác theo trình tự tăng tiến; - Kết hợp các động tác 	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm được kỹ thuật động tác; - Thực hành động tác đúng theo hướng dẫn của giảng viên - Năng động tích cực
	Báo cáo thực tế			
	Xemina, thảo luận			
	Bài tập			
Thực hành	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp thu kỹ thuật động tác phòng ngự; - Thực hành 	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn tập luyện theo nhóm; 	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng thực hiện các kỹ thuật động tác; - Phối kết hợp 	

Nội dung chính	HTTCĐH	Mục tiêu	Phương pháp dạy học	Yêu cầu đối với sinh viên
		thành thực; - Phối kết hợp các kỹ thuật động tác trong phòng thủ, phòng thủ tích cực, phòng thủ phản công	- Thực hiện các động tác theo trình tự tăng tiến; - Kết hợp các động tác	các kỹ thuật động tác;
	Giải đáp			
	Tự học	Nắm vững các kỹ thuật động tác trong phòng thủ	Ôn luyện gạt đỡ, tránh né, ngã, phối kết hợp tấn công, phòng thủ	Tích cực tập luyện nghiên cứu, phối kết hợp các kỹ thuật, vận dụng các kỹ thuật phòng thủ, ngã, ngã đỡ đối phương
Chương 4. Võ tổng hợp bài 25, 38, 44 động tác	Giảng lý thuyết			
	Hạ khoa mục			
	Báo cáo thực tế			
	Xemina, thảo luận			
	Bài tập			
	Thực hành	Ôn luyện Võ tổng hợp 25, 38, 44 động tác	Tập luyện theo nhóm, tiểu đội, trung đội	Thực hiện đúng động tác, đều, tổ chức tập luyện và thực hiện đồng diễn
	Giải đáp			
	Tự học	Ôn luyện thuần thực	Tập luyện theo	Tổ chức đội hình, tổ

Nội dung chính	HTTCDH	Mục tiêu	Phương pháp dạy học	Yêu cầu đối với sinh viên
		Võ tổng hợp 25, 38, 44 động tác	nhóm	chức tập luyện
Chương 5. Các bài tập nâng cao - Kết hợp tấn công, phòng thủ - Bài tập sức mạnh, sức bền, sức bền tốc độ	Giảng lý thuyết			
	Hạ khoa mục	- Hướng dẫn cho học viên cách phối hợp các kỹ thuật, động tác; - Vận dụng kỹ thuật tấn công và phòng thủ.	- Thị phạm kỹ thuật động tác; - Phân tích, diễn giải.	- Nắm được kỹ thuật động tác; - Thực hành động tác đúng theo hướng dẫn của giảng viên - Năng động tích cực
	Báo cáo thực tế			
	Xemina, thảo luận			
	Bài tập			
	Thực hành	- Nâng cao khả năng phối kết hợp các kỹ thuật động tác; - Thực hành động tác thuần thục; - Linh hoạt, ứng biến vận dụng tấn công, phòng thủ; phòng thủ phản công	- Tăng tiến, từ đơn giản đến phức tạp, từ chậm đến nhanh; - Phương pháp ưa khí và yếm khí trong tập luyện thể lực	- Có khả năng thực hiện các kỹ thuật động tác; - Phối kết hợp các kỹ thuật động tác; - Động tác đạt yêu cầu tốc độ, sức mạnh; - Nâng cao ý chí, tính kỷ luật, không ngại khó vượt qua khó khăn.

Nội dung chính	HTTC DH	Mục tiêu	Phương pháp dạy học	Yêu cầu đối với sinh viên
	Giải đáp			
	Tự học	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững các kỹ thuật động tác nâng cao; - Tăng cường thể lực đáp ứng nhu cầu tập luyện. 	Rèn luyện thể lực chung, thể lực chuyên môn	Tích cực phối kết hợp các kỹ thuật, nâng cao khả năng thực hành võ thuật
Chương 6. Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân	Giảng lý thuyết			
<ul style="list-style-type: none"> - Quy định thi đấu Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân; - Tổ chức đấu tập Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân; - Cách tính điểm trận đấu; trọng tài, giám định trận đấu; - Thi đấu (01 cá nhân ít nhất 2 trận). 	Hạ khoa mục	<ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho học viên kiến thức, kỹ thuật, quy tắc thi đấu Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân - Phương pháp tổ chức trận đấu Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân - Phương pháp trọng tài và giám định trong trận đấu Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết hợp lý thuyết với hạ khoa mục, làm mẫu động tác; - Hướng dẫn tập luyện - Đặt vấn đề, giải quyết vấn đề 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu về Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân - Phương pháp thi đấu - Cách tổ chức trận đấu Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân
	Báo cáo thực tế			
	Xemina, thảo luận	<ul style="list-style-type: none"> - Giúp cho học viên hiểu rõ hơn về Võ thuật ứng dụng Công an 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặt vấn đề và giải quyết vấn 	<ul style="list-style-type: none"> - Mạnh dạn hỏi và tìm cách giải quyết các vấn

Nội dung chính	HTTCDH	Mục tiêu	Phương pháp dạy học	Yêu cầu đối với sinh viên
		nhân dân; - Tâm lý trong thi đấu; - An toàn tập luyện và thi đấu; - Mối liên hệ Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân trong thực tế chiến đấu.	đề; - Phương pháp hóa thân; - Giáo cụ trực quan.	đề; - Quan sát phân tích giải quyết các tình huống.
	Bài tập			
	Thực hành	- Nâng cao khả năng vận dụng võ thuật; - Qua Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân nâng cao bản lĩnh, khả năng thực hành võ thuật; - Thi đấu, tổ chức thi đấu Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân.	- Hướng dẫn tập luyện theo nhóm; - Thực hiện các động tác theo trình tự tăng tiến; - Kết hợp các động tác	- Tự tin, bản lĩnh trong tập luyện và thi đấu; - Tránh ăn thua, cay cú hoặc có tâm lý ăn miếng trả miếng; - Kiểm soát bản thân, kiểm soát đòn đánh trong các trận đấu; - Bảo vệ bản thân, bảo vệ bạn tập; - Có phương pháp tổ chức, kỹ năng trọng tài,

Nội dung chính	HTTCDH	Mục tiêu	Phương pháp dạy học	Yêu cầu đối với sinh viên
				giám định trận đấu.
	Giải đáp			
	Tự học	Nâng cao công tác tổ chức tập luyện và thi đấu Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân	Tập luyện cá nhân, tổ chức theo nhóm	Có khả năng thực hành, tổ chức, trọng tài, giám định trận đấu Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân

8. Đánh giá học phần/môn học

Phương pháp đánh giá	Số lượng	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Ghi chú
Chuyên cần	01	20	80% thời gian học tập trên lớp, tích cực trong học tập	Hệ số 1
Kiểm tra thường xuyên	02	10	- Thẻ lực - Võ tổng hợp 25, 38, 44 động tác - Kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật phòng ngự	Hệ số 1
Kiểm tra phần thực hành				
Thi giữa học phần				
Thi kết thúc học phần	01	60	- Thi đấu 01 trận đấu Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân tính điểm kỹ thuật - Phương pháp trọng tài và giám định trận đấu tính điểm nhận thức	
Tổng	04	100%		

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Đề cương chi tiết võ thuật ứng dụng CAND 2

BỘ CÔNG AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN NINH NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN/MÔN HỌC VÕ THUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN 2

1. Thông tin chung về học phần/môn học

- Tên học phần/môn học: Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân 2
- Mã học phần/môn học: QS1_VT2
- Áp dụng cho ngành/chuyên ngành đào tạo: Hệ chính quy mới tuyển
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Học phần/môn học thuộc kiến thức:

Kiến thức giáo dục đại cương <input type="checkbox"/>		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp <input checked="" type="checkbox"/>					
Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Cơ sở <input type="checkbox"/>		Ngành <input type="checkbox"/>		Chuyên ngành <input type="checkbox"/>	
		Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>	Bắt buộc <input type="checkbox"/>	Tự chọn <input type="checkbox"/>

- Số tín chỉ: 02 tín chỉ
- Học phần/môn học tiên quyết: Không
- Phân bổ thời gian: 84 tiết
- + Lý thuyết: 4 tiết
- + Thực hành: 59
- + Tự học, tự nghiên cứu: 48 tiết
- + Hạ khoa mục: 15 tiết
- + Xemina, thảo luận: 2 tiết
- + Kiểm tra: 4 tiết

2. Thông tin về đơn vị giảng dạy và giảng viên

2.1. Đơn vị phụ trách giảng dạy: Khoa Quân sự, võ thuật, thể dục thể thao (K12)

2.2. Giảng viên

TT	Họ tên	Học hàm, học vị	Cấp bậc	Chức vụ	Đơn vị công tác	Điện thoại	Email
1.	Bùi Trần Khánh	Thạc sĩ (đang Nghiên cứu sinh)	Thượng tá	Trưởng Khoa	K12	0919.542.727	
2.	Phạm Chính Trực	Thạc sĩ (đang Nghiên cứu sinh)	Thiếu tá	Cán bộ	Phòng Chính trị (P2)	083.7777.830	

3.	Phan Văn Khởi	Thạc sĩ	Thiếu tá		K12	0986.889.904	
4.	Trần Kiên	Thạc sĩ	Thiếu tá		K12	0964.805.529	
5.	Mạc Văn Tân	Thạc sĩ	Đại úy		K12	0987.444.799	
6.	Phạm Văn Thành	Thạc sĩ	Thượng úy		K12	0907.874.287	
7.	Phạm Minh Trí	Thạc sĩ	Thượng úy		K12	0938.088.891	

3. Mô tả học phần/môn học

Môn học võ thuật Công an nhân dân 2 là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành trong Chương trình khung giáo dục đại học nhóm ngành khoa học an ninh. Qua học tập Võ thuật Công an nhân dân giáo dục đạo đức, rèn luyện tinh thần tập thể, ý thức tổ chức kỷ luật, xây dựng niềm tin, lối sống tích cực, lành mạnh, tinh thần tự giác học tập và rèn luyện thân thể, chuẩn bị sẵn sàng nhận nhiệm vụ và bảo vệ an ninh tổ quốc.

Môn học có nhiệm vụ trang bị cho học viên một số kiến thức chuyên sâu trong tập luyện võ thuật, chiến thuật đánh bắt đối phương, kỹ năng vận động, phương pháp tập luyện nâng cao và tăng cường phản xạ. Vận dụng võ thuật trong bắt, bắt khám xét, tổ chức bắt công khai, bắt bí mật.

4. Mục tiêu của học phần/môn học

4.1. Về kiến thức

Trang bị cho học viên kiến thức cơ bản về Võ thuật Công an nhân dân, có khả năng sử dụng võ thuật thành thạo; kỹ năng vận động, phương pháp tập luyện nâng cao, tăng cường phản xạ; vận dụng võ thuật trong thực tế công tác, chiến đấu của lực lượng Công an nhân dân. Vận dụng võ thuật trong bắt, bắt khám xét; tổ chức bắt công khai, bắt bí mật; sử dụng công cụ hỗ trợ.

4.2. Về kỹ năng

Rèn luyện cho học viên về thể chất, tính kỷ luật, bản lĩnh chiến đấu, dũng cảm, mưu trí, tác phong nhanh nhẹn, linh hoạt trong chiến đấu và công tác.

4.3. Thái độ

Rèn luyện cho học viên tính kỷ luật, tinh thần kiên quyết và tích cực, khẩn trương, tác phong nhanh nhẹn, linh hoạt, không ngại khó, ngại khổ sẵn sàng vượt mọi khó khăn hoàn thành nhiệm vụ được giao.

5. Nội dung chi tiết học phần/môn học

Chương 1. Những vị trí hiểm yếu trên cơ thể con người

- Những vị trí hiểm yếu trên cơ thể con người phía trước;
- Những vị trí hiểm yếu trên cơ thể con người phía sau.

Chương 2. Bắt ngờ đánh bắt đối phương

- Bắt ngờ đánh bắt đối phương ở phía trước: Tạt tay, đánh cổ, đá quét quật ngã; Giật tay, đả móc.
- Bắt ngờ đánh bắt đối phương ở phía sau: Giật tay, giật tóc, đập khoeo; giật chân, hút vai, đẩy ngã sấp.

Chương 3. Gỡ đánh bắt lại khi đối phương khóa

- Gỡ khi bị đối phương bóp cổ (từ phía trước, phía sau);
- Gỡ khi bị đối phương túm áo ngực (đẩy ra, giật vào);
- Gỡ khi bị đối phương khóa cổ từ phía sau;
- Gỡ khi bị đối phương ôm ngang lưng từ phía sau.

Chương 4. Đánh bắt khi bị đối phương sử dụng dao găm tấn công

- Dao găm đâm vát thuận, vát nghịch;
- Dao găm đâm sườn thuận, sườn nghịch;
- Dao găm đâm xóc.

Chương 5. Đánh bắt khi đối phương sử dụng súng ngắn không chế

- Đánh súng không chế phía trước: Đánh súng không chế cách 1-1,5m, đánh xóc súng, đá quét, quật ngã; đánh súng không chế sát bụng, đánh tạt tay gánh bẻ;
- Đánh súng không chế phía sau: Đánh súng không chế cách 1-1,5m, tạt tay súng, đập sườn; đánh súng không chế sát lưng, chặt tay súng, chặt gáy, đả móc.

Chương 6. Bắt, bắt khám xét, tổ chức bắt

- Phương pháp bắt, bắt khám xét;
- Phương pháp tổ chức bắt;
- Bắt công khai, bắt bí mật;
- Xây dựng tình huống bắt.

Chương 7. Sử dụng công cụ hỗ trợ

- Gậy, thắc lưng, tông pha...

6. Tài liệu dạy học

6.1. Tài liệu bắt buộc

- Giáo trình Võ thuật Công an nhân dân (dùng trong các trường Công an nhân dân) của Tổng Cục trưởng Tổng cục Xây dựng lực lượng Công an nhân dân năm 2008.

6.2. Tài liệu tham khảo

- Quy định về thi đấu Võ thuật ứng dụng Công an nhân dân;
- Giáo trình võ thuật dùng trong các trường Công an nhân dân của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) năm 1995;

- Đề cương chi tiết học phần Bộ môn Quân sự, võ thuật, thể dục thể thao ban hành kèm theo Quyết định số 1711/QĐ-T47 ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học An ninh nhân dân;

- Tài liệu huấn luyện võ thuật dùng để huấn luyện trong lực lượng Công an nhân dân của Tổng cục Xây dựng lực lượng Công an nhân dân năm 2009;

- Kế hoạch số 339/KH-BCA-X02 ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Bộ Công an về việc tổ chức đưa học viên hệ đại học chính quy chiêu sinh năm 2020 - 2021 của các trường Công an nhân dân biên chế về K02 huấn luyện đầu khóa.

- Kế hoạch số 226/KH-K02-P5 ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động về huấn luyện đầu khóa cho học viên trúng tuyển đại học Công an nhân dân năm 2020;

6.3. Trang thiết bị phục vụ dạy học

Còi hiệu, đồng hồ bấm giờ, thảm tập, máy chiếu...

7. Tổ chức dạy học

7.1. Phân bổ thời gian

Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học (HTTCDH)										
	Tổng số tiết	Giảng lý thuyết	Hạ khoa mục	Báo cáo thực tế	Xemina, thảo luận	Hình thức dạy học khác (nếu có)	Bài tập	Thực hành	Kiểm tra	Giải đáp	Tự học (giờ)
Chương 1	4	4							4		2
Chương 2	12		2					10			6
Chương 3	12		2					10			6
Chương 4	12		3					9			6
Chương 5	12		2					10			6
Chương	16		2		2			12			14

6										
Chương 7	12		4					8		8
Tổng	84	4	15		2			59	4	48

7.2. Lịch trình dạy học cụ thể

Nội dung chính	HTTCDDH	Mục tiêu	Phương pháp dạy học	Yêu cầu đối với sinh viên
Chương 1. Những vị trí hiểm yếu trên cơ thể con người - Những vị trí hiểm yếu trên cơ thể con người phía trước - Những vị trí hiểm yếu trên cơ thể con người phía sau	Giảng lý thuyết	- Giới thiệu cho học viên một số vị trí hiểm yếu trên cơ thể con người phía trước; vị trí hiểm yếu trên cơ thể con người phía sau - Ứng dụng võ thuật trong tấn công, phòng thủ trên những vị trí hiểm yếu của cơ thể - Khóa, bắt, trói	- Diễn giải; - Phân tích hình ảnh trực quan - Phân tích đặc điểm cơ thể với võ thuật	- Nắm được các vị trí hiểm yếu trên cơ thể con người phía trước; vị trí hiểm yếu trên cơ thể con người phía sau - Tích cực tiếp thu tri thức. - Thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, sáng tạo. - Phát huy tư duy phản biện trong quá trình học tập.
	Hạ khoa mục			
	Báo cáo thực tế			
	Xemina, thảo luận			
	Bài tập			
	Thực hành			
	Giải đáp			
	Tự học			
Chương 2. Bắt ngờ đánh bắt đối phương - Bắt ngờ đánh bắt đối phương ở phía trước: Tạt tay, đánh cổ, đá quét	Giảng lý thuyết			
	Hạ khoa mục	- Giới thiệu cho học viên kỹ thuật bắt ngờ đánh bắt đối phương ở phía trước; bắt ngờ đánh bắt đối phương ở phía	- Kết hợp lý thuyết với hạ khoa mục, làm mẫu động tác;	- Nắm được kỹ thuật động tác; - Thực hành động tác đúng theo hướng dẫn của giảng viên; - Đảm bảo an

Nội dung chính	HTTCDH	Mục tiêu	Phương pháp dạy học	Yêu cầu đối với sinh viên
quật ngã; Giật tay, đã móc. - Bất ngờ đánh bắt đối phương ở phía sau: Giật tay, giật tóc, đập khoeo; giật chân, hút vai, đẩy ngã sấp.		sau; - Áp dụng thực tế trong quá trình bắt, tổ chức bắt đối tượng		toán tập luyện; - Năng động tích cực
	Báo cáo thực tế			
	Xemina, thảo luận			
	Bài tập			
	Thực hành	- Tiếp thu kỹ thuật động tác bất ngờ đánh bắt đối phương; - Thực hành đúng yêu cầu tập luyện; - Nâng cao khả năng thực hành thành thực;	- Hướng dẫn tập luyện theo nhóm; - Thực hiện các động tác theo trình tự tăng tiến;	- Có khả năng thực hiện các kỹ thuật động tác; - Động tác đạt yêu cầu tốc độ, sức mạnh; - Bảo hiểm, đảm bảo an toàn tập luyện
	Giải đáp			
	Tự học	Nắm vững các kỹ thuật động tác trong bất ngờ đánh bắt đối phương	Ôn luyện kỹ thuật bất ngờ đánh bắt đối phương ở phía trước; bất ngờ đánh bắt đối phương ở phía sau.	- Tích cực tập luyện nghiên cứu, phối kết hợp các kỹ thuật; - Nghiên cứu ứng dụng nội dung học vào thực tế; - Nghiên cứu các tình huống đánh tương tự động tác được học
Chương 3. Gỡ đánh bắt lại khi đối phương khóa - Gỡ khi bị đối phương bóp cổ (từ phía trước, phía sau) - Gỡ khi bị đối phương túm áo ngực (đẩy ra,	Giảng lý thuyết			
	Hạ khoa mục	Giới thiệu cho học viên các kỹ thuật gỡ khi bị đối phương bóp cổ; gỡ khi bị đối phương túm áo ngực; gỡ khi bị đối phương khóa cổ từ phía sau; gỡ	- Kết hợp lý thuyết với hạ khoa mục, làm mẫu động tác;	- Nắm được kỹ thuật động tác; - Đảm bảo an toàn tập luyện; - Thực hành động tác đúng theo hướng dẫn của giảng viên; - Năng động

Nội dung chính	HTTC DH	Mục tiêu	Phương pháp dạy học	Yêu cầu đối với sinh viên
giật vào) - Gỡ khi bị đối phương khóa cổ từ phía sau - Gỡ khi bị đối phương ôm ngang lưng từ phía sau		khi bị đối phương ôm ngang lưng.		tích cực;
	Báo cáo thực tế			
	Xemina, thảo luận			
	Bài tập			
	Thực hành	<ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho học viên các phương pháp gỡ khóa, khống chế đối tượng - Tiếp thu kỹ thuật động tác; - Thực hành thành thực; 	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn tập luyện theo nhóm; - Thực hiện cá động tác theo trình tự tăng tiến; - Kết hợp các động tác 	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng thực hiện các kỹ thuật động tác; - Phối kết hợp các kỹ thuật động tác;
	Giải đáp			
Tự học	Nắm vững các kỹ thuật động tác trong gỡ và đánh bắt lại đối phương	Ôn luyện các kỹ thuật đã học	Tích cực tập luyện nghiên cứu các tình huống tương tự nội dung học và cách phá giải	
Chương 4. Đánh bắt khi bị đối phương sử dụng dao găm tấn công - Dao găm đâm vát thuận, vát nghịch - Dao găm đâm sườn thuận, sườn nghịch - Dao găm đâm xóc	Giảng lý thuyết			
	Hạ khoa mục	Giới thiệu cho học viên các kỹ thuật đánh, bắt khi đối phương sử dụng dao găm tấn công	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giải kết hợp phân tích - Kết hợp lý thuyết với hạ khoa mục, làm mẫu động tác; 	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm được kỹ thuật động tác; - Đảm bảo an toàn tập luyện; - Thực hành động tác đúng theo hướng dẫn của giảng viên; - Năng động tích cực;
	Báo cáo thực tế			

Nội dung chính	HTTC DH	Mục tiêu	Phương pháp dạy học	Yêu cầu đối với sinh viên
	Xemina, thảo luận			
	Bài tập			
	Thực hành	<ul style="list-style-type: none"> - Bắt không chế khi đối tượng sử dụng dao tấn công, sử dụng các loại vũ khí nhỏ gây xác thương; - Tiếp thu kỹ thuật động tác; - Thực hành thành thực; 	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn tập luyện theo nhóm; - Thực hiện cá động tác theo trình tự tăng tiến; - Kết hợp các động tác 	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng thực hiện các kỹ thuật động tác; - Phối kết hợp các kỹ thuật động tác;
	Giải đáp			
	Tự học	Nắm vững các kỹ thuật động tác trong đánh bắt khi bị đối phương sử dụng dao găm tấn công	Ôn luyện các kỹ thuật đã học	Tích cực tập luyện nghiên cứu các tình huống tương tự và cách phá giải
Chương 5. Đánh bắt khi đối phương sử dụng súng ngắn không chế	Giảng lý thuyết			
<ul style="list-style-type: none"> - Đánh súng không chế phía trước: Đánh súng không chế cách 1-1,5m, đánh xô súng, đá quét, quật ngã; đánh súng không chế sát bụng, đánh tạt tay gánh bẻ - Đánh súng 	Hạ khoa mục	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn cho học viên các kỹ thuật đánh bắt đối phương sử dụng súng ngắn không chế 	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn giải kết hợp phân tích - Kết hợp lý thuyết với hạ khoa mục, làm mẫu động tác; 	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm được kỹ thuật động tác; - Đảm bảo an toàn tập luyện; - Thực hành động tác đúng theo hướng dẫn của giảng viên; - Năng động tích cực;
	Báo cáo thực tế			
	Xemina, thảo luận			
	Bài tập			

Nội dung chính	HTTCDH	Mục tiêu	Phương pháp dạy học	Yêu cầu đối với sinh viên
khống chế phía sau: Đánh súng khống chế cách 1-1,5m, tạt tay súng, đập sườn; đánh súng khống chế sát lưng, chặt tay súng, chặt gáy, đâm móc	Thực hành	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao khả năng phối kết hợp các kỹ thuật động tác - Thực hành động tác thuần thục, linh hoạt, ứng biến trong các tình huống đánh bắt 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng tiến, từ đơn giản đến phức tạp, từ chậm đến nhanh; 	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng thực hiện các kỹ thuật động tác; - Phối kết hợp các kỹ thuật động tác; - Động tác đạt yêu cầu tốc độ, sức mạnh; - Nâng cao ý chí, tính kỷ luật, không ngại khó vượt qua khó khăn.
	Giải đáp			
	Tự học	Nắm vững các kỹ thuật động tác trong đánh bắt đối phương khi sử dụng súng ngắn khống chế	Ôn luyện các kỹ thuật đã học	Tích cực tập luyện nghiên cứu các tình huống tương tự và cách phá giải
Chương 6. Bắt, bắt khám xét, tổ chức bắt <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp bắt, bắt khám xét - Phương pháp tổ chức bắt - Bắt công khai, bắt bí mật - Xây dựng tình huống bắt 	Giảng lý thuyết			
	Hạ khoa mục	<ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho học viên kiến thức phương pháp bắt, bắt khám xét; phương pháp tổ chức bắt; bắt công khai, bắt bí mật; xây dựng tình huống bắt; - Vận dụng kỹ chiến thuật trong bắt đối tượng 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết hợp lý thuyết với hạ khoa mục, làm mẫu động tác; - Hướng dẫn phương pháp tổ chức bắt - Đặt vấn đề, giải quyết vấn đề 	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm được các phương pháp bắt; - Đảm bảo an toàn tập luyện; - Thực hành động tác đúng theo hướng dẫn của giảng viên; - Năng động tích cực;
	Báo cáo thực tế			
Xemina, thảo luận		<ul style="list-style-type: none"> - Giúp cho học viên hiểu rõ hơn các 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặt vấn đề và giải quyết 	<ul style="list-style-type: none"> - Mạnh dạn hỏi và tìm cách giải quyết các

Nội dung chính	HTTC DH	Mục tiêu	Phương pháp dạy học	Yêu cầu đối với sinh viên
		tình huống bắt, tổ chức bắt, cách thức dẫn giải; - Tâm lý trong thi đấu trong các tình huống đối kháng; - An toàn tập luyện và thực tế; - Xây dựng tình huống bắt	vấn đề - Phương pháp hóa thân - Giáo cụ trực quan	vấn đề - Quan sát phân tích giải quyết các tình huống giả định
	Bài tập			
	Thực hành	- Nâng cao khả năng ứng dụng võ thuật trong thực tế công tác; - Vận dụng chiến thuật trong võ thuật Công an nhân dân để bắt, khống chế đối tượng; - Tăng khả năng linh động, biến hóa trong ứng dụng võ thuật	- Hướng dẫn tập luyện theo nhóm; - Thực hiện các động tác theo trình tự tăng tiến; - Kết hợp các động tác	- Tự tin, bản lĩnh trong tập luyện và các tình huống đối kháng với đối tượng cần bắt; - Bảo vệ bản thân, bảo vệ bạn tập; - Có phương pháp tổ chức, kỹ năng ứng dụng võ thuật trong bắt, bắt khám xét
	Giải đáp			
	Tự học	Nâng cao phương pháp bắt, tổ chức bắt	Ôn luyện các nội dung đã được giáo viên hướng dẫn	Xây dựng các tình huống gần với thực tế trong bắt, bắt khám xét, phương pháp tổ chức và cách giải quyết các tình huống đặt ra
Chương 7. Sử dụng công cụ hỗ trợ	Giảng lý thuyết			
- Gậy, thác lung, tông	Hạ khoa mục	- Trang bị cho học viên kiến thức, kỹ	- Kết hợp lý thuyết với	- Hiểu về công cụ hỗ trợ; - Có khả năng

Nội dung chính	HTTCDH	Mục tiêu	Phương pháp dạy học	Yêu cầu đối với sinh viên
pha...		thuật, quy tắc sử dụng công cụ hỗ trợ; - Ứng dụng các công cụ khác như công cụ hỗ trợ trong thực tế chiến đấu và công tác	hạ khoa mục, làm mẫu động tác; - Hướng dẫn tập luyện - Đặt vấn đề, giải quyết vấn đề	sử dụng công cụ hỗ trợ; - Sử dụng công cụ hỗ trợ hiệu quả, đúng quy định, đúng yêu cầu.
	Báo cáo thực tế			
	Xemina, thảo luận			
	Bài tập			
	Thực hành	- Cách thức sử dụng công cụ hỗ trợ; - Có khả năng sử dụng nhiều loại công cụ hỗ trợ; - Sử dụng công cụ hỗ trợ hiệu quả, đúng mục đích, đúng yêu cầu	- Hướng dẫn tập luyện theo nhóm; - Thực hiện các động tác theo trình tự tăng tiến;	- Biết về các loại công cụ hỗ trợ; - Thực hành và sử dụng được các loại công cụ - Đảm bảo an toàn tập luyện và bảo vệ bạn cùng tập
	Giải đáp			
	Tự học	Nâng cao năng lực sử dụng công cụ hỗ trợ	Ôn luyện	Tích cực tập luyện nghiên cứu các loại công cụ hỗ trợ khác nhau

8. Đánh giá học phần/môn học

Phương pháp đánh giá	Số lượng	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Ghi chú
Chuyên cần	01	20	80% thời gian học tập trên lớp, tích cực trong học tập	Hệ số 1
Kiểm tra thường xuyên	02	10	<ul style="list-style-type: none">- Bắt ngờ đánh bắt đối phương- Gỡ đánh bắt lại khi đối phương khóa- Đánh bắt khi bị đối phương sử dụng dao găm tấn công- Đánh bắt khi đối phương sử dụng súng ngắn không chế	Hệ số 1
Kiểm tra phân thực hành				
Thi giữa học phần				
Thi kết thúc học phần	01	60	<ul style="list-style-type: none">- Gỡ khóa, đánh bắt bắt ngờ- Sử dụng công cụ hỗ trợ- Xây dựng 01 tình huống bắt, bắt khám xét có ứng dụng võ thuật trong công tác bắt, bắt khám xét (theo nhóm tính điểm)	
Tổng	04	100%		

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục 8

Nhằm mục đích lựa chọn test đánh giá thể lực, kỹ thuật cho học viên học chương trình võ thuật ứng dụng CAND tại Trường ĐH ANND.

Xin vui lòng viết ý kiến của thầy/cô vào ô “đồng ý” hoặc “không đồng ý” đối với các test đã đề xuất. Ý kiến lựa chọn của thầy /cô sẽ rất quan trọng cho việc nghiên cứu này.

Xin chân thành cảm ơn thầy/cô!

TT	Test	Mức độ	
		Đồng ý	Không đồng ý
1	Đấm thẳng tay trước 10s (lần)		
2	Đấm móc tay sau 30s (lần)		
3	Đấm thẳng 2 tay vào ramly 30s (lần)		
4	Đấm thẳng tay trước 30s (lần)		
5	Đấm vòng tay sau 30s (lần)		
6	Đấm móc 30s (lần)		
7	Đấm tay trước 10s (lần)		
8	Đấm tay sau 30s (lần)		
9	Đấm bao cát 2 tay liên tục trong 15s (lần)		
10	Đá vòng cầu chân sau 10s (lần)		
11	Đá chuyền vòng cầu chân trước 15s (lần)		
12	Đá lướt chân trước 15s (lần)		
13	Đá vòng cầu chân sau 30s (lần)		
14	Đá vòng cầu chân trước 30s (lần)		
15	Gyakugeri 30s (lần)		
16	Đá Mawashigeri 10s (lần)		
17	Giật lùi đá vòng cầu chân sau 30s (lần)		
18	Đá vòng cầu 2 chân liên tục 30s (lần)		
19	Đánh ngã 2 phút (lần)		
20	Quét trước 30s (lần)		
21	Chân buộc thun đá vào đích cố định 30s (lần)		
22	Đạp thẳng chân sau 30s (lần);		
23	Đạp ngang chân sau 30s (lần)		
24	Đánh ngã trong 4 kỹ thuật khác nhau trong 30s (lần)		
25	Đấm thẳng –đạp thẳng - đánh ngã – đá vòng cầu – quét trước (s)		
26	Kỹ thuật quật qua vai 30s (lần)		
27	Kỹ thuật quật qua hông 30s (lần)		
28	Kỹ thuật quật qua đầu 30s (lần)		

Kết quả lựa chọn test

Test	Mức độ	Số lần phỏng vấn				Tổng		Asym. Sig	p
		Lần 1	%	Lần 2	%	n	%		
Đấm thẳng tay trước 10s (lần)	Đồng ý	10	0.38	17	0.65	27	0.52	0.04	<0.05
	Không đồng ý	16	0.62	9	0.35	25	0.48		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đấm móc tay sau 30s (lần)	Đồng ý	21	0.81	23	0.88	44	0.85	0.44	>0.05
	Không đồng ý	5	0.19	3	0.12	8	0.15		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đấm thẳng 2 tay vào ramly 30s (lần)	Đồng ý	18	0.69	9	0.35	27	0.52	0.01	<0.05
	Không đồng ý	8	0.31	17	0.65	25	0.48		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đấm thẳng tay trước 30s (lần)	Đồng ý	24	0.92	21	0.81	45	0.87	0.22	>0.05
	Không đồng ý	2	0.08	5	0.19	7	0.13		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đấm vòng tay sau 30s (lần)	Đồng ý	15	0.58	22	0.85	37	0.71	0.03	<0.05
	Không đồng ý	11	0.42	4	0.15	15	0.29		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đấm móc 30s (lần)	Đồng ý	8	0.31	16	0.62	24	0.46	0.02	<0.05
	Không đồng ý	18	0.69	10	0.38	28	0.54		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đấm tay trước 10s (lần)	Đồng ý	18	0.69	10	0.38	28	0.54	0.02	<0.05
	Không đồng ý	8	0.31	16	0.62	24	0.46		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đấm tay sau 30s (lần)	Đồng ý	23	0.88	21	0.81	44	0.85	0.44	>0.05
	Không đồng ý	3	0.12	5	0.19	8	0.15		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đấm bao cát 2 tay liên tục trong 15s (lần)	Đồng ý	4	0.15	11	0.42	15	0.29	0.03	<0.05
	Không đồng ý	22	0.85	15	0.58	37	0.71		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đá vòng cầu chân sau 10s (lần)	Đồng ý	10	0.38	17	0.65	27	0.52	0.04	<0.05
	Không đồng ý	16	0.62	9	0.35	25	0.48		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đá chuyên vòng cầu chân trước 15s (lần)	Đồng ý	5	0.19	14	0.54	19	0.37	0.01	<0.05
	Không đồng ý	21	0.81	12	0.46	33	0.63		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đá lướt chân	Đồng ý	14	0.54	20	0.77	34	0.65	0.08	>0.05

trước 15s (lần)	Không đồng ý	12	0.46	6	0.23	18	0.35		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đá vòng cầu chân sau 30s (lần)	Đồng ý	25	0.96	22	0.85	47	0.90	0.15	>0.05
	Không đồng ý	1	0.04	4	0.15	5	0.10		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đá vòng cầu chân trước 30s (lần)	Đồng ý	7	0.27	13	0.50	20	0.38	0.08	>0.05
	Không đồng ý	19	0.73	13	0.50	32	0.62		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Gyakugeri 30s (lần)	Đồng ý	4	0.15	14	0.54	18	0.35	0.04	<0.05
	Không đồng ý	22	0.85	12	0.46	34	0.65		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đá Mawashigeri 10s (lần)	Đồng ý	7	0.27	15	0.58	22	0.42	0.02	<0.05
	Không đồng ý	19	0.73	11	0.42	30	0.58		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Giật lùi đá vòng cầu chân sau 30s (lần)	Đồng ý	4	0.15	13	0.50	17	0.33	0.008	<0.05
	Không đồng ý	22	0.85	13	0.50	35	0.67		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đá vòng cầu 2 chân liên tục 30s (lần)	Đồng ý	3	0.12	12	0.46	15	0.29	0.006	<0.05
	Không đồng ý	23	0.88	14	0.54	37	0.71		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đánh ngã 2 phút (lần)	Đồng ý	2	0.08	10	0.38	12	0.23	0.008	<0.05
	Không đồng ý	24	0.92	16	0.62	40	0.77		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Quét trước 30s (lần);	Đồng ý	17	0.65	11	0.42	28	0.54	0.09	>0.05
	Không đồng ý	9	0.35	15	0.58	24	0.46		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Chân buộc thun đá vào đích cố định 30s (lần)	Đồng ý	13	0.50	20	0.77	33	0.63	0.04	<0.05
	Không đồng ý	13	0.50	6	0.23	19	0.37		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đạp thẳng chân sau 30s (lần)	Đồng ý	23	0.88	21	0.81	44	0.85	0.44	>0.05
	Không đồng ý	3	0.12	5	0.19	8	0.15		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đạp ngang chân sau 30s (lần)	Đồng ý	21	0.81	21	0.81	42	0.81	1	>0.05
	Không đồng ý	5	0.19	5	0.19	10	0.19		

Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đánh ngã trong 4 kỹ thuật khác nhau trong 30s (lần)	Đồng ý	6	0.23	16	0.62	22	0.42	0.005	<0.05
	Không đồng ý	20	0.77	10	0.38	30	0.58		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Đảm thẳng – đạp thẳng - đánh ngã – đá vòng cầu – quét trước (s)	Đồng ý	6	0.23	13	0.50	19	0.37	0.04	<0.05
	Không đồng ý	20	0.77	13	0.50	33	0.63		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Kỹ thuật quạt qua vai 30s (lần)	Đồng ý	21	0.81	24	0.92	45	0.87	0.22	>0.05
	Không đồng ý	5	0.19	2	0.08	7	0.13		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Kỹ thuật quạt qua hông 30s (lần)	Đồng ý	24	0.92	23	0.88	47	0.90	0.63	>0.05
	Không đồng ý	2	0.08	3	0.12	5	0.10		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		
Kỹ thuật quạt qua đầu 30s (lần)	Đồng ý	1	0.04	8	0.31	9	0.17	0.01	<0.05
	Không đồng ý	25	0.96	18	0.69	43	0.83		
Tổng		26	1.00	26	1.00	52	1.00		

Phụ lục 9

Giáo án mẫu

TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN NINH NHÂN DÂN
BỘ MÔN: QSVT TDDT
HỌC PHẦN : VÕ THUẬT ỨNG DỤNG CAND
Học kì: II / 2019 – 2020

Giáo án số:.....
Khoá:.....
Ngày thực hiện..... /..... /2019

GIÁO ÁN

NHIỆM VỤ:

1. Giảng dạy kỹ thuật tấn:
 - Tư thế: Nghi, Nghiêm, Chào.
 - Tấn trước ngắn; tấn trước dài; tấn trung bình.
2. Giảng dạy bộ pháp di chuyển:
 - Di chuyển tiến; - Di chuyển lùi; - Di chuyển ngang.
3. Kỹ thuật đòn tay:
 - Cách nắm tay đấm.
 - Kỹ thuật đấm thẳng; - Kỹ thuật đấm ngang; Kỹ thuật đấm móc.
4. Các bài tập thể lực: Sức mạnh (chống đẩy, cơ bụng, cơ lưng, cơ chân).

YÊU CẦU:

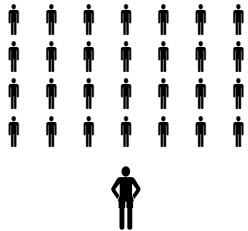
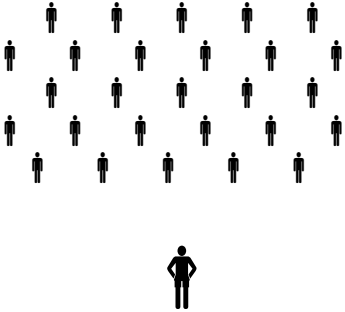
1. Đội hình, đội ngũ lớp tập luyện nghiêm túc.
2. Lớp học đầy đủ, tập trung chú ý nghe giảng, nắm được yêu lĩnh kỹ thuật động tác và thực hiện đúng theo yêu cầu.
3. Đọc trước giáo trình & tài liệu có liên quan.

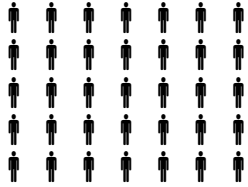
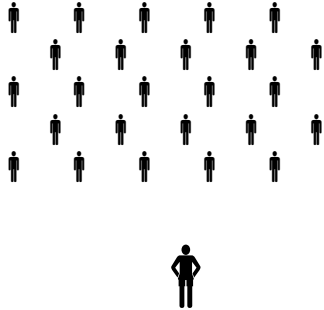
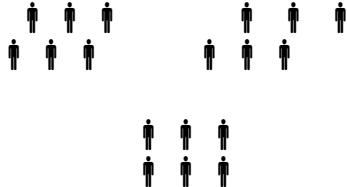
Thời gian: 200 phút

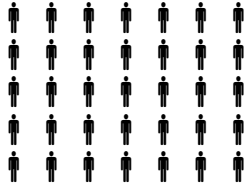

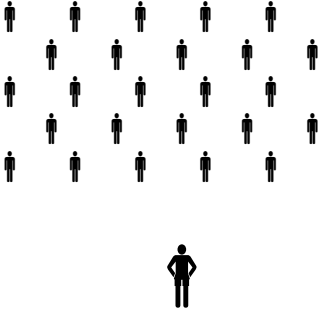
Dụng cụ: Trang thiết bị phục vụ giảng dạy



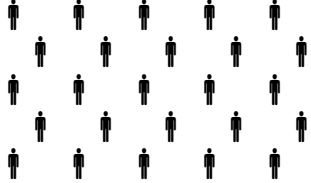


BIÊN SOẠN: Phạm Chính Trực

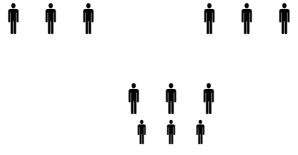
DUYỆT CỦA BỘ MÔN

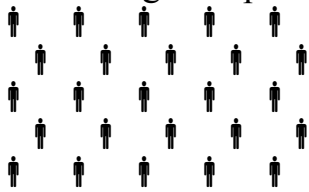
PHẦN & NỘI DUNG	KLVD		YÊU CẦU & CHỈ DẪN KỸ THUẬT	BIỆN PHÁP TỔ CHỨC
	TG	SL		
1	2	3	4	5
Phần 1: Mở đầu. 1. Nghi thức lên lớp. 1.1 Nhận lớp. 1.2 Phổ biến nhiệm vụ. 3. Khởi động: 2.1 Chung. 2.2 Chuyên môn.	30' 5' 10' 15'		- Lớp tập hợp thành 4 hàng ngang báo cáo sĩ số lớp học: Số vắng mặt / Có mặt. - Các động tác: tay, cổ, vai, ngực, hông, lườn, cơ lưng, cơ bụng, xoay gối, gập chân, xoay cổ tay, chân, gập người,... - Các động tác: Xoạc ngang, xoạc dọc, dẻo thân, dẻo hông, hất chân dẻo...	Đội hình nhận lớp.  Đội hình khởi động. 


1	2	3	4	5
<p>Phần 2: Phần cơ bản. 1. Giảng dạy kỹ thuật tấn trước ngắn. 1.1 Phân tích kỹ thuật.</p> <p>1.2 Các bài tập thực hành .</p> <p>2. Giảng dạy kỹ thuật tấn dài. 2.1 Phân tích kỹ thuật.</p>	<p>160'</p> <p>15'</p> <p>5'</p> <p>10'</p> <p>15'</p> <p>5'</p>		<p>- Giới thiệu và phân tích các giai đoạn kỹ thuật.</p> <p>- Ở tư thế chuẩn bị: Bước chân trái tới trước bằng một bước đi bình thường của mình, bàn chân trước thẳng với hướng di chuyển, mũi bàn chân sau mở ra 25-30độ. Khoảng cách chiều dài hai chân: gót chân trước cách ngón cái chân sau 1 bàn chân. Khoảng cách chiều ngang hai chân khoảng 0,5cm. Giữ tư thế thân trên thẳng đều, đầu gối chân trước hơi thẳng, chân sau thẳng. Mặt và mắt hướng thẳng về phía di chuyển. Trọng tâm rơi giữa hai chân.</p> <p>- Yêu cầu thả lỏng toàn bộ các cơ, khớp khi thực hiện động tác.</p> <p>- GV hướng dẫn tập theo lớp.</p> <p>- Ở tư thế chuẩn bị: Chân phải khụy thấp (hạ trọng tâm chung xuống), bước chân trái thẳng về trước với khoảng cách từ gót chân trước đến mũi chân sau khoảng 2 bước ngắn. Đầu gối chân trái ở trước đến gót chân thẳng góc với mặt đất, mũi bàn chân hướng về phía di chuyển, đầu gối chân sau (chân phải) thẳng, khoảng cách chiều rộng giữa hai bàn chân</p>	<p>Đội hình phân tích kỹ thuật.</p>  <p>Đội hình tập luyện cả lớp giáo viên hướng dẫn.</p>  <p>Đội hình tập luyện nhóm.</p> 

<p>2.1 Các bài tập thực hành .</p> <p>3. Giảng dạy kỹ thuật tấn trung bình.</p> <p>3.1 Phân tích kỹ thuật.</p> <p>3.2 Các bài tập thực hành.</p>	<p>10'</p> <p>15'</p> <p>5'</p>		<p>bằng 1 bàn chân nằm ngang. Hai phần ba trọng tâm cơ thể dồn ở chân trước. Mông, lưng, sau đầu chiếu thẳng góc với mặt đất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lớp phân nhóm tập theo tổ <p>- Ở tư thế chuẩn bị: Bước chân trái ngang trái khoảng cách hai bàn chân bằng hai bàn chân nằm ngang, hai cạnh trong bàn chân song song với nhau, trọng tâm cơ thể chia đều cho hai chân. Hai đầu gối gập lại thành 1 góc $110^0 - 120^0$ và cùng mở ra phía ngoài, thân ngực uốn thẳng, mắt nhìn thẳng phía trước.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lớp phân nhóm tập theo tổ. 	<p>Đội hình phân tích kỹ thuật.</p>  <p>Đội hình tập luyện nhóm.</p> 
1	2	3	4	5
<p>4. Giảng dạy kỹ thuật di chuyển tiến – lùi – ngang.</p> <p>4.1 Phân tích kỹ thuật.</p>	<p>20'</p> <p>5'</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Đứng ở tư thế tấn ngắn: + Di chuyển tiến bằng 2 cách: cách 1 bước chân trước về trước đồng thời kéo chân sau theo (bước lướt), cách 2 bước chân sau lên trước. + Di chuyển lùi cũng bằng 2 cách giống như tiến những lùi về sau. + Di chuyển ngang có di chuyển ngang sang trái và di chuyển ngang sang phải. Di chuyển ngang sang trái thì bước chân trái sang trái đồng thời chân phải kéo theo; di chuyển sang phải thì chân phải bước sang phải đồng thời 	<p>Đội hình tập luyện cả lớp giáo viên hướng dẫn.</p> 

4.2 Các bài tập thực hành.	15'		chân trái kéo theo. - GV làm mẫu sau đó cả lớp cùng tập theo hiệu lệnh.	
1	2	3	4	5
5. Giảng dạy kỹ đâm thẳng. 5.1 Phân tích kỹ thuật.	20' 5'	10-15 L	- Từ tư thế chuẩn bị: Bước 1 chân về trước đứng tư thế thủ kết hợp với tấn ngắn, tay trước đâm thẳng về trước (tầm mắt), tay sau vẫn ở tư thế thủ, tiếp theo sau đâm thì tay trước rýt về ở tư thế thủ. Khi đâm, nắm đấm-cổ tay-căng tay thẳng mục tiêu ở tầm mắt. Lưu ý: Khi đâm mắt nhìn theo mục tiêu. - Lớp tập theo sự điều khiển của GV.	Đội hình phân tích kỹ thuật.  
5.2 Các bài tập thực hành	15'		- Từ tư thế chuẩn bị: Bước 1 chân về trước đứng tư thế thủ kết hợp với tấn ngắn. Khi muốn đâm ngang sang phải thì mắt nhìn về phải, vai phải hơi mở xoay sang phải và thực hiện kỹ thuật đâm từ trong ra ngang. Khi đâm bên trái cũng giống như bên phải nhưng ngược lại. - Lớp phân nhóm tập theo tổ	Đội hình tập luyện cả lớp giáo viên hướng dẫn.  
6.2 Các bài tập thực hành.	15'		- Từ tư thế chuẩn bị: Bước chân trái về trước đứng tư thế thủ kết hợp với tấn ngắn. Khi đâm tay trái thì hơi xoay người sang trái – hạ thấp trọng tâm – tay trái kéo về hông nhanh chóng chuyển hông sang phải và đâm từ dưới lên đến	Đội hình tập luyện nhóm. 
7. Kỹ thuật đâm móc. 7.1 Phân tích kỹ thuật.	20' 5'			

7.2 Các bài tập thực hành	15'	10-15 L	ngang tầm cầm thì dừng lại (lòng bàn tay nắm đấm hướng vào trong. Khi đấm tay phải tư thế cũng giống như tay trái nhưng ngược lại. - Lớp phân nhóm tập theo tổ	
---------------------------	-----	----------------	---	---

1	2	3	4	5
8. Các bài tập thể lực. 8.1 Chống đẩy	35' 10'	20l x3tổ	- 2 bàn tay xòe (hoặc nắm), chống vuông góc mặt sàn, 2 tay rộng bằng vai, 2 mũi bàn chân chạm sàn, thân thẳng. Khi xuống thân người song song mặt sàn.	
8.2 Cơ bụng	10'	20l x3tổ	- Người tập 2 tay cháp sau đầu, mông chạm sàn, 2 chân khép lại, hơi co chân (có bạn hỗ trợ vịn chân).	
8.3 cơ lưng	10'	20l x3tổ	- Người tập nằm sấp, 2 tay cháp sau đầu (có bạn vịn chân).	
8.4 Cơ chân	5'	15l x2tổ	- 2 chân rộng khoảng bằng 2 vai, 2 tay cháp sau đầu và ngồi xuống đứng lên. Yêu cầu: làm đúng theo hướng dẫn và làm theo nhịp đếm.	
Phần 3: Phần kết thúc 1. Thả lỏng nhận xét.	10' 5'		Thả lỏng từng bộ phận cơ thể đến toàn thân. + Nhận xét: Ưu điểm: Khuyết điểm: GV rút ra ưu khuyết điểm của từng cá nhân thường sai cái gì ? Động tác nào ? Biện pháp	Đội hình thả lỏng chung cả lớp. 

2. Giao bài tập về nhà.	3'		khắc phục ở giáo án tập luyện sau. - Tự ôn tập, chỉnh sửa động tác gọn và đẹp đúng kỹ thuật.	
3. Xuống lớp	2'		- Xem trước giáo án tiếp theo.	

Phụ lục 10

**DANH SÁCH
CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN, CHUYÊN GIA ĐƯỢC PHÒNG VẤN**

SST	Họ và tên	HH, HV	Chuyên ngành	Đơn vị Công tác	Sở trường nghề nghiệp
1	Bùi Trần Khánh	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Khoa Quân sự, võ thuật, thể dục thể thao	Giảng viên chính quân sự, võ thuật
2	Phạm Đức Toại	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Khoa Quân sự, võ thuật, thể dục thể thao	Giảng viên chính quân sự, võ thuật
3	Phan Văn Khởi	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Khoa Quân sự, võ thuật, thể dục thể thao	Giảng viên chính quân sự, võ thuật
4	Trần Kiên	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Khoa Quân sự, võ thuật, thể dục thể thao	Giảng viên quân sự, võ thuật
5	Mạc Văn Tân	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Khoa Quân sự, võ thuật, thể dục thể thao	Giảng viên quân sự, võ thuật
6	Hồ Hoàng Vũ	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Khoa Quân sự, võ thuật, thể dục thể thao	Giảng viên quân sự, võ thuật
7	Phạm Thanh Trí	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Khoa Quân sự, võ thuật, thể dục thể thao	Giảng viên quân sự, võ thuật
8	Phạm Văn Thành	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Khoa Quân sự, võ thuật, thể dục thể thao	Giảng viên quân sự, võ thuật
9	Nguyễn Cảnh Nghĩa	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Khoa Quân sự, võ thuật, thể dục thể thao	Trợ giảng quân sự, võ thuật
10	Phạm Huy Quang	Cử nhân	Giáo dục thể chất	Khoa Quân sự, võ thuật, thể dục thể thao	Trợ giảng quân sự, võ thuật
11	Phạm Quang Điềm	Thạc sĩ	Nghiệp vụ an ninh	Phòng Quản lý học viên	Nguyên chủ nhiệm CLB Karatedo ĐH ANND
12	Phạm Văn Đức	Thạc sĩ	Nghiệp vụ an ninh	Phòng Quản lý học viên	Chủ nhiệm CLB Võ thuật ứng dụng CAND ĐH ANND
13	Đỗ Thế Sơn	Thạc sĩ	Nghiệp vụ an ninh	Phòng Quản lý nghiên cứu khoa học	Chủ nhiệm CLB Vovinam ĐH ANND
14	Nguyễn Việt Tăng	Thạc sĩ	Nghiệp vụ an ninh	Khoa Luật	Chủ nhiệm CLB Võ cổ truyền ĐH ANND
15	Nguyễn Công Kiên	TS	Nghiệp vụ an ninh	Phòng Quản lý đào tạo và Bồi dưỡng nâng cao	Nguyên chủ nhiệm CLB Karatedo ĐH ANND
16	Lê Nguyễn Hạnh Nhi	TS	Nghiệp vụ an ninh	Phòng Quản lý đào tạo và Bồi dưỡng nâng cao	Thành viên hội đồng đánh giá nội dung giảng dạy Võ thuật ĐH ANND
17	Hà Trọng Thà	PGS.TS	Nghiệp vụ an ninh	Phòng Chính trị	Chủ nhiệm CLB Võ thuật Trường ĐH ANND
18	Nguyễn Kha Ly	Thạc sĩ	Nghiệp vụ an ninh	Phòng Chính trị	CLB Karatedo
19	Lê Trần Duy Toàn	Thạc sĩ	Nghiệp vụ an ninh	Phòng Chính trị	CLB Võ cổ truyền
20	Trần Thị Huyền Lương	Thạc sĩ	Nghiệp vụ an ninh	Phòng Chính trị	Nguyên chủ nhiệm CLB Karatedo ĐH ANND
21	Nguyễn Thành Phương	Thạc sĩ	Nghiệp vụ an ninh	Phòng Chính trị	Chủ nhiệm CLB Teakwondo ĐH ANND
22	Phạm Minh Trí	Thạc sĩ	Giáo dục	Phòng Chính trị	Giáo viên thỉnh giảng

			thể chất		Võ thuật ĐH ANND
23	Thiều Tân Thế	TS	Giáo dục thể chất	Khoa Quân sự, võ thuật, thể dục thể thao Học viện ANND	Giảng viên chính quân sự, võ thuật Phụ trách Võ thuật Học viện ANND
24	Nguyễn Văn Thuyên	Thạc sĩ	Cơ động	Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động	Trọng tài Võ thuật ứng dụng, giảng dạy Võ thuật CAND
25	Lê Văn Dũng	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Cao đẳng ANND II	Giảng viên chính quân sự, võ thuật Phụ trách Võ thuật Cao đẳng ANND
26	Phan Thanh Mỹ	TS	Võ thuật	Trường ĐH Tài chính-Marketing	Giảng dạy võ thuật

